

Q

4415

QUA BÍCH

Mông cổ:Gobi.

Cũng gọi Qua bích than, Qua bích sa mạc.

Sa mạc Gobi ở Mông cổ. Sa mạc này phía đông chạy dài đến dãy núi Đại hưng an, phía tây tiếp giáp cao nguyên Pamir, có thể chia làm 2 phần: Sa mạc Gobi ở phía đông Hami và sa mạc Takla Makan ở phía tây Hami, dài hơn 200 km vào rộng hơn 1.000 km². Vùng này toàn cát có lẫn muối; vào cuối mùa xuân và đầu mùa hạ thường có cuồng phong, đến nỗi khiến gò cát trong 1 đêm dời đổi mấy lần, vì thế gọi là Lưu sa. Vùng này khô ráo, ít cây thú, không có dấu chân người, mặt đất cỏ mọc không được.

Trong Phật quốc kí, ngài Pháp hiển miêu tả cuộc hành trình từ Đôn hoàng đến nước Thiện thiện(Lâu lan) bên bờ hồ La bốbạc như sau (Đại 51, 857 thượng): “Sa mạc có gió nóng quái ác, hề gặp phải là chết, không ai toàn mạng. Trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, (...) chỉ biết lấy xương khô người chết làm dấu mà đi”. Tuy nhiên, cũng có những vùng ẩm thấp, có nước và cỏ mọc tốt, thích hợp cho việc chăn nuôi, hoặc có nhiều ao hồ, tiện lợi cho việc làm muối và thả cá. Các nước Tây vực nhờ vào đó mà duy trì sự sống.

Các nhà truyền pháp, dịch kinh từ các nước Ấn độ, Tây vực đến Trung quốc đều phải đi qua sa mạc này; hoặc các vị Cao tăng đại đức từ Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp, cũng đều phải qua con đường này.

[X. Chương thứ 1 trong thiên thứ 1

Trung quốc Phật giáo phát triển sử của Trung thôn nguyên]. (xt. Tây Vực Phật Giáo, Phật Giáo Nhập Truyền Lộ Tuyến).

QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO KINH

Gọi đủ: Phật thuyết A di đà tam da tam
Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo
kinh.

Gọi tắt: A di đà kinh.

Kinh, 2 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch
ở nước Ngô thời Tam quốc, được thu vào
Đại chính tạng tập 12.

Để phân biệt với kinh Tiêu A di đà do
ngài Cưu ma la thập dịch, kinh này còn
được gọi là kinh Đại A di đà. Đây là 1 trong
5 loại bản dịch khác của kinh Vô lượng
thọ hiện còn.

(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

Q

QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO KINH

4416

Q

QUÁ ĐƯỜNG

Cũng gọi Thượng đường, Phó đường.

Chư tăng lên nhà trai dùng cơm.

Điều Tổng bát vị trong Bị dụng thanh qui quyển 6 (Vạn tục 112, 51 hạ) nói: “Duy na đi ra cửa trước, Thủ tọa, Đô tự mang bát quá đường”.

Ngoài ra, chúng tăng vào nhà trai thụ thực, tâm không được tham đắm, đó là ý nghĩa quá đường.

[X. môn Tùng quĩ trong Thiên lâm tượng khí tiên].

QUÁ HẢI HÒA THƯỢNG

Tức là ngài Giám chân, vị Cao tăng

Trung quốc sống vào đời Đường.

Cứ theo Đường quốc sử bổ, vào những năm cuối niên hiệu Thiên bảo, Hòa thượng Giám chân ở Dương châu, vượt qua Hắc hải, Xà sơn đến Nhật bản để truyền bá Luật học, vì vậy, học trò của ngài tôn xưng ngài là Quá hải hòa thượng (Hòa thượng vượt biển).

(xt. Giám Chân).

QUÁ HIÊN VỊ LAI NGHIỆP BÁO TRÍ LỰC

Cũng gọi Nghiệp dị thực trí lực.

Trí lực của Như lai biết rõ tất cả nghiệp duyên, quả báo, nơi sinh đến... của hết thảy chúng sinh trong 3 đời quá khứ, vị lai và hiện tại, 1 trong 10 lực của Như lai.

(xt. Thập Lực).

QUÁ HOẠN ĐOẠN

.....

Cũng gọi: Tình hữu đoạn.

Đổi lại: Công đức đoạn.

Đoạn trừ quá hoạn phiền não. Tức nương vào trí Thủy giác mà đoạn trừ các lỗi lầm do tâm vọng chấp sai biệt của tình hữu tạo ra.

Mật giáo chủ trương vốn không có phiền não, khi chứng biết thì tự thành nghĩa đoạn,

vì thể nương vào môn Bản giác mà thực hành công đức đoạn. Trái lại, Hiện giáo thì nương vào môn Thủy giác, vì theo tình hữu thì phiền não là quá hoạn nên phải đoạn trừ.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.3; Thích ma ha diễn luận tán huyền số Q.3].

QUÁ KHỨ

.....

Phạm: Atikranta.

Pàli: Atikkanta.

Cũng gọi Quá khứ thể.

Gọi tắt: Quá.

Chỉ cho thời điểm mà tác dụng của sự vật hữu vi đã chấm dứt, nói cách khác, tác dụng của các pháp không còn tiếp diễn đến hiện tại, 1 trong 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai).

Luận Tập dị môn túc quyển 3 (Đại 26, 378 hạ) nói: “Đời quá khứ là gì? Đáp: Các hành đã khởi, đã cùng khởi, đã sinh, đã cùng sinh, đã chuyển, đã hiện chuyển, đã tụ tập, đã xuất hiện, đã rơi vào quá khứ, đã diệt hết và biến thành tính quá khứ, loại quá khứ, thuộc về đời quá khứ, đó là đời quá khứ”.

Ngoài ra, Tát bà đa bộ lập thuyết “Tam thể thực hữu” nên chủ trương pháp quá khứ có thực thể. Còn Kinh lượng bộ và Duy thức đại thừa thì lập thuyết “Quá(khứ) vị(lai) vô thể” nên cho rằng quá khứ và vị lai đều không có thực thể.

[X. kinh Tập a hàm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.76; luận Du già sư địa Q.3].

QUÁ KHỨ HIỆN TẠI NHÂN QUẢ KINH

.....

Cũng gọi Quá hiện tại nhân quả kinh,

Nhân quả kinh.

QUÁ KHỨ HIỆN TẠI NHÂN QUẢ KINH

Q

4417

Kinh, 4 quyển (hoặc 5 quyển), do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Kinh này trình bày dưới hình thức tự truyện Phật Thích ca; đời quá khứ Phật là vị tiên Thiện tuệ tu hành, thờ đức Phổ quang Như lai làm thầy, đến sau khi thành Phật, Ngài thuật lại sự tích tiền thân, nhờ nhân duyên ấy mà Ngài thành tựu được Nhất thiết chủng trí.

Trong các kinh điển Hán dịch, bộ kinh này rất có giá trị về mặt văn học, còn có tên là kinh Hội nhân quả (dưới hình thức truyện tranh) hiện đang lưu hành ở Nhật bản.

Ngoài ra, về các bản dịch khác của kinh này còn có:

-Kinh Tu hành bản khởi, do các ngài Trúc đại lực và Khang mạnh tường cùng dịch vào đời Hậu Hán.

-Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô.

Cả 2 bản dịch trên cũng đều được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Nhưng, theo Khai nguyên thích giáo lục thì ngoài các bản dịch ghi trên, còn có 3 bản sau: Kinh Tiểu bản khởi 2 quyển, do ngài Chidiệu dịch vào đời Hậu Hán; kinh Thái tử bản khởi thụy ứng 2 quyển, do ngài Khang mạnh tường dịch vào đời Hậu Hán; kinh Quá khứ nhân quả 4 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn. Điều đáng tiếc là cả 3 bản dịch này hiện nay đều đã mất.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4, 7, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 2, 3, 5].

QUÁ KHỨ HIỆN TẠI NHÂN QUẢ KINH HỘI QUYỂN

Cũng gọi Hội nhân quả kinh.

Truyện Phật bằng tranh, 8 quyển, được chia làm 2 phần thượng, hạ; phần thượng là

tranh vẽ, phần hạ là văn kinh viết mỗi hàng 8 chữ. Bản được lưu hành gồm 4 quyển, mỗi quyển lại chia làm 2 quyển thượng, hạ, hợp chung lại thành 8 quyển.

Kinh được vẽ vào thời kì Thiên bình của Nhật bản(gọi là Cổ nhân quả kinh), đến nay không còn đủ bộ. Dùng hình thức hội họa hoặc điêu khắc để miêu tả truyện Phật là đề tài chủ yếu của mỹ thuật Phật giáo Ấn độ từ xưa đến nay.

QUÁ KHỨ THẤT PHẬT

Chỉ cho 7 đức Phật xuất hiện ở đời quá khứ, đó là:

1. Tì bà thi Phật (Phạm: Vipazyin).
2. Thi khí Phật (Phạm: Zikhin).
3. Tì xá phù Phật (Phạm: Vizvabhù).
4. Câu lưu tôn Phật (Phạm: Krakucchanda).
5. Câu na hàm mâu ni Phật (Phạm: Kanakamuni).
6. Ca diếp Phật (Phạm: Kàzyapa).
7. Thích ca mâu ni Phật (Phạm: Sàkyamuni).

Trong các kinh như: Tạp a hàm quyển 34, kinh Đại bản Trường a hàm quyển 1, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45, kinh Hiền kiếp quyển 7, kinh Thất Phật phụ mẫu tự tính, kinh Thất Phật... đều có ghi rõ về sự

QUÁ KHỨ THẤT PHẬT

Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh Hội Quyền
(Bản của Ích điền gia)

4418

Q

ra đời, dòng họ, cha mẹ, con cái, đệ tử, thị giả, chỗ ở, đạo tràng, chúng hội thuyết pháp đầu tiên... của 7 đức Phật trên.

[X. kinh Quán đảnh Q.8; kinh Phật danh Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.8].

QUÁ KHỨ TRANG NGHIÊM KIẾP

Kiếp có 3 loại: Đại kiếp, Trung kiếp, Tiểu kiếp. Đại kiếp của hiện tại gọi là Hiền kiếp; Đại kiếp của quá khứ gọi là Trang nghiêm kiếp và Đại kiếp của vị lai gọi là Tinh tú kiếp. Trong mỗi kiếp đều có 1.000 vị Phật ra đời.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Khởi nhân bản Q.9].

QUÁ KHỨ TRANG NGHIÊM KIẾP THIÊN PHẬT DANH KINH

Cũng gọi Tập chư Phật công đức sơn kinh, Trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh.

Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều (không rõ dịch giả), thu trong Đại chính tạng tập 14.

Trong Đại tạng đời Minh, kinh này được nhập chung với kinh Hiền kiếp thiên Phật danh và kinh Tinh tú kiếp thiên Phật danh để phối hợp với 3 đời, tán thán 3.000 đức Phật. Nhận xét theo hình thức và tư tưởng của kinh này, thì đại khái dùng hình thức “hợp nhất 3 đời” để giải thích Tam thế tam thiên Phật.

Toàn kinh liệt kê rất nhiều danh hiệu chư Phật, mục đích là để khuyên dạy sám hối và nói rõ nếu đọc tụng kinh này sẽ được công đức sống lâu vô lượng như Phật A di đà. Ngoài ra, nói theo quan điểm “Danh thuyết tự tính” thì tự thể Phật đã được hiển bày trong mỗi danh hiệu Phật.

Ngoài việc trì tụng có tính chất phổ thông ra, kinh này cũng thường được sử dụng mỗi khi có nghi lễ, như cầu siêu độ,

sám hối diệt tội...

QUÁ KHỨ TRẦN ĐIỂM KIẾP

Kiếp chắm(điểm) bụi(trần) quá khứ, ví dụ sự lâu xa đã qua. Trong phẩm Hóa thành dụ của kinh Pháp hoa có nhóm từ “Tam thiên trần điểm kiếp”(Kiếp chắm bụi 3 nghìn), nghĩa là đem 3 nghìn đại thiên thế giới mài thành mực, rồi cứ đi qua 1.000 quốc độ lại rửa xuống 1 chắm mực nhỏ như hạt bụi, cho đến khi hết số mực đó; lại nghiền nát tất cả quốc độ đã trải qua thành bụi nhỏ, cứ 1 hạt bụi nhỏ như thế tính là 1 kiếp. Đó là ví dụ nói lên thời gian từ khi đức Phật Đại thông trí thắng nhập diệt đến nay cũng lâu xa như thế.

QUÁ KHỨ TRƯỞNG

.....

Cũng gọi Linh bạ, Điểm quỷ bạ.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho quyển sổ ghi tên người chết, tức ghi pháp danh, ngày, tháng, năm sinh và mất của người quá cố để lưu giữ trong chùa viện. Trong Phật đường của mỗi gia đình cũng có đặt bài vị ghi tên, tuổi của những người thân thuộc đã qua đời. Thời tông của Nhật bản gọi loại sổ này là “Vãng cổ quá khứ trưởng”, từ vị Tổ thứ 2 là ngài Chân giáo (1237-1319) cho đến nay, các Tổ sư nhiều đời đều mang bên mình danh sách pháp danh của tín đồ tăng tục đã qua đời trong giáo đoàn để hồi hướng hàng ngày. Nói chung, Quá khứ trưởng là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo Nhật bản đương thời.

QUÁ MẠN

.....

Tâm kiêu căng tự đại, cậy mình lấn người, 1 trong 7 thứ mạn. Khimìnhbằng
QUÁ MẠN

Q

4419

người thì cho là mình hơn người; khi người hơn mình thì cho rằng mình bằng người.

(xt. Mạn).

QUÁ MỘC KIỀU

Tên công án trong Thiền tông.

Qua cây cầu độc mộc, sự tích ngài Thần sơn Tăng mật và ngài Động sơn Lương giới qua cầu.

Điều Thần sơn Tăng mật trong Ngũ đẳng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 93 hạ) nói: “Ngài Tăng mật và ngài Động sơn qua cầu độc mộc. Ngài Động sơn qua trước rồi nhắc bổng cây cầu lên và nói:

Qua đây!

Ngài Tăng mật gọi: Giới xà lê!

Ngài Động sơn liền buông cây cầu xuống”.

[X. điều Tăng mật trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Động sơn Lương giới thiên sư ngữ lục].

QUÁ NGỌ BẮT THỰC

... ..

Cũng gọi Trì ngộ.

Không được ăn khi đã qua ngộ(giữa trưa).

Giới luật Phật chế qui định người xuất gia không được ăn phi thời, nghĩa là không được ăn quá giữa trưa.

Về lí do chế giới này, theo luật Tứ phần quyển 14 và luật Ngũ phần quyển 8, thì lúc trời chạng vạng, tỉ khuru Ca lưu đà di vào thành La duyệt khát thực, trong bóng tối nhá nhem, 1 người đàn bà có thai thấy ông, tưởng là quỷ hiện, vì bà ta sợ quá nên đã sa thai. Do đó Phật mới chế giới này.

[X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.7; luật Thập tụng Q.13; luận Ma ha tăng kì Q.17]. (xt. Trì Trai, Ca Lưu Đà Di).

QUÁ VỊ VÔ THỂ

Pháp quá khứ, vị lai đều không có thực thể, chỉ có pháp hiện tại mới có thực thể.

Đây là chủ trương của Duy thức Đại thừa.

Còn Tát bà đa bộ (tức Thuyết nhất thiết hữu bộ) của Tiểu thừa thì lập thuyết “Tam thể thực hữu”, cho rằng 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai là có thực, là hằng hữu; đối lại, Duy thức Đại thừa lập thuyết “Quá vị vô thể” để phá thuyết của Tát bà đa bộ.

Dị bộ tông luận số thuật kí (Vạn tục 83, 226 thượng) nói: “Hiện tại có thể và dụng, được gọi là thực có; quá khứ, vị lai không có thể và dụng, nên chẳng phải thực có; đã có, sẽ có là quá khứ, vị lai”.

[X. luận Câu xá Q.20; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần cuối].

QUẢ

..

Phạm: Phala.

Hán âm: Phả la.

Vốn chỉ cho trái cây, sau được chuyển dụng để chỉ cho kết quả do nhân sinh ra. Bởi vì tất cả pháp hữu vi là trước sau nối nhau, cho nên đối lại với nhân ở trước thì pháp sinh ra sau gọi là quả. Lại như Trạch diệt tuy là pháp vô vi, nhưng do đạo lực là nhân chứng đắc, nên cũng gọi là quả. Còn hư không và Phi trạch diệt đều không có nhân đối đãi ở trước, mà cũng chẳng có pháp sinh ra ở sau, cho nên đều thuộc pháp phi quả.

Về chủng loại của quả thì Hữu bộ Tiểu thừa (luận Đại tì bà sa quyển 21, luận Câu xá quyển 6) và tông Duy thức Đại thừa (luận Thành duy thức quyển 8) chia làm 5 loại như sau:

1. Đẳng lưu quả: Tất cả quả thiện do nhân thiện sinh ra, hoặc tất cả quả ác từ

QUÁ NGỌ BÁT THỰC

Q

nhân ác sinh, đều có cùng 1 tính chất với nhân, cho nên gọi là Đẳng lưu quả. Cũng gọi là Tập quả, Tập khí quả.

2. Dị thực quả: Quả do nhân nghiệp thiện, bất thiện, tức quả vô kí(chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện) do nhân dị thực sinh ra, gọi là Dị thực quả. Là quả báo do tính chất khác nhau của nhân sinh ra, cũng gọi là Báo quả.

3. Sĩ dụng quả: Quả do nhân Câu hữu và nhân Tương ứng sinh ra. Tức là quả do lực dụng của nhân tạo thành, như những sự nghiệp(quả) được thành tựu nhờ sức (nhân) của cùng một nhóm người(sĩ phu), là nhân quả đồng thời.

4. Tăng thượng quả: Quả không bị chướng ngại mà còn được sức trợ giúp thêm cho sinh ra. Tức ngoài nhân Năng tác chính ra, còn nhờ tất cả pháp hữu vi khác làm nhân Năng tác trợ giúp để thành tựu quả. Quả của nhân Năng tác tức là quả Tăng thượng. Bốn quả trên gọi là quả Hữu vi, vì đều thuộc phạm vi pháp hữu vi.

5. Li hệ quả: Quả vô vi. Li hệ là lìa khỏi sự trói buộc của phiền não. Li hệ quả là chỉ cho Trạch diệt và Niết bàn.

Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121 thì các Luận sư nước Kiện đà la lập thuyết 9 quả, tức ngoài 5 quả nêu trên còn thêm 4 quả sau đây:

1. An lập quả: Chỉ cho quả dựa vào pháp khác mà được an lập, như dựa vào phong luân mà có thủy luân, dựa vào thủy luân mà có kim luân, dựa vào kim luân mà có đại địa(đất liền), dựa vào đại địa mà có hữu tình, phi tình...

2. Gia hạnh quả: Chỉ cho quả nhờ tu hành mà được, như nhờ sức gia hạnh quán các pháp bất tịnh... mà phát sinh trí vô lậu.

3. Hòa hợp quả: Chỉ cho quả do các

nhân hòa hợp mà sinh ra, như nhãn căn và sắc hòa hợp mà sinh ra nhãn thức, ý và pháp hòa hợp mà sinh ra ý thức...

4. Tu tập quả: Chỉ cho quả do tu tập Thánh đạo mà sinh ra. Lại như Thập lực, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp, Tự tại thần lực... của đức Phật đều là kết quả nhờ tu hành mà được, nên cũng gọi là Quả lực.

Trong kinh điển Phật, chữ quả có nhiều hàm nghĩa và cách dùng, chẳng hạn nói theo nghĩa tương ứng tương báo thì nhân thiện sinh ra quả thiện, nhân ác sinh ra quả ác; quả báo khổ gọi là quả khổ, quả báo vui gọi là quả vui. Nói theo sự quan hệ hiện tại, vị lai đối đãi, thì thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ... là 5 quả thuộc hiện tại; trái lại, sinh, lão tử là 2 quả thuộc vị lai. Ngoài ra, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, gọi là 4 quả Sa môn; quả Độc giác gọi là Độc giác quả; quả Phật gọi là Phật quả, Diệu quả, Vô thượng quả; quả đức của Phật tròn đủ không khuyết, gọi là quả Mãn, quả Cực; trí tuệ của Phật chứng được, gọi là quả Trí; quả Phật có đầy đủ công đức gọi là quả Đức; nếu dùng sự sâu rộng của biển cả để ví dụ cho quả đức thì gọi là quả Hải; quả Phật của Đại thừa và quả A la hán của Tiểu thừa đều là quả cao tốt, gọi là Cực quả. Thể tính của quả, gọi là quả Thể; tướng trạng của quả, gọi là quả Tướng; lực dụng của quả, gọi là quả Dụng; đối lại với Nhân phần gọi là Quả phần; đối lại với Nhân địa gọi là Quả địa...

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Phẩm loại túc Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.8, phần đầu].

QUẢ BÁO

Phạm: Vipàka.

Cũng gọi Dị thực, Quả thực, Báo quả, Ứng quả, Dị thực quả.

Tức là cái kết quả do nghiệp nhân từ

quá khứ mang lại. Có 2 loại:
QUẢ BÁO

Q

4421

1. Tổng báo: Quả báo do dẫn nghiệp (nghiệp báo chung) đưa đến, như sự sống còn của con người là do dẫn nghiệp từ đời trước mang lại.

2. Biệt báo: Quả báo riêng của mỗi người do mẫn nghiệp (nghiệp báo riêng) đưa đến, cũng gọi Mẫn quả, như cùng sinh làm người nhưng có nam, nữ, nghèo, giàu... khác nhau.

Nói về thời gian thì có quả báo 3 thời của nghiệp 3 thời:

1. Thuận hiện báo (cũng gọi Hiện báo): Đời này gây nghiệp, chịu quả báo báo ứng ngay.

2. Thuận sinh báo: Đời này gây nghiệp, chịu quả báo báo ứng trong đời sau.

3. Thuận hậu báo: Đời này gây nghiệp, chịu quả báo báo ứng ở đời sau nữa.

Trong 6 đường thì trời và người là quả báo do giữ 5 giới, tạo 10 nghiệp thiện mà được, cho nên gọi là Thiện quả; nhưng thiện quả này vẫn còn phiền não mê vọng, vì thế cũng gọi là Điên đảo thiện quả.

Tuy nhiên, nếu nói một cách chặt chẽ, thì ý nghĩa quả và báo cũng có khác nhau, như quả Đẳng lưu là do nhân cùng loại sinh ra gọi là Quả; còn quả Dị thực là do nhân khác loại sinh ra, thì gọi là Báo.

Cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, phần đầu, thì Tập quả là quả, còn báo quả là báo. Phiền não đời sau là Tập quả, đau khổ thì gọi là Báo quả; cho nên nghèo, giàu, khổ, vui... đều là Quả báo.

[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sơ Q. trung, phần 2; Câu xá thích luận Q.3, 5; Pháp uyển châu lâm Q.69; Kim cương bát nhã ba la mật đa kinh chú giải; Ma ha chỉ quán Q.8, phần cuối].

QUẢ CHÚNG

Quả vị chứng ngộ được do tu hành

nhân vị.

Bài tựa trong Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Đại 50, 220hạ) nói: “Chỉ bày việc đó bằng nhân tu, làm sáng tỏ việc đó bằng quả chứng”.

Tứ thập nhị chương kinh chú nói: “Lúc đức Phật mới xuất gia, tu đạo ở núi Tuyết, vua Tịnh phạn sai 5 người như A thấp bà, Ma ha nam, Kiều trần như... đi theo hầu và bảo vệ Ngài. Sau khi đức Thế tôn thành Chính giác, 5 vị này đều được quả chứng”.

QUẢ CỰC PHÁP THÂN

.....

Đồng nghĩa: Pháp tính thân.

Đổi lại: Ứng hóa pháp thân.

Chỉ cho pháp thân cực thành mãn quả, cũng là thân chứng được chân lý pháp tính. [X. phẩm Nhân quả trong kinh Anh lạc Q.hạ].

QUẢ ĐÀU VÔ NHÂN

.....

Đồng nghĩa: Hữu giáo vô nhân.

Có quả vị mà không có người chứng, chỉ cho 3 giáo Tạng, Thông, Biệt do tông Thiên thai phân lập.

Quả đầu là chỉ cho quả Phật. Trong 4 giáo Tạng Thông Biệt Viên, thì 2 giáo Tạng, Thông, đứng về phương diện “nhân vị” mà nói thì tuy có đủ cả giáo pháp và người hành chứng giáo pháp; nhưng về mặt “quả vị” thì chỉ có giáo pháp chứ không có người hành chứng giáo pháp.

Vì Tạng giáo và Thông giáo cho quả do khôi thân diệt trí mà được chứ thực không có người chứng. Còn Biệt giáo cũng thế, khi đến quả vị từ Sơ địa trở lên thì người của Biệt giáo đã trở thành người Viên giáo, hết như Sơ trụ của Viên giáo, vì thế từ Sơ địa trở lên chỉ có giáo pháp chứ không có người hành chứng. Tóm lại, 3 giáo Tạng, Thông, Biệt gọi là Quả đầu vô nhân, có

QUẢ ĐÀU VÔ NHÂN

4422

Q

giáo pháp mà không có người chứng; chỉ có Viên giáo là đủ cả giáo pháp và người hành chứng mà thôi.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3, phần cuối].

QUẢ ĐỊA

.....

Cũng gọi Quả vị, Quả cực.

Đổi lại: Nhân vị, Nhân địa.

Do tu hành nhân vị mà chứng được cực vị của quả mẫn Diệu giác.

Kinh Lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 122 thượng) nói: “Phải nên quán xét cho thấu đáo, nhân địa phát tâm và quả địa giác giống nhau hay khác nhau”.

QUẢ ĐỊA VẠN ĐỨC

.....

Đổi lại: Nhân vị vạn hạnh.

Do ứng với muôn hạnh của nhân vị để đạt đến địa vị của quả Phật mà thành tựu được vô lượng diệu đức.

Do sự quan hệ đối đãi giữa nhân và quả, nên đổi lại với nhân địa mà có quả địa; đổi lại với vạn hạnh mà có vạn đức. Bởi thế, nói theo ý nghĩa tương báo tương ứng của nhân quả thì vô lượng công đức của quả Phật là do tương ứng với muôn hạnh của nhân vị mà có, cho nên gọi là đức Quả địa vạn đức.

(xt. Quả).

QUẢ ĐOẠN

.....

Đoạn trừ quả khổ sinh tử, 1 trong 2 loại giải thoát.

Bậc A la hán hữu dư Niết bàn đã đoạn trừ Tử phược, nhưng chưa đoạn trừ Quả phược.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 29, phần đầu (Đại 12, 536 thượng) nói: “Giải thoát có 2 loại: Tử đoạn và Quả đoạn. Tử đoạn là dứt trừ phiền não; bậc A la hán

đã dứt trừ phiền não, mọi nội kết đều đã tan rã hết”.

QUẢ ĐỨC

.....

Chỉ cho công đức của quả vị nhờ tu hành mà chứng được, cũng chỉ cho vô lượng công đức mà quả Phật có đủ, như Niết bàn có 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh.

[X. An lạc tập Q.thượng].

QUẢ HẢI

Biển quả, ví dụ trí tuệ, công đức của Phật sâu rộng như biển.

Hoa nghiêm kinh sơ quyển 5 (Đại 35, 534 hạ) nói: “Suốt cả nguồn nhân và bao trùm biển quả”.

QUẢ HẬU PHƯƠNG TIÊN

Phương tiện độ sinh sau khi chứng quả.

Chư Phật đã chứng quả rồi, nhưng vì mục đích cứu độ chúng sinh, nên lại thị hiện tướng tu nhân cảm quả để làm pháp môn phương tiện.

[X. Pháp hoa văn cú Q.9].

QUẢ LỰC

.....

Chỉ cho lực dụng của quả vị Phật.

Như Thập lực, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp... đều thuộc về Quả lực. Ở nhân vị có hạnh nguyện thù thắng, nên ở quả vị cũng có lực dụng vi diệu. Nếu hạnh nguyện siêu việt thì lực dụng cũng theo đó mà siêu việt.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 840 thượng) nói: “Nay thần lực tự tại của đức A di Đà Như lai là do nguyện phát ra lực, nhờ lực mà nguyện thành tựu, nguyện chẳng phải nguyện suông, lực không là lực rỗng, lực và nguyện phù hợp nhau, quyết

QUẢ LỰC

Q

4423

không sai chệch, cho nên nói là thành tựu”.

QUẢ MÃN CHUYỀN

Cũng gọi Quả viên mãn chuyển, Viên mãn chuyển.

Quả vị Phật cùng tốt, 1 trong 6 chuyển vị do tông Duy thức lập ra.

Hành giả ở giai vị này nhập định Kim cương, được trí tuệ kim cương, đoạn diệt tất cả phiền não thô trọng, chứng được quả Phật viên mãn, vì thế gọi là Quả mãn chuyển.

[X. Lâm gian lục Q.hạ]. (xt. Lục Chung Chuyển Vị).

QUẢ MÔN

Pháp môn tự nội chứng của chư Phật, cũng tức là pháp môn của quả vị Như lai. Đây là cảnh giới mà hàng Bồ tát ở địa vị tu nhân không thể thấy và hiểu được, chỉ có những bậc đã chứng chính giác mới có thể rõ biết.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.1].

QUẢ NĂNG BIẾN

Phạm: Phalaparijāma.

Gọi tắt: Quả biến.

Đổi lại: Nhân năng biến.

Một trong 2 thứ năng biến do tông Duy thức lập ra.

Quả năng biến là chỉ cho sức năng biến của tập khí đẳng lưu trong thức thứ 8, dẫn sinh ra quả 3 tính (thiện, ác, vô kí) của 8 thức; còn sức năng biến của tập khí dị thực thì dẫn sinh ra quả vô kí của 6 thức trước và thức thứ 8. Như vậy, sự hiện hành của 8 thức từ nơi tự thể của chúng có khả năng biến hiện ra Kiến phần và Tướng phần; gọi là Quả năng biến.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2]. (xt. Nhân Năng Biến).

QUẢ QUẢ

.....

Chỉ cho quả của Quả vị.

Cứ theo phẩm Sur tử hồng trong kinh
Niết bàn quyển 25 (bản Nam) và Pháp hoa
huyền nghĩa thích tiêm (hội bản) quyển 5
phần đầu, như vô minh là nhân, các hành
là quả; các hành là nhân, thức là quả. Đối
lại với vô minh là nhân của nhân(nhân
nhân) thì thức là quả của quả(quả quả).
Phật tính cũng thế, nhân thì có nhân của
nhân, quả thì có quả của quả; 12 nhân
duyên(3 nhân của lí tính) là nhân, bồ đề
(trí đức của quả Phật) là quả; Bồ đề là nhân,
Niết bàn(đoạn đức của quả Phật) là quả.
Trí tuệ là nhân của nhân thì Niết bàn là
quả của quả.

[X. Duy ma kinh huyền số Q.3; Tứ giáo
nghĩa Q.10].

QUẢ TRUNG THUYẾT NHÂN

.....

Phạm:Kàraṇa kàryopacāra.

Đối lại: Nhân trung thuyết quả.

Trong quả nói nhân. Như thấy 1 bức
họa đẹp(quả)liền nói trong đó ắt có bàn
tay khéo(nhân) của họa sĩ. Cũng như nói
chư Phật tức là chúng sinh, trâu bò tức là
cỏ nước... Những cách nói như thế đều gọi
là Quả trung thuyết nhân.

[X. kinh Niết bàn Q.37 (bản Bắc); luận
Đại trí độ Q.3, 30, 43; luận Câu xá Q.4;
Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Nhân
Trung Thuyết Quả).

QUÁCH THỊ SONG PHU

Hai chân Phật thị hiện thò ra ngoài kim
quan.

QUÁCH THỊ SONG PHU

4424

Q

Sau khi đức Phật nhập diệt ở rừng cây Sa la bên ngoài thành Câu thi na yết la được 7 ngày thì ngài Ca diếp mới đến nơi, Ngài thương nhớ đi quanh kim quan đức Thế tôn, nhất tâm kính ngưỡng, tán thán Phật đức. Lúc đó, 2 chân Phật có tướng thiên bức luân(1 trong 32 tướng) bỗng thò ra khỏi kim quan. Do sự tích này, người đời sau dùng nhóm từ “Quách thị song phu” để biểu thị ý nghĩa đức Phật hiện thân ra ngoài kim quan.

[X. Tổ đình sự uyển Q.1; Vân môn lục Q.thượng].

QUÁI TI

Cũng gọi Phù ti.

Vốn chỉ cho bức bình phong khắc bằng gỗ có thông ánh sáng, hoặc chỉ cho tấm lưới giăng để bắt chim; về sau được chuyển dụng để chỉ cho tấm gỗ che sau lưng chiếc ghế ngồi, hoặc chỉ cho bức màn che. Chiếc ghế sau lưng có phụ thêm tấm gỗ che, gọi là Quái ti ỷ tử. Trong Thiền lâm, quái ti thường được dùng khi thuyết pháp, phổ thuyết.

Điều Cáo hương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1120 thượng) nói: “Đến ngày ấn định, thị giả nhờ vị Khách đầu bày Quái ti ỷ tử ở Phương trượng hoặc ở Pháp đường”.

Điều Bình phát trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1153 hạ) nói: “Hành giả Đường ti bày biện pháp tòa, phía tay trái đặt Quái ti, chuẩn bị chỗ ngồi cho vị Trụ trì”.

QUÁI BÁT

Đồng nghĩa: Quải đáp, Quải đơn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Treo bát lên. Trong Thiền lâm, sau khi ăn xong thì rửa và treo bát của mình lên cái móc ở sau chỗ mình ngồi. Từ đó dẫn đến nghĩa tạm trú trong rừng lâm. Điều Phó chúc

phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ) nói: “Ăn xong, niệm kệ (...) vị Trụ trì đứng dậy treo bát(quải bát), khiến chúng tăng đều làm theo”.

[X. môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Quả Đáp).

QUẢI BÁT NANG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Treo cái túi đựng bát. Sau khi chấm dứt cuộc du phương, vị tăng hành cước liền treo túi bát. Trong Thiền lâm, Quả bát nang được dùng để chỉ cho việc tham học các nơi đã kết thúc.

Thung dung lục tắc 20 (Đại 48, 240 thượng) nói: “Khi đã đặt được chân lên thực địa(tức khai ngộ)thì có thể treo cao túi bát, bẻ gãy tích trượng”.

QUẢI CHÂN

.....

Chỉ cho nơi treo bức tượng của vị tôn túc đã thị tịch.

Theo môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên thì Chân là chân nghi, tức là bức tượng giống hệt vị tôn túc quá cố. Khi bậc tôn túc thị tịch có 2 nơi có thể treo bức tượng đó, một là Pháp đường, hai là Chân đình ở đầu cửa chùa.

Nghi thức cử hành Quả chân, gọi là Quả chân Phật sự, Quả chiếu Phật sự.

[X. điều Cáo hương phổ thuyết trong Vô môn khai hòa thượng ngữ lục Q.hạ; điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5].

QUẢI ĐÁP

.....

Cũng gọi Quả đơn, Quả đáp đơn, Quả tích, Quả bát.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

QUẢI ĐÁP

Q

4425

Vị tăng du phương, khivào Tăng đường,
đem áo, mền... mình mang theo treo lên
cái móc ở trong Tăng đường, ngụ ý muốn ở
lại từng lâm.

Bài tựa Cổ thanh qui của ông Dương ức
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
8 (Đại 48, 1158 thượng) nói: “Học chúng
không kể nhiều ít, không chia cao thấp, vào
hết trong Tăng đường, sắp xếp theo thứ tự
tuổi hạ, đặt những cái giường nối liền nhau,
có những giá mắc áo(quải đáp)để treo đạo
cụ”.

Theo điều Du phương tham thỉnh
trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển
5, theo qui chế xưa, người cầu quả đáp
(xin trú ngụ), trước hết đến ra mắt vị Khách
ti(người có nhiệm vụ tiếp khách), kể đến vị
Đường ti quả đáp(người trông nom việc
khách tăng đến tạm trú) để ghi tên chờ xét
định; sau đó, đến vị Thị ti(thị giả) thông
báo và nhờ đưa đến bái yết vị Trụ trì. Cuối
cùng được đưa đến Đán quá(nhà nghỉ tạm)
để chờ đợi.

(xt. Quả Tích).

QUẢ GIÁC LINH DƯƠNG BẤT KIẾN TUNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho ngôn ngữ hành vi không để lại
mấy may dấu vết nhiễm ô nào.

Giathái phổ đăng lục quyển 29 có chép
bài kệ tụng của Quốc thanh giản đường Cơ
thiền sư gởi cho vị tăng xây tháp Phổ đồng
như sau (Vạn tực 137, 211 hạ):

“San san ngọc cốt bản linh lung
Quả giác linh dương bất kiến tung.
Đặc địa tác đình đồ thậm mạ?
Vị lân từng trúc dẫn thanh phong”.

Tạm dịch:

“Sáng ngời xương ngọc vốn linh lung
Dê núi sừng treo biến mất tung
Dựng đình muốn vẽ chi nơi đó?

Làn gió thoảng qua ngọn trúc tùng”.
Bởi vì con dê rừng ban đêm treo sừng
lên cây mà ngủ, chân không chạm đất, cho
nên không lưu lại dấu vết. Trong Thiền
lâm, hình ảnh này được dùng để miêu tả
cảnh giới tự tại vô ngại của bậc đại ngộ
triệt để.

QUẢ LẠC

.....

Cũng gọi Quả tử, Quả la, Lạc tử.
Áo ca sa nhỏ choàng trên 2 vai thòng
xuống ngực, là biến hình của áo An đà hội.
Các thiền tăng thường mặc áo này lúc làm
việc, hoặc đi đường cho tiện.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại
51, 287 thượng) nói: “Không mặc ca sa,
chẳng thụ giới đủ, chỉ dùng tấm lụa 5 màu
làm quả tử”. Trong đó, tấm “lụa 5 màu” là
chỉ cho ca sa 5 nếp, Quả tử là tên khác của
ca sa 5 nếp. Loại ca sa này thịnh hành vào
đầu đời Tống, nhưng trong các luật không
thấy tên gọi Quả tử, Lạc tử.

Điều Pháp y trong Thích thị yếu lãm
quyển thượng (Đại 45, 270 hạ) nói: “Lạc tử
hoặc Quả tử là do các vị
tăng tiền bối sáng chế,
những vị tăng sau bắt
chước. Vì không có tên
gọi, chỉ thấy dây treo(quả
lạc) trên mình nên gọi
như thế. Nay thiền tăng
phương Nam đều mặc lúc
làm việc. Vì điều tướng
không đúng pháp, các luật
không ghi tên, nên bị các
dòng phái chê trách”.

[X. môn Phục chương trong Thiền lâm
tượng khí tiên]. (xt. An Đà Hội).

QUẢ THẦN XỈ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa đen là môi bị kẹp(treo)ở giữa

QUẢ THẦN XỈ

Quả Lạc

4426

Q

răng thì không thể nuốt được vật gì. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để ví dụ nếu cứ chấp chặt vào lời nói của người khác thì không thể hiểu được ý nghĩa chân chính.

Thung dung lục tắc 87 (Đại 48, 283 trung) ghi: “Sơ sơn đến, Qui sơn liền hỏi: Nghe sư nói rằng câu Có câu Không như bìm leo cây(Quải thân xỉ)”.

QUẢI TÍCH

Cũng gọi Lưu tích.

Đồng nghĩa: Quải đáp.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Treo tích trượng. Ngày xưa, mỗi khi vị tăng đi du phương(tham học các nơi) đều có mang theo tích trượng. Lúc vào từng lâm nào đều được phép ở lại thì vị ấy treo tích trượng vào cái móc ở trên vách, ngụ ý đã được ở trong chùa.

Nay từ ngữ Quải tích đặc biệt được dùng để chỉ cho vị Thiền tăng đến ở trong từng lâm để tu học.

Tổ đình sự uyển quyền 8 nói rằng: Tỉ khuru ở Tây vực, đi đâu ắt cầm tích trượng, có 25 uy nghi, khi vào trong nhà, không được để tích trượng trên đất, mà phải treo lên cái móc ở trên vách.

Ngoài ra, vị tăng đảm nhiệm việc trụ trì 1 ngôi chùa cũng gọi là Quải tích.

QUAN BẮT DUNG CHÂM TƯ THÔNG XA MÃ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Quan bắt dung châm, đứng về phương diện công(lí) mà nói thì luật pháp nghiêm minh, dù sai lầm nhỏ như cây kim(châm) cũng không mảy may dung thứ. Trong Thiền lâm, nhóm từ Quan bắt dung châm được chuyển dụng để chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế của Phật pháp siêu tuyệt, triệt để, không dung chấp mảy may ngôn ngữ, suy tư.

Trái lại, Tư thông xa mã là nói về mặt tư(tình), dù sự sai lầm to bằng xe, ngựa cũng có thể dung thông được. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho quyền xảo phương tiện của Đề nhị nghĩa đế. Khi dẫn dắt người học, Thiền sư có thể tùy nghi sử dụng mọi phương pháp để giúp họ khai ngộ.

Tóm lại, có thuyết cho rằng “Quan bất dung châm tư thông xa mã” là một ngạn ngữ ở đời Đường được Thiền tông sử dụng để chỉ cho cơ pháp phương tiện tự tại vô ngại mà Thiền sư dùng để tiếp hóa người học.

QUAN ĐẾ

Danh tướng Trung quốc sống vào đời Tam quốc, tên là Vũ, tự Vân trường, người huyện Giải, quận Hà đông, nước Thục Hán.

Ông có sức mạnh mẽ hơn người, là hổ tướng một đời. Ông vốn trọng tình nghĩa, phẩm tính trung trực nên lưu danh sử xanh. Thời vua Thần tông nhà Minh, ông được sắc phong “Tam giới phục ma đại đế thần uy viễn chân thiên tôn quan thánh đế quân”. Do đó, dân gian đời sau tôn xưng ông là Quan thánh đế quân, hoặc gọi tắt là Quan Đế.

Cứ theo

Trí giả

truyện trong

Phật tổ

thống kê

quyển 6,

Đại sư Trí

giả đời Tùy

có lần nhập

định tại núi

Ngọc tuyến,

trong định

ngài thấy

QUAN ĐẾ

Quan Đế

Q

4427

Quan đế hiển linh, biến khu đất gồ ghề ở núi Ngọc tuyền thành nền bằng phẳng để cúng Đại sư xây chùa hoàng pháp. Sau đó, Quan đế còn xin Đại sư truyền 5 giới, chính thức trở thành đệ tử Phật. Phật giáo đời sau cũng có nơi xếp Quan đế vào hàng thần thủ hộ già lam.

Theo truyền thuyết của Đạo giáo thì Quan đế thường hiển hiện các việc linh dị. Thần lực của ông rất được sùng kính trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc, có nhiều nơi lập miếu thờ Quan đế. Đời sau phần nhiều mượn tên ông để lồng vào trong những bài văn khuyến thiện phổ thông, như: Quan đế giác thể chân kinh, Quan đế minh thánh kinh, Giới sĩ tử văn...

QUAN NIỆM LUẬN

Trong Phật giáo có các tông như tông Duy thức, tông Hoa nghiêm... chủ trương vũ trụ là do tâm biến hiện, nếu lìa tâm thì tất cả muôn pháp cũng không tồn tại, cho nên có các câu nói như: “Ba cõi duy nhất tâm, ngoài tâm không pháp khác”, “Chỉ có thức không có cảnh”... Do nhấn mạnh thuyết Duy tâm hoặc Duy thức nên Phật giáo thường được giới triết học phương Tây xem là Quan niệm luận hoặc Duy tâm luận.

Nhưng, Phật giáo nhấn mạnh duy tâm là nói về phương diện chủ thể thực tiễn, chứ không giống như luận điểm của các nhà Duy tâm tồn tại luận chủ trương “tâm là thực tại duy nhất”. Vả lại, Phật giáo cũng thường nói tâm và sự vật ngoài tâm đều không có tự tính, đều là “không”.

Trong Ma ha chỉ quán, Đại sư Trí Khải tông Thiên thai, khi giải thích về giáo nghĩa “Nhất niệm tam thiên”(Một niệm ba nghìn), từng nhấn mạnh, nếu cho rằng một niệm lúc này là thực tại, hoặc 3 nghìn thế giới là thực tại, thì đều là kiến giải thiên lệch; mà

phải nhận xét từ quan hệ hỗ tương y tồn (nuơng vào nhau mà tồn tại) của “Một niệm tức ba nghìn, ba nghìn tức một niệm” để thể ngộ lý Trung đạo.

(xt. Duy Tâm).

QUAN NỘI TỨ THÁNH

Cũng gọi Quan trung tứ kiệt.

Chỉ cho 4 môn đệ của ngài Cưu ma la thập ở đời Hậu Tần, Trung quốc, học thức uyên bác, đạo hạnh cao thâm, được người đương thời tôn là Quan nội tứ thánh, đó là: Đạo dung, Tăng duệ, Tăng triệu và Đạo sinh.

QUAN QUÁCH

Chỉ cho cái quan tài có 2 lớp: “Quan” là cái hòm bên trong đặt xác chết, “Quách” là cái hòm bọc bên ngoài cái quan.

Theo kinh Trường a hàm quyển 4, lúc đức Thế tôn nhập Niết bàn, các vị đệ tử chiếu theo phép chôn cất vua Chuyển luân thánh vương, trước dùng nước hương nóng tắm gội thân Ngài, sau mặc áo mới rồi dùng 500 tấm dạ mỏng bọc thân đặt vào kim quan, rưới dầu mè vào và đặt kim quan vào trong quách bằng sắt, lại dùng các cái quách bằng gỗ chiên đàn thơm xếp chung quanh, chất đồng các thứ gỗ hương làm lễ trà tì.

Theo kinh Trùng mộ nhân duyên tứ phương thần chú trong kinh Quán đảnh quyển 6, khi vua Chuyển luân mệnh chung, 3 loại quan tài được dùng để đặt thân của vua, đó là: Tử ma hoàng kim, sắt và chiên đàn tạp hương.

Nhưng, nghi lễ chôn cất của Ấn độ nói chung, không dùng quan quách, mà trực tiếp đốt xác chết, hoặc để ở trong rừng, hoặc thả xuống sông... Còn ở Trung quốc vì có tục hậu táng nên có chế độ quan quách.

QUAN QUÁCH

4428

Q

Cứ theo Tứ phần luật hành sự sao thì
chư tăng chỉ dùng quan chứ không dùng
quách, chúng tại gia phổ thông cũng vậy,
chỉ những người sang trọng mới dùng
quách.

Tại Nhật bản đời xưa, quan tài của
những người giàu sang, thường dùng 2 lớp
hoặc 3 lớp quách bọc bên ngoài, đôi khi
làm quách bằng đá để bảo tồn thi thể lâu
dài.

[X. kinh Tịnh phạn vương bát niết bàn;
kinh Phật bát nê hoàn Q.hạ; kinh Ca điếp
phó Phật niết bàn; thiên Chiêm bệnh tổng
chung trong Tứ phần luật san phôn bồ
khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Tứ phần
luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Phật
tổ thông kỉ Q.4; Thích thị yếu lâm Q.hạ;
Hoài nam tử đệ thập tam phẩm luận huân;
Chu bản truyện trong Hậu Hán thư²⁹;
Nhật bản thư kỉ 9, 27].

QUAN TĂNG

.....

Chỉ cho những người xuất gia được triều
đình chứng nhận và cấp cho độ điệp, hoặc
chỉ cho những người xuất gia được bổ nhiệm
giữ các chức quan tăng như Tăng chính,
Tăng đồ, Luật sư...

Ngoài ra, những người nhận sắc chỉ được
phép mặc quan phục như áo bào, xiêm, lụa
trắng hoặc ca sa gấm... cũng được gọi là
Quan tăng.

QUAN TỰ

.....

Chùa quan, tức các chùa viện được ban
bổng lộc và chịu sự quản lí của triều đình.
Tại Trung quốc, những Thiền viện như
Ngũ sơn, Thập sát được đặt ra ở đời Tống
là thuộc Quan tự. Ngũ sơn gồm: Hưng
thánh vạn thọ thiền tự, Cảnh phúc linh
ẩn tự, Tịnh từ tự, Cảnh đức tự và Quảng

lợi tự. Thập sát thì có: Trung thiên trúc sơn Thiên ninh vạn thọ vĩnh thọ tự, Đạo tràng sơn Hộ thánh vạn thọ tự, Tướng sơn Thái bình hưng quốc tự, Vạn thọ sơn Báo ân quang hiếu tự, Tuyết đầu sơn Tư thánh tự, Giang tâm sơn Long tường tự, Tuyết phong sơn Sùng thánh tự, Vân hoàng sơn Bảo lâm tự, Hồ khâu sơn Vân nam tự và Thiên thai sơn Quốc thanh trung tự.

Ở Nhật bản, năm Thiên vũ thiên hoàng thứ 7 (679), Quan tự được chế định, có nhiều loại như Sắc nguyện tự, Định ngạch tự, Ngự nguyện tự, Ngự kì nguyện tự... Từ đời Trung cổ về sau, Quan tự chỉ cho những chùa viện được Mạc phủ đặc biệt bảo hộ.

QUAN VĂN

Chỉ cho những câu văn mà Thiền gia viết trên quan tài.

Cứ theo điều Quan văn trong Chư hồi hướng thanh qui thức quyển 4 thì Quan văn phổ thông được dùng là (Đại 81, 660 thượng):

“Xuất li sinh tử
Nhập trụ Niết bàn
Tịch tĩnh vô vi
Cứu cánh an lạc”
(Xa lìa sống chết
Vào trụ Niết bàn
Vắng lặng vô vi
Yên vui tuyệt đối).

Hoặc:

“Mê cố tam giới thành
Ngộ cố thập phương không
Bản lai vô Đông Tây
Hà xứ hữu Nam Bắc?”
(Mê nên thành ba cõi
Ngộ nên mười phương không
Xưa nay không Đông Tây
Ở đâu có Nam Bắc?)
Còn theo điều Tại gia tổng vong trong
QUAN VĂN

Q

4429

Tiểu tụng lâm lược thanh qui quyền trung
thì ngoài quan tài vẽ vòng tròn lớn, trên
nắp quan tài hoặc ở bên cạnh viết (Đại 81,
710 thượng):

“Xuất li sinh tử

Nhập trụ Niết bàn

Tịch tĩnh vô vi

Cứu cánh an lạc”.

Bốn câu này phối hợp với 4 phương

Đông Tây Nam Bắc mà viết.

QUÁN ÂM HUYỀN NGHĨA

.....

Cũng gọi Biệt hành huyền nghĩa, Biệt
hành huyền, Quán âm huyền, Quán âm
kinh huyền nghĩa.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thiên thai
Trí khải soạn vào đời Tùy, học trò là Quán
đỉnh ghi chép, được thu vào Đại chính tạng
tập 34, là 1 trong 5 tiểu bộ của tông Thiên
thai.

Nội dung sách này giải thích nghĩa sâu
xa của phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn
trong kinh Pháp hoa quyển 7, y theo cách
chia khoa Ngũ trùng huyền nghĩa: Thích
danh, Xuất thể, Minh thị, Biện dụng và
Giáo tướng mà ngài Trí khải đã lập ra
trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa. Phần
Thông thích và Biệt thích giảng giải một
cách tỉ mỉ đại cương của phẩm Phổ môn
và 5 chữ cái “Quán thế âm phổ môn”.

Đây là tác phẩm xưa nhất trong những
sách chú thích phẩm Phổ môn hiện còn
mà các học giả đời sau phỏng đoán là ngài
Trí khải đã giảng thuật trước bộ Ma ha
chỉ quán.

Sách này và Quán âm nghĩa sơ tuy đều
là những tác phẩm quan trọng trình bày về
thuyết Tính ác của tông Thiên thai, nhưng
trong Trí giả đại sư biệt truyện, Đại đường
nội điển lục và Tục cao tăng truyện đều

không thấy nói sách này là do ngài Trí Khải soạn.

Ngoài ra, ngài Tứ minh Tri lễ đời Tống đã dựa theo sách này mà soạn Quán âm huyền nghĩa kí 4 quyển là tập đại thành về thuyết Tịnh ác.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

QUÁN ÂM HUYỀN NGHĨA KÍ

.....
Cũng gọi Quán thể âm bồ tát phổ môn phẩm huyền nghĩa kí, Quán âm biệt hành huyền kí, Biệt hành huyền nghĩa kí, Biệt hành huyền kí, Quán âm kinh huyền nghĩa kí.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tứ minh Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 34. Đây là sách chú thích bộ Quán âm huyền nghĩa.

Theo lời tự thuật tác giả thì sách này ngài Tri lễ soạn lúc ngài 62 tuổi. Ngài Tri lễ mới đầu tham học ngài Bảo vân Nghĩa thông, đúng lúc ngài Nghĩa thông đang giảng phẩm Quán âm phổ môn, qua nhiều lần thưa hỏi những chỗ còn nghi mới hiểu được nghĩa sâu xa kín nhiệm. Năm Thiên hi thứ 5 (1021) đời Tống ngài sao chép lại và giải thích ý nghĩa sâu xa theo cái học huân hồ của đời Đường, Tống.

Năm Thiên thánh thứ 2 (1024), ngài Tuân thức tâu xin cho sách này được đưa vào Đại tạng kinh.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 25].

QUÁN ÂM KINH TRÌ NGHIỆM KÍ

Cũng gọi Quán thể âm trì nghiệm kí, Quán âm trì nghiệm kí, Quán thể âm kinh chú trì nghiệm kí.

Tác phẩm, 2 quyển, do ông Chu khắc phục soạn vào năm Thuận trị 16 (1659) đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.

Nội dung sách này do tác giả sưu tầm

QUÁN ÂM KINH TRÌ NGHIỆM KÍ

Q

các sách, thu tập 118 sự kiện linh nghiệm về tín ngưỡng Quán âm của tất cả tăng tục từ đời Tần đến thời Thuận trị nhà Thanh rồi biên soạn thành. Phạm vi các thư tịch mà tác giả sưu tầm bao gồm những nội, ngoại điển như: Cao tăng truyện, Pháp uyển châu lâm, Biện chính luận, Pháp hoa cảm thông, Quán âm cảm ứng, Minh tường kí, Tuyên nghiệm kí, Thái bình quảng kí, Đàm tẩu, Ngọc đường nhân thoại, Triều dã thiêm tải..., dưới mỗi sự kiện đều có ghi rõ xuất xứ từ sách nào, đây là tư liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu về tín ngưỡng Quán thế âm. Cuối quyển có phụ lục: Quán thế âm đại bi tâm đà la ni, kinh Bạch y đại bi ngũ ấn tâm đà la ni, Lễ Quán âm văn, Biện ngoa ngữ tam tắc...

QUÁN ÂM MẠN ĐỒ LA BÁT ĐẠI BỒ TÁT

Tám vị bồ tát Đại quán tự tại nói trong kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp. Đó là:

1. Bồ tát Kim cương Quán tự tại.
2. Bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại.
3. Bồ tát Sở châu Quán tự tại.
4. Bồ tát Câu triệu Quán tự tại.
5. Bồ tát Trừ chướng Quán tự tại (cũng gọi bồ tát Thí vô úy Quán tự tại).
6. Bồ tát Bảo kiếm Quán tự tại.
7. Bồ tát Bảo ấn Quán tự tại.
8. Bồ tát Bất thoái chuyển kim luân Quán tự tại.

Về hình tượng, vật cầm, ấn khế... của 8 vị Đại quán tự tại này cho đến các pháp tu thờ những Bồ tát này làm Bản tôn và những sự duyên... đều được ghi chép tường tận trong kinh này.

QUÁN ÂM NGHĨA SỐ

.....

Cũng gọi Phổ môn phẩm số, Biệt hành nghĩa số, Quán âm kinh số.

Kinh số, 2 quyển, do ngài Thiên thai Trí khải giảng vào đời Tùy, đệ tử Quán đỉnh ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 34, là 1 trong 5 tiểu bộ của tông Thiên thai.

Nội dung sách này giải thích văn nghĩa của phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7. Trước hết, đặt 4 câu hỏi về Thời tiết, Tiêu nhân, Kính nghi và Chính vấn, rồi đáp bằng Khẩu cơ cảm ứng, Ý cơ cảm ứng, Thân cơ cảm ứng, chỉ rõ sự lợi ích ngấm ngấm của Quán âm thụ vương. Kế đến, đặt câu hỏi về 3 nghiệp thân, khẩu, ý và trả lời bằng Biệt đáp, Tổng đáp, khuyên cúng dường... chỉ rõ sự lợi ích công khai của Phổ môn châu vương.

Trong sách, tác giả khéo dùng các giáo pháp Tứ giáo, Tam quán để bác bỏ các thuyết của những nhà chú sớ khác và lối giải thích xưa cũ, làm sáng tỏ lý luận và quán hạnh đối với tín ngưỡng Quán thế âm, là kim chỉ nam cho đời sau giải thích phẩm Phổ môn.

Sách này và Quán âm huyền nghĩa đều nêu cao pháp môn Tính ác của tông Thiên thai. Ngoài ra, ngài Tứ minh Tri lễ đời Tống đã dựa theo sách này mà soạn bộ Quán âm nghĩa số kí 4 quyển.

[X. Phật tổ thống kê Q.25].

QUÁN ÂM NGHĨA SỐ KÍ

.....

Cũng gọi Quán âm kinh nghĩa số kí, Quán âm biệt hành số kí, Biệt hành nghĩa số kí, Biệt hành số kí.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tứ minh Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 34.

Nội dung sách này chú thích Quán âm nghĩa số của ngài Trí khải. Sách này và Quán âm huyền nghĩa kí đều là những thư tịch quan trọng xiển minh pháp môn Tính ác của tông Thiên thai.

QUÁN ÂM NGHĨA SỐ KÍ

Q

4431

Về sách chú thích bộ Sớ kí này thì có
Quán âm kinh nghĩa sớ kí khoa 1 quyển.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 25].

QUÁN ÂM PHỔ HIỀN ĐÀ LA NI KINH

Cũng gọi Thanh tịnh Quán thể âm bồ
tát Phổ hiền đà la ni kinh, Thanh tịnh Quán
thể âm Phổ hiền kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trí thông dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 20.

Nội dung kinh này nói về việc bồ tát
Quán thể âm vì lợi ích chúng sinh mà tuyên
thuyết các Đà la ni: Phổ hiền, Kết giới,
Phụng thỉnh... và bảo rằng nếu ai tụng trì
đà la ni Phổ hiền thì sẽ không bao giờ bị
rơi vào các đường ác, thấy được bồ tát Quán
thể âm hiện thân và được các công đức của
Tam ma địa đà la ni thù thắng.

Bản dịch khác của kinh này là kinh
Quán tự tại bồ tát thuyết Phổ hiền đà la ni,
do ngài Bất không dịch vào đời Đường. So
với kinh này thì bản dịch của ngài Bất
không, chẳng những thứ tự trình bày khác
nhau, mà còn thiếu cả các phần vẽ tượng,
vào đàn, pháp cúng dường...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

QUÁN ÂM SÁM PHÁP

.....

Cũng gọi Thỉnh quán thể âm sám pháp,
Thỉnh quán thể âm bồ tát tiêu phục độc hại
đà la ni tam muội nghi.

Pháp tu sám hối cúng dường thờ bồ tát
Quán thể âm làm Bản tôn. Bồ tát Quán thể
âm còn gọi là Viên thông Đại sĩ, vì thể pháp
sám này cũng gọi Viên thông sám pháp.

Thứ tự của pháp tu này như sau: Trước
hết, trang nghiêm đạo tràng, dùng bùa thơm
trát lên mặt đất, treo cờ phướn, tàn lọng,
chuẩn bị cảnh dương nước sạch, đốt hương,
rải hoa; tôn trí tượng Phật nhìn hướng nam,

tượng bồ tát Quán thế âm nhìn hướng đông, hành giả gieo 5 vốc sát đất hướng về tây, dốc lòng đỉnh lễ Phật Thích ca, Phật A di đà; xưng niệm danh hiệu Tam bảo và Quán thế âm. Kế đến, tụng chú Tiêu phục độc hại, chú Phá nghiệp chướng đà la ni, chú Lục tự chương cú... giải bày sám hối nghiệp ác tội lỗi, lễ xong rồi hành đạo đúng như pháp; sau đó, một người lên tòa cao xướng tụng kinh Thỉnh quán thế âm. Tu pháp trong 21 ngày hoặc 49 ngày.

[X. kinh Thỉnh Quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú; Thỉnh Quán thế âm kinh sớ; Thỉnh Quán âm kinh xiển nghĩa sao; Quốc thanh bách lục Q.1; Thỉnh Quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni tam muội nghi].

QUÁN ÂM TIÊM

Những cái thẻ bằng tre đặt ở trước tượng Quán âm dùng để bói lành dữ.

Theo Thích môn chính thống quyển 3 thì có 2 loại thẻ: 100 thẻ và 130 thẻ. Loại 100 thẻ bắt nguồn từ viện Quán âm chùa Thiên trúc, còn loại 130 thẻ thì bắt nguồn từ chùa Viên thông ở đất Việt.

QUÁN ÂM TỔ

.....

Trì trai Quán âm. Tập tục địa phương ở huyện Ngô tỉnh Giang tô, Trung quốc, từ ngày mùng 1 tháng 2 âm lịch bắt đầu trì trai, đến ngày 19 là ngày đản sinh của bồ tát Quán âm thì chấm dứt, gọi là Quán âm tổ. Lại trì trai trong thời gian từ ngày mùng 9 tháng 6 âm lịch đến ngày 19 là ngày bồ tát Quán thế âm thành đạo, cũng gọi là Quán âm tổ.

QUÁN ÂM TỪ LÂM TẬP

.....

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Hoằng tán

QUÁN ÂM TỪ LÂM TẬP

4432

Q

biên tập vào năm Khang hi 7 (1668) đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 149.

Nội dung sách này do biên tập những kinh điển và sự tích cảm ứng có liên quan đến tín ngưỡng Quán thế âm mà thành.

-Quyển thượng là thiên Chư kinh, gồm 10 kinh: Kinh Bihoa, kinh Quán thế âm Đại thế chí bồ tát thụ kí, kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương, kinh Thịnh quán thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú...

-Quyển trung và hạ là thiên Cảm ứng, ghi chép những sự tích và cảm ứng liên quan đến tín ngưỡng Quán thế âm của tất cả tăng tục Ấn độ và Trung quốc từ đời Tấn đến đầu đời Thanh, gồm 154 sự kiện, mỗi sự kiện đều có ghi rõ xuất xứ. Đây là sách tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử tín ngưỡng Quán thế âm.

QUÁN ÂM VIÊN THÔNG TAM CHÂN THỰC

Ba thứ chân thực về Nhĩ căn viên thông của bồ tát Quán thế âm.

Trên hội Lăng nghiêm, 25 vị Thánh Đại Tiểu thừa đều tự nói về phương tiện viên thông mà mình đã chứng được, trong đó, Nhĩ căn viên thông của bồ tát Quán thế âm được ngài Văn thù khen là tối thượng, tối thù thắng. Đồng thời, ngài Văn thù nêu ra 3 thứ chân thực để khen ngợi tính chất viên thông của Nhĩ căn, đó là:

1. Thông chân thực: Các căn mắt, mũi, lưỡi, thân, ý đều không bằng nhĩ căn(căn tai), vì mắt không thấy vật ngoài bức tường, cho đến tâm ý có lúc bị lăng xăng bất định; còn nhĩ căn thì nghe được âm thanh ngoài bức tường và nghe được cả gần lẫn xa.
2. Viên chân thực: Mười phía cùng đánh trống 1 lúc thì nhĩ căn cũng nghe được âm

thanh từ 10 phía.

3. Thường chân thực: Âm thanh khi có khi không, lúc động lúc tĩnh, nhưng tính nghe thì không mất, có âm thanh thì có nghe, không âm thanh thì không nghe, nhưng dù có âm thanh hay không, tính nghe ấy vẫn vắng lặng thường trụ và không sinh diệt.

[X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm Q.6].

QUÁN BẤT TƯ NGHỊ CẢNH

Cũng gọi Quán bất khả tư nghị cảnh, Phân biệt bất tư nghị cảnh, Thiện thức bất tư nghị cảnh, Tín giải chính nhân duyên, Tín chính nhân duyên, Thiện thức bất tư nghị nhân duyên.

Bất tư nghị cảnh là cảnh sở quán (đối tượng bị quán xét). Quán bất tư nghị cảnh nghĩa là quán xét 1 niệm vọng tâm hiện tiền của chúng ta có đủ 3 nghìn các pháp, tâm ám vọng này tức không, tức giả, tức trung, là cảnh Tam đế màu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn. Đây là pháp quán thứ 1 trong 10 pháp quán do tông Thiên thai lập ra.

Muốn tu quán hạnh, trước phải quyết định cảnh sở quán, nhưng muôn pháp đều có đủ 3 nghìn 3 đế, dung nhiếp lẫn nhau, không phân biệt nhân quả, mê ngộ, mỗi mỗi đều là diệu đế bất tư nghị. Bởi vậy, tuy tất cả đều là cảnh sở quán, nhưng vì vạn pháp duy tâm nên đặc biệt lấy một niệm vọng tâm hiện tiền làm cảnh sở quán. Bậc thượng căn tu 1 pháp quán này tức đầy đủ 10 pháp quán, được bước lên địa vị Sơ trụ chân nhân Còn các hàng trung căn, hạ căn thì chưa thể tiến tu hạnh này nên phải tu từ quán hạnh thứ 2 trong 10 quán hạnh trở xuống.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Tứ giáo nghĩa Q.11]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).

QUÁN BẤT TƯ NGHỊ CẢNH

Q

4433

QUÁN CHIẾU

Dùng trí tuệ quán xét các pháp sự và lí, soi thấy rõ ràng, gọi là Quán chiếu. Còn trí tuệ soi rọi rõ lí thực tướng của các pháp sự và lí, thì gọi là Quán chiếu bát nhã.

(xt. Ngũ Chủng Bát Nhã).

QUÁN DƯỢC VƯƠNG DƯỢC THƯỢNG NHỊ BỒ TÁT KINH

Phạm: Bhaiwajya-rāja Bhaiwajya samudgata bodhisattva sūtra.

Cũng gọi Quán dược vương dược thượng bồ tát kinh, Dược vương dược thượng kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Cương lương da xá dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật trụ ở tinh xá Thanh liên hoa trì tại nước Tì da li nói về công đức, quán pháp và tiền thân ở quá khứ của hai vị Bồ tát Dược vương, Dược thượng. Hai vị Bồ tát này ở đời quá khứ là 2 anh em Tinh tú quang và Điện quang, từng đem thuốc tốt Ha lê lặc đề hồ cúng dường ti khuru Nhật tạng. Nhờ nhân duyên ấy mà 2 Bồ tát có được pháp dược thượng diệu đem bố thí rộng khắp cho hết thấy chúng sinh, diệt trừ tất cả phiền não của họ.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].

QUÁN ĐỈNH

I. Quán Đỉnh.

Phạm: Abhiwecana, hoặc Abhiweka.

Nghi thức rưới nước lên đỉnh đầu.

Ở Ấn độ thời xưa, khi vua lên ngôi hoặc lập Thái tử, thì vị Quốc sư đem nước lấy từ 4 biển rưới lên đầu để bày tỏ sự chúc phúc.

Cứ theo phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm quyển 27 (bản dịch cũ), khi Bồ tát địa thứ 9 tiến vào địa thứ 10 là Pháp vân

địa, thì chư Phật dùng nước trí rưới lên đầu vị ấy để chứng minh vị ấy đã nhận chức Pháp vương, gọi là Thụ chức quán đảnh (nhận chức Quán đảnh) hoặc Thụ chức quán đảnh (trao chức Quán đảnh).

Còn theo phẩm Bồ tát thập trụ trong kinh Hoa nghiêm quyển 8 (bản dịch cũ) và phẩm Hiền thánh danh tự trong kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng thì giai vị thứ 10 của Thập trụ được gọi là Quán đảnh trụ. Hoặc theo thuyết trong Đại sự (Phạm: Mahāvastu) thì địa thứ 10 của Bồ tát thập địa, gọi là Quán đảnh địa, còn Quán đảnh vị thì đặc biệt chỉ cho giai vị Đẳng giác trên Thập địa.

Quán đảnh được thực hành trong Mật giáo gọi chung là Bí mật quán đảnh(gọi tắt: Mật quán). Trong các tông phái Phật giáo thì Mật giáo đặc biệt coi trọng pháp Quán đảnh. Tác pháp này do vị Thượng sư lấy nước từ 5 cái bình(tượng trưng cho 5 trí Như lai)rưới lên đầu đệ tử, biểu thị ý nghĩa kế thừa địa vị Phật.

Tác pháp Quán đảnh có rất nhiều loại, nhưng chủ yếu thì có 3 loại:

1. Kết duyên quán đảnh: Pháp quán đảnh kết duyên rộng rãi với Phật, không kể tăng hay tục, thượng căn hay hạ căn, tất cả đều được quán đảnh. Người nhận quán đảnh tung hoa lên các tôn tượng của chư Phật ở trên đàn để chọn vị Phật có duyên với mình (vị Phật mình tung hoa dính trúng) làm vị Bản tôn, sau đó xướng danh hiệu Phật, vị Thượng sư 3 lần lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu, rồi trao cho 1 ấn(ấn khế)và 1 minh(đà la ni).

2. Học pháp quán đảnh(cũng gọi Thụ minh quán đảnh, Đệ tử quán đảnh, Hứa khả quán đảnh): Đối với đệ tử muốn học Mật

QUÁN ĐỈNH

Q

giáo, trước hết chọn người, thời gian, địa điểm nhất định, đồng thời chuẩn bị tác pháp, rồi trao nghi quỹ pháp minh của 1 vị tôn cho đệ tử ấy.

3. Truyền pháp quán đảnh(cũng gọi Truyền giáo quán đảnh, Phó pháp quán đảnh, A xà lê quán đảnh): Người tu hành đúng pháp, muốn làm bậc thầy hoặc làm A xà lê, thì trao cho họ nghi quỹ pháp minh của Đại nhật Như lai. Đây là pháp quán đảnh truyền chân ngôn sâu xa bí mật nhất, có thể chia ra 3 loại:

a) Ấn pháp quán đảnh(cũng gọi Bí ấn quán đảnh, Thủ ấn quán đảnh, Li tác nghiệp quán đảnh): Đệ tử thành tâm muốn tu hành chân ngôn, nhưng vì không đủ khả năng chu toàn tất cả nhu cầu cần thiết; trong trường hợp này, vị thầy nên xem xét tâm hạnh của đệ tử ấy mà cử hành nghi thức quán đảnh bằng cách bỏ bớt các tác nghiệp, chỉ trao ấn bí mật của Bản tôn cho họ thôi.

b) Sự nghiệp quán đảnh(cũng gọi Tác nghiệp quán đảnh, Cụ chi quán đảnh): Bảy ngày trước khi nhận quán đảnh, đệ tử phải thành tâm sám hối, vị thầy cũng phải hành trì trong thời gian 7 ngày, sau đó mới thiết lập đàn tràng, sắm sửa các thứ hương đèn hoa quả cúng dường. Đây là pháp quán đảnh truyền trao ấn bí mật và người nhận phải có điều kiện tài chính dồi dào mới có thể thực hành.

c) Dĩ tâm quán đảnh(cũng gọi Tâm thụ quán đảnh, Bí mật quán đảnh, Du kì quán đảnh): Pháp quán đảnh này được ứng dụng trong trường hợp cả vị thầy và đệ tử đều thành tựu Tam muội da giới. Tức không cần bày đàn tràng ở ngoài tâm mà kiến lập Mạn đồ la trong tâm vị A xà lê, tâm đệ tử nhập vào đàn tâm của thầy, rồi trong

đó thầy trò trao truyền và tiếp nhận quán đĩnh.

Nơi cử hành pháp quán đĩnh gọi là Quán thất. Tiếp nhận quán đĩnh gọi là Thụ quán. Thiết lập đạo tràng Mạn đồ la để cử hành nghi thức quán đĩnh thì gọi là Mật đàn quán đĩnh. Ấn khế và Đà la ni được truyền trao trong lúc quán đĩnh, gọi là Quán đĩnh ấn minh.

Trong Mật giáo, khi thụ giới đều phải cử hành quán đĩnh, thế nên thụ giới Chân ngôn tam muội đa gọi là Thụ giới quán đĩnh. Lại trong lúc quán đĩnh, nếu người nhận quán đĩnh muốn nhờ đó mà tiêu trừ tai chướng, thì tu pháp Hộ ma, đốt các vật cúng dường như hương hoa, nhũ mộc... Đây gọi là Quán đĩnh hộ ma. Về số lần tu pháp này hoặc về các phẩm vật cúng dường thì có nhiều loại khác nhau.

Hiện nay, Đông Mật (Mật giáo do tông Chân ngôn của Nhật bản truyền) của Nhật bản sau khi tu pháp Kim cương giới xong, trong khoảng từ đầu hôm đến cuối đêm đều thực hành pháp tu hộ ma, gọi là Trung gian hộ ma.

Ngoài ra, để lợi ích cho các loài thủy tộc, Mật giáo dùng phước quán đĩnh hoặc cái tháp thả vào sông, biển, gọi là Lưu quán đĩnh, hoặc Lưu thủy quán đĩnh.

[X. phẩm Đĩnh sinh vương trong kinh Hiền ngu Q.13; phẩm Cự duyên kinh Đại nhật Q.1; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5; phẩm Trì tụng pháp tắc kinh Đại nhật Q.7; phẩm Phân biệt hộ ma kinh Nhuy hi đa Q.hạ; phẩm Bản tôn quán đĩnh kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.3, 15, 16; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5].

II. Quán Đĩnh.

Gọi đủ: Quán đĩnh phan.

(xt. Quán Đĩnh Phan).

III. Quán Đĩnh (561-632).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy,

người Chương an, Lâm hải, họ Ngô, người
đời gọi ngài là Chương an đại sư.
(xt. Chương An).
QUÁN ĐỈNH

Q

4435

QUÁN ĐÍNH ẮN MINH

Chỉ cho ắn khế (ắn) và chân ngôn (minh)mà vị A xà lê trao cho hành giả khi cử hành các pháp quán đắnh: Truyền pháp, Kết duyên, Du kì... trong tông Chân ngôn Nhật bản. Trong đó, ắn của quán đắnh Truyền pháp thông thường dùng ắn Vô sở bất chí và ắn Ngũ cổ. Ắn Vô sở bất chí có mở, đóng khác nhau; ắn Ngũ cổ thì có trong, ngoài bất đồng. Chân ngôn cũng có nhiều loại: Ngũ tự minh(chân ngôn 5 chữ), Nhất tự minh... Còn ắn minh của 2 bộ Kim cương và Thai tạng thì có các loại: Hai ắn 2 minh; 1 ắn 2 minh; 1 ắn 1 minh...

[X. Bí mật trang nghiêm truyền pháp quán đắnh nhất dị nghĩa; Quán đắnh truyền thụ bí lục Q.thượng].

QUÁN ĐÍNH BỘ

I. Quán Đính Bộ.

Tên khác của Bảo bộ, 1 trong 5 bộ thuộc Kim cương giới, Mật giáo.

Bảo bộ tứccủabáu công đức, là nội chứng trao phước đức cho hết thầy chúng sinh, nhờ đó mà chúng sinh bước lên ngôi vị của bậc Giác vương. Vì lấy nghĩa trao quán đắnh cho, nên gọiBảo bộ là Quán đắnh bộ.

II. Quán Đính Bộ.

Thánh giáocóliên quan đến Truyền pháp quán đắnh, Kết duyên quán đắnh và Tam muội da giới, gọi chung là Quán đắnh bộ.

III. Quán Đính Bộ.

Kinh điển của Mật giáo.

Mật giáo cử hành nghi thức quán đắnh, truyền trao nghĩa lí sâu xa mâu nhiệm của kinh điển, nên gọi chung kinh điển của Mật giáo là Quán đắnh bộ.

Thích thị kê cổ lược quyển 3 (Đại 49,

822 hạ) nói: “Trong Quán đỉnh bộ, tụng ra 1 phẩm, gọi là kinh Lăng nghiêm”.

QUÁN ĐỈNH ĐÀN

Cũng gọi Mật đàn.

Chỉ cho đàn tràng tu pháp Quán đỉnh của Mật giáo.

Quán đỉnh cần phải có các đàn như: Đàn Tam muội da giới, đàn Đại, đàn Chính giác, đàn Tổ sư, đàn Hộ ma... Vì nghi thức rưới nước trong bình Ngũ trí lên đầu người nhận pháp Quán đỉnh được cử hành ở đàn Chính giác, nên có khi đàn Chính giác đặc biệt được gọi là đàn Quán đỉnh. Còn các đạo cụ của đệ tử thì được trao cho tại đàn Quán đỉnh, như trước khi quán đỉnh thì trao cho 2 thứ là cành dương và dây kim cương; sau khi quán đỉnh thì trao cho 4 vật: Mũi tên vàng, gương sáng, bánh xe báu và pháp loa (tù và pháp).

[X. kinh Kim cương đỉnh du già lược xuất niệm tụng Q.4].

QUÁN ĐỈNH ĐÀN MẠN ĐỒ LA

Tức Mạn đồ la 12 Đại thánh được dùng trong đàn Chính giác của Mật giáo.

Đàn Chính giác là chỉ cho đàn tu pháp thực hành tác pháp quán đỉnh khi hành giả đã bước lên địa vị Chính giác, nên cũng gọi là đàn Quán đỉnh. Sau khi hành giả tiếp nhận pháp Quán đỉnh thì tự thân thành Đại nhật Như lai ở Trung đài, khuyến thỉnh 12 vị tôn đi vòng chung quanh, sau đó là tu Hộ ma cúng dường tự thân Đại nhật Như lai.

Trong Mạn đồ la này, ở 4 góc của đàn Quán đỉnh vẽ 4 vị Chấn kim cương, ở chính giữa đàn vẽ hoa sen 8 cánh. Trong 8 cánh thì 4 cánh ở 4 phương vẽ 4 vị Bồ tát, cánh ở 4 góc vẽ 4 vị sứ giả phụng giáo, QUÁN ĐỈNH ĐÀN MẠN ĐỒ LA

4436

Q

tất cả là 12 vị tôn, nên gọi là Mạn đồ la
12 Đại thánh.

[X. phẩm Cù duyên kinh Đại nhật Q.2;
Đại nhật kinh sơ Q.8].

QUÁN ĐÍNH GIA HẠNH

Cũng gọi Nhập đàn gia hạnh.

Chỉ cho gia hạnh(chuẩn bị) được tu
trước khi vào đàn quán đảnh Truyền pháp
của Mật giáo.

Theo nguyên tắc, Tứ độ gia hạnh(tu
chuẩn bị 4 lần) tuy là chuẩn bị để vào đàn
quán đảnh Truyền pháp, nhưng sau khi
hành giả đã thành tựu đầy đủ Tứ độ gia
hạnh rồi mà vẫn chưa thể vào ngay được
thì đặc biệt phải tu gia hạnh thêm, đó là
điều thông thường. Nhưng về thời gian gia
hạnh và cách hành trì, thì các phái đều nói
khác nhau.

Phẩm Hộ ma trong kinh Nhiếp chân
thực quyển hạ (Đại 18, 282 hạ) nói: “Nếu
khi vị A xà lê trao pháp quán đảnh cho đệ
tử, thì trước đó 3 tháng phải quán xét tâm
của người ấy như thế nào rồi sau mới trao
pháp cho”.

QUÁN ĐÍNH HỘ MA

Pháp tu đốt các phẩm vật cúng dường
như hương hoa, nhũ mộc... để cầu tiêu trừ
tai họa, chướng nạn của hành giả thụ pháp
Quán đảnh trong Mật giáo.

Theo thuyết của các kinh quỹ căn bản
thì Quán đảnh hộ ma thông thường do vị
Đại a xà lê thực hành, nhưng thời gần
đây phần nhiều do vị Giáo thụ sư làm thay.

Bởi vì pháp này được cử hành ở khoảng
giữa của 1 tòa, cho nên cũng gọi là Trung
gian hộ ma. Nhưng hiện nay, Đông Mật
của Nhật bản, sau khi tu pháp Kim cương
giới xong thì tu pháp Hộ ma trong khoảng
từ đầu hôm đến cuối đêm, đặc biệt gọi là
Trung gian hộ ma.

[X. phẩm Cú duyên kinh Đại nhật Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Cù hi Q.hạ; Thai quán kí trong A sa phược sao Q.1].

QUÁN ĐÍNH KINH

Phạm: Mahàbhiweka-mantra.

Gọi đủ: Đại quán đính thần chú kinh.

Cũng gọi Đại quán đính kinh.

Kinh, 12 quyển, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 21.

Kinh này được tạo thành bởi 12 bộ kinh nhỏ, từ kinh Quán đính Tam qui ngũ giới đối bội hộ thân chú cho đến kinh Quán đính bạt trừ quá tội sinh tử đắc độ; 12 bộ kinh này đều căn cứ vào công đức của mỗi kinh mà có 4 chữ “Phật thuyết quán đính”, vì thế nên gọi Quán đính kinh. Trong đó, kinh Bạt trừ quá tội sinh tử đắc độ và kinh Dược sư Như lai bản nguyện do ngài Đạt ma cấp đa dịch, kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức do ngài Huyền trang dịch là cùng bản Phạm mà khác tên người dịch.

Kinh này bị ngờ là kinh giả được soạn vào trước đời Lương, Trung quốc.

[X. kinh Phật danh Q.1; Nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tam tạng kí tập Q.5; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3, 19].

QUÁN ĐÍNH PHAN

Gọi tắt: Quán đính.

Lá phan có công đức quán đính, nên gọi là Quán đính phan. Có thuyết cho rằng phan này treo thật cao, sao cho đuôi phan chạm vào đỉnh đầu của người, giống như quán đính(rưới đầu), vì thế phụ thêm 2 chữ quán đính làm tên gọi.

QUÁN ĐÍNH PHAN

Q

4437

Ở Ấn độ đời xưa, khi Thái tử của Chuyển luân thánh vương làm lễ quán đảnh lên ngôi, thì cờ phan được treo lên để tô điểm cho nghi thức ấy. Về sau, Phật giáo phỏng theo nghi thức này nên dùng phan làm pháp cụ. Thời xưa phan này thường được làm bằng lá đồng mỏng trên đó có chạm trổ.

Phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 27 (Đại 9, 572 trung) nói: “Ví như Thái tử của Chuyển luân thánh vương đến tuổi đăng quang thì Chuyển luân thánh vương bảo Thái tử ngồi vào tòa làm bằng vàng Diêm phù đàn đặt trên lưng voi trắng báu, phía trên giăng màn, trang nghiêm bằng các thứ cờ phan, kĩ nhạc, dùng nước lấy từ 4 biển lớn đựng trong chung vàng rưới lên đỉnh đầu của Thái tử, gọi là Quán đảnh đại vương”.

Theo Bí tạng kí thì tâm đại bi của chư Phật nghĩa là quán, người đời gọi phan là quán đảnh, cho nên công đức của phan, trước làm Luân vương, sau cùng thành Phật, cho đến quả Phật gọi là Quán đảnh, vì vậy lấy quả gọi nhân.

QUÁN ĐỈNH TAM MUỘI

Một trong 108 tam muội. Tam muội (Phạn: Samādhi) là trạng thái vắng lặng khi tâm an trụ ở 1 cảnh. Người vào được tam muội này thì thấy khắp tất cả các tam muội khác, như đứng trên đỉnh núi thấy toàn thể cảnh vật.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; luận Đại trí độ Q.47].

QUÁN ĐỈNH TAM MUỘI DA

Tam muội da nghĩa là thệ nguyện trọng yếu. Trong Mật giáo, khi cử hành pháp Quán đảnh, hành giả phát thệ nguyện trọng yếu, kiên cố, gọi là Tam muội da. Tức căn cứ vào tác pháp gọi là Quán đảnh; còn căn

cứ vào tâm người nhận quán đỉnh thì gọi là Tam muội da, tên gọi tuy khác, nhưng thể tính thì là một.

Phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5 nói về 3 thứ Quán đỉnh và 5 thứ Tam muội da, tức tùy theo sự sai khác về tác pháp mà có 3 thứ quán đỉnh: Kết duyên, Truyền pháp, Dĩ tâm; còn tùy theo sự sâu cạn của quán đỉnh mà có 5 thứ tam muội da: Sơ kiến, Nhậpđồ, Cụ đàn, Truyền giáo, Bí mật.

[X. Đại nhật kinh số Q.15].

QUÁN ĐỊNH

.....

Pàli: Vimaôsa-samàdhi.

Thiền định “Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc”, là định thứ 4 trong Tứ thần túc.

[X. luận Thanh tịnh đạo 3]. (xt. Tứ Thần Túc).

QUÁN HÀNH (1578-1645)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Minh, người Bá châu (huyện Bá, tỉnh Hà bắc), họ Triệu, tự Chuyên ngu.

Sư có tính trầm tĩnh, ngay thẳng, thường niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm. Sư lễ ngài Huệ nhân cầu xuất gia, rồi trụ ở thôn Sa (phía tây nam huyện Kí, Hà bắc), tham học các ngài Không ấn Trần trừng, Tuyết lãng Hồng ân, Vân thê Châu hoành... rồi sư kết am trên ngọn Hoa đỉnh núi Thiên thai, tụng kinh Lăng nghiêm mà hoát nhiêntriệtnghệ. Sau đó, sư dời đến ở các nơi như Lô sơn, núi A dục vương, Nam nhạc...

Năm Sùng trinh 17 (1644), sư trụ trì chùa Thanh lương ở núi Thạch thành, lại xây dựng Thiền đường ở rừng Tử trúc phía bắc thành Kim lăng. Niên hiệu Long vũ năm

QUÁN HÀNH

4438

Q

đầu (1645), sư truyền giới tại chùa Thiên giới. Tháng 5 cùng năm, sau khi phó chúc việc chùa cho đệ tử là Âm thừa, sư ngồi ngay thẳng mà thị tịch, thọ 68 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Tâm kinh tiểu đàm, Tập luật thường quĩ, Lễ Phật phát nguyện nghi, Thủ lãng nghiêm kinh huyền đàm, Kim cương bát nhã lược đàm, Tử trúc lâm Chuyên ngu hòa thượng ngữ lục 30 quyển.

[X. Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận Q.8; Tân tục cao tăng truyện Q.8].

QUÁN HÀNH

Hành pháp quán tâm. Tức là tu hành quán tâm, soi rọi tâm mình để rõ suốt bản tính; hoặc chỉ cho hành tướng của pháp quán.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1008 hạ) nói: “Nếu không hiểu rõ kinh luật Đại thừa, không hiểu được các tướng khinh, trọng, thị, phi; không hiểu được các pháp tập chủng tính, trưởng dưỡng tính, bất khả hoại tính, đạo chủng tính, chính tính... trong Độ nhất nghĩa đế, trong đó, quán hành nhiều hay ít, ra vào 10 thiền chi, tất cả hành pháp ấy đều không hiểu thì chẳng hiểu gì về ý nghĩa trong pháp này”.

Ngoài ra, giai vị thứ 3 trong “Lục tức vị” thuộc hành vị của Viên giáo trong tông Thiên thai chính là Quán hành vị.

QUÁN HÀNH NGŨ PHẨM VỊ

Chỉ cho “Quán hành tức” trong sáu hành vị (Lục tức) của bồ tát Viên giáo do tông Thiên thai lập ra. Đây là giai vị đã biết danh tự mà khởi quán hành, tâm quán sáng láng, lí và tuệ ứng hợp nhau, có khả năng thành tựu 5 phẩm công đức: Tùy hỉ phẩm, Độc tụng phẩm, Thuyết pháp phẩm, Kiêm hành lục độ và Chính hành

lục độ. Quán hành tức tương đương với Ngũ phẩm đệ tử vị trong 8 vị, nên được ghép chung lại mà gọi là Quán hành ngũ phẩm vị.

(xt. Lục Tức).

QUÁN HƯU (832-912)

Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Đường đầu thời Ngũ đại, người Lan Khê, Vụ châu (Kim hoa, Chiết giang), họ Khương, tự Đức ẩn, Đức viễn.

Năm 7 tuổi, sư lễ ngài Viên trinh xin xuất gia ở chùa Hòa an, huyện Kim hoa. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư vào núi Ngũ duệ ở Chiết đông tu thiền 10 năm, từng tham yết Thiền sư Vô tướng. Sau, sư đến chùa Khai nguyên ở Hồng châu nghe giảng kinh Pháp hoa và luận Đại thừa khởi tín, thông hiểu hết nghĩa sâu xa.

Sư nổi tiếng về thi ca và hội họa. Sư giỏi vẽ tượng Phật, nhất là tượng La hán thủy mặc. Sư vẽ tượng La hán với tướng mạo cổ lỗ, què mùa, mi rậm, mắt to, mũi cao, má lộ, quai hàm dài, trán rộng, cổ gầy, thể hiện phong mạo người Ấn độ, là đặc trưng tác phẩm của sư dựa vào chỗ thấy trong mộng.

Sư cũng chuyên về cách viết các kiểu chữ triện, lệ, thảo với 1 phong cách độc đáo, người đời gọi lối viết chữ của sư là Khương thể và ví sư với ngài Hoài tổ đời Đường; thơ của sư cũng rất được giới sĩ phu khen ngợi.

Khoảng năm Thiên phục (901-904) đời vua Chiêu tông, sư vào đất Thục, rất được vua Thục là Vương kiến kính trọng, ban

QUÁN HÀNH NGŨ PHẨM VỊ

Tranh La hán do

ngài Quán Hưu vẽ

Q

4439

cho sư áo đỏ và danh hiệu Thiền Nguyệt

Đại Sư. Sư từng nói:

“Nhất bình nhất bát thù thù lão
Vạn thủy thiên sơn đắc đắc lai”.

Nhân 2 câu thơ trên mà sư còn được
gọi là “Đắc Đắc Lai Hòa Thượng”.

Năm Càn hóa thứ 2 (912), sư thị tịch,
thọ 81 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Tây nhạc tập (Thiền
nguyệt tập).

[X. Tổng cao tăng truyện Q.30; Thích
thị kê cổ lược Q.3].

QUÁN KINH LỤC DUYÊN

.....

Sáu nhân duyên đức Phật nói kinh

Quán Vô lượng thọ. Thuyết này được căn
cứ vào Tự phân nghĩa trong Quán kinh
sớ của ngài Thiện đạo mà lập ra. Sáu nhân
duyên ấy là:

1. Cầm phụ duyên: Thái tử A xà thế
giam cầm vua cha, đó là nhân duyên Quán
kinh hưng khởi.
2. Cầm mẫu duyên: Thái tử cầm cổ
mẫu hậu là Vi đề hi trong thâm cung 7 lớp
cửa, đó là nhân duyên Phật nói pháp cho
bà nghe.
3. Yếm khổ duyên: Bà Vi đề hi bị giam
cầm, chán ngán nỗi khổ của thế gian, đó
là nhân duyên đức Phật nói pháp cho bà
nghe.
4. Hậu tịnh duyên: Bà Vi đề hi bị khổ
não dày vò nên thích cầu về nơi an lạc thanh
tịnh, đó là nhân duyên đức Phật nói kinh
này.
5. Tán thiện hiển hành duyên: Đức
Phật nói về các pháp tán thiện(hiển hành)
như Tam phúc, Cửu phẩm... trong 3 pháp
quán sau cùng của Thập lục quán để được
vãng sinh Tịnh độ, đó cũng là nhân duyên
Phật nói kinh này.

6. Định thiện thị quán duyên: Đức Phật nói về định thiện(quán môn) do tu 13 pháp quán trước trong 16 quán để được sinh về thế giới Cực lạc, đó là nhân duyên Phật nói kinh này.

QUÁN KINH MẠN ĐỒ LA

Biển tướng Tịnh độ được vẽ theo nội dung của kinh Quán Vô lượng thọ.

Trong Tịnh độ giáo của Nhật bản thì Quán kinh mạn đồ la là chỉ cho Đương ma mạn đồ la, Trí quang mạn đồ la (thời đại Nại lương) và Thanh hải mạn đồ la (giữa thời kì Bình an) được gọi chung là Tịnh độ tam mạn đồ la, là tranh vẽ biển tướng Tịnh độ nổi tiếng về mỹ thuật của Tịnh độ giáo Nhật bản.

QUÁN KINH NGHĨA SỐ CHÍNH QUÁN KÍ

.....
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa số chính quán kí, Linh chi quán Vô lượng thọ kinh nghĩa số chính quán kí.

Gọi tắt: Chính quán kí.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Giới độ soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 33.

Nội dung sách này chú thích bộ Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa số của ngài Nguyên chiếu đời Tống, có nêu ra ý chỉ (Vạn tục 33, 10 hạ): “Gắng tu chính quán, mau rõ tâm này là Phật”.

Lúc đầu, ngài Giới độ định bác bỏ thuyết sai lầm “Phụ chính giải” của ngài Đạo nhân, nên soạn luận Quán Vô lượng thọ kinh phù tân, sau lại soạn bộ Số kí này để bổ túc những điểm còn thiếu sót.

QUÁN KINH NGŨ PHẦN

.....
Chỉ cho 5 đoạn khoa tiết do ngài Thiện đạo đời Đường chia ra để giải thích kinh Quán Vô lượng thọ.

Năm khoa tiết ấy là: Tự phần, Chính

QUÁN KINH NGŨ PHẦN

4440

Q

tông phần, Đắc ích phần, Lưu thông phần và Kì xà hội phần.

Ngoài thuyết 3 phần Tự, Chính, Lưu thông ra, ngài Thiện đạo còn lập thêm các khoa tiết đặc biệt để giải thích Quán kinh.

[X. Tự phần nghĩa trong Quán kinh sớ].

QUÁN LẠP

Quán là tắm Phật; Lạp chỉ cho ngày mãn hạ an cư. Ngày mãn hạ 15 tháng 7 âm lịch hàng năm cử hành nghi thức tắm Phật, gọi là Quán lạp.

QUÁN LUYỆN HUÂN TU

Từ ngữ gọi chung Quán thiền, Luyện thiền, Huân thiền và Tu thiền.

Thiền có 3 loại: Thế gian thiền, Xuất thế gian thiền và Xuất thế gian thượng thượng thiền. Trong đó, Xuất thế gian thiền là thiền có 4 giai đoạn: Quán, Luyện, Huân, Tu.

1. Quán thiền: Chỉ cho thiền có đối tượng quán chiếu rõ ràng, tức quán tưởng những cảnh bất tịnh để phá trừ ý nghĩa dâm dục; như Cửu tướng, Bát bội xả, Bát thắng xứ, Thập nhất thiết xứ...

2. Luyện thiền: Chỉ cho loại thiền đem cảnh giới thiền quán tiến lên bước nữa tôi luyện làm cho trong sạch, tức dùng thiền vô lậu tôi luyện các thiền hữu lậu, giống như luyện vàng; như Cửu thứ đệ định(9 định thứ đệ).

3. Huân thiền: Chỉ cho thiền lại đem 1 cảnh giới trước tiến lên bước nữa huân tập(xông ướp) cho thuần thực để mở ra cảnh địa tự tại, tức có khả năng huân tập khắp các thiền làm cho đều thuần thực, đều thông lợi, chuyển biến tự tại; như tam muội Su tử phần tán.

4. Tu thiền: Chỉ cho thiền lại đem cảnh giới ở trước tiến lên bước nữa mà tu trị để

tăng trưởng công đức, tức là thiền xuất nhập, thuận nghịch đều siêu việt tự tại; như tam muội Siêu việt.

Tu thiền là cảnh giới thiền xuất thế gian cao nhất, nên cũng được gọi là Đỉnh thiền.

[X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.10; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 thượng].

QUÁN NIỆM NIỆM PHẬT

Chuyên tâm lắng ý niệm Phật. Tức quán xét tướng niệm tướng hảo, ánh sáng của thân Phật và thực tướng pháp thân, dùng miệng xưng danh niệm Phật. Cách niệm Phật này phải dứt tâm tán loạn, đoạn trừ vọng niệm, quán niệm tướng hảo của Phật... nên gọi là Quán niệm niệm Phật, thông thường chỉ cho tướng niệm Phật A di đà. Niệm Phật nói trong 6 niệm, 10 niệm đều thuộc Quán niệm niệm Phật.

Các ngài Lô sơn Tuệ viễn, Thiên thai Trí Khải, Tứ minh Tri lễ... cũng đều xưng quán niệm niệm Phật, hoặc quán xét tướng hảo của Phật, quán công đức, quán pháp thân của Phật, quán thực tướng của Phật... và chủ trương nếu người không thể tu quán thì nên tu khẩu xưng niệm Phật. Khẩu xưng niệm Phật cũng chia làm 2 thứ: Quán và Vô quán. Quán niệm niệm Phật là đối lại với Khẩu xưng niệm Phật của Vô quán. Nhưng niệm Phật chủ yếu vẫn lấy quán niệm làm chính.

(xt. Niệm Phật).

QUÁN NIỆM PHÁP MÔN

Cũng gọi Quán niệm A di đà Phật tướng hảo tam muội công đức pháp môn, Quán niệm A di đà tập.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo

QUÁN NIỆM PHÁP MÔN

Q

4441

soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Sách này trình bày về quán niệm, hành tướng tác pháp và công đức của Phật A di đà. Nội dung chia làm 3 đoạn: Trước nói rõ hành tướng tam muội, kế đến nói về công đức của 5 duyên, sau cùng khuyên người tu hành.

Sách chú thích có: Quán niệm pháp môn quán môn yếu nghĩa sao 3 quyển của ngài Không chứng, Quán niệm pháp môn Kiến văn 2 quyển của ngài Thánh thông, Quán niệm pháp môn tư kí 2 quyển của ngài Lương trung.

QUÁN PHÁP

.....

Phương pháp quán tưởng chân lí, là pháp môn thực hành phổ thông của Phật giáo. Những dụng ngữ đồng loại có: Quán, tu quán, quán niệm, quán tưởng, quán hành, quán sát, quán môn... gọi chung là Quán pháp.

Quán (Phạm: Vipazyanà; Hán âm: Tì bát xá na), nghĩa là dùng trí tuệ chuyên tâm quán tưởng một đối tượng đặc biệt nhất định như Phật hoặc pháp... và dốc toàn lực vào việc chứng ngộ. Chẳng hạn như Nhật tưởng quán(quán tưởng mặt trời), Nguyệt luân quán(quán tưởng mặt trăng), Cửu tướng quán... đều là quán tưởng 1 đối tượng cụ thể trong tâm, đây là pháp quán bước đầu. Sau đó lại tiến thêm bước nữa là thông qua đối tượng cụ thể ấy để quán tưởng giáo nghĩa sâu xa hoặc triết lí của Phật giáo.

Các kinh luận có bàn nói rất nhiều về “Quán”, như kinh Đại an ban thủ ý, kinh Âm trì nhập, kinh Tu hành đạo địa, kinh Thiền yếu, kinh Nội thân quán chương cú, kinh Pháp quán, kinh Thân quán, kinh

Thiền bí yếu pháp, kinh Tọa thiền tam muội, kinh Bồ tát ha sắc dục pháp, Thiền pháp yếu giải, Tư duy lược yếu pháp, kinh Đạt ma đa la thiền, Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp... tất cả đều giải thích rõ về quán pháp.

Quán có rất nhiều loại, mà phương pháp và mục đích cũng đều khác. Nay liệt kê các quán pháp tương đối có tính cách đại biểu như sau:

1. Quán pháp về Tứ đế, Thập nhị nhân duyên mà Phật giáo nguyên thủy nhấn mạnh: Như quán 4 đế gọi là Tứ đế quán; quán 12 nhân duyên gọi là Thập nhị nhân duyên quán; quán hơi thở ra vào gọi là Sổ tức quán; quán thân bất tịnh gọi là Bất tịnh quán; quán các hành vô thường gọi là Vô thường quán; quán các pháp vô ngã gọi là Vô ngã quán; quán 4 cái chẳng thường (vô thường, khổ, không, vô ngã) gọi là Phi thường quán; quán 5 cách dừng vọng tâm gọi là Ngũ đình tâm quán; quán 4 niệm xứ gọi là Tứ niệm xứ quán.

2. Quán pháp phân tích các pháp sắc, tâm là không: Đối với Tiểu thừa, như quán không gọi là Không quán; quán sinh không gọi là Sinh không quán; quán pháp không gọi là Pháp không quán; phân tích sắc là không gọi là Tịch không quán. Đối với Đại thừa, như thấu suốt đương thể của các pháp tức không gọi là Thể không quán; quán thắng nghĩa đều không gọi là Thắng nghĩa giai không quán.

3. Quán pháp về Tam đế Không, Giả, Trung của tông Thiên thai: Như quán giả gọi là Giả quán; quán từ giả vào không gọi là Nhị đế quán; quán từ không vào giả gọi là Bình đẳng quán; quán trung đạo đệ nhất nghĩa đế gọi là Trung đạo quán; tu 3 quán theo thứ tự gọi là Thứ đệ quán; trong 1 tâm quán 3 đế gọi là Nhất tâm tam quán.

4. Quán pháp của tông Hoa nghiêm quán xét về thực tướng các pháp: Như quán

thực tướng gọi là Thực tướng quán; quán 4
pháp giới gọi là Tứ pháp giới quán.
QUÁN PHÁP

4442

Q

5. Tông Pháp tướng có quán pháp quán 3 cõi duy tâm: Như quán 5 lớp duy thức gọi là Ngũ trùng duy thức quán.

6. Quán pháp trọng yếu của tông Tam luận: Như quán bát bất trung đạo gọi là Bát bất trung đạo quán.

7. Quán pháp quan trọng của tông Chân ngôn: Như quán 5 tướng của tâm bồ đề thanh tịnh gọi là Ngũ tướng thành thân quán.

8. Quán pháp trọng yếu của tông Tịnh độ: Như quán mặt trăng gọi là Nguyệt luân quán; quán nước gọi là Thủy tướng quán; quán đất ở cõi Tịnh độ gọi là Địa quán; quán tòa hoa sen gọi là Hoa tòa quán; quán hình tượng gọi là Tượng quán; quán chân thân của Phật gọi là Chân thân quán; quán ứng thân của Phật gọi là Ứng thân quán; quán tướng chung của thân Phật gọi là Tổng tướng quán; quán tướng riêng gọi là Biệt tướng quán.

Quán đối lại với Chỉ (Phạm: Zamatha, Hán âm: Xa ma tha, tức là công phu chú tâm vào 1 đối tượng, ngăn dứt vọng niệm), Trung đạo quán tuy cũng gọi là Quán nhưng là Chỉ Quán song tu, nghĩa là Quán hợp với Xả (Phạm: Upekwa, Hán âm: Ưu tất xoa). Cho nên, các loại Quán được trình bày ở trên tuy gọi chung là Tì bát xá na, nhưng Trung đạo quán thì có nghĩa khác.

Đối cảnh bị quán gọi là Quán cảnh; trí tuệ tác quán gọi là Quán trí hoặc Quán tuệ; tư duy về chân lý và hiểu rõ về chân lý gọi là Quán giải; quán các pháp vô ngại mà đạt được diệu lý tam đế viên dung chẳng thể nghĩ bàn gọi là Quán đạt.

Ngoài ra, trong các quán pháp của tông Thiên thai, có “Nhất niệm tam thiên”, “Nhất tâm tam quán” là quán về bản tính của tâm mình, vì thế nên cũng gọi là Quán

tâm. Còn tông Hoa nghiêm thì lấy quán pháp làm con đường thông vào cảnh giới giác ngộ, nên gọi là Quán đạo.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.31 (bản Bắc); luận Vãng sinh; luận Câu xá Q.28; luận Du già sư địa Q.45; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10; Ma ha chỉ quán Q.3 thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10].

QUÁN PHẬT HỘI

Hội tắm Phật. Tức là pháp hội tắm gội tượng Phật được cử hành vào ngày mùng 8 tháng 4 hàng năm (ngày đức Phật Thích ca mâu ni đản sinh).

Theo các kinh điển như kinh Ma ha sát đầu... và bức điêu khắc bằng đá ở vườn Lộc dã (vườn Nai) bên Ấn độ, lúc đức Phật đản sinh thì Phạm thiên, Đế Thích và Long vương dùng nước thơm tắm gội thân Phật. Vì thế, hàng năm đến ngày Phật đản, tín đồ dùng nước hương cam trà tắm gội tượng Phật sơ sinh từ đầu trở xuống, gọi là Quán Phật hội.

Tượng Phật sơ sinh là tượng đứng, cao khoảng 20 cm, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, thông thường được tôn trí trong cái đình có treo hoa để tắm gội. Quán Phật hội thịnh hành ở Ấn độ và các nước vùng Trung á; ở Trung quốc thì bắt đầu vào khoảng thế kỉ IV, đến thời đại Đường Tống thì trở thành phong tục phổ biến. Tại Nhật bản, vào thế kỉ IX, Quán Phật hội bắt đầu được cử hành trong cung vua, về sau mới phổ cập các chùa và thôn xã.

[X. kinh Phổ diệu Q.2; kinh Quán tảo Phật hình tượng; kinh Dục Phật công đức; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; Pháp uyển châu lâm Q.33; Phật tổ thống kỉ Q.33]. (xt. Dục Phật).

QUÁN PHẬT HƯƠNG THANG

Nước thơm hơi nóng dùng để tắm tượng Phật.

QUÁN PHẬT HƯƠNG THANG

Q

4443

Cứ theo kinh Dục tượng công đức thì Hương thang được nấu bằng các hương liệu như: Chiên đàn ngư đầu, Tử đàn, hương Đa ma la, Cam tùng, Khung cùng, Bạch đàn, Đinh hương, Uất kim, Long não, Trầm hương. Xạ hương... hễ có được thứ nào thì nấu bằng thứ đó.

Nhưng theo Thiền tông thì Hương thang được nấu bằng 6 loại hương: Trầm hương, Bạch đàn, Cam tùng, Đinh tử, Huân lục và Uất kim.

[X. môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].

QUÁN PHẬT KÊ

Cũng gọi Dục Phật kệ.

Bài kệ đọc khi tắm tượng Phật.

Điều Phật giảng dẫn, chương Báo bản trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng có ghi bài kệ tắm Phật như sau (Đại 48, 1116 thượng):

“Nay con tắm gội đáng Như lai
Trang nghiêm trí tịnh công đức tụ
Chúng sinh năm trước là cáu bần
Cùng chúng được pháp thân Như lai”.
Nhật bản Oánh sơn thanh qui quyển hạ thì ghi bài kệ tắm Phật như sau (Đại 82, 43 hạ):

“Cúi đầu lạy đức Bạc già phạm
Đáng tôn quý của cả trời người
Nay chúng con dùng nước công đức
Tắm gội tịnh pháp thân Như lai”.
[X. kinh Dục tượng công đức]. (xt. Dục Phật).

QUÁN PHẬT TAM MUỘI

Gọi tắt: Quán Phật.

Nhất tâm quán tướng tướng hảo và công đức của thân Phật.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 (Đại 15, 646 thượng) nói: “Nếu người nào một lòng buộc niệm bên trong, ngồi

ngay thẳng chính quán sắc thân Phật, thì nên biết tâm người ấy hết như tâm Phật, không khác với Phật, tuy sống trong phiền não, nhưng không bị các điều xấu ác che lấp”.

Ngoài việc quán tướng tướng tốt đẹp của thân Phật ra, quán Phật còn có các pháp quán như: Pháp thân, Thực tướng...

Theo luận Đại trí độ quyển 21 thì thứ tự tu tập quán Phật như sau: Trước hết niệm 10 hiệu của Phật, kế đến niệm 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp và năng lực thần thông công đức của Phật; tiếp sau niệm 5 phần pháp thân giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của Phật, cuối cùng niệm Nhất thiết trí, Nhất thiết trí kiến, Đại từ, Đại bi, Thập lực, Tứ vô sở úy, Tứ vô ngại trí, Thập bát bất cộng pháp... của Phật.

Trong Tư duy lược yếu pháp của ngài Cưu ma la thập thì nói: Về pháp Quán Phật tam muội thì trước nên quán tướng tốt đẹp của Phật, kế đến quán các thiện nghiệp như: Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại từ, Đại bi của pháp thân, sau cùng lại tu quán thực tướng các pháp.

Trong Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển thượng, ngài Tịnh ảnh cho rằng quán Phật có 2 pháp: Quán Chân thân và quán Ứng thân. Quán Chân thân tức là quán thân bình đẳng của Như lai trùm khắp pháp giới, thuộc về quán thực tướng pháp thân; còn quán Ứng thân là quán sắc thân tướng hảo của Như lai, thuộc về quán sắc thân.

Trong Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ của ngài Cát tạng cũng nói niệm Phật có 2 cách: Niệm pháp thân Phật và Niệm sinh thân Phật; điều này cũng có nghĩa là quán sắc thân và quán pháp thân.

Trong Quán niệm pháp môn của mình, ngài Thiện đạo đã y cứ vào kinh Quán Vô lượng thọ và kinh Quán Phật tam muội hải QUÁN PHẬT TAM MUỘI

4444

Q

mà nói rõ về pháp Quán Phật tam muội như sau: Quán sắc thân màu vàng ròng của đức Phật A di đà, hào quang tròn sáng soi suốt, tướng hảo trang nghiêm đoan chính không gì sánh bằng.

Trong Vãng sinh yếu tập quyển thượng, phần cuối, ngài Nguyên tín của Nhật bản chia quán Phật làm 3 loại: Biệt tướng quán (quán riêng từng tướng hảo một của Phật), Tổng tướng quán (quán chung 1 lúc tất cả tướng hảo quang minh của Phật) và Tập lược quán (quán đơn giản từng phần). Thông thường lấy quán tượng Phật để làm phương tiện quán Phật.

Vãng sinh yếu tập quyển trung, phần đầu, cũng chủ trương người mới phát tâm trước nên tu tập pháp quán sắc thân, sau mới dần dần tiến đến quán pháp thân và quán thực tướng.

Đời Tống, ngài Tri lễ đề xướng nghĩa “Ước tâm quán Phật”, tức là Y báo và Chính báo của Phật A di đà không ngoài tâm mình, nương vào đó mà quán Phật để hiển bày lý ấy. Từ đời Tống về sau thuyết này khá thịnh hành.

[X. kinh Quán Vô lượng thọ; luận Vãng sinh; luận Thập trụ tì bà sa Q.9; An lạc tập Q.thượng; Quán Vô lượng thọ Phật kinh số Q.3 (Thiện đạo)].

QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI KINH

Phạm: Buddha-dhyānasamādhisāgara-sūtra.

Cũng gọi Quán Phật tam muội kinh, Quán Phật kinh.

Kinh, 10 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở rừng Ni câu lâu đà, gần thành Ca tì la, thuyết pháp độ cho phụ vương là Duyệt

đầu đàn và di mẫu là Kiều đàn di, Ngài dạy
trụ trong tam muội Quán Phật, vì Tam
muội này có công đức sâu rộng, có năng
lực đưa đến giải thoát.

Kinh này gồm 12 phẩm: Phẩm Lục thí,
phẩm Tự quán địa, phẩm Quán tướng,
phẩm Quán Phật tâm, phẩm Quán tứ vô
lượng tâm, phẩm Quán tứ uy nghi, phẩm
Quán mã vương tàng, phẩm Bản hạnh,
phẩm Quán tượng, phẩm Niệm thất Phật,
phẩm Niệm thập phương Phật và phẩm
Quán Phật mật hạnh.

Phần Đơn dịch khuyết bản lục trong
Khai nguyên thích giáo lục quyển 14 có nêu
kinh Quán Phật tam muội 1 quyển do ngài
Cưu ma la thập dịch, nhưng không cho biết
sự dị đồng giữa kinh ấy và kinh này như
thế nào.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục
Q.3].

QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI KINH LỤC THÍ

Sáu thí dụ để ví dụ cho công đức thù
thắng của tam muội Niệm Phật nói trong
kinh quán Phật tam muội hải. Sáu thí dụ
ấy là:

1. Ví dụ cho vàng Diêm phùđàn màu
đỏ tươi của trưởng giả.
2. Ví dụ cho ấn báu của vua.
3. Ví dụ cho ngọc Như ý của trưởng
giả.
4. Ví dụ cho thần chú tốt lành của người
tiên.
5. Ví dụ cho hạt châu trên búi tóc của
lục sĩ.
6. Ví dụ cho núi Kim cương ở mặt kiếp.

[X. Vãng sinh yếu tập Q.hạ].

QUÁN PHẬT VI TÔNG

Pháp môn quán Phật do ngài Thiện đạo
đời Đường phán lập.

QUÁN PHẬT VI TÔNG

Q

4445

Tịnh độ giáo luận định kinh Vô lượng thọ của 2 tông: Niệm Phật tam muội và Quán Phật tam muội. Trong đó, tông lấy quán tưởng Di Đà làm pháp môn niệm Phật chủ yếu gọi là Quán Phật vi tông.

Phản Huyền nghĩa trong Quán kinh (Đại 37, 247 thượng) nói: “Nay, Quán kinh này lấy Quán Phật tam muội làm tông, cũng lấy Niệm Phật tam muội làm tông và lấy nhất tâm hồi hướng nguyện vãng sinh Tịnh độ làm thể”.

[X. An lạc tập Q.thượng; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Niệm Quán Lương Tông).

QUÁN PHỔ HIỀN BỒ TÁT HÀNH PHÁP KINH

Cũng gọi Xuất thâm công đức kinh.

Gọi tắt: Quán phổ hiền kinh, Phổ hiền quán kinh, Phổ hiền kinh, Quán kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm ma mật đa (Phạm: Dharmamitra) dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 9.

Kinh này đức Phật nói ở tinh xá Đại lâm tại nước Tì xá li, sau khi nói kinh Pháp hoa. Vì đức Phật tuyên bố sau 3 tháng nữa Ngài sẽ vào Niết bàn nên tôn giả A nan liền thỉnh vấn rằng sau khi Phật nhập diệt thì các đệ tử nên tu hành như thế nào; đồng thời thỉnh vấn Phật về pháp yếu Đại thừa. Do đó, đức Phật nói về Phổ hiền quán môn, về pháp sám hối tội lỗi của 6 căn và các công đức sau khi sám hối.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kí Q.7, 8, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.3-5].

QUÁN PHỤC (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống, hiệu Tiêu am. Sư trụ ở chùa Hoa nghiêm

tại Tì lăng. Sư cùng với các vị Đạo đình, Sư hội, Hi dịch được gọi chung là Hoa nghiêm tứ đại gia.

Sư theo ngài Tông vũ học Hoa nghiêm ngũ giáo chương, soạn Ngũ giáo chương chiết tân kí 5 quyển để giải thích thuyết Biệt giáo nhất thừa trong Ngũ giáo chương. Quan điểm của sư thừa kế thuyết của các ngài Trùng quán, Tông mật, đứng trên lập trường đối kháng, bác bỏ Ngũ giáo chương phần tân của ngài Sư hội, do đó, 2 vị bắt đầu cuộc luận nạn bất bẻ lẫn nhau.

Ngoài ra, sư còn soạn Viên giác kinh sao biện nghi ngộ, Diễn nghĩa sao hội giải kí, Kim cương biệt kí, Di giáo kinh luận kí... tất cả 4 bộ 18 quyển lưu hành ở đời.

QUÁN SÁT

Đồng nghĩa: Quán.

Buộc ý niệm nơi đối tượng, dùng trí tuệ soi xét, chính quán đối tượng, như thực tu hành gọi là Quán sát.

Vãng sinh luận chú quyển hạ giải thích về tự nghĩa của từ Quán sát như sau (Đại 40, 836 thượng): “Tâm theo dõi đối tượng gọi là Quán; tâm xem xét đối tượng rõ ràng gọi là Sát”.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 nói rằng Quán sát có 2 nghĩa: Tâm soi xét bên trong và mắt nhìn kĩ bên ngoài.

QUÁN SÁT CHÍNH HÀNH

Đối lại: Quán sát tạp hành.

Một lòng chuyên niệm quán tưởng Y báo và Chính báo trang nghiêm ở cõi Cực lạc của đức Phật A di đà, gọi là Quán sát chính hành, 1 trong 5 Chính hành vãng sinh Cực lạc do tông Tịnh độ lập ra.

Nếu chẳng những chỉ quán tưởng Y báo

QUÁN SÁT CHÍNH HÀNH

4446

Q

và Chính báo trang nghiêm của Tịnh độ Di đà, mà còn quán tưởng tất cả sự lí, hiển mật của Đại thừa và Tiểu thừa, thì gọi là Quán sát tạp hành.

(xt. Ngũ Chính Hành).

QUÁN SÁT CHƯ PHÁP HÀNH KINH

Kinh, 4 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này chia làm 3 phẩm:

Phẩm Vô biên thiện phương tiện hành, phẩm Tiên thể cần tương ứng và phẩm Thụ kí, nói về việc đức Phật vì bồ tát Hỉ vương mà tuyên thuyết Tam ma địa “Quyết định quán sát chư pháp hành”.

Ngoài ra, trong kinh có những câu như “Không hâm mộ Tiểu thừa”, cho nên kinh này được xem là tác phẩm của Phật giáo Đại thừa phát triển ở thời kì đầu.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

QUÁN SÁT MÔN

Pháp môn dùng trí tuệ quán sát công đức trang nghiêm của cõi Tịnh độ, công đức thành tựu sự nghiệp tự lợi lợi tha của đức Phật A di đà và công đức trang nghiêm của các Bồ tát ở cõi ấy, 1 trong 5 Niệm môn do tông Tịnh độ lập ra.

(xt. Ngũ Niệm Môn).

QUÁN SÁT NGHĨA THIÊN

Thiên định biết rõ lí “Nhân vô ngã”, xa lìa mọi sự tạo tác và ý niệm phân biệt mình và người, tùy thuận quán sát nghĩa “Pháp vô ngã”, là 1 trong 4 loại Thiên được nêu trong phẩm Tập nhất thiết pháp của kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 3.

(xt. Tứ Chung Thiên).

QUÁN SÁT PHÁP NHÃN

Quán xét lí sâu xa của tất cả pháp không sinh không diệt, an nhiên nhẫn chịu, trong

tâm vắng lặng chẳng động, là 1 trong 2 loại
nhân của Bồ tát tu hành.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5; Đại minh
tam tạng pháp số Q.5]. (xt. Nhị Nhân).

QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN

Luận, 1 quyển, do ngài Trần na soạn,
ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được
thu vào Đại chính tạng tập 31.

Luận này có nhiều bản dịch, như luận
Vô tướng tư trần 1 quyển do ngài Chân đế
dịch vào đời Trần trong tạng kinh Hán dịch;
Quán sở duyên(kệ)và Quán sở duyên chú,
thuộc hòm 95 Kinh sơ bộ trong Đan châu
nhĩ của tạng kinh Tây tạng... Như bản dịch
Tây tạng và bản dịch của ngài Huyền trang
cho thấythìvăn kệ của luận này là 4 câu 1
hàng, tất cả có 32 câu.

Mục đích của luận này là y cứ vào pháp
Tam chi nhân minh (Tông, Nhân, Dụ) để
nói rõ rằng sở duyên duyên ngoài tâm chẳng
phải có, còn sở duyên duyên trong tâm thì
chẳng phải không.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim
dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo
lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo
lục Q.11].

QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN THÍCH

Cũng gọi Quán sở duyên luận thích,

Quán sở duyên thích.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hộ pháp
soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường,
được thu vào Đại chính tạng tập 31. Đây
là sách chú thích luận Quán sở duyên
duyên.

QUÁN SỞ DUYÊN DUYÊN LUẬN THÍCH

Q

4447

Nội dung sách này giải thích rõ ý nghĩa cho và đoạt để phá ngoại chấp được nói trong luận Quán sở duyên duyên, đồng thời trình bày rõ về nội cảnh của tự tông, nhưng không đề cập đến sự sai biệt.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

QUÁN TÁC

.....

Cũng gọi Nội đàn, Tâm đàn.

Trong Mật giáo, tác pháp Mạn đồ la được chia làm 2 loại: Họa tác(vẽ) và Quán tác(quán tưởng). Mạn đồ la được quán tưởng ở trong tâm, gọi là Quán tác.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 12

(Vạn tục 36, 451 hạ) nói: “Nếu hành giả trải tòa ngồi Mạn đồ la của Bản tôn ở trong nội tâm hoặc ở bên ngoài”. Trong đó, trải ở trong nội tâm tức là Quán tác. Pháp quán tác là quán tưởng chữ chủng tử thành hình Tam muội da, hình Tam muội da này tức là Bản tôn.

[X. phẩm Cúng dường nghi thức trong kinh Đại nhật Q.7]. (xt. Nội Ngoại Mạn Đồ La).

QUÁN TÂM

Quán chiếu tâm mình để thấy rõ bản tính của tâm. Đặc biệt tông Thiên thai hay dùng từ “Quán tâm”, như Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên... đều là những dụng ngữ có liên quan đến quán tâm. Tu “Nhất tâm tam quán” tức là đối với một niệm vọng tâm của chính mình, cùng lúc phải quán nó là Giả, là Không, là Trung. Đối tượng của sự quán sát là Tâm, Phật và Chúng sinh, trong đó, tự quán tâm mình là dễ dàng nhất và cũng là quan trọng nhất. Bởi vì Tâm là gốc rễ của muôn vật, mà cũng là cội nguồn của mê vọng, cho nên cần phải quán xét bản tính của tâm mình.

Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, phần đầu (Đại 33, 696 thượng) nói: "... Những pháp được trình bày ở trên đây có khác với tâm? Nhưng vì pháp chúng sinh thì quá rộng, mà Phật pháp thì lại quá cao siêu, cho nên đối với những người mới học là rất khó. Còn tâm, Phật và chúng sinh thì cả 3 đều không sai khác, thế nên chỉ cần tự quán tâm mình thì dễ dàng hơn".

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.7, phần đầu; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].

QUÁN TÂM BẢN TÔN SAO

Gọi đủ: Như lai diệt hậu ngũ ngũ bách tuế thủy quán tâm bản tôn sao.

Gọi tắt: Bản tôn sao, Quán tâm sao.

Tác phẩm, 1 quyển, do sư Nhật liên người Nhật bản soạn vào năm 1273, được thu vào Đại chính tạng tập 84.

Đây là Thánh điển tối quan trọng của tông Nhật liên Nhật bản, cũng là bộ sách trọng yếu nhất trong Tam đại bộ, Ngũ đại bộ. Luận điểm trong sách này có các thuyết như sau:

- Thuyết minh về Bản thể luận, tức sự tương quan của Thập pháp giới.

- Nêu rõ sự thể nghiệm tông giáo của thuyết Tín tâm thành Phật.

- Định vững sự tuyệt đối của đức Phật bản tôn.

- Luận về thuyết Mật pháp trong kinh Pháp hoa là chính đáng.

- Giáo phán luận nêu rõ sự thống nhất tất cả các tông giáo qua 3 giai đoạn.

- Đề xướng nước Đại nhật bản là trung tâm của cõi Diêm phù đề.

Sách chú thích tác phẩm này có: Bản tôn sao kiến văn của Nhật thường, Bản tôn sao lược yếu của Nhật huy...

QUÁN TÂM BẢN TÔN SAO

4448

Q

QUÁN TÂM GIÁC MỘNG SAO

Gọi tắt: Giác mộng sao.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Lương biến người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 71. Đây là sách nhập môn của Duy thức học.

Quán tâm có nghĩa là quán xét tất cả sự vật bên ngoài sau khi đã chia lìa với tâm thì không còn tồn tại; nhờ sự quán tâm duy thức này mà người ta có thể từ trong mê mộng giác ngộ chân lí, cho nên gọi là Giác mộng.

Nội dung sách này chia làm 13 chương, giải thích về giáo nghĩa pháp tướng và bàn rõ về sự quan hệ giữa tâm và sự vật ngoài tâm, đồng thời, thuyết minh nhờ lí duy thức mà đạt được khai ngộ.

Tác giả Lương biến đã dung hợp Duy thức với các giáo nghĩa khác của Đại thừa mà soạn thành sách này.

QUÁN TÂM HUYỀN XU

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Vĩnh minh Diên thọ (904-975) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 114.

Trong sách này, ngài Diên thọ đã đứng trên lập trường của Thiền tông mà bàn về huyền chỉ quán tâm của Phật giáo, cho rằng nếu người ta muốn thoát khỏi sự trói buộc của các trần cảnh, chấm dứt phân biệt, thực hành đầy đủ 6 Ba la mật: Bố thí, trì giới..., hộ trì chính pháp, hiểu rõ pháp tướng, thấu suốt 4 đế, lậu thông Tam tạng, hàng phục 4 ma, biện biệt như sạch... thì tất cả đều phải do pháp quán tâm mới thành tựu được. Nếu không quán tâm thì hết thảy đều hỗn loạn điên đảo, như 96 thứ ngoại đạo sai lầm. Cuối quyển có phụ thêm bài kệ biên ngẫu theo thể văn tứ lục (4 chữ, 6 chữ), nguyện sinh Duy tâm tịnh độ.

Sách này kế thừa tư tưởng thuộc hệ

quán tâm của tông Thiên thai... viện dẫn các đoạn văn có liên quan đến quán tâm trong các kinh điển, nói rõ các yếu nghĩa quán tâm như: “Tâm tức Đại thừa”, “Tâm tức Phật tính”, “Tâm nhiếp chư giáo”.

QUÁN TÂM LUẬN

I. Quán Tâm Luận.

Cũng gọi Phá tướng luận.

Tác phẩm, 1 quyển, tương truyền do Tổ Bồ đề đạt ma soạn vào đời Lương, cũng có thuyết nói do ngài Thần tú soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung luận này nói về pháp quán tâm, dùng 1 pháp quán tâm bao nhiếp hết các pháp, rất đơn giản khái quát. Sách này là bản khác của Quán tâm luận (Đạt ma Đại sư Quán tâm luận) trong Thiền môn toát yếu quyển thượng, Phá tướng luận trong Thiếu thất lục môn tập.

II. Quán Tâm Luận.

Cũng gọi Tiễn nhũ luận.

Tác phẩm, do ngài Trí khả soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung lấy quán tâm làm chính, bàn rõ về 4 loại Tam muội. Toàn sách gồm 36 bài kệ, chia làm 10 chương:

1. Nói rõ về giá trị viên diệu bất khả thuyết.
2. Nói rõ việc không thể rơi vào lý giáo mà mê lầm về Kiến hoặc và Tư hoặc.
3. Thuyết minh do trình độ giác ngộ chân lý có cận, sâu khác nhau mà chia làm 4 giáo.
4. Nói rõ về phạm vi của 4 loại Tam muội để tìm hiểu giáo lý.
5. Thuyết minh về 25 phương tiện.
6. Thuyết minh về các cảnh hỗn tạp phát khởi khác nhau.

QUÁN TÂM LUẬN

Q

4449

7. Quán xét 1 cảnh mà thuật theo Thập thừa quán pháp.

8. Nói rõ nếu thành tựu 10 pháp quán thì liền chứng được trụ vị của các Địa.

9. Nói về sự khác nhau của việc khởi tác dụng hóa độ chúng sinh.

10. Nói rõ về pháp môn Tự độ độ tha (độ mình và độ người khác).

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Quán đỉnh giảng vào đời Tùy, ngài Tríviệt soạn tập, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Đây là sách chú thích bộ luận Quán tâm của Đại sư Thiênthai Tríkhải, đồng thời cũng là trứ tác nổi tiếng y cứ vào tư tưởng Ma ha chỉ quán để phát huy ý chỉ của luận Quán tâm.

Nội dung trước hết chia khoa luận Quán tâm làm ba phần Tựa, Chính tông và Lưu thông. Phần tựa chiếm hết quyển 1 và nửa quyển 2, còn toàn bộ từ đó trở xuống là phần Chính tông, gồm 10 chương, trình bày bốn loại Tam muội, 25 phương tiện, 10 loại cảnh giới, 1 tâm 3 trí, 10 pháp thánh thừa, phá khắp các pháp, không khởi đạo thuận ái pháp..., sau cùng kết thúc bằng việc giải thích nghĩa Lục tức.

QUÁN TÂM NHỊ BÁCH VẤN

Gọi đủ: Pháp trí di biên quán tâm nhị bách vấn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tri lễ giảng vào đời Tống, ngài Kế trung biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Vào thời Triệu Tống, nhân vấn đề thật, giả liên quan đến hai bản Kim quang minh kinh huyền nghĩa Quảng và Lược của ngài Thiênthai Tríkhải mà gây ra cuộc tranh luận kéo dài suốt 7 năm giữa hai phái Sơn gia và Sơn ngoại. Đến năm Cảnh đức thứ 3 (1006), ngài Tri lễ gom góp văn thư qua lại

trước sau 10 lần giữa 2 phái mà soạn thành “Thập nghĩa thư”. Năm sau, ngài Khánh chiêu cũng soạn “Đáp thập nghĩa thư” để đối kháng Thập nghĩa thư. Ngài Tri lễ bèn soạn sách này (Quán tâm nhị bách vấn), dùng 10 khoa của Thập nghĩa thư làm cơ sở, đặt ra 198 câu hỏi để vận lại, từ đó, cuộc luận chiến được kết thúc.

Tất cả sách vở được soạn trong 7 năm tranh luận, hiện nay chỉ còn Thập nghĩa thư và Quán tâm nhị bách vấn, cho nên hai sách này đã trở thành những tư liệu quan trọng để nghiên cứu về tông Thiên thai đời Tống.

QUÁN TÂM THÍCH

Một trong 4 phương thức giải thích mà Đại sư Trí khải tông Thiên thai sử dụng để giải thích câu văn kinh Pháp hoa. Tức là lấy pháp nghĩa do đức Như lai nói làm đối cảnh để quán tâm, nhờ quán xét tâm mình một cách sâu rộng mà vào được diệu lý thực tướng, gọi là Quán tâm thích.

Pháp hoa kinh văn cú quyển 1, phần đầu (Đại 34, 3 hạ) nói: “Quán tâm thích nghĩa là quán xét tất cả giáo nghĩa chân thực do đức Như lai nói trong Thế giới đàn đều là pháp nhân duyên sinh, đó là quán chung; nhân duyên tức Không, tức Giả, đó là quán riêng; hai quán này thuộc về hai đạo phương tiện để vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế”.

[X. Pháp hoa kinh khoa chú Q.1]. (xt. Tứ Chung Thích Nghĩa).

QUÁN TÂM THÍCH HOA NGHIÊM KINH ĐỀ

Dùng Nhất tâm pháp giới để giải thích đề kinh Hoa nghiêm.

Tên đầy đủ của kinh Hoa nghiêm là: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Hoa
QUÁN TÂM THÍCH

Q

Nghiêm kinh số dùng Nhất tâm pháp giới để giải thích từng chữ trong 7 chữ của đề kinh Hoa nghiêm. Cách giải thích như sau:

1. Đại là thể của tâm: Đại nghĩa là thường hằng, trùm khắp; Thể là thể của tâm. Thể của tâm chứa đựng pháp giới, xứng tính chu biến, bình đẳng rộng lớn, không có đối đãi, cũng không có ngăn mé, cho nên gọi ‘Đại’ là thể của tâm.

2. Phương là tướng của tâm: Phương tức là phương pháp; Tướng tức là quỹ trì. Nghĩa là vô biên pháp tướng, hằng sa tính đức đều do tâm duy trì dung nhiếp, vì thế gọi ‘Phương’ là tướng của tâm.

3. Quảng là dụng của tâm: Quảng là rộng lớn, dụng là nghiệp dụng. Nghĩa là nghiệp dụng của tâm rộng lớn vô biên, có năng lực sinh ra muôn pháp và ứng dụng vô tận, vì thế gọi ‘Quảng’ là dụng của tâm.

4. Phật là quả của tâm: Phật tức bậc giác ngộ; Quả tức là quả bồ đề. Nghĩa là bậc lia các phiền não, rõ biết muôn pháp, đầy đủ tất cả trí, được bồ đề vô thượng, bậc chứng đắc quả bồ đề của tâm mình, quả này chẳng phải được từ bên ngoài, cho nên gọi ‘Phật’ là quả của tâm.

5. Hoa là nhân của tâm: Hoa tức ví dụ cho muôn hạnh công đức; Nhân tức là hạnh. Nghĩa là nhân hoa của muôn hạnh đều là sự khơi mở giác ngộ của tâm, vì thế gọi ‘Hoa’ là nhân của tâm.

6. Nghiêm là công của tâm: Nghiêm tức trang nghiêm; Công tức công dụng. Nghĩa là dùng nhân hoa muôn hạnh để tô điểm cho quả thể pháp thân, đều là công vận dụng nhất tâm, cho nên gọi ‘Nghiêm’ là công của tâm.

7. Kinh là giáo của tâm: Kinh tức ngôn giáo năng truyền; Giáo tức ngôn thuyết. Nghĩa là 1 câu 1 lời, các pháp các lý, đều có

thể hoằng hóa tất cả, đều là thuyền lượng bao quát của tâm, vì thế gọi “Kinh” là giáo của tâm.

QUÁN TÂM THỰC PHÁP

Cũng gọi Quán thực pháp.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tríkhải giảng vào đời Tùy, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Sách này dạy người dùng pháp quán mà thụ thực (tức dùng pháp quán làm thức ăn), trở thành Bát nhĩ thực, hiển bày chỉ thú của Tam quán trung đạo, đồng thời, dẫn lời trong kinh Tịnh danh (Vạn tục 99, 55 thượng): “Chẳng phải có phiền não, chẳng phải lìa phiền não, chẳng phải nhập định tâm, chẳng phải khởi định tâm, đó gọi là Thực pháp”.

[X.chương 4 trong Thiên thai giáo học sử (Tuệ nhạc)].

QUÁN TÂM TỤNG KINH PHÁP KÍ

Cũng gọi Quán tâm tụng kinh kí.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tríkhải giảng vào đời Tùy, ngài Trạm Nhiên ghi thuật vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Sách này dạy người khi giảng nói, đọc tụng kinh điển, phải thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu ý, phối hợp với 3 quán Không Giả Trung, vận dụng 2 pháp Từ bi và lấy hướng tới Độ nhất nghĩa không làm chỉ thú.

[X.chương 3 trong Thiên thai giáo học sử (Tuệ nhạc)].

QUÁN THẮT

Nơi thiết lập đàn tràng bí mật, dùng những đạo cụ đặc biệt để cử hành nghi thức quán đảnh, chủ yếu chỉ cho đạo tràng quán đảnh Truyền pháp của Thai Mật (Mật giáo do tông Thiên thai Nhật bản truyền) Nhật bản.

QUÁN THẮT

Q

4451

QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT

Quán thể âm, Phạm: Avalokitezvara

Hán âm: A phước lô chỉ đề thấp phạt
la.

Cũng gọi Quan thể âm bồ tát, Quán tự
tại bồ tát, Quán thể tự tại bồ tát, Quán thể
âm tự tại bồ tát, Hiện âm thanh bồ tát, Khuy
âm bồ tát.

Gọi tắt: Quán âm bồ tát.

Tên gọi khác: Cứu thế bồ tát, Liên hoa
thủ bồ tát, Viên thông đại sĩ.

Vị bồ tát lấy lòng thương xót cứu giúp
chúng sinh làm bản nguyện. Ngài còn có
danh hiệu tiếng Phạm khác là

Âryaavalokitezvara (Hán âm: A rị da bạt
lô chỉ đề thước phước ra), nghĩa là Thánh
Quán thể âm. Bồ tát này và bồ tát Đại thế
chí là 2 vị Bồ tát đứng đầu đức Phật A Di
đà ở thế giới Cực lạc phương Tây mà người
đời gọi là Tây phương tam thánh. Nếu
chúng sinh nào gặp nạn mà tụng niệm danh
hiệu của Ngài thì Ngài liền quán sát tiếng
cầu cứu ấy mà đến cứu giúp, cho nên gọi là
Quán thể âm bồ tát. Lại vì đối với cảnh lí
sự Ngài quán sát một cách thông suốt, tự
tại vô ngại, cho nên cũng gọi là Quán tự tại
bồ tát.

Phẩm Quán thể âm bồ tát phổ môn
trong kinh Pháp hoa quyển 7 có nói rõ về
việc làm lợi ích cho chúng sinh ở thế giới
Sa bà của vị Bồ tát này như sau: “Chúng
sinh đang bị nạn khổ, một lòng xưng danh,
bồ tát Quán thể âm tức thời quán sát âm
thanh ấy, làm cho được giải thoát; nếu có
mong cầu điều gì cũng đều khiến cho được
như ý” Bồ tát Quán thể âm có năng lực thị
hiện các loại thân như thân Phật, thân tử
khuru, thân như bà tặc, thân trời, thân Dạ
xoa... tùy theo nhu cầu mà cứu độ.

Về chỗ ở của bồ tát Quán thể âm thì

kinh Hoa nghiêm quyển 68 (bản dịch mới)
nói là Ngài ở núi Bồ đà lạc tại Nam hải,
cho nên chỗ ở của Ngài chính là tại thế
giới Sa bà. Nhưng kinh Đại A di đà quyển
thượng, kinh Vô lượng thọ quyển hạ và
kinh Quán thế âm thụ kí thì cho rằng Bồ
tát này theo hầu đức Phật A di đà, thường
ở thế giới Cực lạc phương Tây để giúp đức
Phật A di đà trong việc giáo hóa, tức chỗ ở
chính của vị Bồ tát này là Tịnh độ phương
Tây. Mật giáo cũng cho rằng vị Bồ tát này
là thị giả của Phật A di đà và bảo Bồ tát này
và Phật A di đà vốn khác nhau về nhân
quả, tức tìm về bản giác thì Bồ tát này chính
là Phật Vô lượng thọ, nhưng vì bản thế nên
thị hiện hình tướng Bồ tát đại bi. Mật giáo
còn an lập Bồ tát này ở Mạn đà la Thai
tạng giới và trong các viện như viện Trung
đài bát diệp, viện Quán âm, viện Biến tri,
viện Thích ca, viện Văn thù, viện Hư không
tạng, viện Tô tất địa... hình tượng, vật cầm
đều khác. Nhưng kinh Nhất thiết công đức
trang nghiêm vương và kinh Thanh tịnh
Quán thế âm phổ hiện đà la ni thì cho rằng
Bồ tát Quán thế âm là thị giả của đức Phật
Thích ca.

Về hình tượng của bồ tát Quán thế âm
thì vì sự ứng hóa của Ngài không có nơi
chốn nhất định và dưới nhiều hình thức,
cho nên tướng trạng cũng rất sai khác,
nhưng lấy Quán
âm có 2 tay làm
hình tượng
chính, còn ngoài
ra đều là do lực
dụng thần biến
của Ngài thị hiện
một cách tự tại vô
ngại. Chẳng hạn
như ngài thị hiện
các loại hình
tượng có 1 đầu, 3
đầu, 5 đầu, cho

đến nghìn đầu,
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
Tượng Bồ tát Quán Âm
Thập Nhất Diện

4452

Q

vạn đầu, 8 vạn

4 nghìn đầu

thước ca ra;

hình tượng có

2 tay, 4 tay cho

đến 1 vạn tay,

8 vạn 4 nghìn

tay mẫu đà la;

hình tượng có

2 mắt, 3 mắt

cho đến 8 vạn

4 nghìn mắt

báu thanh

tịnh. Hóa thân của Ngài có: Thiên thủ thiên

nhân, Thập nhất diện, Chuẩn đề, Như ý

luân, Bất không quyền sách, Thanh cảnh,

Hương vương, A ma lai..., cũng đều có nghi

quĩ riêng.

Còn kinh Bất không quyền sách thần

biến chân ngôn thì nêu: Tứ diện đại bi

Quán âm, Trừ bát nạn tiên Quán âm, Bá

noa mục khư Quán âm, Đại phạm thân

tướng Quán âm, Căn bản liên hoa đĩnh

Quán âm, Quảng đại minh vương ưng câu

xả Quán âm...

Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 2,

phần đầu nêu 6 loại Quán âm; Chư tôn

chân ngôn cú nghĩa sao nêu 15 loại Quán

âm, còn có 25 loại Quán âm, 33 loại Quán

âm... Trong

đó, có 1 số

không phải

căn cứ vào

kinh quĩ mà

có, mà là do

sự hỗn hợp

tín ngưỡng,

phong tục

dân gian của

Trung Quốc

và Nhật bản ở
đời sau mà
sinh ra.

Tín ngưỡng Quán Thế Âm bắt đầu từ
Ấn độ, Tây vực, sau được truyền đến nội
địa Trung Quốc, Tây Tạng, Nam hải, Nhật
bản... cho nên có rất nhiều thuyết về Quán
thế âm. Tín ngưỡng Quán thế âm ở Tây
tạng rất đặc biệt hưng thịnh, các vị Đạt lai
lạt ma các đời đều được tôn xưng là Hóa
thân của bồ tát Quán thế âm và chân ngôn
của Ngài (Lục tự đại minh chú, tức là Ân
ma ni bát di hồng) đến nay vẫn còn được
lưu truyền khắp cõi Tây tạng. Từ sau khi
kinh Chính pháp hoa được ngài Trúc pháp
hộ dịch vào đời Tây Tấn thì tín ngưỡng
Quán thế âm cũng bộc phát tại nội địa
Trung quốc và các trú tác hữu quan cũng
rất nhiều. Từ đời Bắc Ngụy về sau, phong
khí tạo tượng Quán âm càng thịnh, hiện
nay ở các nơi như Đại đồng, Long môn,
Đà sơn... còn rất nhiều di phẩm. Từ các
đời Tùy, Đường về sau, theo đà truyền nhập
của Mật giáo, các loại tượng Quán thế âm
cũng được tạo lập rất nhiều, như trong số
tượng Bồ tát ở động Thiên Phật tại Đôn
hoàng thì tượng Quán thế âm chiếm quá
phần nửa. Rồi bắt đầu từ kinh Cao vương
Quán âm của Tôn kính đức đời Nguyên
Ngụy, các loại kinh Quán âm như: Kinh
Quán thế âm bồ tát cứu khổ, kinh Quán
thế âm thập đại nguyện, kinh Quán thế
âm tam muội... cũng
nổi nhau xuất hiện.
Tương truyền, đạo
tràng bồ tát Quán thế
âm thị hiện thuyết
pháp là ở núi Phổ Đà
tại tỉnh Chiết giang,
Trung quốc. Cũng
theo truyền thuyết thì
Ngài đản sinh vào ngày
19 tháng 2 âm lịch,

xuất gia ngày 19 tháng

9 và thành đạo vào

ngày 19 tháng 6.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

Tượng Bồ tát Quán Âm Như Ý Luân

Tượng Bồ tát Quán Âm Bất Không

Quyên Sách

Tượng Bồ tát Quán Thế Âm

thờ tại chùa Pháp Vũ, núi Phở Đà

Q

4453

[X. kinh Hoa nghiêm Q.51 (bản dịch cũ); Bát nhã ba la mật đa tâm kinh; kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm Q.6; kinh Đại bảo tích Q.82, 100; kinh Bi hoa Q.3; phẩm Cú duyên kinh Đại nhật Q.1; kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; kinh Kim cương khủng bố tập hội phương quảng nghi quỹ Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương; kinh Đà la ni tập Q.5; luận Đại trí độ Q.26, 30, 34; luận Du già sư địa Q.7; Pháp hoa kinh văn cú Q.10 hạ; Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Chú duy ma cật kinh Q.1; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.5; Tam bộ bí thích; Đại đường tây vực kí Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.17].

QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT BÍ MẬT TẠNG NHƯ Ý
LUÂN ĐÀ LA NI THẦN CHÚ KINH

.....
Gọi tắt: Quán thể âm Bồ tát bí mật tạng thần chú kinh, Như ý luân đà la ni thần chú kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Thực xoa nan đã dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này chia làm 6 phẩm:

1. Phẩm trừ phá nhất thiết ác nghiệp đà la ni.
2. Phẩm nhất thiết ái nhạo pháp.
3. Phẩm Hòa a già đã được pháp linh nhân ái nhạo.
4. Phẩm Hàm được.
5. Phẩm Nhãn được.
6. Phẩm Hỏa án đà la ni được.

Kinh Như ý luân đà la ni do ngài Bồ đề lưu chí dịch là bản dịch khác của kinh này.

QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI
KINH

Phạm: Padmacintāmañjīdhāraṇīsūtra.

Gọi tắt: Như ý ma ni đà la ni kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Bảo tư duy dịch vào năm Thần long thứ 2 (706) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này nói về công năng của các thần chú: Căn bản chú, Tâm chú, Tùy tâm chú..., đồng thời nêu ra phương pháp trị liệu các bệnh.

Các kinh: Như ý luân đà la ni do ngài Bồ đề lưu chí dịch, kinh Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú do ngài Nghĩa tịnh dịch, kinh Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú do ngài Thực xoa nan đà dịch và những bản dịch khác hoặc là kinh đồng loại của kinh này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3].

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM

Phạm: Samantamukhaparivarto

nàma valokiteśvara-vikurvajā-nirdeśa

Cũng gọi Quán âm kinh phổ môn phẩm, Quán thế âm kinh, Quán âm kinh, Phổ môn phẩm kinh, Phổ môn phẩm.

Kinh, 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 9, là bản lưu hành riêng của phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7.

Nội dung phẩm này nói về sự điều dụng thị hiện rộng khắp của bồ tát Quán thế âm, được trình bày bằng thể văn trường hàng (văn xuôi) và kệ tụng (văn vần), nhưng phần kệ tụng trong các bản Hán dịch thì bản có bản không rất khác nhau.

Phẩm kinh này có 3 loại bản Hán dịch:

1. Quang thế âm bồ tát phẩm thứ 23 kinh Chính pháp hoa, do Ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

2. Quán Thế âm bồ tát Phổ môn phẩm thứ 25 kinh Diệu pháp liên hoa, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM

3. Quán thể âm bồ tát Phổ môn phẩm thứ 24 kinh Thiêm phẩm pháp hoa, do ngài Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa cùng dịch vào đời Tùy.

Trong 3 loại bản dịch trên, kinh Chính pháp hoa hoàn toàn thiếu phần kệ tụng, kinh Diệu pháp liên hoa do ngài Cưu ma la thập dịch lúc đầu cũng không có kệ tụng, đến đời Tùy, ngài Xà na quật đa mới thêm vào, cho nên hoàn toàn giống với phần kệ tụng của kinh Thiêm phẩm pháp hoa. Phẩm Phổ môn đã được rút ra làm bản kinh lưu hành riêng rất sớm, như kinh Quang thế âm 1 quyển (rút ra từ kinh Chính pháp hoa, hoặc gọi là Quang thế âm phổ môn phẩm), kinh Quán thể âm 1 quyển (rút ra từ kinh Thiêm phẩm pháp hoa). Hai kinh này được nêu trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, nhờ đó ta mới biết được. Xưa nay ở Ấn độ, Trung á, Trung quốc, Tây tạng, Mông cổ, Nhật bản... tín ngưỡng Quán âm được lưu truyền rất rộng. Thời gần đây người ta còn phát hiện những mẫu vụn của phẩm Phổ môn viết bằng các thứ tiếng Hồi hột, Mông cổ, Thổ nhĩ kỳ...

Theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, trong bản văn củaphẩm kinh này có vài ba chỗ dẫn dụng thuyết của kinh Phệ đà, cho nên giữa kinh này và tín ngưỡng Bà la môn có sự quan hệ rất sâu đậm, bởi thế, đa số học giả khi bàn về nguồn gốc của bồ tát Quán thể âm thường nói đến Thần Thấp bà của Bà la môn giáo.

Ngoài ra, về các sách chú thích của phẩm kinh này thì có: Quán âm huyền nghĩa 2 quyển của ngài Trí Khải đời Tùy, Quán âm nghĩa số 2 quyển cũng của ngài Trí Khải. Quán âm huyền nghĩa kí 4 quyển, Quán âm nghĩa số kí 4 quyển của ngài Trí lễ đời Tống.

[X. Pháp kinh lục Q.2; Đại đường nội

điển lục Q.2; Hồi hột văn Pháp hoa kinh
Phổ môn phẩm chi đoạn phiên (Vũ điển
hanh, Đông dương học báo)].

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT THỤ KÍ KINH

Phạm: Avalokitezvara-bodhisattvamahàsthàma-
pràpta-bodhisattvavyākaraṇa-
sūtra.

Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm vô kiệt dịch
vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính
tạng tập 12.

Nội dung kinh này trước hết thuật lại
việc Phật trụ ở vườn Nai tại nước Ba la nại
nói về cách dùng pháp vô y chỉ được tam
muội Như huyễn cho Bồ tát Hoa đức tạng
nghe, các Bồ tát Di Lặc, Văn thù và 2 Đại sĩ
Quán âm, Thế chí ở cõi nước An lạc đều
được Tam muội này. Kế đến nói về nhân
duyên phát tâm chính đạo của Bồ tát Quán
âm, Thế chí và cho biết sau khi đức Phật A
di đà diệt độ, Bồ tát Quán thế âm sẽ thành
Đẳng chính giác, hiệu là Phổ quang công
đức vương Như lai.

Ngoài ra, kinh Đại A di đà quyển
thượng, kinh Vô lượng thanh tịnh bình
đẳng giác quyển 3, kinh Bi hoa quyển 3,
kinh Đại thừa bi phân đà lợi quyển 3...
cũng có nói về việc các Bồ tát Quán âm
Thế chí thành đạo, giống như ý thú của
kinh này.

Kinh Quán thế âm Bồ tát Đắc đại thế
chí Bồ tát thụ kí (do ngài Trúc pháp hộ
dịch), kinh Quán thế âm thụ kí (do ngài
Nhiếp đạo chân dịch) và kinh Như huyễn
tam ma địa vô lượng ấn pháp môn (do ngài
Thí hộ dịch) là các bản dịch khác của kinh
này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.6. 10; Khai nguyên thích giáo
lục Q.2, 5, 12, 14].

QUÁN THẾ ÂM TÍN NGƯỠNG

Chỉ cho tín ngưỡng tông giáo lấy Bồ tát
Quán thế âm làm đối tượng thờ phụng.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT THỤ KÍ KINH

Q

4455

Theo phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa thì khi chúng sinh gặp tai ách khổ nạn, chỉ cần tụng niệm danh hiệu củabồ tát Quán thế âm thì tức thời Ngài quán sát âm thanh ấy mà đến cứu giúp. Trong các viên thông của 25 vị Thánh thì nhĩ căn viên thông củabồ tát Quán thế âm là thù thắng nhất.

Ở Trung quốc, tín ngưỡng Quán thế âm cũng rất phổ cập. Việc dịch kinh có liên quan đếntín ngưỡngQuán thế âm ở Trung quốc cũng rất sớm, đầu tiên là năm Ngũ phụng thứ 2 (255) đời Ngô thời Tam quốc, ngài Chi cương lương tiếp đã dịch kinh Pháp hoa Tam muội (nay đã thất lạc). Kế đến, ngài Trúc pháp hộ dịch phẩm Quang thế âm phổ môn kinh Pháp hoa vào năm Thái khang thứ 7 (286) đời Tây Tấn; rồi lần lượt đến các ngài Cưu ma la thập dịch phẩm Quán thế âm bồ tát Phổ môn kinh Diệu pháp liên hoa vào năm Hoảng thủy thứ 8 (406) đời Diêu Tần; các ngài Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa cùng dịch phần kệ tụng của phẩm Phổ môn kinh Thiêm phẩm pháp hoa vào niên hiệuNhân thọ năm đầu (601) đời Tùy, ngài Đàm vô kiết dịch kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí vào đời Lưu Tống...Theo với đà tín ngưỡng kinh Pháp hoa nói nhiều về công đức của Bồ tát Quán thế âm được mở rộng và phổ cập, tín ngưỡng Quán thế âm cũng đi sâu vào nhân gian.

Ngoài kinh Pháp hoa, kinh Vô lượng thọ do ngài Khang tăng khái dịch vào năm Gia bình thứ 4 (252) đời Tào Ngụy, kinh Quán Vô lượng thọ do ngài Cương lương đa xá dịch, phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm do ngài Phậtđà bạt đà la dịch... cũng đều nói rộng về sự lợi ích màbồ tát Quán thế âm ban bố cho chúng sinh. Kinh Thỉnh

Quán thể âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú do ngài Trúc nan đề dịch vào đời Đông Tấn, kinh Thập nhất diện Quán thể âm thần chú do ngài Da xá quật đa dịch vào thời Bắc Chu thì nói rõ về công đức và sự linh nghiệm của việc xưng niệm danh hiệu bồ tát Quán thể âm. Ngoài ra cũng có sự truyền bá rộng rãi Bát nhã ba la mật đa tâm kinh trong dân gian.

Sự phiên dịch các kinh điển nói trên đã làm cho tín ngưỡng Quán thể âm phát triển sâu rộng. Cùng với phong trào này cũng đã xuất hiện một số lớn kinh điển phổ biến tín ngưỡng Quán thể âm bị ngờ là các kinh giả tạo, như kinh Cao vương Quán thể âm, kinh Quán thể âm thập đại nguyện, kinh Quán thể âm vịnh thác sinh, kinh Quán thể âm bồ tát vãng sinh tịnh độ bản duyên, kinh Quán thể âm sám hối trừ tội chú, kinh Quán thể âm bồ tát cứu khổ, kinh Quán thể âm sở thuyết hành pháp, kinh Quán thể âm Tam muội... Trong đó, kinh Cao vương Quán thể âm còn được gọi là kinh Tiểu Quán âm.

Ông Phó lượng (374- 426) đời Tống căn cứ vào Quán thể âm ứng nghiệm truyện của ông Tạ phu soạn vào đời Đông Tấn mà viết thành Quang thể âm ứng nghiệm kí. Ông Trương diễn (tiền bán thế kỉ V) đời Tống soạn Tục quang thể âm ứng nghiệm kí. Ông Lục cáo (459-532) đời Tề soạn Hệ Quán thể âm ứng nghiệm kí... Căn cứ vào đó ta có thể biết cái tình hình hưng thịnh của tín ngưỡng Quán thể âm trong xã hội Trung quốc vào cuối đời Đông Tấn đến thời Lục triều.

Sang đời Tùy, ngài Trí Khải y cứ vào phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa mà soạn Quán âm huyền nghĩa 2 quyển, Quán âm nghĩa số 2 quyển; rồi lại dựa theo kinh Thỉnh Quán thể âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú mà soạn Thỉnh Quán thể âm kinh số 1 quyển, Thỉnh Quán âm sám

pháp 1 quyển. Mặt khác, Ngài Trí Khải còn
tích cực dẫn dụng thuyết trong các kinhgiả
như kinh Quán âm tam muội... để chỉ rõ
QUÁN THỂ ÂM TÍN NGƯỠNG

Q

cách nhìn và hiểu về tín ngưỡng Quán âm, làm khuôn mẫu cho việc giải thích phẩm Phổ môn của người sau. Ngài Tri lễ soạn Quán âm huyền nghĩa kí 4 quyển, Quán âm nghĩa số kí 4 quyển là thêm phần kệ tụng, đồng thời chú thích 2 bộ Sớ của ngài Trí Khải.

Đến đời Đường, ngài Bảo tư duy dịch kinh Quán thế âm bồ tát như ý ma ni đà la ni 1 quyển, Đà la ni niệm tụng pháp 1 quyển. Ngài Thực xoa nan đà cũng dịch kinh Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú 1 quyển. Thời kì giữa đời Đường về sau, Mật giáo hưng thịnh, tín ngưỡng Quán âm cũng có sự phát triển khác nhau.

Vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Ngài Tuệ ngạc, vị tăng Nhật bản, thỉnh được tượng Quán âm từ núi Ngũ đài để thờ ở động Triều âm tại quần đảo Chu sơn, sáng lập viện Quán âm, gọi Chu sơn là núi Bồ đà lạc, là Thánh địa của bồ tát Quán thế âm.

Cứ theo truyền thuyết, kinh Cao vương Quán thế âm vốn ngắn, vì số trang có ít, người ta muốn cho dài nên tăng thêm số trang, do đó mới có tạp chú xen kẽ trong đó. Khi tác phẩm Phật tổ thống kê được thành lập vào đời Nam Tống thì kinh Cao vương Quán thế âm đã trở thành 1 áng văn tạp nhạp lưu hành trong dân gian; tuy nhiên, tác giả của Phật tổ thống kê là ngài Chí bản vẫn tin sâu và không nghi ngờ gì về sự không linh nghiệm của việc trì tụng kinh này. Trái lại, ngài Vân thê Châu hoành đời Minh thì cực lực bài bác kinh Cao vương Quán thế âm, nhưng từ Minh, Thanh, đến nay do chịu ảnh hưởng của kinh này, tín ngưỡng Quán âm lại càng tiến sâu hơn vào nhân gian. Từ đời Thanh về

sau lại xuất hiện hình tượng “Quán âm tổng tử” làm cho phạm vi tín ngưỡng Quán âm càng rộng thêm. Ngài Hoảng tán đời Thanh soạn Quán âm từ lâm tập 3 quyển. Năm Thuận trị 16 (1659) cư sĩ Chu khắc phục soạn Quán âm kinh trì nghiệm kí 2 quyển, nội dung ghi thuật 118 sự tích linh nghiệm, cuối quyển có phụ thêm Quán thế âm đại bi tâm đà la ni, kinh Bạch y đại bi ngũ ấn tâm đà la ni, Lễ Quán âm văn, Biện ngoa ngữ...

Do tín ngưỡng Quán thế âm phổ cập nên chẳng những việc dịch kinh, soạn luận đã nhiều, mà ngay cả việc tạo tượng Quán thế âm cũng nhiều không thể kể xiết, nhất là sau đời Bắc Ngụy, phong trào tạo tượng càng hưng thịnh, cho đến nay, các nơi như Đại đồng, Long môn, Đà sơn... vẫn còn rất nhiều di phẩm.

Từ các đời Tùy, Đường trở đi, do ảnh hưởng của Mật giáo hưng thịnh nên đã có các loại hình tượng Quán âm như: Thập nhất diện Quán âm, Thiên thủ Quán âm, Như ý luân Quán âm, Bất không quyền sách Quán âm, Chuẩn đề Quán âm... Rồi căn cứ vào sự cảm ứng của những người có tín tâm nên lại có các loại tượng như: Cáp lợi Quán âm (Quán âm ngồi trên con sò), Mã long phụ Quán âm (Quán âm vợ chàng họ Mã), Thủy nguyệt Quán âm (Quán âm ngồi trên sườn núi trong biển cả), Ngư lam Quán âm (Quán âm xách giỏ cá)... Trong số tượng Bồ tát ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, thì tượng Quán thế âm chiếm hơn phân nửa. Ngoài kinh, luận, tạo tượng ra, các chùa viện lấy Quán thế âm làm đối tượng thờ phụng chủ yếu, hoặc tên các chùa viện đứng đầu bằng 2 chữ “Quán Âm” cũng không thể kể xiết.

Ở Nhật bản, xưa nay tín ngưỡng Quán thế âm cũng hưng thịnh. Cứ theo Phú tạng lược kí quyển 3 thì Thiên hoàng Suy cổ (trị vì 592- 628) từng ban sắc khắc tượng Quán

thế âm bằng gỗ thơm trầm thủy. Thái tử
Thánh đức cũng tôn trí tượng Cứu thế
Quán thế âm tại Mộng điện chùa Pháp long
QUÁN THẾ ÂM TÍN NGƯỠNG

Q

4457

và ở Kim đường chùa Tứ Thiên vương.
Thiên hoàng Thánh vũ và Hoàng hậu
Quang minh triều Nại lương rất sùng tín
Phật giáo, vua cho xây chùa Quốc phần ni
tự tại các nơi và an vị tượng Quán thế âm,
tạo 177 pho tượng Quán thế âm, viết chép
177 quyển kinh Quán âm; đồng thời, ở các
nơi tạo tượng Bất không quyền sách Quán
âm, Thiên Thủ Quán âm, Thập nhất diện
Quán âm... Tín ngưỡng Quán âm ở triều
Bình an cũng rất phổ cập. Có rất nhiều tác
phẩm quý giá điêu khắc, hội họa tượng
Quán thế âm qua các triều đại, hiện nay có
tới 450 tượng được xếp vào hàng quốc bảo.
Ngoài ra, các trứ tác nói về sự linh nghiệm
của Quán thế âm cũng nhiều như: Quán
âm cảm thông truyện, Quán âm tân nghiệm
lục, Trường cốc tự duyên khởi, Quán âm
diệu ứng tập, Chuẩn đề Quán âm niệm tụng
linh nghiệm kí đồ hội, Chuẩn đề bồ tát
niệm tụng linh nghiệm kí, Lạc dương Quán
âm linh nghiệm chân sao...

Qua những điều trình bày trên đây, ta
thấy được sự thịnh hành của tín ngưỡng
Quán thế âm ở Trung quốc và Nhật bản,
nhưng vì hòa nhập với Mật giáo nên tín
ngưỡng Quán thế âm ở Trung quốc trở nên
phức tạp. Sau lại kết hợp với Đạo giáo mà
phát triển thành tín ngưỡng “Nương nương
miếu”. Tín ngưỡng nhân gian vốn sùng bái
Quán thế âm như vị nữ thần, nên lâu ngày
bèn hỗn hợp với tín ngưỡng “Nương nương
thần” của Đạo giáo mà có danh xưng là
“Quán âm nương nương”.

[X. luận Đại trí độ Q.26, 30, 34; luận
Du già sư địa Q.7; Đại nhật kinh nghĩa thích
Q.4; Pháp kinh lục Q.3; Phiên dịch danh
nghĩa tập Q.2; Chư thuyết bất đồng kí Q.2,
3, 5, 7].

QUÁN THẾ ÂM ỨNG NGHIỆM KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, được thu vào “Lục cổ dật Quán thể âm ứng nghiệm kí đích nghiên cứu” do ông Mục điền Đế lượng soạn.

Sách này do hiệu đính Quang thể âm ứng nghiệm kí 7 bài của Phó lượng (374-426), Tục Quang thể âm ứng nghiệm kí 10 bài của Trương diên (sống vào tiền bán thế kỉ V) và Hệ Quán thể âm ứng nghiệm kí 69 bài của Lụcảo (459- 532) mà thành.

Cứ theo lời tựa của ông Phó lượng thì ông Tạ phu đời Đông Tấn có soạn Quán thể âm ứng nghiệm truyện hơn 10 bài đem tặng cho thân phụ Phó lượng là ông Phó viện. Nhưng vào năm Long an thứ 3 (399) xảy ra loạn Tôn ân, bộ ứng nghiệm truyện này bị thất lạc, Phó lượng bèn dựa vào trí nhớ mà soạn Ứng nghiệm truyện kí 7 bài.

QUÁN THỤ

Quán cây Bồ đề. Đức Thế Tôn sau khi thành đạo, rời tòa Kim cương mà quán cây Bồ đề.

Pháp hoa huyền tán quyển 4 phần cuối (Đại 34, 729 thượng) nói: “Đức Phật thành đạo rồi, đi dạo dưới gốc cây, nhìn cây mà vui mừng vì đạo quả của mình đã viên thành, đi dạo mà nghĩ đến việc làm lợi ích cho chúng sinh; lại nhìn cây mà tâm lắng vào diệu lí, đi dạo mà nghĩ đến việc giáo hóa quần sinh; lại nhìn cây mà nghĩ đến bóng mát che bốn loài, đi dạo mà nghĩ việc ban phát phúc tuệ”.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

QUÁN THỦ

.....

Cũng gọi Quán chủ, Quán chủ.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Quán là quê quán; Thủ là đầu, trước hết.

Quán thủ vốn chỉ cho người mà tên được ghi ngay ở đầu cuốn sổ hộ tịch, về sau được

QUÁN THỦ

4458

Q

dùng để chỉ cho lãnh tụ của 1 tông 1 phái.

Tông Thiên thai Nhật bản sử dụng cách gọi này sớm nhất để chỉ cho vị Tọa chủ. Nay thì từ ngữ này được dùng một cách rộng rãi để tôn xưng các vị Trụ trì của các Đại bản sơn và các chùa lớn của mỗi tông.

[X.bài tựa Hiếu kinh (Khổng an quốc);

Loại tự danh vật khảo Q.124].

QUÁN TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI

Tên gọi khác của đức Phật A di đà ở phương Tây, là 1 trong 5 đức Phật của Mật giáo, mật hiệu là Thanh tịnh kim cương.

Thân hình Ngài màu đỏ, trụ trong ấn Tam ma địa, hình Tam muội da là hoa sen.

Bốn phía quanh Ngài có 4 vị Bồ tát: Phía trước là Bồ tát Kim cương pháp, bên phải là Bồ tát Kim cương lợi, bên trái là Bồ tát Kim cương nhân, phía sau là Bồ tát Kim cương ngữ. Mật giáo dùng danh hiệu Như lai này làm tên gốc của Phật A di đà. Bồ tát Quán âm ngồi ở góc Tây bắc trong viện Bát diệp của Thai tạng giới tức là nhân vị thị hiện của đức Phật này.

[X. Lược thuật kim cương đính Du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn].

QUÁN TƯỚNG THUỘC LUẬN

Phạm: Sambandha- parikwa.

Cũng gọi Tương thuộc quán sát luận.

Luận, 1 quyển, do Luận sư Pháp xưng người Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ thứ VI, VII, là 1 trong 7 bộ luận về Nhân minh.

Nội dung luận này nói rõ về sự quan hệ tương thuộc giữa các khái niệm kiến lập luận thức. Cuối sách có phụ thêm phần chú thích do chính tác giả tự soạn. Chế độ học tập tại 3 ngôi chùa lớn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng qui định: Trong chương trình bước đầu học tập Nhân minh

phải lấy sách này làm gốc để tìm hiểu
nguyên tắc cơ bản về mối quan hệ giữa các
khái niệm.

QUÁN TƯỚNG

.....

Gọi tắt: Tượng.

Tập trung tưởng niệm vào 1 đối tượng
duy nhất nào đó để áp phục những vọng
tưởng như tham dục..., hoặc là 1 loại quán
tưởng phương tiện cần phải thực hành để
đi vào chính quán.

Kinh Tọa thiền tam muội quyển hạ (Đại
15, 281 trung) nói: “Người tu hành đạo Bồ
tát, trong 3 độc nếu thấy nghiêng nặng về
dâm dục thì trước phải quán thân, xương,
thịt, da dày, da mỏng, gân, mạch, mồ hôi,
máu, gan, phổi, ruột, dạ dày, phân, nước
tiểu, nước mắt, nước miếng, đờm, dãi, 36
vật, 9 thứ quán tưởng bất tịnh, chuyên tâm
quán xét bên trong, không nhớ nghĩ bên
ngoài, nếu nhớ nghĩ đến các duyên bên
ngoài thì lập tức thu nhiếp các duyên trở
về”. Đây nói tu, “Cửu tưởng quán” có công
năng đoạn trừ dâm dục.

Theo kinh Quán Vô lượng thọ thì tu
quán “mặt trời”... là phương tiện để đi vào
chân quán chính báo, y báo của thế giới
Cực Lạc. Mật giáo đối với những hành giả
mới phát tâm bồ đề cũng thường đặt ra
các loại quán tưởng phương tiện, như quán
tưởng hình tượng, hình Tam muội da...
của các vị tôn, nhờ sự quán tưởng ấy để
diệt trừ vọng niệm, dần dần từ hữu tướng
tiến vào vô tướng, dứt bật tất cả cái thấy
chủ quan, khách quan sai biệt, thể chứng
muôn pháp bình đẳng mà ứng hợp với Bản
tôn.

[X. kinh An tượng tam muội nghi quỹ;
Đại nhật kinh số Q.11, 14; phẩm Trì tụng
pháp tắc trong Đại tì lô giá na kinh cúng
dường thứ đệ pháp số Q.hạ].

QUÁN TƯỚNG

Q

4459

QUÁN TƯỚNG NIÊM PHẬT

Ngồi ngay thẳng, chuyên tâm chính niệm quán tưởng tướng hảo trang nghiêm của thân Phật, là 1 trong 4 cách niệm Phật được nói trong Phổ hiền hành nguyện phẩm số sao của ngài Tông mật.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9, 10 và kinh Tọa thiền tam muội quyển thượng, nếu chuyên quán 1 trong 32 tướng của Phật thì diệt được tội nặng sinh tử trong 90 ức na do tha hằng hà sa vi trần số kiếp; nếu quán tướng hảo của toàn thân Phật thì phải ngồi ngay thẳng và chính thụ niệm nơi thân Phật, không nghĩ đến các pháp khác như đất, nước, lửa, gió... thường chỉ nhớ nghĩ thân Phật, thấy chư Phật ở 3 đời 10 phương đều ở ngay trước mắt, thì diệt trừ được tội chướng của vô lượng kiếp.

Ngoài ra, quán tướng niệm Phật còn có Nhất tướng quán, Đa tướng quán, Toàn tướng quán khác nhau.

(xt. Tứ Chung Niệm Phật).

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH

Cũng gọi Quán Vô lượng thọ Phật kinh, Vô lượng thọ Phật quán kinh, Vô lượng thọ quán kinh, Thập lục quán kinh.

Gọi tắt: Quán kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Cương lương da xá dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Đây là 1 trong 3 bộ kinh của Tịnh độ giáo nói về y báo, chính báo của thế giới Cực lạc phương Tây.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nhận lời thỉnh cầu của phu nhân Vi đề hi thị hiện ra cõi Tịnh độ Cực lạc ở phương Tây, đồng thời nói tu 3 phúc và 16 pháp quán tưởng để được vãng sinh.

Ngài Thiện đạo đời Đường cho rằng kinh này lấy Quán Phật tam muội và Niệm

Phật tam muội làm tông chỉ. Trái với các ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn và Gia tường Cát tạng chủ trương 16 pháp quán đều là Định thiện; ngài Thiện đạo lại cho 3 quán sau (Thượng bối quán, Trung bối quán, Hạ bối quán) trong 16 pháp quán thuộc về 9 phẩm, là Tán thiện. Ngài Thiện đạo còn cho rằng tuy đức Phật nói rộng về sự lợi ích của Định môn và Tán môn, nhưng trong thâm ý đức Phật chỉ muốn chúng sinh chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà mà thôi. Như những câu văn trong Hạ phẩm hạ sinh nói (Đại 12, 346 thượng): “Dốc lòng như thế, tiếng niệm không dứt, đầy đủ 10 niệm, xưng Nam mô A di đà Phật”. Ngài Thiện đạo dựa vào những câu văn trên mà giải thích từ ngữ “nãi chí thập niệm”(cho đến 10 niệm) của nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ là chỉ cho 10 tiếng xưng niệm danh hiệu Phật, nên ngài chủ trương tán tâm xưng danh là chính định nghiệp được vãng sinh của tất cả phàm phu thiện ác. Sư Nguyên Không của Nhật bản đã căn cứ vào những điều ngài Thiện đạo nói mà sáng lập tông Tịnh độ Nhật bản.

Vì kinh này thuộc 1 trong những Quán kinh, nên là cùng loại với các kinh như kinh Quán Phật tam muội hải, kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp, kinh Quán Di lạc thượng sinh Đâu suất thiên, kinh Quán thế âm quán... kinh này nói về 3 bậc Thánh: A di đà, Quán thế âm, Đại thế chí và về pháp trang nghiêm Tịnh độ cực lạc. Lại trong 16 pháp quán thì A di đà Phật chân thân quán (thứ 9) là pháp quán trọng yếu nhất, tên kinh cũng theo đó mà đặt.

Về việc phiên dịch kinh này thì các bộ kinh lục cũng như Tăng truyện nói đều khác nhau. Xuất Tam tạng kí tập quyển 4 cho rằng kinh này không rõ dịch giả. Lương cao tăng truyện quyển 3 thì bảo kinh này do QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH

Q

ngài Cương lương da xá dịch vào đời Lưu Tống, Tăng hàm ghi chép. Các bộ kinh lục khác từ Pháp kinh lục trở xuống đều theo thuyết này. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4, 7, thì ngoài bản dịch của ngài Cương lương da xá ra, còn liệt kê 2 bản không rõ dịch giả được dịch vào đời Đông Hán và Đông Tấn.

Kinh này có rất nhiều sách chú thích, trọng yếu nhất là các bộ sau đây:

- Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, 2 quyển, của ngài Tuệ viễn.

- Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ, 1 quyển, của ngài Trí Khải.

- Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng.

- Quán Vô lượng thọ kinh sớ, 4 quyển, của ngài Thiện đạo.

- Quán Vô lượng thọ Phật kinh đồ tụng, 1 quyển, của ngài Truyền đăng.

- Quán Vô lượng thọ Phật kinh ước luận, 1 quyển, của ông Bành tế thanh.

- Quán Vô lượng thọ kinh phù tân luận, 1 quyển, của ngài Giới độ.

Trong các sách chú thích trên đây, bộ Quán Vô lượng thọ kinh sớ 4 quyển của ngài Thiện đạo đời Đường được lưu thông rộng rãi hơn cả.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1,5; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH NGHĨA SỚ

I. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ.

Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa kí, Tịnh ảnh Quán kinh sớ.

Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 37.

Ngài Tuệ viễn đứng trên lập trường của tông Địa luận để giải thích kinh Quán Vô

lượng thọ, đây là bộ chú sớ đầu tiên về Quán kinh hiện còn. Bộ sớ này phán định thân độ của đức Phật A di đà là Ứng thân ứng độ, người sinh về 9 phẩm ở Tịnh độ của Ngài là các vị Thánh lớn, nhỏ và qui tắc chung về sự tu chứng cũng như tự lực tu hành của các vị Thánh này không khác nhau, không bàn về năng lực thù thắng của bản nguyện Di đà và những điều được nói đến trong bộ sớ này rất trái với nghĩa thú của Tịnh độ giáo, vì thế ngài Thiện đạo đời Đường đã soạn Quán Vô lượng thọ kinh sớ để bác bỏ. Qua bộ sớ này của ngài Tuệ viễn, người ta có thể thấy được phần nào kiến giải ở thời Tùy, Đường về Tịnh độ giáo. Đây là tác phẩm rất cần thiết cho việc nghiên cứu Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo.

[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH NGHĨA SỚ
Tranh 16 pháp quán tưởng trong Quán kinh

Q

4461

II. Quán Vô lượng Thọ Kinh Nghĩa

Sớ.

Cũng gọi Gia tường Quán kinh sớ.

Kinh sớ, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 37.

Trong bộ sớ này, ngài Cát tạng đã đứng trên lập trường của Tam luận mà giải thích kinh Quán Vô lượng thọ. Thuyết của ngài Cát tạng cũng giống như thuyết của ngài Tuệ viễn trong Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, cũng dùng ý nghĩa tu hành tự lực của Thánh đạo môn để phán định nhân quả vãng sinh Tịnh độ Di đà, cho nên bị ngài Đạo xước chê là giải thích sai lầm. Trong Quán kinh tứ thiếp sớ, ngài Thiện đạo cũng bác bỏ lập trường tư tưởng của bộ sớ này.

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH SỚ

I. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ.

Cũng gọi Quán kinh thiên thai sớ, Quán kinh sớ.

Kinh sớ, 1 quyển, do ngài Trí Khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 37.

Nội dung sách này là giải thích về kinh Quán Vô lượng thọ.

(xt. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ).

II. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ.

Cũng gọi Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ, Quán kinh sớ, Quán kinh ngự thư, Quán kinh ngự sớ, Quán kinh nghĩa thư, Quán sớ nghĩa, Quán kinh yếu nghĩa, Quán kinh tứ thiếp sớ, Tứ thiếp sớ.

Kinh sớ, 4 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường. Nếu nói theo nội dung thì sách này còn được gọi là Khải định sớ, Chứng thành sớ, Chứng định sớ, được thu vào Đại chính tạng tập 37. Đây là sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ.

Nội dung sách này chia làm 4 thiếp:
Huyền nghĩa phần, Tự phần nghĩa, Định thiện nghĩa và Tán thiện nghĩa, giải thích nghĩa trọng yếu của tín ngưỡng tha lực, có thể nói đây là trung tâm hệ thống tư tưởng của ngài Thiện đạo. Huyền nghĩa phần thuyết minh ý nghĩa tông chỉ của Quán kinh, Tự phần nghĩa giải thích bài tựa của Quán kinh, Định thiện nghĩa giải thích 13 pháp quán tập trước trong 16 pháp quán, Tán thiện nghĩa thì giải thích 3 pháp quán sau cùng.

Sách này chủ trương tất cả phàm phu thiện, ác đều có thể nhờ nguyện lực của đức Phật A di đà mà vãng sinh Tịnh độ Cực lạc, lấy xưng danh niệm Phật là chính nghiệp, lấy tụng kinh, lễ bái, tán thán, quán sát là trợ nghiệp, đồng thời nhấn mạnh rằng nếu người nào nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà, trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm đều niệm niệm không bỏ thì có thể vãng sinh Tịnh độ. Thuyết này có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.

Ngoài ra, sách này thông thường được dùng làm sách căn bản về giáo nghĩa và giáo tướng của Tịnh độ giáo. Vì tuy các ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn, Gia tường Cát tạng, Ca tài... đã chú sớ Quán kinh trước ngài Thiện đạo, nhưng đều chưa hiện bày được cái diệu dụng của bản nguyện siêu việt thế gian, chỉ một mình ngài Thiện đạo là đã chỉ rõ được ý chính của đức Phật, bởi thế xưa nay đều lấy bộ sách này làm khuôn mẫu nhất định cho các thuyết mà gọi là Khải định sớ.

[X. Lạc bang văn loại Q.2; Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.5].

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH ĐỒ TỤNG
Cũng gọi Quán Vô lượng thọ Phật kinh
phụ đồ tụng.

Gọi tắt: Quán kinh đồ tụng.

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH SỚ

4462

Q

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Truyền
đăng soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn
tục tạng tập 33.

Toàn sách chia từng đoạn, nêu văn kinh
của kinh Quán Vô lượng thọ và hiển bày ý
nghĩa của văn kinh bằng các bức tranh vẽ,
tất cả có 35 bức, cạnh mỗi bức tranh lại
phụ thêm bài kệ tụng thất luật, nhưng ít có
chú thích văn kinh.

Mục đích của việc soạn thuật sách này
được thấy trong bài kệ tụng cuối cùng, đại
ý như sau (Vạn tục 33, 55 hạ):

“Thấy Phật, thấy cõi nước và thấy tranh (đồ)

Ba cái thấy ấy đều dùng một cái thấy này.

Thấy Phật tức thấy Chân pháp thân,

Thấy cõi nước tức thấy Thường tịch quang.

Há chẳng thấy tranh cùng hai cái thấy ấy?

Trong mỗi bức tranh thấy Y báo, Chính báo
nhiệm màu của Phật,

Con mong những người thấy kinh tranh này

Đều nên một lòng quán tưởng như thế”.

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH NGHĨA SỚ

Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa
sớ.

Gọi tắt: Tân sớ.

Kinh sớ, 3 quyển, do ngài Linh chi

Nguyên chiếu soạn vào đời Tống, được thu
vào Đại chính tạng tập 37.

Sách này chú thích kinh Quán Vô lượng
thọ Phật. Quyển thượng nói về huyền
nghĩa, chia làm 4 môn: Giáo hưng lai trí,
Nhiếp giáo phân tề, Biện định tông chỉ và
Liệu giản dị đồng. Quyển trung và quyển
hạ thì theo văn giải nghĩa.

Sách này nghiên cứu rộng về nghĩa trọng
yếu của các nhà, phần giải thuyết thì sử dụng
lối thích nghĩa của các ngài Trí Khải và
Thiện Đạo, như giải thích 16 pháp quán
thì sử dụng thuyết của ngài Trí Khải, giải
thích 9 phẩm thì dùng luận của ngài Thiện

đạo, nhưng cách nhìn 16 pháp quán của sách này khác với thuyết quán tâm của ngài Trí Khải. Còn cách giải thích về sự lí và quán pháp trong môn Biện định tông chỉ và những điều trình bày trong môn Liễu giản dị đồng thì đều là những đặc điểm của sách này.

Về các sách chú thích của bộ số này thì có: Quán Vô lượng thọ kinh phù tâm luận 1 quyển, Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa số chính quán kí 3 quyển, do ngài Giới độ soạn vào đời Tống; Quán Vô lượng thọ kinh bạch liên kí 3 quyển, do ngài Dụng khâm soạn vào đời Tống.

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH SỐ

I. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Số.

Cũng gọi Quán kinh số, Quán Vô lượng thọ kinh số, Quán kinh Thiên thai số, Thiên thai Quán kinh số.

Kinh số, 1 quyển, do ngài Thiên thai Trí Khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 37.

Đây là sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ Phật. Nội dung sách này trước hết lập 5 lớp nghĩa huyền để giải thích tên kinh, kể đến phán định kinh Quán Vô lượng thọ lấy quán tâm làm tông chỉ, lấy thực tướng làm thể, lấy sinh thiện diệt ác làm dụng, thuộc về Đôn giáo của tạng Bồ tát. Sau hết theo văn giải nghĩa và cho tất cả 16 pháp quán đều là Định thiện.

Từ khi ngài Tứ minh Trí lễ đời Tống soạn Quán Vô lượng thọ Phật kinh số diệu tông sao để phát huy chỉ thú của bộ số này thì nó đã trở thành là 1 trong 5 Tiểu bộ của tông Thiên thai và cũng được xem là điển tịch trọng yếu của giáo học Thiên thai.

Nhưng theo sự xét định của các học giả cận đại về nội dung của sách này chỉ ra rằng văn trong phần Ngũ trùng huyền nghĩa (5 lớp nghĩa huyền) đã được trích ra từ Kim quang minh kinh số quyển 1 của ngài Trí

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH SỐ

Q

4463

khải, cho nên họ ngờ đây là sách ngụ ý tác của người đời sau. Còn trong phần Tùy văn giải thích thì lại được chép ra từ Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của ngài Tịnh ảnh Tuệ viễn, bởi thế họ suy đoán đây là sách giả.

Về sách chú thích của bộ kinh sớ này thì có:

-Quán Vô lượng thọ Phật kinh kí, 1 quyển, do ngài Pháp thông soạn vào đời Đường.

-Quán Vô lượng thọ Phật kinh dung tâm giải, 1 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào đời Tống.

[X. Tân biênchutông giáo tạng tổng lục Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.25].

II. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ.

Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh sớ.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường. Đây là sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ Phật.

(xt. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ).

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH SỚ ĐIỀU TÔNG SAO

Cũng gọi Quán Vô lượng thọ kinh sớ điều tông sao, Quán kinh sớ điều tông sao,

Quán kinh điều tông sao, Điều tông sao.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tứ minh Tri lễ soạn vào đời Tống, được đưa vào Đại chính tạng tập 37.

Thời đại ngài Tri lễ chịu ảnh hưởng tại họa chiến tranh ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, giáo học Phật giáo suy đồi, nội bộ tông Thiên thai thì chia thành 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại. Trong tác phẩm này, ngài Tri lễ thuộc phái Sơn gia đã theo văn giải thích bộ Quán kinh sớ của Đại sư Thiên thai Trí giả, nhằm phê phán những ý kiến khác của các phái Sơn ngoại, đề xướng nghĩa Túc tâm niệm Phật, đồng thời lập thuyết

Sắc tâm song cụ. Sau khi bộ sách này được
ấn hành đã dẫn đến cuộc tranh luận giữa
phái Sơn gia và Sơn ngoại.

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT KINH ƯỚC LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Bành tế
thanh soạn vào đời Thanh, được thu vào
Vạn tục tạng tập 33.

Sách này có thể được xem là bộ khái
luận về kinh Quán Vô lượng thọ. Nội dung
chia làm 4 khoa: Đề danh, Tựa phần, Chính
tông phần và Lưu thông phần.

Trong đó, tuy tác giả thường dẫn những
dụng ngữ của giáo học Thiên thai, nhưng
lại biểu lộ ý phản đối sự giải thích của ngài
Trí Khải về 9 phẩm và cách phối hợp 13
pháp quán với 9 phẩm của ngài Tứ minh
Tri lễ.

QUẢN CHỦ BÁT (? - ?)

Danh tăng Trung quốc sống vào đời
Nguyên. Sư từng giữ chức Tăng lục phủ
Tùng giang, tỉnh Giang tô, được ban hiệu
Quảng Phúc Đại Sư.

Cứ theo mục San kí của Đại tông địa
huyền văn bản luận quyển 3 trong Đại tạng
kinh bản Tích sa Diên thánh viện, thì sư
có chí hoằng dương chính giáo, nên trong
nhiều năm đã ấn tống hơn 50 bộ Đại tạng
kinh bản Hán, hơn 30 bộ kinh Đại niết
bàn, hơn 1 ngàn bộ kinh Hoa nghiêm, hơn
500 bộ Kinh Luật Luận số sao cùng với
vô số các kinh điển khác. Đồng thời, sư
còn biên chép các kinh Đại Hoa nghiêm
và Pháp hoa... bằng chữ kim nhũ, gồm 100
quyển; cúng dường tượng Phật màu bằng
vàng ròng, ấn tống các bức tranh tượng
Phật, thiết trai cúng dường hơn 10 vạn vị
tăng, mở các lớp giảng truyền pháp, tự đặt
thời khoá mỗi ngày tụng kinh Hoa nghiêm
cho đến 100 bộ, hoằng pháp với tất cả
sức lực của mình.

QUẢN CHỦ BÁT

Năm Đại đức thứ 6 (1302), sư vâng mệnh vua in hơn 30 bộ Đại tạng kinh bằng chữ Hà tây (Tây hạ) và Đại kinh Hoa nghiêm, Lương hoàng bảo sám, Hoa nghiêm đạo tràng sám nghi, mỗi thứ hơn 100 bộ ở chùa Đại vạn thọ; đường Hàng châu, đạo Triết tây, Giang nam, để tặng cho các chùa viện ở vùng Cam túc. Sư cũng in hơn 30 loại kinh chú như Càn đà, Bát nhã, Bạch tán cái... mỗi thứ hơn 1000 bộ bằng chữ Tây phiên (Tây tạng) để ấn tống cho địa khu Tây tạng.

Năm Đại đức thứ 10 (1306), sư khắc bổ túc tạng Tích sa hơn 1.000 quyển, bảy giờ, đem so sánh đối chiếu giáo tạng miền Bắc (bản chùa Hoằng pháp) với các bản giáo tạng miền Nam (Giang nam) thì thấy các bản giáo tạng miền Nam bị thiếu mất vài trăm quyển kinh luật luận thuộc tạng Bí mật, sư liền thành lập sở in kinh ở đường Hàng châu, rồi căn cứ theo bản chùa Hoằng pháp khắc in để bổ túc.

[X. lời Bạt trong luận Chương sở tri; Anh ấn tống Tích sa tạng kinh tập đầu, phần 2; Nguyên đại Tùng giang phủ tăng lục Quán chủ bát Đại sư chi khắc tạng sự tích (Tiểu dã huyền diệu, Phật điển nghiên cứu 2, 13)].

QUẢN ĐỘC MỘC

Ông sáo bằng thứ gỗ độc hại, là 1 trong những vật cầm tay của đồng nữ Thường cù lê. Có thuyết cho rằng Quản độc mộc là khúc gỗ hình 4 góc; có thuyết nói dùng thứ gỗ làm thành vật có hình dạng cái ống sáo; có thuyết cho rằng Quản độc mộc không phải là 1 khúc gỗ mà do nhiều khúc gỗ có chất độc hại bó lại thành một.

Thượng cù lê là hóa thân của bồ tát Quán tự tại, trụ ở núi Hương túy; Ngài lấy việc tiêu phục các thứ độc hại làm bản thể, không để cho các loài rồng độc, rắn độc xâm hại chúng sinh.

(xt. Nhưng Ngũ Lí Đồng Nữ).

QUẢN HUYỀN GIẢNG

Thôi sáo(quản), gảy đàn(huyền)để cúng
dường Phật. Phong tục này đã có từ xưa ở
Ấn độ.

Cứ theo kinh Trườngga hàm quyển 10
thì thần Chấp nhạc của trời Đế Thích là
Ban già dục (Phạm:Pañcazika) đã đến
động Đế thích ở Ma yết đà tấu đàn lưu li
khen ngợi công đức của Như lai.

Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an,
Quản huyền giảng rất thịnh hành.

[X. Thập huân sao Q.3].

QUẢN PHÁP THÀNH (? - ?)

Nhà tông giáo học và dịch kinh người
Tây tạng, sống vào đời Đường.

Sư xuất thân trong gia đình quý tộc ở
vùng Đatna (địa khu Nhật khách tặc) thuộc
HậuTạng. Năm Thái hòa thứ 7 (833), sư
đến chùa Vĩnh khang ở Sa châu (Đôn
hoàng) chuyên việc dịch kinh. Sư lần lượt
trụ các chùa Tu đa ở Cam châu (Trương
dịch, Cam túc), chùa Khai nguyên ở Sa
châu... Những kinh sách do sư dịch có 23
loại. Trong đó, từ chữ Hán dịch sang chữ
Tây tạng có 14 loại, như kinh Kim quang
tối thắng vương, Giải thâm mật kinh sớ...
Từ tiếng Tây tạng dịch ra chữ Hán thì có 5
loại, như Bát nhã ba la mật đa tâm kinh,
Chư tinh mẫu đà la ni kinh... Ngoài ra, các
kinh sách do sư sao chép, giảng nói có 4
loại, như Đại thừa tứ pháp kinh luận cập
Quảng thích khai quyết kí].

(xt. Pháp Thành).

QUẢN THUỘC TĂNG NI

Chế độ quản lý tăngni của triều đình
Trung quốc đời xưa.

Cứ theo điều Quản thuộc tăng ni trong

QUẢN THUỘC TĂNG NI

Q

4465

Đại tống tăng sử lược quyển trung, trong thời kì đầu Phật giáo truyền vào Trung Quốc, thì tăng ni đều do Hồng lô tự của triều đình quản lí, đến đời Hậu Tần mới đặt ra Tăng quan, nhưng vẫn chưa có cơ cấu hoàn bị. Thời Nam Bắc triều bắt đầu thiết lập Quan thự, chuyên trông coi các công việc của Phật giáo. Thời Bắc Ngụy lập Giám phúc tào cai quản tăng ni trên khắp nước, sau đổi tên là Chiêu huyền tự (cũng gọi Chiêu huyền tào), đặt ra 1 vị Đại thống, 1 vị Thống, 3 vị Đô duy na, dưới đặt Công tào chủ bạ viên. Đại thống hoặc Thống thông thường gọi là Sa môn Đại thống, Chiêu huyền Đại thống, hoặc là Sa môn Thống, Chiêu huyền Thống. Đời Tùy đổi là Sùng huyền thự, đầu đời Đường trực thuộc Hồng lô tự, sau lại đưa về Sùng huyền thự. Niên hiệu Diên tải năm đầu (694), Vũ tắc thiên ban sắc lệnh tăng ni toàn bộ trực thuộc Từ bộ. Đến năm Thiên bảo thứ 6 (747) lại ban lệnh cho tăng ni trực thuộc Lương nhai công đức sứ, sau lại cho trực thuộc Từ bộ. Thời vua Hiếu tông, dưới Lương nhai công đức sứ có thiết lập Tăng lục. Đến đời Ngũ đại và đời Tống, đại khái các cơ cấu và chức năng ấy vẫn tiếp tục được sử dụng. Đời Nguyên lập ra viện Tuyên chính để cai quản Tăng đồ và công việc Phật giáo ở Tây tạng, dưới Chánh sứ phải dùng tăng lữ làm Phó sứ. Đời Minh đặt ti Tăng lục bên cạnh chính phủ Trung ương tại kinh đô để thống lãnh Phật giáo trên toàn quốc, dưới đó, đặt ti Tăng cương ở các phủ, ti Tăng chính ở các châu và ti Tăng hội ở các huyện để trông coi công việc Phật giáo ở địa phương. Đời Thanh vẫn noi theo chế độ này.

QUANG ÂM THIÊN

Quang âm, Phạm: Àbhàsvara, Pàli: Àbhassara.

Hán âm: A ba hội đề bà.

Cũng gọi A ba hội thiên, A hội hỷ tu thiên, A ba hỷ tu thiên, A ba la thiên, A ba tối la già thiên.

Hán dịch: Quang âm thiên, Thủy vô lượng thiên, Vô lượng thủy thiên, Cực quang tịnh thiên, Cực quang thiên, Quang tịnh thiên, Biến thắng quang thiên, Hoảng dục thiên, Quang diệu thiên.

Dịch mới: Cực quang tịnh thiên.

Một trong các tầng trời cõi Sắc, tức là tầng trời thứ 3 của đệ nhị thiên; tầng trời này ở trên Vô lượng quang thiên và ở dưới Thiểu tịnh thiên. Chúng sinh ở cõi trời này không có âm thanh, chỉ do ánh sáng phát ra từ định tâm để thay ngôn ngữ mà truyền đạt ý nghĩa, vì thế nên gọi Quang âm thiên. Chúng sinh có nghiệp tương ứng bậc thượng phẩm cõi Nhị thiên được sinh về cõi trời này, được sắc tối trắng, thân cao 8 do tuần, sống lâu 8 đại kiếp, lấy sự vui mừng làm thức ăn, trụ trong an lạc, ánh sáng tự nhiên, đầy đủ thần thông, có thể bay đi trong hư không.

Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 63 thượng) nói: “Ban đầu có 1 hữu tình ở cõi trời Cực quang tịnh, chết đi, sinh xuống cõi trời Đại phạm làm Đại phạm vương. Sau, các hữu tình khác cũng từ cõi trời kia chết đi, sinh xuống cõi trời Phạm phụ, (...) dần dần sinh xuống nữa, cho mãi đến cõi người (...) Sau, sinh xuống ngã quỷ, bàng sinh, địa ngục”. Đây có ý nói chúng sinh hữu tình của thế giới Sa bà này chính đã từ cõi trời Cực quang tịnh (Quang âm thiên) và lần lần sinh xuống.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 34 thì nói rằng: “Lúc kiếp sơ, các Thiên tử từ cõi trời Quang âm đến thế gian này nếm thử mùi ngon của đất, người ăn ít thì thân thể không nặng nề, không mất thần túc nên vẫn bay về được; còn người ăn nhiều thì thân thể nặng nề, mất hết thần túc nên không bay

trở về cõi trời được nữa.
QUANG ÂM THIÊN

4466

Q

Ngoài ra, 1 bộ chúng của Ngoại kim cương viện thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo cũng đã xuất thân từ cõi trời Quang âm này.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.7; kinh Đại lâu thân Q.4; Bí tạng kí].

QUANG BẠN

Cũng gọi Quang ưng, Quang cứ.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa đen là làm bạn với sự vẻ vang, rạng rỡ. Trong Thiền lâm, giữa pháp hội, người ngồi gần sát với vị Thủ tọa được gọi là Quang bạn.

Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 hạ) nói: “Đặc biệt đối với vị Thủ tọa tân thỉnh tác lễ bày tỏ lòng cảm tạ, mời cả tri sự đại chúng cùng là Quang bạn”.

Chỗ ngồi của vị Quang bạn được đặt ở bên phải chỗ ngồi của vị Trụ trì(hoặc đối diện nhưng hơi chệch đi một chút), gọi là Quang bạn vị. Hương đốt để cảm tạ quang bạn gọi là Quang bạn hương.

[X.chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; môn Tọa vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

QUANG BẢO

Tức Phổ quang và Pháp bảo, 2 vị tăng, học trò ngài Huyền trang đời Đường. Hai vị này đều có chú thích luận Câu xá. Sư Phổ quang soạn trước Câu xá luận kí 30 quyển, sư Pháp bảo soạn sau Câu xá luận số 39 quyển, gọi là QuangBảo nhị kí, nên người đời thường ghép chung tên 2 vị tăng này mà gọi là Quang Bảo.

Tổng cao tăng truyện quyển 4 (Đại 50, 727 thượng) nói: “Bấy giờ, 2 pháp sư Quang Bảo(Phổ quang và Pháp bảo) cũng đều nổi tiếng như 2 pháp sư Dung Duệ (Đạo dung và Tăng duệ) học trò ngài La thập

vậy”.

(xt. Pháp Bảo, Phổ Quang).

QUANG BỒI

Cũng gọi Hậu quang, Quang diệm,
Quang.

Chỉ cho ánh sáng phía sau lưng của Phật,
Bồ tát, tượng trưng cho trí tuệ của các Ngài.
Quangbồi được chia làm 2 thứ là Đầu quang
và Cử thân quang.

1. Đầu quang: Vốn chỉ cho ánh sáng
phát ra từ sợi lông trắng khoảng giữ hai
đầu chân mày, vì thế còn gọi là Mi gian
quang. Theo họa pháp tượng trưng của hội
họa Đông phương thì trong các bức họa,
xung quanh diện mạo của nhân vật (Phật,
Bồ tát) thường vẽ 1 vòng sáng. Còn nghệ
thuật điêu khắc tả chân của Cơ đốc giáo thì
thường dùng 1 tấm ván mỏng đặt ở phía
sau đỉnh đầu của pho tượng. Ở Ấn độ, để
biểu hiện những đường nét đẹp của tượng
Phật, các họa sĩ thường tạo 1 vòng ánh sáng
trên đầu (Đầu quang) pho tượng, với những
vầng sáng như châu quang, hỏa diệm và
những đường nét nhỏ nhuyễn biểu hiện
như dáng phóng ra ánh sáng (được gọi là
Tuyến quang, Cân quang) ở phía sau giống
như hình cái tàn, lọng... các vị thần Thủ
hộ trong Phật giáo đều có luân bảo (bánh
xe báu) hay hỏa diệm (những ánh lửa) làm
quang bồi.

2. Cử thân quang (cũng gọi Thân quang):
Tức là ánh sáng phát ra từ toàn thân tượng
Phật. Có nhiều loại, hoặc là Đầu quang, và
Thân quang trên dưới chồng lên nhau làm
thành 2 lớp ánh sáng lớn và nhỏ; hoặc là
ánh sáng hình chiếc thuyền, hoặc ánh sáng
hình cánh sen... Ngoài ra còn có kiểu ánh
sáng hừng lên chia thành những gợn sóng,
nghìn thể Phật... Trên ánh lửa thường có
người trời, chim Ca lăng tần già, chữ Phạm...

QUANG BẢO

Q

4467

để làm hình thức trang nghiêm. Ánh lửa của Minh vương Bất động mang hình dáng chim Ca lâu la (chim cánh vàng), ở trên có vẽ nghi quỹ.

Tóm lại, Quang bôi là vàng ánh sáng được vẽ hay chạm trổ ở phía sau lưng của tượng Phật, biểu thị ý nghĩa thân Phật có ánh sáng bao chung quanh.

[X. kinh Quán Vô lượng thọ; kinh Đà la ni tập 12; Quảng hoàng minh tập Q.17; Phật tượng đồ vưng Q.5]. (xt. Quang Tướng).

QUANG CẢNH

Quang là chủ thể năng chiếu; Cảnh là đối tượng sở chiếu. Nếu năng sở (chủ khách) hợp làm một thì gọi là Quang cảnh nhất như. Nếu tâm chiếu vật và cảnh sở chiếu không đối lập nhau mà dung hợp nhau để đạt đến cảnh giải thoát, thì gọi là Quang cảnh câu vong (quang và cảnh đều mất), Quang cảnh mẫn tuyệt (quang và cảnh dứt bật).

Chương Bàn sơn bảo tích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 253 trung) nói: “Tâm trắng một tròn; sáng (quang) nuốt muôn tượng. Quang chẳng soi cảnh, cảnh cũng chẳng còn, quang cảnh đều mất, lại là vật gì?”.

QUANG DUNG

Ánh sáng và sự dung hòa. Nghĩa là ánh sáng của Phật pháp có năng lực dung hòa tất cả. Hoàng dương chính pháp để dung hòa và thu nhiếp những người tà kiến vào Phật pháp.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: “Quang dung Phật pháp, tuyên lưu chính hóa”.

QUANG ĐÀI HIỀN ĐỘ

Trong đài vàng hiện ra Tịnh độ. Quang đài là đài vàng do hào quang của Phật hóa hiện ra.

Cứ theo phần Tựa kinh Quán Vô lượng
thọ thì phu nhân Vi đề hi chán ngán các
nỗi khổ, mong cầu được vãng sinh Tịnh độ.
Để đáp ứng sự mong cầu của bà, đức Thế
Tôn liền từ chỗ giữa 2 đầu chân mày phóng
ra 1 luồng ánh sáng màu vàng ròng, soi khắp
vô lượng thế giới ở 10 phương, sau đó, đức
Phật hóa ra 1 đài vàng trên đỉnh đầu của
Ngài, trong đài vàng lại hiện ra các Tịnh độ
của chư Phật ở 10 phương, bà Vi đề hi thấy
trong các Tịnh độ ấy có thế giới Cực lạc ở
phương Tây là thanh tịnh trang nghiêm hơn
cả, nên bà mong cầu được sinh về Tịnh độ
của đức Phật A di đà.

Các Tịnh độ trong 10 phương do đức
Thế Tôn thị hiện ra vốn không có hơn kém
khác nhau, sự đoan hoặc chứng lý và hạnh
mãn quả viên của chư Phật cũng như nhau,
nhưng vì tùy cơ ẩn hiện và hóa độ theo
căn tính, nên đức Thế Tôn ẩn giấu sự ưu
thắng của các Tịnh độ khác mà chỉ hiển
bày sự ưu thắng của Tịnh độ Phật A di đà
phương Tây để tiếp dẫn phu nhân Vi đề
hi.

[X. Tự phần nghĩa trong Quán vô lượng
thọ kinh sơ (Thiền đạo)].

QUANG ĐÀI HIÊN ĐỘ

Hào quang ở phía sau tượng Tam tôn Phật
(ở Tân dương tại Long môn)

Hào quang ở phía sau
tượng Phật Thích Ca

4468

Q

QUANG ĐẾ PHỐC ĐẦU

Tên công án trong Thiền tông.

Quang đế giở khăn chít đầu ra. Đây là đoạn đối thoại nói về việc vua Trang tông (Đồng quang đế) nhà hậu Đường giở khăn chít đầu ra mà được Thiền sư Hưng hóa Tồn tướng khai thị.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 295trung) ghi:

“Một hôm, vua Trang tông nói với sư rằng: Lúc thu phục nước Đại lương, Trẫm lấy một hạt minh châu quý vô giá, mà chưa có người nào trả giá. Sư nói: Xin Bệ hạ cho xem hạt châu. Nhà vua đưa tay giở khăn chít đầu, Sư nói: Báu vật của nhà vua ai dám trả giá!”.

Thiền sư Hoành trí làm bài tụng rằng:

“Quân vương đề ý ngữ trí âm
Thiên hạ khuynh thành quì lời tâm
Xuyết xuất Trung nguyên vô giá bảo
Bất đồng Triệu bích dữ Yên kim.
Trung nguyên chi bảo trình Hưng hóa
Nhất đoạn quang minh nan định giá
Đế nghiệp kham vi vạn thế sư
Kim luân cảnh diệu tứ thiên hạ”.

(Dịch sát:

Nhà vua thực ý bảo trí âm
Thiên hạ khuynh thành quì hướng tâm.
Trung nguyên lấy được của vô giá
Chẳng như ngọc Triệu và vàng Yên
Của báu Trung nguyên trình Hưng hóa
Minh châu lấp lánh khó định giá.
Nghiệp vua đáng bậc thầy muôn đời
Mặt trời chiếu sáng khắp thiên hạ).
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.10;
Thiền tông chính mạch Q.11].

(xt. Tồn Tướng).

QUANG HIỀN

Rõ ràng, rạn rờ.

Ma ha chỉ quán quyển 5 hạ (Đại 46, 59

hạ) nói: “Pháp chẳng tự hiển mà do người hoằng truyền. Người thực tu được các hạnh thì pháp môn quang hiển”.

QUANG HIẾU TỰ

Chùa ở phía tây bắc Quảng châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc.

Cứ theo Quang hiếu tự chí thì lúc đầu chùa vốn là nhà cũ của Nam việt vương Kiến đức. Vào thời Tam quốc, vùng đất này thuộc nước Ngô, Ngu phiên bị giáng chức và đày ra ở đây, gọi là Ngu uyên.

Khoảng năm Long hòa đời vua Ai đế nhà Đông Tấn, có vị Tam tạng người nước Kế tân đến đây mới sáng lập chùa Phật, gọi là chùa Chế chỉ, cũng gọi là chùa Vương viên.

Khoảng năm Nguyên gia đời vua Văn đế nhà Lưu Tống, vị Cao tăng Ấn độ là ngài Cầu na bát đà la đến chùa này sáng lập giới đàn, gọi là Đạo tràng Chế chỉ. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương, ngài Tam tạng Trí được từ miền Tây Ấn độ mang cây Bồ đề đến trồng ở đây. Năm Phổ thông thứ 8 (527), Sơ tổ Đạt ma đến trụ ở đây. Khoảng năm Trinh quán đời Đường, chùa được đổi tên Chế chỉ, Vương viên thành chùa Càn minh Pháp tính.

Niên hiệu Nghi phụng năm đầu (676) đời vua Cao tông nhà Đường, Lục tổ Huệ năng luận về gió động phướn động với 2 vị tăng và xuống tóc dưới gốc cây Bồ đề ở chùa này, sau thiết lập Phong phan đường, Đại giám điện, Nội giám điện. Niên hiệu Thần long năm đầu (705), ngài Tam tạng Bát lạt mật đế người Tây vực dịch kinh Thủ lạng nghiêm 10 quyển tại chùa này, do Tể tướng Phòng dung bút thụ. Năm Hội xương thứ 5 (845) chùa được đổi tên Càn minh Pháp tính thành Tây vân đạo cung. Khoảng năm Bảo lịch (825- 826) chùa dựng Đại bi chàng. Đầu đời Bắc Tống, chùa được đổi

QUANG HIẾU TỰ

Q

4469

tên là Thiền viện Càn minh. Năm Thiệu hưng 20 (1150) đời vua Cao tông nhà Nam Tống, chùa lại được đổi tên là Báo ân quảng hiếu. Đến năm Thành hóa thứ 2 (1466) đời vua Hiến tông nhà Minh mới gọi là chùa Quang Hiếu. Khoảng năm Thiệu vũ đời Minh, chùa bị quân binh nhà Thanh phá hủy. Đầu năm Khang hi nhà Thanh, Thiền sư Nguyên chí kiến thiết lại thành 1 tòa Thiền lâm bậc nhất miền Nam hải.

Những điều ghi chép trên đây có lẽ là những sự tích có liên quan đến Phật giáo ở chùa này với vùng Quảng châu có đúng sự thật hay không thì rất khó biện minh. Ngoài ra còn có nhiều thuyết khác nói về sự thay đổi của chùa này.

Hiện nay, chùa còn những kiến trúc quý giá với phong cách kiến trúc đặc thù của vùng Hoa nam như điện Lục tổ, Đại hùng bảo điện được xây dựng vào khoảng năm Thuận hựu đời Nam Tống, tòa tháp bằng sắt ở phía tây, do ông Cung trừng xu đúc vào năm Thiên bảo thứ 6 (963) đời Nam Hán. Đến năm Đại bảo thứ 10 (967) vua Nam Hán là Lữ sư long đúc tháp sắt phía đông, gồm 7 tầng, hình 4 góc, mặt ngoài mỗi tầng có tượng Phật, mây, người trời, chim..., kỹ thuật rất tinh xảo, nay đã bị phá hoại, chỉ còn 17 pho tượng gồm La hán, thần Hộ pháp, tín sĩ, người cúng dường...

[X. Lịch đại tam bảo kỷ Q.9; Quảng đông thông chí Q.213, 229; Quảng châu phủ chí Q.88; Kim thạch tục biên Q.19; Quảng châu Quang hiếu tự cổ đại mộc điều tượng đồ lục (Thương thừa tộ)]. (xt. Pháp Tính Tự).

QUANG HIẾU

Ánh sáng ban mai, ví dụ ánh sáng trí

tuệ của Phật có công năng phá dẹp phiền não vô minh, giống như ánh sáng ban mai xua tan bóng đêm dày đặc.

TánA di đà Phật kệ (Đại 47, 430 hạ) nói: “Các tướng có lượng được soi sáng (quang hiều)”.

QUANG LUÂN

Vầng hào quang của Phật tròn trịa như bánh xe.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 3, (Đại 9, 412 hạ) nói: “Quang minh luân sáng đẹp, tràn ngập các pháp giới, trùm khắp cả mười phương”.

Hào quang của Phật có tác dụng chiếu phá vô minh và dẹp tan phiền não của chúng sinh, giống như bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương có công năng nghiền nát sỏi đá của núi non, cho nên dùng bánh xe (luân) để dụ cho hào quang của Phật mà gọi là Quang luân.

[X. Tán A di đà Phật kệ; Tịnh độ hòa tán]. (xt. Pháp Luân).

QUANG MAN THIÊN TỬ

Một trong 5 vị Thiên Tử (Tự tại thiên tử, Phổ hoa thiên tử, Quang man thiên tử, Ý sinh thiên tử, Biến âm thiên tử) ở cõi trời Ngũ tịnh cư của Mật giáo.

Kinh Đại nhật quyển 1 chép tên gọi và ấn ngôn của vị tôn này. Nhưng trong Thai tạng Hiện đò mạn đồ la, Thai tạng cự đò

QUANG MAN THIÊN TỬ

Đại Hùng Bảo Điện của chùa Quang Hiếu

4470

Q

dạng và Thai tạng đồ tượng thì đều không thấy vẽ tượng của vị tôn này.

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 16 thì hình tượng của vị tôn này là ngón vô danh, ngón út của hai tay trái và phải co lại, còn 3 ngón kia thì làm dáng như 3 cây gậy hướng lên để ở trước ngực. Ấn khế là: Ngón cái của tay phải đặt ngang trong lòng bàn tay, 4 ngón còn lại thì duỗi thẳng và xòe ra.

Theo Huyền pháp tạng nghi quỹ và Thanh long tạng nghi quỹ thì chân ngôn là: Qui mệnh nhạ đồ ô sá tả nan sa phạ hạ.

QUANG MINH

I. Quang Minh.

Quang, Phạm: Àtapa; Minh, Phạm: Àloka.

Quang là ánh sáng của mặt trời, Minh là ánh sáng của mặt trăng, của các ngôi sao, và của các vật khác. Quang và Minh là 2 sắc trong 12 hiển sắc. Quang có 2 màu vàng và đỏ; Minh có 4 màu xanh, đỏ, vàng, trắng.

[X. luận Đại tì bà sa Q.13; luận Thuận chính lý Q.1]. (xt. Hiển Sắc).

II. Quang Minh.

Phạm: Prabhà.

Cũng gọi Quang.

Chỉ cho sự phát sáng của Phật, Bồ tát.

Ánh sáng phát ra từ thân Phật, Bồ tát gọi là Quang; ánh sáng chiếu rọi vào vật thể thì gọi là Minh. Tác dụng của quang minh là phá trừ bóng tối, soi tỏ chân lý. Đó là ánh sáng phát ra từ thân Phật và Bồ tát, nên gọi là Sắc quang, Thân quang, Ngoại quang. Trái lại, tác dụng của trí tuệ là soi thấy chân tướng của sự vật, nên gọi là Tâm quang, Trí quang, Trí tuệ quang hay là Nội quang.

Quang minh của Phật chia làm hai thứ:

Thường quang (Viên quang) và Hiện khởi

quang(Thần thông quang, Phóng quang).
Thường quang là ánh sáng tròn, rộng độ 1
tầm hoặc 1 trượng, từ thân Phật tỏa ra, vĩnh
viễn không diệt. Còn Hiện khởi quang là
ánh sáng chỉ ứng theo cơ duyên giáo hóa
mà phát ra.

Ngoài ra, tùy theo chỗ phát sáng khác
nhau, nên Quang minh, lại được chia ra 2
thứ:

-Ánh sáng phát ra từ toàn thân, gọi là
Cử thân quang.

-Ánh sáng phát ra từ 1 chỗ nào đó của
thân thì gọi là Tùy nhất tướng quang.

Như ánh sáng phát ra từ tướng Bạch
hào(giữa 2 đầu chân mày)thì gọi là Bạch
hào quang, Hào quang, Mi gian quang; ánh
sáng phát ra từ lỗ chân lông thì gọi là Mao
khổng quang...

Sắc quang và Tâm quang, hoặc Thường
quang và Hiện khởi quang được gọi chung
là Nhị chủng quang minh. Ngoài ra còn có
sự phân biệt giữa Ma quang và Phật quang.
Ma quang thì làm cho tâm người dao động,
hoảng hốt; còn Phật quang thì khiến cho
người trấn tĩnh, an tịnh; 2 thứ quang này
đôi khi cũng được gọi chung là Nhị chủng
quang minh.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 11
thì Ngoại quang minh(ánh sáng mặt trời,
mặt trăng....) Pháp quang minh(ánh sáng
trí tuệ) và Thân quang minhđược gọi
chung là Tam chủng quang minh. Ánh
sáng của Phật có khả năng soi rọi khắp
nơi, không bị ngăn ngại, vì thế cũng gọi là
Vô ngại quang minh.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng dùng
12 thứ quang để hình dung quang minh của
đức Phật A di đà. Kinh Đại bảo tích quyển
30 thì cho rằng đức Phật Thích ca mâu ni có
41 thứ quang minh. Trong kệ tán A di đà
Phật, Ngài Đàm loan nêu các loại quang như:
Quang luân, Quang hiểu, Quang xúc, Quang
vân, Quang trạch... để tán thán công đức

của quang minh.
QUANG MINH

Q

4471

Nói về tác dụng của Phật quang thí ánh sáng phát ra từ thân Phật có những tác dụng không thể nghĩ bàn, cho nên gọi là Thần quang; Phật quang rất dồi dào ân huệ, cho nên gọi là Từ quang; đồng thời, Phật quang tiêu biểu cho tướng mạo của trí tuệ, cho nên gọi là Quang minh trí tướng. Lại nữa, nhờ quang minh của Phật mà được lợi ích, gọi là Quang ích; nhờ quang minh mà có được hạnh phúc, gọi là Quang thụ; quang minh có thể soi rọi toàn thế giới, rộng lớn như biển, cho nên gọi là Quang minh quảng hải.

[X. kinh Pháp hoa Q.1; kinh Quán Phật tam muội hải Q.3; luận Đại trí độ Q.7, 8, 34, 47; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Quán niệm pháp môn; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần đầu; Vô lượng thọ kinh sao Q.5]. (xt. Tam Chủng Quang Minh).

QUANG MINH BẢN TÔN

Cũng gọi Quang minh bản, Hội hệ đồ.

Bức tranh vẽ theo Mạn đồ la: Trong ánh sáng của Phật A di đà (Bản tôn), lấy danh hiệu Di đà làm trung tâm, chung quanh vẽ Phật, Bồ tát hoặc tượng các vị Tổ sư của tông Tịnh độ để biểu thị sự truyền thừa của Tịnh độ giáo.

Hội hệ đồ vốn là loại sách phổ hệ dùng để vẽ hệ phái của tín đồ, về sau, hoặc chịu ảnh hưởng của sổ danh bộ và Quang minh bản tôn mà trở thành loại tranh vẽ đại biểu cho sự truyền thừa. Vị tăng Nhật bản là ngài Giác như thường răn dạy tín đồ không nên dùng loại Hội hệ đồ dị nghĩa này, nhưng hệ phái thuộc Phật quang tự tại Nhật bản cho đến nay vẫn sử dụng. Chính giữa Hội hệ đồ viết: Nam mô Bất khả tư nghị quang Như lai (tức tôn xưng đức Phật A di đà, mỗi chữ đều phóng ra ánh sáng. Nửa

dưới phía bên trái viết: Nam mô A di đà
Phật; nửa dưới phía bên phải viết: Qui
mệnh tận thập phương vô ngại Quang Như
lai; ở chính giữa phía dưới bên trái vẽ tượng
Phật Di đà, phía dưới bên phải vẽ tượng
Phật Thích ca, đều là tượng đứng. Bên ngoài
phía trái vẽ tượng bồ tát Đại thế chí và các
bậc tiên đức Ấn độ như: Long thụ, Thiên
thân, Bồ đề lưu chi... Bên ngoài phía trái
vẽ tượng các bậc tiên đức Trung quốc như:
Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Hoài cảm,
Thiếu khang, Pháp chiêu... và các tiên đức
Nhật bản như: Thái tử Thánh đức, Tăng
đô Huệ tâm, Nguyên không, Thân loan,
Tín không, Thánh giác Pháp ấn... Ngoài ra
còn có nhiều kiểu Hội hệ đồ khác.

[X. Biện thuật danh thể sao; Cổ bản
tùng lâm tập Q.4; Cải tà sao Q.thượng;
Thực ngộ kí thập di; Dị nghĩa tập Q.7; Tịnh
độ chân tông bản tôn khảo].

QUANG MINH CHÂN NGÔN

Gọi đủ: Bất không đại quán đỉnh quang
chân ngôn.

Gọi tắt: Quang ngôn.

Chỉ cho chân ngôn của đức Đại nhật
Như lai, cũng là thần chú chung của tất cả
Phật, Bồ tát.

Cứ theo kinh Bất không quyên sách Tì
lô giá na Phật đại quán đỉnh quang minh
chân ngôn chép, thì Quang minh chân ngôn
là: “Án (oô, qui mệnh, Tam thân cụ túc,
cúng dường) a mô già (amogha, bất không)
vĩ lô tả năng (Vairucana, quang minh biến
chiếu) ma ha mầu nại ra (mahāmudrā, đại
ấn) ma ni (maìi, như ý bảo) bát đầu ma
(padme, liênhoa) nhập phạ la (Jvala, quang
minh) bát ra miệt đá dã (pravardaya, phát
sinh, chuyển) hồng (hàô, bồ đề tâm, năng
phá, khủng bố). Nghĩa là từ nơi Đại ấn của
đức Đại nhật Như lai sinh ra công đức của
ngọc báu, hoa sen, ánh sáng... dùng đại uy
thần lực chiếu phá phiền não vô minh,

QUANG MINH CHÂN NGÔN

4472

Q

chuyển biến cái khổ của địa ngục thành cái vui của Tịnh độ.

Người thụ trì chân ngôn này sẽ diệt được trọng tội sinh tử, trừ được các bệnh chướng do nghiệp đời trước chiêu cảm, phát sinh trí tuệ biện tài, trường thọ phúc lạc. Các tông phái ở Nhật bản như Thiên thai, Chân ngôn... thường trì tụng chân ngôn này hằng ngày, nhất là trong nghi thức thí thực. Ngoài ra, chân ngôn này cũng được khắc trên tháp.

[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; Kim cương đính chân quang minh chân ngôn nghi quỹ; Giác thiền sao quang minh chân ngôn; Đại quán đính chân ngôn kinh sao].

QUANG MINH CHÂN NGÔN MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Quang minh chân ngôn phá địa ngục mạn đồ la.

Mạn đồ la lấy 23 chữ của Quang minh chân ngôn viết thành hình vòng tròn theo chiều kim đồng hồ, ở giữa viết tên vị tăng truyền thụ chân ngôn. Đây có hàm ý mỗi chữ của Quang minh chân ngôn đều phóng ra ánh sáng, chiếu khắp cõi chúng sinh, phá trừ phiền não vô minh hắc ám. Mạn đồ la này là đại bí pháp ra khỏi sinh tử khổ não vì có năng lực mở toang cửa địa ngục và là đại thần chú mau chóng tiêu trừ các trọng tội nhờ có công đức mở đường Bồ đề. Khi tu pháp

quán vòng

chữ chân

ngôn thì ở

trong tâm

phải vẽ

Mạn đồ la

này và

quán tưởng

nghĩa các

chữ theo

c h i ê u

thuận và nghịch. Người xuất gia hay tại gia đều có thể truyền thụ pháp Mạn đồ la này. Người xuất gia thì trước hết kết tụng ấn ngôn Tam muội da giới, kế đến kết tụng ấn ngôn Ngũ sắc quang mà truyền thụ; còn người tại gia thì kết Kim cương hợp chương mà truyền thụ.

Thêm nữa, ở giữa Mạn đồ la, ngoài tên vị tăng, còn viết 5 chữ chân ngôn của đức Đại nhật Thai tạng giới, 5 chữ này là Tâm chú của Đại nhật Như lai, còn vòng chữ hình tròn của Quang minh chân ngôn thì là Đại chú của Đại nhật Như lai. Riêng chữ A (chú trong tâm của Đại nhật Như lai) và chủng tử của Đại nhật Kim cương giới, Tùy cầu, Diệt ác thú, Nhất tự kim luân... thì viết ở khoảng giữa vòng chữ.

[X. kinh Bất không quyên sách quang chân ngôn; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; Quang minh chân ngôn quán tụng yếu môn].

QUANG MINH CHÂN NGÔN PHÁP

Cũng gọi Quang minh cúng, Quang ngôn pháp.

Pháp tu trong Mật giáo, trì tụng chân ngôn Quang minh để diệt tội, trừ bệnh, tiêu tai... đặc biệt lấy việc diệt tội làm chủ yếu. Ngoài ra, pháp tu gia trì đất cát cũng lấy pháp này làm chính.

Kinh Bất không quyên sách quang chân ngôn (Đại 19, 606 trung) nói: “Nếu có chúng sinh nào được nghe chân ngôn Đại quán đỉnh quang này tới 237 biến thì trừ diệt tất cả tội chương (...) Gia trì chân ngôn này vào đất cát 108 biến, rồi đem vào rừng Thi đà rắc trên thi hài người chết, hoặc rải trên mộ, (...) tức thời liền được ánh sáng chiếu thân, tiêu trừ các tội báo, xả bỏ thân khốn khổ, sinh về cõi nước Cực lạc phương Tây, hóa sinh từ hoa sen, chứng được Bồ đề, vĩnh viễn không còn đọa lạc”.

QUANG MINH CHÂN NGÔN PHÁP

Mạn đồ la Quang Minh Chân Ngôn

Q

4473

Về vị Bản tôn của pháp tu này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Giác thiên sao quang minh chân ngôn, thì hoặc lấy Bất không quyên sách làm Bản tôn, hoặc lấy Phật A di đà làm Bản tôn. Nhưng theo sự truyền tập bí mật thì lấy Đại nhật Như lai của Thai tạng giới làm Bản tôn.

[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; Quang minh chân ngôn thổ sa khuyến tín kí; Bạc thảo chỉ].

QUANG MINH DANH HIỆU NHÂN DUYÊN

Gọi tắt: Quang hiệu nhân duyên.

Chúng sinh lấy danh hiệu Phật A di đà làm nhân, lấy quang minh làm duyên thì được sinh về thế giới Cực lạc.

Cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo, nếu chúng sinh nào muốn sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, thì nên lấy danh hiệu của đức Phật A di đà làm nhân, lấy quang minh của Ngài làm duyên, mới có thể đạt được nguyện vọng vãng sinh. Vì danh hiệu Phật A di đà tròn đầy muôn đức, là nhân năng sinh (như cha); còn quang minh của Ngài chiếu sáng các thế giới trong 10 phương, là duyên sở sinh (như mẹ), cho nên có năng lực tiếp dẫn chúng sinh đến Tịnh độ cực lạc. Nhưng danh hiệu và quang minh của Phật A di đà chỉ là nhân duyên tha lực bên ngoài, hỗ trợ chúng sinh vãng sinh Tịnh độ mà thôi; còn lòng tin của chúng sinh mới là nhân Niết bàn chân thực phát từ trong tâm chúng sinh. Như vậy, cần phải có đầy đủ duyên ngoài và nhân trong mới có thể vãng sinh Tịnh độ.

QUANG MINH ĐỒNG TỬ NHÂN DUYÊN KINH

Cũng gọi Phật thuyết Quang minh đồng tử nhân duyên kinh, Quang minh đồng tử kinh.

Kinh, 4 quyển, do ngài Thích hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng

tập 14.

Nội dung kinh này tường thuật về nhân duyên xuất gia chứng quả của đồng tử Quang minh, con của trưởng giả Thiện hiền ở thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ.

QUANG MINH NIÊM TỤNG

Một trong 5 cách thức niệm tụng.

Hành giả niệm tưởng vùng trắng tâm của mình trong ngoài đều thanh tịnh, nhờ đó mà phát ra hơi thở, dù thành tiếng hay không thành tiếng, miệng đều có quang minh mà trì tụng danh hiệu Phật hoặc chân ngôn.

Bí tạng kí quyển cuối (Đại 86, 8 hạ) nói:

“Quang là nghĩ tưởng từ miệng phóng ra ánh sáng mà trì tụng, dù thành tiếng hay không thành tiếng thì vẫn trì tụng như thế”.

(xt. Ngũ Chủng Niệm Tụng).

QUANG MINH TẠNG

Kho báu ánh sáng, tức chỉ cho thân Như lai.

Kinh Tư ích quyển 1 (Đại 15, 34 thượng) nói: “Thân Như lai là kho tàng của vô lượng ánh sáng”.

Ngoài ra, bản tâm của mình phá trừ vô tri, phát huy ánh sáng chân như và thu hút ánh sáng ấy vào trong tâm, cũng gọi là Quang minh tạng.

Kinh Thiên thủ đà la ni (Đại 20, 109 trung) nói: “Nên biết, thân người ấy chính là thân quang minh, vì ánh sáng của tất cả Như lai đều chiếu rọi thân ấy”.

QUANG MINH TÂM ĐIÊN

Gọi đủ: Bản hữu Kim cương giới tự tại đại tam muội da tự giác bản sơ đại bồ đề

QUANG MINH TÂM ĐIÊN

4474

Q

tâm phổ hiền mãn nguyện bất hoại kim cương quang minh tâm điện.

Gọi tắt: Bất hoại kim cương quang minh tâm điện.

Chỉ cho nơi nương ở cùng tốt mà Trí pháp thân của đức Đại nhật Như lai tu chứng được. Bất hoại kim cương chỉ cho thân bền chắc thường hằng của chư tôn (ở bên ngoài); Quang minh tâm, chỉ cho cảnh giới giác ngộ trong tâm của chư tôn (ở bên trong). Quang minh tâm biểu thị ý nghĩa tán thán tín ngưỡng. Điện biểu thị nơi nương ở, tức thân bên ngoài (sở trụ) và tâm bên trong (năng trụ) nương tựa đối đãi lẫn nhau, là nơi an trụ của đức Đại nhật Như lai.

Ngoài ra, từ gọi đủ của Quang minh tâm điện ở trên có thể chia được thành 5 đoạn để biểu thị đức hiệu sâu kín màu nhiệm của 5 trí và 5 Phật. Nếu phối hợp 5 đoạn với 5 trí, 5 Phật thì thứ tự như sau:

1. Bản hữukim cương giới: Biểu thị Pháp giới thể tính trí, phối hợp với Đại nhật Như lai.
2. Tự tại đại tam muội da: Biểu thị Diệu quán sát trí, phối hợp với A di đà Như lai.
3. Tự giác bản sơ: Biểu thị Bình đẳng tính trí, phối hợp với Bảo sinh Như lai.
4. Đại bồ đề tâm phổ hiền mãn nguyện: Biểu thị Đại viên kính trí, phối hợp với A súc Như lai.
5. Bất hoại kim cương quang minh tâm điện: Biểu thị Thành sở tác trí, phối hợp với Thích ca Như lai.

[X. luận Biện Hiền Mật nhị giáo Q.hạ; luận Thập trụ tâm Q.10; Chân ngôn phó pháp truyện Q.1; Du kì kinh thập cổ sao Q.thượng; Du kì kinh nghĩa thuật Q.1].
QUANG MINH VÔ LƯỢNG NGUYỄN

Cũng gọi Đắc thắng quang minh
nguyện, Tự thân quang vô hạn nguyện, Phật
quang vô hạn lượng nguyện, Quang sắc
nguyện.

Câu mong được vô lượng ánh sáng, là
nguyện thứ 12 trong 48 nguyện của Phật A
di đà.

Văn nguyện trong kinh Vô lượng thọ
bản dịch đời Ngụy như sau (Đại 12, 268
thượng): “Nếu tôi được thành Phật mà ánh
sáng còn hạn lượng, cho đến ít nhất không
chiếu soi được trăm nghìn ức na do tha các
cõi nước của chư Phật thì tôi không ở ngôi
Chính giác”.

Trong hội Vô lượng thọ Như lai bản
dịch đời Đường thì ghi như sau (Đại 11, 93
hạ): “Nếu tôi thành Phật, quang minh có
hạn, cho đến ít nhất không chiếu soi ức na
do tha trăm nghìn cõi Phật thì tôi không
giữ lấy bồ đề”.

Đây là nguyện của Phật A di đà đã phát
khi còn là Bồ tát Pháp tạng ở địa vị tu nhân,
tức là nguyện khi thành tựu Chính đẳng
chính giác, ánh sáng không có hạn lượng,
chiếu khắp các cõi nước trong thế giới 10
phương. Nguyện này cùng với nguyện Thọ
mệnh vô lượng tạo thành quả thể của Báo
thân đức Phật A di đà.

[X. kinh A di đà; Vô lượng thọ kinh
nghĩa sớ Q.thượng].

QUANG MỤC NỮ

Tiền thân của Bồ tát Địa tạng.

Trong đời quá khứ xa xưa, Bồ tát Địa
tạng từng là người nữ tên Quang mục,
nhân biết mẹ mình bị đọa vào đường ác,
nên phát nguyện cứu độ hết thấy chúng
sinh, đến khi nào tất cả chúng sinh đều
thành Phật rồi thì Ngài mới chứng Bồ đề.
Nhờ đại thế nguyện ấy mà mẹ Ngài thoát
khỏi ác đạo.

[X. kinh Địa tạng Bồ tát bản nguyện
Q.thượng]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát).

QUANG MỤC NỮ

Q

4475

QUANG NGOA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Giấy sáng bóng, hàm ý chỉ cho sự tham thiền thanh đạm, kham khổ, sửa đổi hoàn toàn tốt đẹp.

Điều Kinh sơn Hồng nhân trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 284 hạ) chép: “ Khi một sợi lông xỏ qua các lỗ thì thế nào? Sư nói: Quang ngoa mặc ông quang ngoa, kết quả mặc ông kết quả”.

Theo sự giải thích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3, thì quang ngoa nghĩa là sửa đổi cho được hoàn mỹ.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Cát đăng ngữ tiên Q.2].

QUANG TÁN BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

Cũng gọi Quang tán ma ha bát nhã kinh, Quang tán kinh, Quang tán bát nhã kinh.

Kinh, 10 quyển, do Ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, là bản dịch đầu tiên của kinh Đại phẩm bát nhã, được thu vào Đại chính tạng tập 8.

Kinh này tương đương với 25.000 bài tụng của 27 phẩm đầu trong 85 phẩm thuộc hội thứ 2 của kinh Bát nhã Ba la mật đa (kinh Đại bát nhã do ngài Huyền trang dịch) bản tiếng Phạm. Kinh này cũng tương đương với 30 phẩm đầu trong 90 phẩm kinh Phóng quang bát nhã 20 quyển do ngài Vô xoa la dịch và tương đương với 29 phẩm đầu trong 90 phẩm kinh Ma ha bát nhã ba la mật 27 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch.

Bản tiếng Phạm của kinh này là do ngài sa môn Kì đa la người nước Vu diên đem đến nước Trung quốc vào năm Thái Khang thứ 7 (286) đời Tây Tấn và đã được dịch ra vào ngày 25 tháng 11 cùng năm. Nội dung gồm 27 phẩm, bắt đầu từ phẩm

Quang tán và kết thúc với phẩm Vũ pháp bảo.

Về tên kinh của kinh này là do đức Phật từ nơi lưới của Ngài phóng ra ánh sáng (quang) chiếu khắp bang hìn đại thiên thế giới, trong ánh sáng sinh ra hoa sen, trên hoa sen lại có chư Phật xuất hiện và tán thán Bát nhã này, vì thế nên đặt tên kinh là Quang tán bát nhã ba la mật.

[X. Đại phẩm kinh du ý (Cát tạng); Xuất tam tạng kí tập Q.2, 7; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 11; Đại đường nội điển lục Q.2].

QUANG THỂ ÂM ỨNG NGHIỆM KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Phó lượng soạn vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều. Hiện nay, tại Trung quốc, sách đã thất lạc, nhưng viện Thanh liên ở Kyoto, Nhật bản, còn giữ được bản chép tay vào giữa thời kì Liêm thương.

Ông Phó lượng là nhà văn và chính trị gia nổi tiếng ở đời Tống thuộc Nam triều. Nội dung sách này chủ yếu là căn cứ vào phẩm Quang thể âm phổ môn trong kinh Chính pháp hoa do ngài Trúc pháp hộ dịch vào năm Thái khang thứ 7 (286) đời Tây Tấn. Đây là sử liệu rất quý giá, xưa nhất về tín ngưỡng Quán thế âm được truyền vào Trung quốc.

Theo lời tựa sách này thì tác giả nhân đọc sách “Quang thể âm ứng nghiệm” do ông Tạ phu soạn vào đời Đông Tấn (sách này hiện nay không còn) và trích theo chỗ nhớ được mà viết thành tác phẩm này.

“Tục quang thể âm ứng nghiệm kí” do ông Trương diễn soạn vào đời Lưu Tống và “Hệ quán thế âm ứng nghiệm kí” do ông Lục cáo soạn vào đời Tiêu Tề, đều là Tục biên của sách này.

QUANG THỂ ÂM ỨNG NGHIỆM KÍ

4476

Q

QUANG TỌA

Cũng gọi Quang phu.

Chỉ cho hào quang và tòa ngòai của Phật.

Kinh Đà la ni tập quyển 10 (Đại 18, 876 thượng) nói: “Thân của tượng ấy cao 1 khuỷu tay 1 thước 3 tấc 5 phân, không kể quang tọa” (khoảng 53 cm).

QUANG TỘ (? - ?)

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống, người tỉnh Chiết giang.

Sư từng tham vấn ngài Trùng viên ở viện Hương lâm tại núi Thanh thành, thuộc Ích châu (Thành đô, tỉnh Tứ xuyên) được tâm ấn và nối pháp của ngài. Lúc đầu, sư trụ ở

Song tuyên, Tùy châu, sau dời về chùa Trí môn mở rộng tông phong, người đời gọi là Trí môn Quang tộ thiền sư. Đệ tử của sư có hơn 30 người, nổi tiếng nhất là Tuyết đầu Trùng hiển.

Sư có tác phẩm: Trí môn Tộ thiền sư ngữ lục 1 quyển.

[X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.22; Liên đăng hội yếu Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.25].

QUANG TRẠCH (467-529)

Cao tăng Trung quốc sống vào thời Nam triều, người Dương tiện, Nghĩa hưng (Nghĩa hưng, Giang tô).

Sư xuất gia năm 7 tuổi, pháp hiệu là Pháp vân, từng trụ trì chùa Quang trạch, cho nên người đời gọi sư là Quang trạch. Sư chuyên nghiên cứu về thuyết giảng kinh

Pháp hoa. Sư cùng với 2 ngài Tăng môn và Trí tạng được tôn là “Tam Đại Pháp Sư” đời Lương.

Sư có tác phẩm: Pháp hoa kinh nghĩa kí (Pháp hoa kinh nghĩa sớ, Quang trạch sớ).

[X. Tục cao tăng truyện Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, phần cuối].(xt.

Quang Trạch Tự, Pháp Vân).

QUANG TRẠCH TỨ THỪA

Nghĩa Tứ thừa của ngài Quang trạch.

Quang trạch tức là Pháp sư Pháp vân, trụ trì chùa Quang trạch vào đời Lương thuộc Nam triều. Sư căn cứ vào thuyết Tứ xa(4 cỗ xe) trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa mà chia giáo thuyết của đức Phật nói trong 1 đời làm 4 thừa giáo, cho nên gọi là Quang trạch tứ thừa.

Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 và Hoa nghiêm thâm huyền kí quyển 1 thì 4 xe là:

1. Xe dê: Ví dụ Thanh văn thừa.
2. Xe nai: Ví dụ Duyên giác thừa.
3. Xe trâu: Ví dụ Bồ tát thừa.
4. Xe trâu trắng lớn: Ví dụ Phật quả Nhất thừa.

Như vậy, ngoài Tam thừa giáo, ngài Quang trạch còn lập thêm Nhất thừa giáo, chủ trương Tam thừa giáo là Quyền giáo (giáo pháp tạm thời) nói trước kinh Pháp hoa; còn Nhất thừa giáo là Thực giáo(giáo pháp chân thực) của Nhất thừa Pháp hoa, là nền tảng mở ra các tông Thiên thai, Hoa nghiêm...

[X. Pháp hoa nghĩa kinh kí Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.13]. (xt. Hòa Trạch Dụ, Tứ Giáo).

QUANG TRẠCH TỨ THỪA

Quang Tô

Q

4477

QUANG TRẠCH TỰ

I. Quang Trạch Tự.

Chùa ở Giang tô (Nam kinh), Trung quốc, do vua Vũ đế sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương (có thuyết nói là năm Thiên giám thứ 3), bảy giờ, tượng Quán âm trong chùa phóng quang trong 7 ngày nên gọi là Quang trạch tự.

Trong chùa có thờ tượng Đại Phật bằng kim đồng, vua ban sắc cho ngài Pháp vân trụ trì và định ra Tăng chế. Nhờ ngài Pháp vân giảng kinh Pháp hoa ở đây mà chùa nổi tiếng khắp trong nước.

Vào niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần, Đại sư Thiên thai Trí Khải cũng thuyết giảng các kinh Nhân vương, Pháp hoa ở chùa này. Vào đời Lương, Trần, Quang trạch là ngôi chùa đứng vào bậc nhất ở vùng Giang nam.

[X. Lương cao tăng truyện Q.13; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Thích thị kê cổ lục Q.2].

II. Quang Trạch Tự.

Chùa ở phường Quang trạch, phía tây đường Chu tước ở Trường an (Tây an, Thiểm tây), được xây dựng vào năm Nghi phụng thứ 2 (677) đời Đường. Đến năm Trường an thứ 2 (702) triều Vũ hậu (có thuyết nói là năm Trường an thứ 3), trong chùa có đặt đài Thất bảo, nên chùa cũng được gọi là Thất bảo đài tự. Tượng Phật trong chùa được chạm trổ rất tinh vi, có nhiều pho tượng ở đây hiện được cất giữ tại viện bảo tàng Tokyo, Nhật bản.

[X. Đường hội yếu Q.48].

QUANG TỰ PHẬT ĐỈNH

Phạm: Tejorazyuwìwa#hoặc Uwìwatejoràzi.

Hán âm: Đế nho ra thi u sắt ni sái.

Cũng gọi Hỏa tự Phật đỉnh, Hỏa quang

Phật đĩnh, Phóng quang Phật đĩnh, Quang
tụ Phật đĩnh luân vương.

Vị tôn ngồi ở vị trí thứ 4 đầu hàng dưới
bên phải đức Trung tôn Thích ca mâu ni
trong viện Thích ca của Mạn đồ la thai tạng
giới Mật giáo, là 1 trong 5 và 1 trong 8 vị
Phật đĩnh. Vì vị tôn này dùng quang minh
của Phật để tụ họp chúng sinh nên gọi là
Quang tụ, mật hiệu là Thần thông kim
cương.

Hình tượng của vị tôn này thân có màu
vàng ròng, ngồi trên hoa sen đỏ, bàn tay
phải dựng nghiêng, co ngón vô danh, ngón
 út, tay trái để ở ngang eo, cầm hoa sen,
trên hoa có hình Phật đĩnh. Về thân sắc
và tòa sen của vị tôn này, trong các kinh
quĩ còn có những thuyết khác nhau. Hình
Tam muội da là hình Phật đĩnh trên hoa
sen(hoặc là hình vật báu trên hoa sen màu
vàng).

Theo kinh Đại nhật quyển 4 và Tứ bộ
nghỉ quĩ, ấn khế của vị tôn này là chấp
tay để rộng ở giữa(1 trong các ấn mẹ của
thủ ấn), đầu ngón của 2 ngón vô danh và
2 ngón út hợp nhau để vào trong lòng bàn
tay, 2 ngón trở để dính vào lưng 2 ngón
giữa và dựng đứng 2 ngón cái, tức là thành
hình Phật đĩnh. Nếu thường niệm công
năng của vị tôn

này thì có năng
lực phá hoại được
sức mạnh của các
chân ngôn thể
gian và xuất thể
gian, xua đuổi
được quỷ mị khó
điều phục mà
thành tựu tất cả
đại Phật sự.

Cứ theo

Quảng đại nghi

QUANG TỤ PHẬT ĐỈNH

Quang Tụ Phật Đĩnh

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

Q

quĩ, Huyền pháp tự nghi quĩ và Thanh long tự nghi quĩ, thì chân ngôn của vị tôn này là: Qui mệnh đất lãng (trìm, chủng tử) để nho ra thi (tejoràzi, quang tự) u sắc nisái (uwìiwa, Phật đỉnh) sa phạ hạ (svàhà).

[X. kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương Q.1; kinh Nhất tự kì đặc Phật đỉnh Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.5, 6]. (xt. Bát Phật Đỉnh, Ngũ Phật Đỉnh).

QUANG TƯỚNG

Cũng gọi Quang minh tướng.

Chỉ cho tướng ánh sáng phóng ra từ thân của Phật, Bồ tát, tượng trưng cho trí tuệ của các Ngài. Trong hội họa, điêu khắc... quang tướng phần nhiều được biểu hiện bằng hình tròn, nên cũng gọi là Viên tướng, Viên quang. Quang tướng được chia làm 2 loại:

1. Đầu quang(cũng gọi Mi gian quang – ánh sáng phóng ra từ giữa đầu chân mày):Tức là chung quanh đầu và mặt phát ra tướng ánh sáng hình tròn.

2. Thân quang(cũng gọi Cử thân quang): Tức là tướng ánh sáng phát ra từ chung quanh toàn thân. Thân quang thường là hình chiếc thuyền, hình cánhhoasen.

Vòng sáng của các Quang tướng có các kiểu như:

1. Ở trên vòng sáng có thêm đồ án.
2. Ở trong vòng sáng có hình hoa sen.
3. Ở riềm của vòng sáng có thêm những tia lửa.
4. Dùng hình những tia lửa làm vòng tròn.
5. Ở trên ánh sáng của riềm vòng tròn làm hình bảo châu.
6. Ở trong vòng sáng có những đường kim tuyến phóng ra.

Các Mạn đồ la được thấy hiện nay phần nhiều là thuộc loại hình thứ 3, loại này dùng vòng tròn để biểu thị trí của tự tính, dùng các tia lửa để biểu thị nghĩa đốt cháy các phiền não. Tượng Phật của Hiền giáo thì phần nhiều dùng loại hình thứ 6. Các tượng của chư tôn Mạn đồ la Kim cương giới thì có 2 lớp tướng tròn trong và ngoài, còn Thai tạng giới thì chỉ có 1 lớp tướng tròn bên trong.

Quang tướng này không phải chỉ riêng Phật giáo mới có, mà các tông giáo trên thế giới nói chung đều xem ánh sáng là thiêng liêng và dùng làm đối tượng đề tụng bái. Bởi thế, Quang tướng cũng có tác dụng biểu trưng thần thánh hay vĩ nhân.

[X. kinh Quán Vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.8; Quảng hoằng minh tập Q.17].
(xt. Quang Bối).

QUANG TƯỚNG TỰ

Chùa ở trên chót đỉnh núi Đại nga, phía tây nam huyện Nga mi, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc.

Cứ theo Phương dư thẳng lăm thì từ Bạch thủy trải qua 84 vòng đường núi quanh co, leo lên tới 60 dặm mới đến chùa này, đây chính là nơi thị hiện của bồ tát Phổ hiền. Tương truyền, chùa này được sáng lập vào đời vua Minh đế nhà Đông Hán và đặt tên là điện Phổ quang, về sau được đổi là Quang tướng tự. Khoảng năm Hồng vũ đời Minh, chùa được trùng tu, cuối đời Minh lại mở rộng thêm, xây điện Thiên vương, điện Tổ sư, điện Long thần, lầu Tàng kinh. Đây là thắng địa của núi Đại nga. Đứng trên

QUANG TƯỚNG TỰ

Các Tướng Ánh Sáng

Q

4479

chùa nhìn xuống, núi sông cảnh trí phía dưới đều thu vào tầm mắt.

[X. Phật tổ thống kê Q.43; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương diện thứ 627; Sơn xuyên điển thứ 173, 174].

QUANG VÂN

Mây ánh sáng. Ví dụ quang minh của Phật. Mây có khả năng tưới mưa thấm nhuần giúp ích cho vạn vật, giống như ánh sáng làm lợi cho muôn loài, bởi thế dùng mây ví dụ cho quang minh của Phật. Kệ tán A di đà Phật (Đại 47, 421 thượng) nói:

“Quang vân vô ngại như hư không
Cho nên Phật hiệu Vô ngại quang
Tất cả chúng ngại được chiếu sáng”.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 4 (Đại 9, 417 thượng) nói:

“Quán sát ánh sáng Phật
Như mây khó nghĩ bàn”.

QUANG VIỄN (1149-1241)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nam Tống, người Định Hải, Tứ minh (Trần hải, Chiết giang) họ Phương, tên Thiện nguyệt, hiệu Bá đình.

Thuở nhỏ, sư học 6 kinh, (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu), đọc rộng nhớ dai, năm 12 tuổi đã thông hiểu nghĩa Xuân thu. Sau, sư lễ Ngài Đạo tĩnh chùa Chính giác cầu xuất gia. Năm 15 tuổi, sư được thụ giới Cụ túc. Năm Long hưng thứ 2 (1164), ngài Đạo tĩnh thị tịch, sư đến Nam hồ nương tựa ngài Thảo am Đạo nhân. Ít lâu sau, sư đến tham yết ngài Tử am Hữu luân, nghe nhận yếu chỉ “Tướng thể gian thường trụ”, sư có chỗ tỉnh ngộ. Sau, sư tham lễ ngài Nguyệt đường Tuệ tuân, nghe thuyết “Như lai bất đoạn tính ác”, sư hoát nhiên đạt ngộ. Sau đó, sư đến chùa Thọ thánh ở Nam hồ lễ hầu ngài Trúc am Khả quan và

được ngài giao cho việc giảng dạy đồ chúng. Sư có phong nghi thanh nhã ôn hòa, đàm luận mẫu mực, rất được ngài Khả quan khen ngợi.

Năm Thuận hi thứ 7 (1180) sư trụ trì chùa Biện lợi ở Đông hồ, sau dời về chùa Bảo nghiêm ở Từ Khê. Không bao lâu, nhận lời mời của quan Thái sư là Sử chân ấn, sư về trụ ở chùa Nguyệt ba, người về theo học rất đông, đạo hạnh của sư được truyền xa.

Năm Thiện hi thứ 2 (1191), nhận lời thỉnh của quan Quận là Hà công đạm, sư dời đến chùa Thọ thánh, tận lực diễn giảng học thuyết tông Thiên thai suốt 13 năm. Năm Gia thái thứ 4 (1204), sư lui về ẩn ở chùa Diễm khanh chuyên tâm vào việc soạn thuật.

Niên hiện Thuận hựu năm đầu (1241), sư thị tịch, thọ 93 tuổi. Đề tử xây tháp thờ sư ở phía đông của chùa.

Sư để lại các tác phẩm:

- Kim cương bát nhã kinh hội giải, 2 quyển.
- Lãng già kinh thông nghĩa, 6 quyển.
- Thái tông thập loại nhân cách luận, 4 quyển.
- Tam bộ cách ngôn, 4 quyển.
- Kim cương ti luận nghĩa giải, 3 quyển.
- Nhân vương số kí, 3 quyển.
- Sơn gia tự dư tập, 3 quyển.
- Lãng nghiêm huyền lãm.
- Viên giác lược thuyết.
- Giản cảnh thập sách.
- Tông giáo huyền thuật.
- Phụ sao tiên yếu...

Đệ tử của sư có các vị: Hương lâm Thanh tứ, Y đường Liễu viên, Thạch đường Diệu tuệ, Bán vân Hành nho, Thử thất Đại phương, Hư trung Nguyên chân, Thạch môn Sĩ vân...

[X. Phật tổ thống kỉ Q.18, 25; Bồ tặc cao tăng truyện Q.3].

QUANG VIÊN

4480

Q

QUANG VÕNG ĐỒNG TỬ

Quang võng, Phạm: Jàlini-prabha

(Hán âm: Chế lị ni ba la bà), hoặc Prabhajāla(

Hán âm: Ba ra bà xà la).

Cũng gọi Quang võngbồ tát.

Vị Đồng tử ngồi ở vị trí thứ nhất bên

phải của đức Trung tôn, là 1 trong 8 Đại

đồng tử Văn thù, 1 trong 25 vị tôn của viện

Văn thù thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới,

Mật giáo.

Danh hiệu của vị tôn này là biểu thị ánh

sáng trí tuệ củabồ tát Văn thù như những

tám lưới trùm khắp pháp giới, dùng các

chuỗi ngọc anh lạc trang nghiêm lưới giáo

pháp, giảng bủa khắp 10 phương để làm

lợi ích cho chúng sinh. Mật hiệu là Sắc

tướng kim cương, nghĩa là trí tuệ vi diệu

làm đẹp thân tướng.

Về hình

tượng là hình

đồng tử có

thân màu vàng,

tay trái cầm

hoa sen xanh,

tay phải cầm

vòng dây lụa,

ngồi trên tòa

sen đỏ. Chúng

tử là (jaô) có

nghĩa là “Sinh

bất khả đắc”.

Đồng tử này và

bồ tát Võng minh trong 16 vị tôn Hiền kiếp
của Mạn đồ la Kim cương giới là đồng thể.

Bồ tát Võng minh thị hiện tướng ngoại

dụng, còn đồng tử Quang võng thì biểu thị

đức nội chứng.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;

Đại nhật kinh số Q.5; Chư thuyết bất đồng

kí Q.5; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].

(xt. Võng Minh Bồ Tát).

QUANG XÚC

Ánh sáng của Phật tiếp xúc và chiếu rọi thân hành giả.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 34 (Đại 9, 617 trung) nói: “Đức Phật có ánh sáng tên là Bảo thân trí, nếu có chúng sinh nào được tiếp xúc với ánh sáng ấy thì thân chúng sinh đó có màu sắc giống với màu sắc của thân Phật”.

Kệ tán A di đà Phật (Đại 47, 421 thượng) nói: “Người được quang xúc thì lìa hữu vô”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q. thượng; Vãng sinh lễ tán].

QUẢNG ÁN (1566-1636)

.....

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Minh, người ở Gia thiện, Tuy lí (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang), họ Chu, tự Văn cốc, biệt hiệu Chương thạch.

Năm 13 tuổi,
sư xuất gia ở chùa
Khai nguyên tại
Hàng châu, từng
tham lễ các ngài
Nghị phong, Vô
huyền... ở Tây
thục. Sau, sư theo
ngài Vân thê Chu
hoành thụ giới Bồ
tát, sớm chiều
thỉnh ích hồi đạo.

Về sau, sư đến núi
Ngũ đài và Kính sơn, than thở Thiền giới
đất Ngô việt suy thoái, sư bèn ở lại chùa
Chân tịch tìm cách phục hưng. Sư lại dời
đến trụ chùa Tịnh từ, tiếp hóa đệ tử rất
đông.

Năm Sùng trinh thứ 9 (1636), sư thị tịch,
thọ 71 tuổi.

QUẢNG ÁN

Đồng Tử Quang Vãng

(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Quảng Ấn

Q

4481

Sư có tác phẩm: Tông môn cảnh ngữ 2 quyển, Ngũ lục 4 quyển.

[X. Chân tịch Văn côc đại sư tháp minh trong Vĩnh giác quảng lục Q.18; Ngũ đăng toàn thư Q.120].

QUẢNG BÁC NGHIÊM TỊNH BẤT THOÁI CHUYỂN LUÂN KINH

Cũng gọi Quảng bác Nghiêm tịnh kinh, Quảng bác nghiêm tịnh bất thoái chuyển kinh, Bất thoái chuyển pháp luân kinh, Bất thoái chuyển kinh.

Kinh, 6 quyển, do Ngài Trí nghiêm dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung kinh này tường thuật việc Bồ tát Văn thù sư lợi và tôn giả Xá lợi phát dùng sức thần thông đi đến các thế giới trong 10 phương cúng dường chư Phật, đồng thời, nhóm họp tất cả Bồ tát trở về Kỳ viên thỉnh Phật chuyển pháp luân bất thoái. Đức Phật nhân dịp này nói những lời bí mật như La hán thành tựu ngũ nghịch, mãn túc ngũ dục, xa lìa chính kiến... đại chúng trong pháp hội đều kinh ngạc, hoài nghi, ngài Văn thù mới giải thích rõ cho đại chúng được hiểu. Ngoài ra còn có những lời nói bí mật của các Bồ tát, lời Phật giải thích, kệ tán thán của Bồ tát...

Kinh này có các bản dịch khác là: Kinh A duy việt trí già, kinh Bất thoái chuyển pháp luân.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5].

QUẢNG BÁC THÂN NHƯ LAI

Phạm: Vipulakāya-tathāgata.

Tên gọi khác của đức Đại nhật Như lai.

Vì thân Phật rộng lớn trùm khắp pháp giới nên gọi là Quảng bác thân, tức chỉ cho đức

Phật Tì lô giá na ở chính giữa trong 5 đức Như lai.

Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỷ đà la ni, nếu được nghe danh hiệu của đức Như lai Quảng bác thân thì có năng lực khiến cho nghiệp lửa trong cuống họng nhỏ như cây kim của các quỷ đói ngừng đốt, được mát mẻ thông suốt, có ăn uống thứ gì cũng đều được vị cam lộ ngon ngọt và no đủ như ý.

[X. Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi; Bí tạng kí bản].

QUẢNG BÁC TIÊN NHÂN

Quảng bác, Phạm: Vyaṣa.

Cũng gọi Tì da sa tiên nhân, Bà da sa tiên nhân, Tì a sa tiên nhân.

Biệt hiệu của ông Bạt đà la diễn na (Phạm: Bàdarāyaṇa), Tổ của phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedānta) trong 6 phái Triết học ở Ấn độ.

Vyāsavốn có nghĩa là người biên tập, người chỉnh đốn, là từ gọi chung các nhà soạn thuật, biên tập ở Ấn độ vào thời thái cổ, nay thì đặc biệt chỉ cho Quảng bác tiên nhân là người biên tập kinh điển Phệ đà, vì tác phẩm của ông là bất hủ nên ông còn được gọi là Thường trụ (Phạm: Sāzvata).

Cứ theo truyền thuyết xưa của Ấn độ thì Quảng bác tiên nhân là con riêng của tiên Parasara do tư thông với vợ vua Satyavatimà sinh ra. Vì ông được sinh ra trên 1 hòn đảo nhỏ ở sông Yamunà nên đặt tên là Dvìpāyana (Đảo sinh); lại vì màu da ông đen kịt nên còn có tên là Kṛwīa (Hắc ám). Sau, Quảng bác muốn xuất gia, nhưng theo phép nước, việc ấy phải do mẹ ông đồng ý mới được, bởi vậy, Quảng bác bỏ ý định xuất gia và cưới 2 góa phụ làm vợ.

QUẢNG BÁC TIÊN NHÂN

4482

Q

Còn theo sách Phú lan na (Phạm: Purāṇa) thì Quảng bác tiên nhân là do Tì nữu thiên (Phạm: Viwīu) hoặc Phạm thiên (Phạm: Brahmā) hóa hiện ra để biên soạn kinh Phệ đà, đồng thời, Phú lan na có ghi sự tích của 28 vị Quảng bác tiên nhân. Lại vì tác giả của Ma ha bà la đa (Phạm: Mahābhārata), 1 trong 2 Đại sử thi của Ấn độ, của sách Phú lan na (Phạm: Purāṇa) và của Pháp luận (Phạm: Dharma-sāstra) đều kí tên là Sāzvata.

Như vậy, Sāzvata, tức là Quảng bác tiên nhân—người biên tập kinh điển Phệ đà ở trên—và Sāsvata, tác giả của Ma ha bà la đa, Phú lan na và Pháp luận, là cùng 1 người hay khác nhau? Vấn đề này, cho đến nay, vẫn không được rõ.

[X. kinh Đại bảo tích Q.49; Pháp hoa kinh văn cú Q.9, thượng; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.6; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.21; A Classical dictionary of Hindu mythology by J. Dowson].

QUẢNG BÁCH LUẬN BẢN

Cũng gọi Tứ bách luận tụng, Quảng bách luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thánh thiên (Đề bà) soạn vào thế kỉ thứ III, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 30.

Luận này gồm có 200 bài kệ tụng theo thể 5 chữ. Nội dung chia làm 8 phẩm: Phá thường, Phá ngã, Phá thời, Phá kiến, Phá căn cảnh, Phá biên chấp, Phá hữu vi tướng và Giáo giới đệ tử. Lập trường chủ yếu của luận này là phá trừ vọng chấp của ngoại đạo và Tiểu thừa cho rằng các pháp là có thật, đồng thời, thuyết minh lí chân không vô ngã.

Ngài Thánh thiên còn soạn Bách luận và Bách tự luận. Bộ Bách luận do ngài Cưu

ma la thập dịch, là sách cương yếu của Quảng bách luận bản. Còn Bách tự luận thì do ngài Bồ đề lưu chi dịch, là sách cương yếu của bộ Bách luận.

Bản tiếng Phạm của luận này gọi là Tứ bách luận tụng, bản Hán dịch là nữa sau của nguyên văn 400 bài tụng, 16 phẩm, vì so sánh với Bách luận nên gọi luận này là Quảng Bách luận. Ngài Hộ pháp chú thích luận này thành là Quảng bách luận thích luận.

Ngoài ra, Trung luận chú (Prasannapadā) bằng tiếng Phạm của ngài Nguyệt xứng (Phạm: Chandrakīrti) và các bản Hán dịch Trung luận, luận Thuận trung, luận Phật thích, luận Bát nhã đăng, luận Nhập đại thừa, luận Thành thực, Đại thừa trung quán thích luận... đều có dẫn dụng thuyết của Tứ bách luận, do đó mà biết Tứ bách luận đã lưu truyền rất rộng.

[X. Đại đường tây vực kí Q.5; Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].

QUẢNG BÁCH LUẬN THÍCH LUẬN

Cũng gọi Đại thừa quảng bách luận thích luận, Quảng bách luận, Quảng bách luận thích.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Hộ pháp soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 30.

Đây là sách chú thích Quảng bách luận bản của ngài Thánh thiên. Nội dung chia làm 8 phẩm, mỗi phẩm có 25 bài kệ tụng, tổng cộng gồm 200 bài kệ tụng, chủ yếu là phá sự mê chấp của ngoại đạo, Tiểu thừa cho các pháp là có thật, khiến chứng ngã, pháp đều không và hiển bày nghĩa Trung đạo chân không vô ngã.

Ngài Thánh thiên (Phạm: Kāya-deva) là Đại sư của phái Trung quán, còn ngài Hộ pháp (Phạm: Dharmapāla) là Đại sư QUẢNG BÁCH LUẬN THÍCH LUẬN

Q

4483

của phái Duy thức. Thông thường, người đời sau đều cho rằng giáo pháp của 2 hệ thống Trung quán và Du già là “Không” và “Hữu” đối lập nhau, như vậy, về mặt bản chất có cái gì đó không ổn. Nhưng, sự xuất hiện của bộ Quảng bách luận thích luận này đã chứng minh rằng giáo pháp của 2 hệ đã giúp nhau và bổ sung cho nhau. Trong luận này, ngài Hộ pháp chẳng những nói Chân đế không của Trung quán, mà còn nói Tục đế hữu của Duy thức, cho nên sách này đã do dung hòa 2 học phái mà hình thành.

Sách chú thích luận này có nhiều, nhưng hiện chỉ còn quyển 1 của Quảng bách luận số (vốn 10 quyển) do ngài Văn quĩ soạn vào đời Đường.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

QUẢNG ĐẠI CHUYỂN

Chuyển vị thứ 6 trong 6 thứ chuyển vị, là tiếng dùng biểu thị quả vị tốt cùng của Đại thừa. Nghĩa là chúng được cảnh giới chân như, dứt bất mê ngộ đối đãi, đi vào viên chuyển tự tại. Tông Duy thức tùy theo giai vị chúng được mà chia quả “chuyển y” làm 6 thứ, gọi là Lục chủng chuyển y. Chuyển y nghĩa là chuyển bỏ chỗ y chỉ thấp để chúng được quả vị cao.

Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tực 148, 308 hạ) nói: “Quảng đại chuyển thứ 6 là quả vị Đại thừa, thông suốt nhị không, dứt hết 2 chướng, mau chứng bồ đề, có năng lực rất thù thắng”.

QUẢNG ĐẠI HÀNH

Tạng: Rgya-chen-spyod-pa.

Từ ngữ được dùng để gọi Du già hành trong Phật giáo Tây tạng.

Trong các bộ luận của Phật giáo Đại thừa nói chung, Quảng đại hành được gọi là

“Thậm thâm quảng đại” (Phạm:
Gambhìrodàra, gambhìrya-udàrya).
Người đời sau đem chia ra làm 2 phần là
Thậm thâm và Quảng đại; rồi dùng Thậm
thâm cho quán và dùng Quảng đại cho hành,
vì thế mà có 2 thuyết Thậm thâm quán và
Quảng đại hành; từ đó lại diễn biến thành
Trung quán và Du già hành.
(xt. Thậm Thâm Quán).
QUẢNG ĐẠI HỘI

.....
Một trong 17 danh hiệu của đức Phật
A di đà.
Tất cả chúng sinh trong 10 phương được
sinh về Cực lạc đều nhờ đức Phật A di đà
có đầy đủ công đức tập hội rộng lớn, vì thế
nên gọi Phật A di đà là Quảng đại hội. Hội
này rất lớn, từ hội đầu tiên của Phật A di
đà cho đến đời vị lai, vô lượng vô biên chúng
sinh không thể kể hết nguyện tham dự pháp
hội rộng lớn này, đều do đức Phật a di đà
chủ tọa.
Kệ tán Phật A di đà có câu: “Cúi đầu
đính lễ Quảng đại hội”.
QUẢNG ĐẠI TRÍ

... ..
Trí tuệ của Phật rộng lớn không thể tính
lượng, là trí kiến tối thắng vô thượng, cho
nên gọi trí của Phật là Quảng đại trí.
Kinh Đại nhật quyển 3, (Đại 18, 18
trung) nói: “Lành thay chân ngôn hành, đầy
đủ Quảng đại trí”.
Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 8 (Vạn
tục 36, 390 hạ): nói: “Tiếng Phạm của từ
Quảng đại này là từ phú la, vì âm
thanh chân ngôn vang rền khắp tất cả pháp
giới, đồng như hư không, chẳng nơi nào
không đến, nên biết tâm Phật cũng vậy, vì
thế gọi là Quảng đại trí”.
Kinh Hoa nghiêm quyển 49 (bản 80
QUẢNG ĐẠI TRÍ

Q

quyển) nói rằng: “Biết tâm hành của tất cả chúng sinh, biết tất cả pháp, biết hết thấy văn tự biện tài, dù sinh trong bất cứ nơi nào cũng có đầy đủ 10 loại Quảng đại trí, như Nhất thiết trí”.

(xt. Thập Chung Quảng Đại Trí).

QUẢNG ĐĂNG LỤC

Cũng gọi Thiên thánh quảng đăng lục, Thiên tông quảng đăng lục.

Ngũ lục, 31 quyển, do Phó mã Đô úy là Lí tuân úc soạn vào đời Bắc Tống, hoàn thành vào năm Thiên Thánh thứ 7 (1029), Hoàng đế Nhân tông (trị vì 1022-1063) viết lời tựa, được thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung sách này ghi chép cơ duyên ngữ cú và lược truyện của 336 vị từ đức Phật Thích ca mâu ni đến 27 vị Tổ Ấn độ bắt đầu từ vị Ca diếp và các vị Tổ sư Thiên tông Trung quốc. Sau khi soạn giả mất, tiểu truyện và các cơ duyên ngữ cú của ông cũng được thu chép vào cuối quyển 18 của bộ sách này.

[X. Phật tổ thống kê Q.45; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Thích thị kê cổ lược Q.4].

QUẢNG GIÁO

Giáo pháp rộng rãi đầy đủ. Lời dạy của đức Phật về giới luật được chia làm Quảng giáo và Lược giáo. Khoảng 12 năm đầu, sau khi đức Phật thành đạo, đại chúng đều thanh tịnh, không có ai phạm lỗi, nên đức Phật chưa chế giới, Ngài chỉ dạy: “Chớ làm các điều ác”... Hành pháp răn dạy các đệ tử như vậy, gọi là Lược giáo, cũng gọi là Lược giới.

Sau 12 năm, trong hàng ngũ đệ tử số người trái phạm giới dần dần thêm nhiều, nên Phật phải nói rộng về giới luật, chỉ ra những lỗi lầm của từng giới một, gọi là Quảng giáo hay là Quảng giới.

QUẢNG HIỆP TỰ TẠI VÔ NGẠI MÔN

Cũng gọi: Chư tạng thuần tạp cụ đức môn(cách gọi của Cổ thập huyền môn).

Môn thứ 2 trong Tân thập huyền môn của tông Hoa nghiêm.

Môn này là nói theo không gian. Quảng (rộng) là chỉ cho lực dụng của 1 hạt bụi, 1 pháp lan tràn tất cả không có giới hạn.

Hiệp(hẹp) chỉ cho 1 có khả năng bao nhiếp tất cả mà không mất bản vị của nó, biểu hiện tướng sai biệt. Bởi thế “hiệp” có khả năng bao chứa “quảng” một cách tự tại vô ngại, như tấm gương 1 thước hiện bóng nghìn dặm, gương là hiệp, nghìn dặm là quảng; lại như mắt là hiệp, có thể thấy ngoại cảnh từ xa là quảng. Mục đích của môn Quảnghiệp tự tại vô ngại này là hiển bày cảnh giới sự sự vô ngại để phá trừ sự chấp trước của chúng sinh đối với các pháp như Lục độ... và trừ diệt sự ngờ vực của chúng sinh về sự rộng hẹp vô ngại của các pháp trong 1 niệm.

Trong Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn dòng ngài Trí nghiêm, Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm soạn có lập môn thứ 6 là “Chư tạng thuần tạp cụ đức môn”, đây là nói theo Thí môn, vì các độ đều không bao nhiếp Thí môn, nên gọi là “Thuần”; trong Thí môn có đầy đủ các độ thì gọi là “Tạp”, đó là thuần và tạp dung hòa vào nhau mà không ngăn ngại nhau.

Về sau, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 do ngài Pháp tạng, Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, thì “Chư tạng thuần tạp cụ đức môn” được đổi thành “Quảng hiệp tự tại vô ngại môn”, về thứ tự cũng đổi từ vị thứ 6 thành vị thứ 2.

[X. phẩm Thập định kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển); phẩm Nhập pháp giới; Hoa nghiêm huyền đàm Q.6]. (xt. Thập Huyền Môn).

QUẢNG GIÁO

Q

4485

QUẢNG HOÀNG MINH TẬP

Tác phẩm, 30 quyển, do Luật sư Đạo tuyên (596-667) soạn vào niên hiệu Lâm đức năm đầu (644) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.

Ngài Đạo tuyên trứ tác rất nhiều, được khen là Luật sư Tăng hựu đời Lương tái sinh. Tác phẩm này và Tập cổ kim Phật đạo luận hành 4 quyển đều là những điển tịch quan trọng của Phật giáo. Bộ Hoàng minh tập đời Lương (do ngài Tăng hựu soạn) thu chép những nhà hộ pháp từ đời Đông Tấn đến Tống, Tề, Lương; còn Quảng hoàng minh tập là tác phẩm thu chép hơn 130 vị từ thời Lục triều đến đời Đường.

Sách này tuy là Tục biên của Hoàng minh tập, nhưng vì nội dung trình bày hơi khác nên không gọi “Tục” mà gọi “Quảng”, ghi chép sự hưng phế của Phật giáo qua các triều đại từ khi truyền vào Trung quốc cho đến đầu đời Đường; các cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo, sự bàn thảo về nghĩa lý của Phật giáo... Mỗi khi gặp các vấn đề liên quan đến ngoại điển thì tác giả thường nêu ra những luận thuyết, văn thư, thi phú, chiếu lục... tư liệu rất phong phú để so sánh. Toàn sách gồm 296 thiên chia làm 10 loại; Qui chính, Biện hoặc, Phật đức, Pháp nghĩa, Tăng hạnh, Từ tế, Giới công, Khải phúc, Hối tội và Thống qui.

Những bản văn đơn lẻ, truyện kí rời rạc rất dễ bị thất lạc xưa nay, may mắn được sách này gom chép lại mới còn truyền đến đời sau. Đây là tư liệu cực kì quý giá.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.20; Tổng cao tăng truyện Q.14].

QUẢNG HUY TỰ

.....

Cũng gọi Bạch tháp tự.

Chùa ở phía ngoài cửa Tây, thành Liêu

đương, Liêu ninh, được sáng lập vào đời Kim (1115-1234).

Vào năm Thiên thông thứ 9 (1635), vua Thái tông nhà Thanh trùng tu, thờ pho tượng Phật mà tương truyền do đời trước dân làng đến Quảng ninh buôn bán, giữa đường gặp 1 đồng tử nhờ họ đưa đến chùa Quảng hựu, khi đến nơi thì đồng tử ấy hóa thành 1 tượng Phật bằng vàng.

Khu vực chùa này rất rộng, phía trước chùa núi non trùng điệp, phong cảnh rất đẹp, nhờ đó mà chùa nổi tiếng. Sau vì mở đường sắt nên chùa bị phá hủy. Nay chỉ còn 1 ngôi tháp trắng 8 góc 13 mái và 2 pho tượng Phật.

QUẢNG LUẬT

Cũng gọi Quảng giáo.

Chỉ cho luật nghi có nội dung rõ ràng đầy đủ, là những khuôn phép sinh hoạt của tỉ khưu và tỉ khưu ni.

Sau khi đức Phật thành đạo 12 năm thì trong hàng ngũ đệ tử số người phạm lỗi dần dần thêm nhiều, nên Phật đã căn cứ vào những giới luật cần phải giữ gìn mà nói rộng từng giới một, tạng Luật ghi chép duyên do của mỗi giới và nói rõ các giới một cách chi tiết này, gọi là Quảng luật.

Các bản Hán dịch có 5 loại là luật Tứ phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tạng kì, luật Ngũ phần và luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Quảng luật nói chung bao gồm 3 bộ phận:

QUẢNG LUẬT

Tháp trắng ở chùa Quảng hựu

4486

Q

1. Ngũ thiên nhất tự: Nói rõ nguyên do hình thành các giới cấm và những qui tắc xử phạt.
2. Kiền độ: Những qui định cụ thể về những lễ nghi sinh hoạt hằng ngày của tăng ni.
3. Những điều mục phụ thuộc: Trong đó, những giới điều được nói trong phần 1, gọi là Giới bản (Phạm:Pràtimokwa, Hán âm: Ba la đề mộc xoa). Trong 5 bộ Luật tạng, Ca diếp di bộ chỉ truyền Giới bản, chứ không truyền dịch Quảng luật. Phật giáo Nam truyền thì truyền Quảng luật bằng tiếngPàli.

[X. Luật tông trong Bát tông cương yếu].

QUẢNG LỤC ĐỘ HẠNH

Cũng gọi Lục đức hạnh.

Rộng tu hạnh Lục độ. Bồ tát phải rộng tu hạnh Lục độ mới có thể hoằng dương pháp nghĩa.

Cứ theo kinh Thành cù quang minh định ý thì Quảng lục độhạnhgồm:

1. Quảng thí: Bồ tát có tâm rộng lớn, biết rõ thân này và tất cả của cải đều vô ngã, vô thường, chonên sẵn sàng bố thí hết thảy mà không luyến tiếc, vướng mắc; lại có thể mở rộng pháp thí đểkhai hóa chúng sinh mê muội.
2. Quảng giới: Bồ tát kiên trì tuân thủ các giới luật để giữ cho 3 nghiệp thân, khẩu ý, được thanh tịnh, lại khuyến hóa người khác để mở rộng giớiipháp.
3. Quảng nhẫn: Đối với tất cả cảnh trái ý, Bồ tát đều có thể chịu đựng, xem các cảnh ác như không có nên không sinh tâm giận tức; đồng thời, cũng giáo hóa chúng sinh cũng tu hạnh nhẫn nại.
4. Quảng tinh tiến: Bồ tát tinh tiến tu trì, không biếng nhác, ăn uống ngủ nghỉ đều có điều độ, không thái quá, không bất

cập, không ngại khó nhọc nói các pháp yếu để mở mang sự tối tăm của mọi người và khuyến hóa tất cả đều tinh tiến.

5. Quảng nhất tâm: Lúc Bồ tát tu thiền định, thường nhất tâm tịch lặng, không tán loạn, trong tất cả thời gian nơi chốn đều có khả năng chuyên chú 1 lòng, không lay động và giáo hóa chúng sinh cũng tu hạnh như thế.

6. Quảng trí tuệ: Bồ tát dùng trí tuệ soi rõ tất cả, tuy ở trong cảnh 5 trược ác nhưng tâm kiên cố không mất, dứt hẳn vọng tưởng trong 3 cõi mà chứng Niết bàn; cũng giáo hóa chúng sinh cùng tu trí tuệ.

QUẢNG LƯỢC BẢN TÔN

... ..

Chỉ cho hình thức thờ phụng Bản tôn của tông Nhật liên, Nhật bản.

Hình thức Bản tôn của tông này có 2 loại: Mạn đồ la khắc tượng gỗ và Mạn đồ la vẽ chữ, hợp lại gọi chung là Mộc họa bản tôn. Mỗi loại Mộc đồ la bản tôn lại có 2 hình thức Quảng và Lược. Hình thức Quảng của Mạn đồ la bản tôn vẽ chữ tức là “Thập giới khuyến thỉnh đại mạn đồ la”, còn hình thức Lược thì chỉ cho đề kinh của kinh Diệu pháp liên hoa. Về Bản tôn của Mạn đồ la khắc tượng gỗ thì hình thức Quảng là các vị tôn đã nói trong Thập giới khuyến thỉnh đại mạn đồ la, mỗi vị tôn đều khắc tượng

gỗ. Còn hình thức Lược thì khắc tượng gỗ

1 đức Phật

Thích ca, hoặc

Phật Thích ca

và 4 vị Bản hóa

bồ tát: Thượng

hành, Vô biên

hành, Tịnh

hành, An lập

hành(Nhất tôn

QUẢNG LƯỢC BẢN TÔN
Thập giới khuyến thỉnh Đại mạn đồ la

Q

4487

tứ sĩ), hoặc Phật Thích ca, Phật Đa bảo, và 4 Bồ tát bản hóa(Nhị tôn tứ sĩ) làm Bản tôn.

Phân biệt Quảng và Lược là ứng theo cơ duyên mà có hình dung sai khác, chứ thực ra thì chỉ có Bản tôn của Bản môn duy nhất mà thôi.

(xt. Bản Tôn).

QUẢNG LƯỢC TƯƠNG NHẬP

Môn Quảng và môn lược tức là nhau, hòa vào nhau.

Gom hết 84 nghìn pháp môn của đức Phật dạy, rồi chỉ rõ các tướng sai khác của các pháp, như thế gọi là môn Quảng(nói rộng ra). Còn hiển bày cái lí bình đẳng của tướng saibiệtnày, thì gọi là môn Lược(nói vắn tắt lại). Hai môn dung thông nhau thì gọi là Tương nhập, như các sự tướng trang nghiêm của thế giới Cực lạc và lí thể chân như không hình tướng là 1 thể dung nạp lẫn nhau.

Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 21, Bồ tát tu học Lục ba la mật theo 2 tướng Quảng và Lược thì phải biết tướng Quảng và Lược của tất cả pháp.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 841 trung) nói: “Vì sao thị hiện quảng lược tương nhập? Vì chư Phật, Bồ tát có 2 loại pháp thân: Một là Pháp tính pháp thân, hai là Phương tiện pháp thân. Từ pháp tính pháp thân sinh ra Phương tiện pháp thân; từ phương tiện pháp thân sinh ra Pháp tính pháp thân; 2 pháp thân này tuy khác nhưng không thể tách rời nhau, 1 mà chẳng đồng nhau; vì thế nên quảng lược tương nhập, tên thống nhất của các pháp. Nếu Bồ tát không biết quảng lược tương nhập thì không thể tự lợi lợi tha”.

[X. kinh Nguyệt đăng tam muội Q.8; luận Vãng sinh; luận Đại trí độ Q.82; Vãng

sinh luận chú kí Q.5].
QUẢNG LƯỢC YẾU

... ..

Từ gọi chung Quảng, Lược, Yếu, 1 trong những phương pháp giải thích rõ các điểm cốt yếu của kinh luận. Đề cập đến toàn bộ gọi là Quảng, rút gọn 1 phần gọi là Lược, trích ra những chỗ chủ chốt gọi là Yếu.

1. Trong Vãng sinh yếu tập lược liệu giản của mình, ngài Nguyên không, vị tăng người Nhật bản, đã dùng phương pháp Quảng lược yếu để giải thích Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín. Trong đó, Quảng tức là dùng ý của toàn bộ văn chương để nói rõ việc quán tưởng Phật; Lược tức là lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp và lấy các hạnh tu khác làm trợ duyên kiêm tu; còn Yếu tức là khuyên tu 1 hạnh niệm Phật.

2. Tông Nhật liên của Nhật bản, khi thuyết minh văn kinh và tu hành cũng lập “Quảng lược yếu” khác nhau. Về văn kinh thì toàn thể 8 quyển kinh Pháp hoa là Quảng, phẩm Phương tiện và phẩm Thọ lượng là Lược, còn tên kinh là Yếu, trong đó chỉ lấy yếu mà bỏ quảng và lược. Còn về tu hành thì phải chú ý cả 3 mặt quảng lược yếu của văn kinh.

[X. Pháp hoa thủ yếu sao; Tổ thư cương yếu san lược Q.2].

QUẢNG MỤC THIÊN

Phạm: Virùpàkwa.

Pàli: Virùpakkha.

Hán âm: Tị lự ba a xoa, Tì lô ba ha hát xoa, Tì lâu bà xoa, Tì rô bác xoa.

Cũng gọi Ác nhãn thiên, Xú mục thiên, Tạp ngữ chủ thiên, Phi hảo báo thiên. Tây phương thiên.

Một trong 4 vị Thiên vương, 1 trong 12 vị trời, 1 trong 16 vị thiện thần, trụ ở lưng

QUẢNG MỤC THIÊN

Q

chùng núi Tu di về phía tây, thường dùng mắt trời trong sáng quan sát chúng sinh ở cõi Diêm phù đề, là vị thiện thân hộ pháp giữ gìn phương tây, coi việc xử phạt người ác, khiến họ phát khởi đạo tâm. Vị Thiên vương này cũng là chúa các rồng.

Kinh Phật mẫu đại không tước minh vương quyển thượng (Đại 19,422 thượng) nói: “Ở phương Tây, có Đại thiên vương tên là Quảng mục, cũng là vua loài rồng, có vô lượng trăm nghìn các rồng là quyến thuộc, giữ gìn phương tây”.

Về hình tượng của vị Thiên vương này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 11 và Tì rô bác xoa thiên vương tượng pháp, thì tượng của vị Thiên vương này cao 1 khuỷu tay, mặc các loại áo trời, trang sức cực kì lộng lẫy, tương xứng với thân, tay trái duỗi thẳng cầm giáo, tay phải cầm vòng dây đỏ.

Cứ theo Dược sư Lưu ly quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp, thì Đại thiên vương Quảng mục phương tây, thân màu hồng, cầm vòng dây lụa, giữ gìn cửa phía tây của 8 vị Phật. Còn trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo thì vị tôn này được an vị ở cạnh cửa Tây của viện Ngoại kim cương.

Tại Trung quốc, hình tượng của Quảng mục thiên có nhiều loại, như tượng khắc trên vách tây nam của ải Cư dung thuộc tỉnh Hà bắc, tay phải cầm rắn, tay trái co lại để trước ngực, chân trái đạp lên lưng ác quỷ; bên trái có người lỏa thể đứng hầu, cầm chày kim cương. Còn tượng Quảng mục thiên phát hiện được ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng thì mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt kiểu Trung quốc, trang sức bằng vàng bạc, tay phải cầm kiếm, tay trái đỡ ở đoạn

giữa của thanh kiếm, 2 chân đạp trên mình
Dạ xoa.

[X. kinh Trường a hàm Q.19; phẩm Tứ
thiên vương kinh Khởi thế Q.6; kinh Đại
phương đẳng đại tập Q.52; Bát nhã thủ
hộ thập lục thiện thân hình thể; Thanh
long tự nghi quỹ Q.2; Tuệ uyển âmngĩa
Q.thượng].

QUẢNG QUẢ THIÊN

Quảng quả, Phạm: Bfhatphala, Pàli:
Vehapphala.

Hán âm: Tì nghi ha phá la, Duy vu phá
la, Duy vu phan, Tiyba la, Duy a bát.

Cũng gọi Quả thực thiên, Nghiêmsúc
quả thực thiên, Mật quả thiên, Đại quả
thiên, Quảng thiên, Cực diệu thiên.

Một trong 18 tầng trời cõiSắc, ở tầng
thứ 3 trong 9 tầng trời Tứ thiên, tức ở trên
cõi trời Phúc sinh và ở dưới cõi trời Vô
phiền.

Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 21
thì vào kiếpphong tai (tai nạn vì gió),
người thế gian tu đạo Tứ thiên, sau khi
chết được sinh lên cõi trời Quảng quả. Sau
khi phong tai xảy ra thì thế giới hoại diệt
hết, cõi trời này là nơi phàm thánh ở xen
lẫn nhau.

Về tuổi thọ ở cõi trời này, theo kinh
Trường a hàm quyển 20, người ở đây sống
lâu đến 4 kiếp, còn luận Lập thế a tì đàm
quyển7 thì cho rằng họ sống đến 500 đại
kiếp. Về thân lượng, theo Pháp uyển châu
lâm quyển3, người ở cõi trời này cao đến
500 do tuần.

Trong cõi trời Quảng quả có 1 chỗ cao,
gọi là Vô tướng thiên mà Thượng tọa bộ
coi là 1 cõi trời khác, nhưng Thuyết nhất
thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ thì xếp cõi
ấy vào trong cõi trời Quảng quả, vì nó ở
trongphạm vi của Quảng quả thiên.

[X. kinh Khởi thếQ.8; kinh Khởi thế
nhân bản Q.8; kinh Bồ tát bản nghiệp; kinh
Đạohànhbát nhã Q.3; kinh Đại bát nhã

ba la mật đa Q.402].
QUẢNG QUẢ THIÊN

Q

4489

QUẢNG THAM

Đối lại: Độc tham.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Trong Thiền lâm, chúng tăng tập họp ở Tham đường(nhà học tập, hỏi đạo) để cùng tham hỏi Thiền sư, nghiên cứu thảo luận về tông thú, gọi là Quảng tham. Trái lại, học trò một mình vào thất của thầy để trình kiến giải của mình về công án mà mình đã nghiên cứu, thì gọi là Độc tham.

[X. môn Thùỵ thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.11].

QUẢNG THẮNG TỰ

Chùa ở phía nam Hoắc sơn, huyện Triệu thành, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, tương truyền được sáng lập vào khoảng năm Kiến hòa (147-149) đời Hậu Hán, nhưng không có bằng chứng xác thực.

Cứ theo điều “Chu tấn châu Hoắc sơn Nam tháp duyên” trong Tập thần châu tam bảo cảm thông lục quyển thượng của ngài Đạo tuyên đời Đường, thì ngôi tháp ở phía nam Hoắc sơn là 1 trong các tháp của vua A dục.

Cứ theo Sắc lệnh năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường cho xây chùa Quảng thắng, thì Ngũ nguyên Quận vương là Lí quang toàn tâu vua xin xây 1 ngôi chùa ở tháp viện vua A dục, nhà vua cho phép bằng Sắc lệnh trên và ban hiệu là “Đại Lịch Quảng Thắng Chi Tự”. Đây chính là thời gian sáng lập chùa này, tức năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường.

Về sau, trải qua nhiều lần trùng tu, đến đời Nguyên đã có trên trăm gian điện đường. Đến đời Minh, vận chùa suy sụp, tháp cũng đổ nát, ngài Đạt liên quyền tiên sửa chữa, ngói lưu li được dùng để trùng tu tòa tháp, chạm trổ trang sức khá lộng

lấy, được liệt vào hàng đệ nhị tháp (Đệ nhất tháp là tháp lưu li chùa Báo ân ở Nam kinh). Tháp này xây bằng gạch hình bát giác, gồm 13 tầng, cao 36 trượng, lợp bằng ngói lưu li, có nhiều hình chạm nổi như rồng, voi, ngựa, chùa tháp....; bên trong tháp thờ tượng Phật bằng đồng, tháp xá lợi nhỏ... Nền tháp có nhà lang bao quanh, vốn để thờ các tôn tượng, rất tiếc nay chỉ còn đài tòa mà thôi.

Trong chùa có cất giữ Đại tạng kinh được khắc in vào đời Kim, là tư liệu cực kì quý giá. Ngoài ra còn có bản bổ sung của chùa Hoằng pháp được khắc vào đời vua Thái tông nhà Nguyên, các bản bổ sung ở đời Minh, Thanh và các loại chương sớ nằm ngoài Đại tạng.

Cách chùa này không xa, ở chân núi phía trước còn có chùa Quảng thắng hạ. Gần chùa hạ có suối Hoắc, trên suối có miếu thờ Minh ứng vương, cũng gọi là miếu Thủy thần, chính điện được xây cất vào năm Diên hựu thứ 6 (1319) đời vua Nhân tông nhà Nguyên. Đầu năm Chí nguyên (1264-1294) đời Nguyên, Giới sư Đạo khai ở chùa Quảng thắng dời miếu Minh ứng vương về nền chùa này, bên cạnh đó cất tăng xá, từ đời Minh đến nay, miếu này được gọi

là chùa Quảng
thắng hạ. Cửa
phía nam, an vị
tượng Tứ thiên
vương, điện Tì lô
thờ tượng Như
lai, 2 bên vách có
vài mươi tượng
chư thiên, chính
điện thờ 3 tượng
Phật (Phật tam
thế) và tượng
Quan đế nhỏ...,
QUẢNG THẮNG TỰ

Tháp lưu li hình bát giác 13 tầng
ở chùa Quảng Thắng

4490

Q

vách phía nam có vẽ tượng các ngài Vô trước, Thế thân... Nay phần nhiều đã bị tróc, chỉ còn lại dấu vết.

[X. Tổng tạng di trân tự mục; Bình dương phủ chí Q.33; Đại thanh nhất thống chí Q.99, 116; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.8].

QUẢNG TRÍ (? - ?)

... ..

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người Tứminh (Chiết giang), pháp danh Thượng hiền, vua ban hiệu là Quảng trí.

Sư theo tôn giả Tứ minh Tri lễ học giáo quán của tông Thiên thai, nghe giảng kinh Tịnh danh liền đốn ngộ diệu chỉ tính tướng, vì theo học đã lâu nên được xếp vào hàng cao đệ.

Năm Thiên thánh thứ 6 (1028) sư kế thừa ngài Pháp trí trụ trì chùa Diên khánh, hóa đạo rất thịnh. Bấy giờ, Thiên sư Trùng hiền ở chùa Tuyết đầu cũng đến hỏi đạo, người đương thời truyền tụng là việc rất có ý nghĩa. Nhóm các vị Thiệu lương ở núi Tỉ duệ tại Nhật bản theo học sư 3 năm, sau khi trở về nước cũng mở rộng pháp môn của sư.

Sư có các tác phẩm: Xiển u chí, Thích kim quang huyền nghĩa.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 12; Tục truyền đăng lục Q.11].

QUẢNG TRUNG THUYẾT LƯỢC

... ..

Đổi lại: Lược trung thuyếtquảng.

Dùng những lời giản lược, hàm súc để thuyết minh 1 cách tổng quát các việc có phạm vi rộng lớn, gọi là Quảng trung thuyết lược (trong rộng nói vắn tắt). Trái lại, dùng những lời có phạm vi rộng rãi để thuyết minh các việc giản lược, thì gọi là Lược trung

thuyếtquảng. Đây là 1 trong những cách nói pháp tùy theo căn cơ mà đức Phật ứng dụng. Vì hành nghiệp của chúng sinh vô lượng vô biên, nên đức Phật ứng cơ hóa đạo mà vận dụng những phương pháp khác nhau để giảng giải chính pháp giúp chúng sinh lãnh ngộ.

Cứ theo kinh Niết bànquyển33 (bản Bắc)thìkhi giảng nói 12 nhân duyên cho các tĩ khuru nghe, đức Phật dạy rằng 12 nhân duyên là nhân quả; cách thuyếtpháp này là đem 12 pháp rộng lớn rút lại thành 2 pháp nhân và quả, đó là Quảng trung thuyết lược. Còn khi tuyên giảng pháp Tứ đế cho cáctĩ khuru nghe thì đức Phật dạy rằng: Khổ là vô lượng nỗi khổ, tập là vô lượng phiền não, diệt là vô lượng giải thoát, đạo là vô lượng phương tiện. Cách thuyết này là mở rộng 4 pháp giản lược, gọi là Lược trung thuyếtquảng.

QUẢNG TRƯỞNG THIẾT TƯỚNG

Phạm: Prabhùta-jihvatà, hoặc

Prabhùta-tanu-jihvatà.

Pàli:Pahùtà-jivha.

Cũng gọi: Quảng trường luân tướng.

Gọi tắt: Trường thiết tướng, Quảng trường thiết, Thiết tướng.

Tướng lưỡi rộng dài, 1 trong 32 tướng tốt của đức Phật.

Lưỡi của chư Phật rộng dài, mềm mại, có màu hồng và mỏng; khi thè ra thì trùm cả mặt cho đến lằn tóc ở trán. Tướng này có 2 đặc trưng:

1. Lời nói chân thật.
2. Biện thuyết vô cùng, người khác không thể hơn được.

Luận Đại trí độ quyển 8 (Đại 25, 115 trung) nói: “Nếu người có lưỡi trùm được mũi thì lời nói không hư dối, hướng chỉ dài chấm lằn tóc. Tâm ta tin Phật chắc chắn không nói dối”.

Theo kinh Quán Phật tam muội hải

QUẢNG TRƯỞNG THIẾT TƯỚNG

Q

4491

quyển 3 thì tướng lưỡi rộng dài của Phật là do quả báo tu 10 Ba la mật, 10 điều thiện mà cảm được; phía dưới và 2 bên lưỡi có 2 viên bảo châu, tiết ra mùi vị cam lộ thấm đượm thiết căn. Các người trời, người thế gian, bồ tát Thập địa đều không có tướng lưỡi và vị cam lộ này. Lại trên lưỡi của đức Phật có 5 nét vạch, giống như những hoa văn của bảo ấn, khi vị cam lộ chảy vào 5 nét vạch thì thấm ra trên dưới rồi chảy vào cuống lưu li. Khi Phật thè lưỡi thì lưỡi như cánh hoa sen, lên đến lằn tóc, che kín mặt Phật.

Phẩm Thần lực kinh Pháp hoa (Đại 9, 51 hạ) nói:

“Hiện ra sức thần lớn
Thè lưỡi tướng rộng dài
Lên đến trời Phạm thế”.

Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung) ghi: “Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, đều ở cõi nước của mình, thè lưỡi rộng dài, che kín 3 nghìn thế giới đại thiên, nói lời chân thật”.

Theo kinh Phạm ma trong Trung a hàm quyển 41, kinh Tăng nhất a hàm quyển 8 và kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng thì ngoài chư Phật ra, Chuyển luân Thánh vương cũng có đủ tướng lưỡi này.

[X. kinh Trung a hàm Q.11; kinh Bát nhã ba la mật đa Q.5; kinh Bồ tát địa trì Q.10; Tam thập nhị tướng hiển yếu sao Q.trung].

QUẢNG TU (771-843)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hạ côn, Đông dương (Chiết giang), họ Lưu, là Tổ thứ 11, (có thuyết nói thứ 10) của tông Thiên thai, người đời gọi là Chí hành tôn giả.

Sư theo ngài Đạo thụy từ lúc nhỏ tuổi,

học tập giáo quán của tông Thiên thai. Sư trụ ở chùa Thiên lâm, hằng ngày tụng các kinh Pháp hoa, Duy ma, Kim quang minh, Phạm võng và Tứ phần giới bản làm thường khóa, rồi trong 6 thời còn tu các pháp sám hối không hề biếng nhác, cho đến tuổi già vẫn còn tinh tiến tu Tam muội mỗi ngày.

Năm Khai thành thứ 5 (840), vị tăng người Nhật bản là Viên tải đến Trung quốc, đem “Thai giáo nghi vấn tam thập khoa”

(Ba mươi nghi vấn về giáo học của tông Thiên thai) để xin sư giải đáp. Trải qua 5 năm, sư và đệ tử là Duy quyền mới giảng giải xong. Sau, sư Viên tải đưátác phẩm này truyền về Nhật bản.

Quan Thứ sử Thai châu là Vi hành, vốn quý trọng giáo môn, thỉnh sư vào quận đường tuyên giảng Ma ha chỉ quán, người nghe đều vui mừng.

Năm Hội xương thứ 3 (843), sư thị tịch ở chùa Thiên lâm, thọ 73 tuổi, pháp lập 52, an táng ởđạo tràng Kim địa.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.30; Phật tổ thống kê Q.8; Thích môn chính thống Q.2].

QUẢNG TUÊ THANH VĂN

.....

Cũng gọi Quảng huệ thanh văn.

Chỉ cho bậc A la hán xa lìa phiền não chướng và giải thoát chướng, được định, tuệ tự tại, như các tôn giả Xá lợi phất, Mục kiên liên...

Luận Du già sư địa quyển 65 (Đại 30, 663 thượng) nói: “Hoặc Bồ tát tu hành Tì bát xá na chưa đượctự tạivà hàng Quảng tuệ thanh văn, hoặc các bậc Hữu học, hoặc

QUẢNG TUÊ THANH VĂN
Quảng Tu

4492

Q

A la hán, các bậc ấy tác ý thiện đối với cõi Vô sắc thì cũng duyên với tất cả pháp ở cõi dưới”.

Thànhduy thức luận thuật kí quyển 7 phần đầu (Đại 43, 481 thượng) nói: “Các bồ tát Thập địa, Quảng huệ thanh văn, cùng với Độc giác cũng đều được vô lậu thuần tịnh”.

QUẢNG VĂN (1189-1263)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Nam Tống, người huyện Hầu quan, Phúc châu (Phúc kiến), họ Lâm, hiệu là Yết khô, đệ tử đời thứ 18 của phái Thiền Nam nhạc.

Năm 18 tuổi, sư lễ Hòa thượng Trí long chùa Quang hiếu cầu xuất gia, sau theo ngài Chiết ông Như diễm tu học ở Kính sơn, nhờ tham cứu công án “Triệu châu rửa bát” mà sư được tỏ ngộ.

Niên hiệu Thiệu định năm đầu (1228), sư hoằng pháp ở chùa Tịnh từ tại phủ Khánh nguyên (tỉnh Chiết giang). Sau lại trụ ở các chùa Trí độ, Vạn thọ ở cùng phủ. Năm Thuần hựu thứ 5 (1245), vua ban sắc cho sư trụ trì chùa Tư Thánh ở núi Tuyết đậu. Về sau, sư lần lượt trụ các chùa Quảng lợi ở núi A dục vương, chùa Tịnh từ ở phủ Lâm an. Năm Bảo hựu thứ 2 (1254), sư trụ trì chùa Linh ẩn, được vua ban hiệu “Phật Trí Thiền Sư”.

Năm Cảnh định thứ 4 (1263), sư thị tịch, thọ 75 tuổi, pháp lạc 58.

Sư có tác phẩm: Yết khô hòa thượng ngữ lục 2 quyển.

QUÁT CỐT CHI NGÔN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lời nói đẽo xương. Tức là bậc thầy dùng lời sắc bén, sâu xa để đả phá các chấp trước mê vọng của người học một cách triệt để.

Chương Động sơn Lương giới trong Tổ

đường tập quyển 6 chép: “Sư dạy chúng rằng” Các nơi có Kinh nhân chi cú(câu nói khiến người ta sợ hãi) thì ở đây ta có Quát cốt chi ngôn”.

Ngoài ra, cái phương pháp mà thầy sử dụng để tiếp dẫn người học kín kẽ mạnh bạo, không sơ hở chút nào, gọi là Quát bì kiến cốt(cạo da thấy xương); nếu thiền sinh đã đốn ngộ được cơ thiền, đạt đến chỗ dứt bật lời nói, đốt bỏ sách vở thì gọi là Quát ngữ thiêu thư(nạo lời đốt sách).

[X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.2].

QUÁT ĐỐC THÀNH GIA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là lấy tinh thần nghiêm túc, rất mực chân thành làm gia phong. Tức là nếu dùng thái độ chân thành để xử lý mọi việc hằng ngày, đi đứng ngồi nằm đều hợp qui củ, thì chắc chắn có chỗ chứng ngộ mà tự tạo thành 1 gia phong riêng. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho người học tuy sống giữa cuộc đời ô trọc, nhưng vẫn chuyên tâm tinh tấn không bị đắm nhiễm, tự tạo cho mình 1 phong cách riêng.

Thung dung lục tắc 98 (Đại 48, 291 thượng) nói: “Không vào đời (thân ở ngoài vật), chẳng theo duyên (tự có gia phong riêng – Quát đốc thành gia)”.

QUÁT THIẾT

Nạo lưỡi. Tức khi vị tử khuru súc miệng, rửa mặt, dùng cành dương để nạo chất dơ trên mặt lưỡi gọi là Quát thiết.

Lúc nạo lưỡi, có 5 việc cần chú ý:

1. Nạo rửa 3 lần.
2. Nếu trên lưỡi chảy máu thì phải ngưng ngay.
3. Không được vấy bẩn y áo và 2 chân.
4. Cành dương đã dùng rồi, không được vứt bỏ bừa bãi.

QUÁT THIẾT

Q

4493

5. Lúc nạo lưỡi, không được để người khác thấy.

[X. kinh Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi Q.thượng].

QUÂN DANH

.....

Cũng gọi Khanh danh.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Cách xưng hô con em những nhà quan chức khi chúng mới vào cửa Phật, chưa được chính thức xuất gia. Như con em bậc công khanh qui y cửa Phật thì được gọi là Binh bộ khanh, Thiếu nạp ngôn khanh. Nếu sau này các con em ấy trở thành người xuất gia chính thức, thì cũng được gọi là Binh bộ khanh pháp ấn.

QUÂN ĐỀ

... ..

Phạm: Kunti.

I. Quân Đề.

Chỉ cho sa di Quân đề, con của một nhà Bà la môn ở Ấn độ, 7 tuổi xuất gia, ngài Xá lợi phất đưa đến Tịnh xá Kì hoàn, dần dần nói pháp cho nghe, sau Quân đề chứng được quả A la hán. Sau khi đắc đạo, vì cảm niệm ân đức của thầy nên Quân đề nguyện suốt đời làm sa di để thị giả và cung phụng những gì thầy cần.

[X. phẩm Sa di Quân đề trong kinh Hiền ngu Q.13; Kinh luật dị tướng Q.22].

II. Quân Đề.

Chỉ cho đồng tử Quân đề, là thị giả của bồ tát Văn thù.

Theo Ngũ đẳng hội nguyên Q.9 thì Thiên sư Vô trước Văn hỉ ở Hàng châu, khi đến núi Ngũ đài có gặp đồng tử Quân đề.

QUÂN ĐỒ

Phạm: Kuị đa, hoặc Agnikuị đa.

Hán dịch: Hỏa lô.

Vốn chỉ cho các loại bình, lọ được dùng

trong tông giáo, Mật giáo đặc biệt chỉ cho cái lò lửa(hỏa lô)được sử dụng khi tu pháp Hộ ma(pháp cúng tế lửa), cho nên cũng gọi Hộ ma lô, Hộ ma hỏa lô.

Tùy theo các loại pháp tu mà hình dáng của quân đồ có khác nhau. Như cái lò lửa của pháp tu Tức tai có hình tròn, của pháp tu Tăng ích có hình vuông, của pháp tu Hàng phục có hình tam giác, của pháp tu Câu triệu có hình chàykim cương, của pháp tu Kính ái có hình hoa sen...

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 36 (Đại 54, 584 trung) nói: “Quân đồ là tiếng Phạm Trung quốc dịch là Địa hỏa lô, tức là cái lò Hộ ma”.

[X. phẩm Hộ ma trong kinh Du già đại giáo vương Q.5; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quỹ].

QUÂN ĐỒ BÁT THÁN

Phạm: Kundapadhaiyaka

Cũng gọi Quân đầu bà hán.

Một trong 4 vị Đại thanh văn hộ pháp ở đời. Tên gọi này ít thấy trong kinh luận. Cứ theo kinh Xá lợi phát vấn thì khi cháu của vua A dục là Phất sa di đa la làm vua, phá hủy các chùa, tháp 500 vị La hán phải lên núi Nam sơn lánh nạn, lúc ấy Quân đồ bát thán ra đời giữ gìn kinh điển, nhờ

QUÂN ĐỒ BÁT THÁN

Lò Tức tai Lò Tăng ích

Lò Câu triệu

Lò Kính ái

Lò Hàng phục

4494

Q

đó mới còn truyền đến đời sau.

[X.phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Di lạc hạ sinh; luận Phân biệt công đức].

QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG PHÁP

Quân đồ lợi, Phạm: Kuiđali.

Pháp tu lấy Minh vương Quân đồ lợi làm Bản tôn để tu các pháp Điều phục, Tức tai hoặc Tăng ích trong Mật giáo.

Khi tu pháp này, hành giả phải xoay mặt về hướng nam hoặc hướng đông. Mạn đồ la (đàn tu pháp) của pháp này thông thường là hình vuông hay hình tròn. Nhưng xưa nay rất ít người tu riêng 1 pháp này mà phần nhiều nhập chung trong Ngũ đại tôn cúng để tu.

QUÂN NA HOA

Quân na, Phạm: Kunda.

Cũng gọi Quân đà hoa, Quân đà hoa.

Tên một loài hoa ở Ấn độ, màu trắng gọi là Bạch mật lị hoa, thường được Mật giáo dùng để cúng dường.

Đại nhật kinh sơ quyển 5 (Đại 39, 632 thượng) nói: “Như hoa quân na, gốc ở phương Tây, màu cũng trắng tươi”.

QUÂN NHƯ (923-973)

.....

Cao tăng người nước Cao li, thuộc tông Hoa nghiêm, người ở Kinh nhạc, Hoàng châu, họ Biên.

Sư mô côi từ nhỏ, dáng người xấu xí nhưng thông minh. Năm 15 tuổi, sư theo người anh họ là Thích thiện quân đến chùa Phục hưng xuất gia, lễ Hòa thượng Thức hiền tu học Phật pháp. Sau, sư đến chùa Linh thông, gần gũi Ngài Nghĩa thuận, chịu khó học tập, chuyên tâm tìm hiểu kinh Phật.

Sư và Thủ tọa Nhân dụ đều thích du ngoạn các danh sơn, qua lại với nhau để

trao dồi Phật pháp, đồng thời mở lớp giảng dạy Phật pháp, chừa tăng trẻ tuổi về theo học rất đông. Sư là pháp tôn của ngài Hi lãng, Tổ khai sáng phái Bắc nhạc thuộc tông Hoa nghiêm cuối thời kì Tân la. Vì cảm nhận mối tệ của sự chia rẽ giữa Nam nhạc và Bắc nhạc, nên sư lập định lại tông nghĩa, dẫn dụng kinh Phật hoặc luận của các vị Bồ tát để sửa lại những sai lầm ngỗ hầu hòa hợp các phái. Lúc bấy giờ, triều đình có mở hội ở chùa Vương luân để tuyển chọn bậc long tượng trong Phật giáo, đều công nhận nghĩa hạnh của sư là chính thống, ngoài ra là bàng hệ.

Lúc còn sinh tiền, sư từng có nhiều việc cảm thông thần dị. Ngoài việc tinh thông học thuyết Hoa nghiêm, sư còn giỏi văn chương thi ca, từng dựa vào 10 nguyện vương của bồ tát Phổ hiền mà soạn ra 11 bài ca để giáo hóa người đời. Văn từ của sư thanh nhã, diễm lệ, rất có giá trị về mặt văn học ở Hàn quốc.

Năm Quang tông 24 (973), sư thị tịch ở chùa Pháp qui, hưởng dương 51 tuổi, táng lập 26.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm sư huyền phương quỹ kí 10 quyển, Hoa nghiêm không mục chương kí 8 quyển, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp 4 quyển, Nhập pháp giới phẩm sao kí 1 quyển, Thích giám huyền kí viên thông sao 28 quyển (các tác phẩm trên đây đều đã thất lạc), Hoa nghiêm kinh Tam bảo chương viên thông sao, Thích hoa nghiêm chỉ qui chương viên thông sao, Thập cú chương viên thông kí, Nhất thừa pháp giới đồ viên thông kí (mỗi loại đều 2 quyển), Thích hoa nghiêm giáo phần kí viên thông sao 10 quyển... hiện nay đều được ông Kim tri kiến biên vào “Quân Như Đại Sư Hoa Nghiêm Học Toàn Thư”.

QUÂN NHƯ

Q

4495

QUÂN NHƯ ĐẠI SƯ HOA NGHIÊM HỌC TOÀN THƯ

Toàn thư, do Đại sư Quân như người Cao li soạn, ông Kim tri kiến biên tập và chú thích, do Hội Xuất Bản thuộc viện Nghiên Cứu Phật Giáo Truyền Thống Đại Hàn ấn hành vào năm 1977.

Nội dung sách này gồm có: Hoa nghiêm Tam bảo chương viên thông sao, Thích hoa nghiêm chỉ qui chương viên thông sao, Thập cú chương viên thông kí, Nhất thừa pháp giới đồ viên thông kí (mỗi thứ 2 quyển), Thích hoa nghiêm giáo phần kí viên thông sao 10 quyển. Đây là tổng tập nghiên cứu Hoa nghiêm học do ngài Quân như soạn. Sách này còn phụ thêm “Đại hoa nghiêm thủ tọa viên thông lưỡng trùng đại sư Quân như truyện” do Tiên sĩ Hách liên đỉnh soạn vào năm Cao li Văn tông 29 (1075).

Bộ sách này được tìm thấy ở lầu chứa kinh của chùa Hải ấn tại Hàn quốc. Theo sự nhận xét của người biên tập là Kim tri kiến thì sách này có các giá trị sau đây:

1. Cho thấy sự thành tựu của Đại sư Quân như, là tư liệu quan trọng để nghiên cứu Hoa nghiêm học của 3 nước Trung quốc, Nhật bản, Đại Hàn.
2. Có thể dựa vào sự nghiên cứu của Đại sư về Ngũ giáo chương trong Giáo phần kí của ngài để giải quyết vấn đề bối cảnh truyền nhập kinh sách Hoa nghiêm bản tiếng Nhật, bản đời Tống ở thời kì đầu tại Nhật bản.
3. Trong bộ Toàn thư này có nội dung của “Điều lí viên thành quán” của Đại sư Thần tú thuộc Thiền Bắc tông của Trung quốc soạn.

QUÂN THẦN NGŨ VỊ

Năm vị vua tôi, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch dựa theo thuyết Ngũ vị của ngài Động sơn Lương giới mà lập ra.

Thiền sư Động sơn Lương giới – Tổ khai sáng của Tông Tào động – lấy chân lí lập làm Chính vị , lấy sự vật lập làm Thiên vị , rồi dựa vào lí Thiên và Chính xoay trở lẫn nhau mà lập thành thuyết Ngũ vị (Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo). Thiền sư Tào sơn Bản tịch lại nương theo bản ý của ngài Động sơn mà phát minh thêm, mượn ví dụ vua tôi để nói rõ yếu chỉ của Ngũ vị, gọi là Quân thần ngũ vị. Tức là:

1. Quân vị(địa vị vua): Chỉ cho cõi hư không xưa nay vốn chẳng có vật gì, là Chính vị, tức Chính trung lai trong Ngũ vị.
2. Thần vị(địa vị bầy tôi): Chỉ cho cõi sắc, muôn tượng có hình, là Thiên vị, tức là Thiên trung chí trong Ngũ vị.
3. Thần hướng quân(bầy tôi hướng lên vua): Bỏ sự về lí, tức là Thiên trung chính hướng lên, trở về trạng thái vắng lặng.
4. Quân thị thần(vua nhìn xuống bầy tôi): Bỏ lí theo sự, tức là Chính trung thiên hướng xuống, theo duyên sinh khởi muôn pháp.
5. Quân thần đạo hợp(đạo vua tôi hợp nhau): Ngầm ứng các duyên mà không rời vào hữu vi, tức là Kiêm trung đáo, chỉ cho địa vị đạo Đại giác cùng tột, chẳng phải Chính, chẳng phải Thiên, động tĩnh hợp nhất, sự lí không hai.

[X. Chương Tào sơn bản tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục]. (xt. Động Sơn Ngũ Vị).

QUÂN TRÌ

Phạm: Kuidikà.

Cũng gọi Quân đĩnh, Quân trĩ ca.

Hán dịch: Bình, Tháo bình, Thủy bình.

QUÂN TRÌ

4496

Q

Vật cầm của Phạm thiên,
Thiên thủ Quán âm, cũng là
1 trong 18 vật dụng của các vị
tử khuru. Quân trì là đồ đựng
nước mang theo bên mình,
cũng dùng để đựng các vật
như dầu xoa, muối, đường phèn... Vì công
dụng khác nhau nên cách gọi cũng khác,
như bình rửa chân, bình rửa tay, bình sạch
(bình đựng nước uống), bình dơ (bình dùng đi
đại tiện)... Về chất liệu thì bình được làm
bằng đất nung, đồng, sắt...

[X. kinh Đà la ni tập Q.3; Thiên thủ thiên
nhân Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni;
luật Tứ phần Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.9].

QUÂN VƯƠNG TÍ LẠC

Cánh tay nhà vua roi. Đây là sự tích về
ông vua bức hại tôn giả Sư tử, vị Tổ thứ 24
của Thiền tông Ấn độ.

Sau khi đắc pháp, Tôn giả Sư tử đến
nước Kế tân thuộc Bắc Ấn độ hoàng hóa
và truyền pháp cho Ngài Bà xá tư đa. Không
bao lâu, nước này bị pháp nạn, nhà vua
miệt thị Phật giáo.

Một hôm, vua nói với Tôn giả Sư tử (Đại
51, 215 thượng): “Đã lìa sinh tử chưa? (...)
Nếu đã lìa sinh tử thì hãy bố thí cho ta cái
đầu”.

Tôn giả đáp: “Thân chẳng phải của ta,
đâu có tiếc cái đầu?”

Nhà vua nghe xong liền vùng gươm
chém đầu tôn giả, chỗ vết chém sữa trắng
phun lên vài thước, lúc ấy cánh tay nhà vua
cũng tự nhiên đứt lìa.

Đây là vì vua nước Kế tân xem khinh
Phật pháp, cũng chẳng để ý đến sức công
đức tự giác của Tôn giả Sư tử nên hiện tại
phải chịu quả báo.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện
Q.6; chương Sư tử tôn giả trong Cảnh đức

truyền đăng lục Q.2; Bảo lâm truyện Q.5].

QUẦN MANH

Phạm: Bahu-jana.

Cũng gọi Quần sinh.

Chỉ cho chúng sinh. Manh là cái mầm của cây cỏ mới nhú ra, hãy còn lờ mờ chưa rõ, hoặc cái tướng của hạt giống chưa nứt. Đạo tâm của chúng sinh mới phát, nhưng còn bị vô minh che khuất, giống như cái mầm của cỏ cây, thế nên dùng từ quần manh để ví dụ cho chúng sinh.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ) nói: “Đức Như lai đem tâm đại bi vô lượng, thương xót khắp 3 cõi, (...) khiến tất cả quần manh được lợi ích chính pháp”.

Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 hạ) nói:

“Thiên nhân tôn trí khắp.

Thương xót loài quần manh

Hay mở cửa cam lộ

Rộng độ hết tất cả”.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.40; Huyền ứng âm nghĩa Q.6; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; A di đà kinh nghĩa số văn triki Q.thượng (Giới độ)].

QUẦN ĐA

Phạm: Kunta.

Pàli: Kuntha.

Hán dịch: Quần đa nghị, Nghị tử, Chiết cước nghị.

Một trong các loài kiến. Vốn chỉ cho loài trùng nhỏ, côn trùng. Ngoài ra còn chỉ cho trùng kiến.

[X. luận Pháp uẩn túc Q.1; luận Du già sư địa Q.8; Du già luận kí Q.2, phần cuối].

QUẦN THẬP GIÁO

Từ ngữ do tông Thiên thai sử dụng để chỉ cho giáo pháp của kinh Niết bàn.

QUẦN THẬP GIÁO

Tay Quân Trì

Q

4497

Quần thập nghĩa là lượm lặt những bông lúa rơi rớt trong lúc gặt hái. Tông thiên thai dùng việc này để ví dụ cho giáo pháp kinh Niết bàn là giáo pháp nhất nhạnh, thu gom những căn cơ mà hội Pháp hoa còn bỏ sót. Vì trong hội Pháp hoa đức Phật tuyên giảng giáo pháp Nhất thừa, lúc ấy có những chúng sinh chưa đủ năng lực lãnh nhận nên tự rút lui khỏi pháp hội, hoặc dời đến phương khác để chờ đến hội Niết bàn.

Vì hội kinh Niết bàn lượm lặt những căn cơ mà hội kinh Pháp hoa bỏ sót lại, giống như thu gom những bông lúa rơi rớt sau mùa thu hoạch, nên ví dụ kinh Pháp hoa là Đại thu(mùa thu hoạch chính), mà ví dụ kinh Niết bàn là Quần thập.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10, thượng; Quán âm huyền nghĩa kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi].

QUÁT PHU NHÂN NIÊM TRÌ PHẬT

Tượng Phật trì niệm do Quát phu nhân, mẹ của Hoàng hậu Quang minh, người Nhật bản tạo. Túc chỉ cho tượng A di đà Tam tôn thờ trong Niệm trì Phật trù tử(khám thờ Phật) đặt tại Kim đường chùa Pháp long. Trù tử này cao 2,63m, cửa ở 4 mặt có vẽ các bức tranh. Niệm trì Phật tức là tượng A di đà

Tam tôn
bằng đồng
giát vàng,
tòa ngòai
lào sen
khắc nổi.
Sau lưng
tượng
Phật có
bức bình
phong do
3 mảnh

ghép lại,
phía trên là người trời được khắc nổi, các
chuỗi anh lạc rất đẹp. Trên miệng 3 pho
tượng như mỉm cười, kỹ thuật đúc tạo cực kì
tinh vi, là tác phẩm tiêu biểu cho thời kì đầu
Thiên bình (Bách phượng) ở Nhật bản.
Tượng Bản tôn cao 33,3cm, tượng 2 vị Bồ
tát đứng hầu 2 bên cao 26,9cm.

[X. Nhật bản quốc bảo toàn tập 47;
Nhật bản công nghệ sử khái luận].

QUẬT NỘI QUẬT NGOẠI

... ..

Trong hang động ngoài hang động.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 9
và Tông luân luận thuật kí, thì từ phía tây
nam vườn trúc Ca lan đà tại nước Ma yết
đà, đi về phía bắc núi Nam sơn 5 đến 6
dặm, có 1 hang động lớn, là nơi mà, sau
khi đức Phật nhập diệt, tôn giả Đại Ca
diếp đã kết tập 3 tạng Kinh, Luật, Luận,
gọi là Quật nội kết tập (cuộc kết tập trong
hang). Cùng lúc đó, cách nơi hang động
này hơn 20 dặm, ngài Bà sư bà đứng đầu
số đại chúng còn lại kết tập 5 tạng (3 tạng
Kinh, Luật, Luận cộng thêm Tạp tạng và
Cấm chú tạng), gọi là Quật ngoại kết tập
(cuộc kết tập ngoài hang).

(xt.. Kết Tập).

QUẾ LÂM ĐOẠN NHAİ THẠCH PHẬT

Quần thể hang đá khắc tượng Phật ở
Quế lâm, phía bắc tỉnh Quảng tây, xưa
nay nổi tiếng là nơi núi sông đẹp nhất
Trung quốc. Vùng này núi non chót vót,
trùng điệp, hang động liên tiếp, rộng lớn.
Bờ tây sông Li có núi Điệp thái, núi Phục
ba, ngọn Độc tú, núi Li sơn; vùng núi tây
bắc có ngọn Quán âm, ngọn Thạch ngư,
ngọn Tây phong, núi Lão quân; bờ đông
sông Li thì có núi Nguyệt nha, núi Thất
tinh...

Trong các núi nói trên, gần đây người ta

QUẬT NỘI QUẬT NGOẠI

Tượng ADi Đà Tam tôn do Quật phu nhân tạo

4498

Q

đã phát hiện
tượng Phật A
súc ngồi,
được khắc
vào niên hiệu
Điều lộ năm
đầu (679) đời
vua Cao tông
nhà Đường;
những tượng
Phật, bia ghi
việc khắc tạo
tượng Phật,
bia ghi các
kinh, những
di tích bằng
đá khắc và
những thơ
văn, đề từ của
tao nhân mặc
khách lưu
niệm... được
khắc vào
thờiĐường,
Tống. Niên

đại Phật giáo truyền đến Quế lâm nay
không thể khảo chứng, chỉ biết ngôi chùa
xưa nhất ở đây hiện còn là chùa Khai
nguyên được xây dựng vào đời Tùy và chùa
Diên linh ở núi Tây được kiến thiết vào
trước thời vua Cao tông nhà Đường,
nhưng vì Vũ tông nhà Đường huỷ Phật
nên phần lớn chùa và tượng Phật ở đây
đã bị phá huỷ.

Trong những tượng khắc bằng đá, đáng
chú ý nhất là pho tượng ở ngọn Quán âm
thuộc núi Tây, được khắc vào niên hiệu
Điều lộ năm đầu (679); tượng cao 1,4 m,
tay trái để trên bắp vế, tay phải duỗi thẳng
thông xuống đầu gối trong tư thế bắt ấn

Xúc địa(chạm đất), bên cạnh có ghi việc tạo tượng, chữ do Lí thực ở Chiêu châu viết cùng năm đó, cho nên rất được xem trọng. Pho tượng này làm nổi bật phong cách cũng như kĩ xảo điêu khắc của đời Đường.

Nói một cách đại thể, cùng là tượng Phật đời Đường, nhưng nghệ thuật điêu khắc ở miền Bắc, như Long môn, phần nhiều còn du nhập phong cách triều đại Cấp đa (Phạm:Gupta), Trung Ấn độ, còn ở miền Nam, như Quế lâm, đã dung hòa với phong cách tả thực của Trung quốc.

Ngoài ra, các tượng Phật được khắc trong hang động Hoàn châu ở núi Phục ba cũng được bảo tồn rất tốt. Tượng 2 vị Bồ tát đứng được khắc ở vách bên cạnh động vẫn còn, bài minh ghi lại việc tạo tượng khắc vào năm Đại trung thứ 6 (852) đời vua Tuyên tông nhà Đường, vì tay phải của tượng cầm tịnh bình nên được cho rằng đây là tượng bồ tát Quán thế âm. Do QUẾ LÂM ĐOẠN NHA THẠCH PHẬT Lỗi vào hang động ở núi Điệp thái Một trong các tượng Phật khắc ở sườn núi tại Quế lâm

Tượng Phật ở hang núi Phục ba

Tượng Phật ở động Hoàn châu

Q

4499

loại tượng của Mật tông này mà có thể suy định rằng quần thể tượng Phật trong các hang động ở Quế lâm đã được khắc tạo vào thời đại Trung Đường.

QUI BÁT THẬN NGÔN

.....

Rùa không giữ gìn lời nói, ví dụ phạm phu ngu si thường vì không thận trọng lời nói nên gặp tai họa.

Pháp uyển châu lâm quyển 82 nói: (Đại 53, 895 thượng): “Thuở xưa, bên ao nước gần A luyện nhĩ có 2 con ngỗng trời làm bạn với 1 con rùa. Sau, nước ao cạn khô, 2 con ngỗng bàn nhau: “Nay nước ao cạn khô chắc là bạn ta khổ lắm”. Bàn bạc xong liền bảo rùa: “Nước ao này khô cạn, bạn không sống được, bạn hãy ngậm lấy 1 cành cây, chúng tôi mỗi đứa ngậm 1 đầu, đưa bạn đến chỗ có nhiều nước; lúc ngậm cành cây, bạn cẩn thận không được nói chuyện”. Dặn dò xong, 2 con ngỗng ngậm cành cây bay đi. Khi bay qua làng xóm, lũ trẻ trông thấy bảo nhau: “Ô! Chúng mày ơi! Hai con ngỗng trời ngậm 1 con rùa kia!” Rùa nổi giận liền nói: “Vậy thì có can dự gì đến chúng bay!” Vừa mở miệng, rùa rơi ngay xuống đất và chết”.

QUI GIA ÔN TỌA

.....

Tiếng dưng trong Thiền lâm.

Về nhà ngồi yên ổn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ cuộc sống xa lìa mê vọng, 1 niệm phát tâm tu hành Phật đạo, triệt đề cầu tâm chứng thấu suốt. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 trung) ghi: “Ngũ tổ tiên sư từng nói: Chỉ cần 1 câu khuếch nhiên vô thánh này, nếu người thấu suốt được, thì về nhà ngồi yên ổn, dẹp sạch đám dây bìm dây sắn(ví dụ văn tự ngữ ngôn), chẳng cản trở gì cho việc đập bể thùng

son”.

QUI KÍNH TỰ

.....

Cũng gọi Qui kính văn, Qui kính kệ.
Chỉ cho phần văn từ bày tỏ lòng qui y
kính lễ Tam bảo thường đặt ở đầu Kinh,
Luật, Luận trong 3 tạng.
Văn qui kính thường là những câu ngắn
như:

- Qui mệnh Đại trí hải Tì lô giá na Phật.
- Nam mô Thích ca mâu ni Phật.
- Nam mô A di đà Phật...

Cũng có trường hợp văn qui kính
được cấu thành bằng những câu kệ, như
luận Thuận chính lí (Đại 29, 329 thượng)
ghi:

“Nếu muốn tạo luận

Phải có tông thừa

Đối với Bản tôn

Trước phải qui kính”.

Trong các Kinh, Luật, Luận bằng tiếng
Phạm, Pàli, Tây tạng thì quá phân nửa đều
có phụ thêm văn qui kính, như ở đầu
kinh Vô lượng thọ bản tiếng Phạm có văn
quikính như sau:

O namo ratnatrayaya, o nama#
zrisarvabuddhabodhisattvebhya#,
namo dazadiganaôtaparyaôtaloka=
dhâtupratiwihitebhya# sarvabuddha=
bodhisattvaya zravakapratyeka=
buddhebhya 'titanâgatapratyut=
pannebhya#, namo 'mitabhaya, namo
'ciôtyagujaôtarâtmane (Án qui mệnh
Tam bảo. Án qui mệnh cát tường nhất
thiết Phật Bồ tát. Qui mệnh an trụ thập
phương vô biên vô lượng thế giới chi quá
khứ vị lai hiện tại nhất thiết Phật Bồ tát,
Thánh giả Thanh văn Độc giác. Qui mệnh
A di đà bà. Qui mệnh bất khả tư nghị công
đức chi cụ túc giả).

Còn ở đầu các kinh tiếng Pàli thì phần
nhiều có văn qui kính như sau: Namo tassa
bhagevato arahato sammâsam=

QUI KÍNH TỰ

4500

Q

buddhassa (Nam mô bà già bà a ra ha tam miệu tam Phật đà).

Nhưng trong các kinh điển Hán dịch, trừ những kinh quĩ Mật giáo được dịch từ đời Tống về sau, còn ngoài ra rất ít thấy văn qui kính. Đây là do dịch giả bỏ bớt đi, hay là trong nguyên bản không có? Vấn đề này không khảo chứng được.

Về dụng ý của tác giả viết văn qui kính ở đầu các bộ luận thì Câu xá luận quang kí quyển 1 nêu ra 3 lí do như sau:

1. Vì sợ có ma sự gây trở ngại nên lễ thỉnh Phật, Bồ tát gia bị.
2. Biết rõ đức Thế tôn có đầy đủ công đức thù thắng nên đối với chính pháp của Ngài nói ra sinh lòng kính tin tôn trọng.
3. Giống như người con có hiếu, bất cứ làm việc gì cũng đều thưa trước với cha mẹ.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng cũng nêu 6 nguyên nhân sau đây:

1. Vì mang ơn nên bày tỏ lòng tôn kính đối với ơn Tam bảo: Phật pháp tăng.
2. Vì xin gia hộ nên khẩn cầu uy lực Tam bảo giúp ích cho việc hoằng truyền đại pháp.
3. Vì phát sinh lòng tin, bởi người tạo luận tự thẹn mình thiếu khả năng nên qui kính Tam bảo để cầu sự giúp sức cho người khác tin nhận.
4. Vì lễ phép cung kính, như bày tôi trung, người con hiếu ở thế gian, hãy làm việc gì đều tâu vua và trình cha trước.
5. Biểu thị sự thù thắng, bởi vì Tam bảo là tốt lành, hơn hẳn thế gian, cho nên ở đầu để nói tính vượt trội hơn hết.
6. Vì lợi ích chúng sinh, khiến chúng sinh đối với Tam bảo phát tâm tin hiểu quán xét, cúng dường qui y, cho nên dùng văn qui kính biểu thị đỉnh lễ.

[X.luật Tứ phần Q.1; Đại thừa pháp
uyển nghĩa lâm chương Q.4; Pháp uyển
châu lâm Q.13-20].

QUI MAO THỔ GIÁC

Lông rùa sừng thỏ. Rùa vốn không có
lông, thỏ cũng chẳng có sừng, nhưng vì
rùa bơi trong nước, rong rêu bám vào mình
rùa, người đời nhìn vào nhận lầm rong rêu
là lông rùa, cũng như nhận lầm 2 cái tai
thỏ dong lên là sừng thỏ. Bởi thế các kinh
luận thường dùng từ ngữ “lông rùa sừng
thỏ” để ví dụ những sự vật chỉ có tên chứ
không có thực, hoặc vật hoàn toàn không
có trong thực tế; cũng tức là phạm phụ, vì
vọng chấp mà nhận lầm có thực ngã, thực
pháp.

Luận Thành thực quyển 2 (Đại 32, 256
thượng) nói: “Trong các việc thế gian, sừng
thỏ, lông rùa, chân rắn, mùi muối, màu sắc
gió... đều là không”.

[X. kinh Lăng già Q.2; luận Đại trí độ
Q.1; Tông kính lục Q.46].

QUI MỆNH ĐÍNH LỄ

.....

Cũng gọi Qui mệnh lễ.

Thân tâm chí thành cung kính đính lễ

Tam bảo.

Qui mệnh là đem cả thân tâm qui y

Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng, đó là thuộc

về ý nghiệp lễ bái. Đính lễ là đầu đặt sát

đất, chạm vào chân Phật, đó là thuộc về

thân nghiệp lễ bái. Cách lễ bái này được

xem là cách cung kính nhất trong các cách

lễ bái.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.12; Vãng sinh

lễ tán kệ]. (xt. Nam Mô, Lễ).

QUI MỆNH HỢP CHUỖNG

.....

Phạm: Prajāma

Hán âm: Bát ra noa ma.

Gọi tắt: Qui hợp chương.

Ấn thứ 7 trong 12 Hợp chương, là ấn

QUI MỆNH HỢP CHUỖNG

Q

4501

mẹ trong các loại thủ ấn của Mật giáo.

Hợp chưởng là chắp tay, tướng ấn này như sau: Mười đầu ngón tay phải và tay trái đan vào nhau, ngón tay phải đặt ở trên ngón tay trái.

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 13, thì tướng ấn này giống như ấn Kim cương hợp chưởng. Thanh long quĩ quyền thượng thì gọi ấn này là Kim cương hợp chưởng. Kinh và Nghi quĩ của Kim cương đính bộ thì cho rằng ấn này và ấn Kim cương hợp chưởng là giống nhau. Tóm lại, ấn này là ấn tín tâm kiên cố, biểu thị tâm cung kính cúng dường Bản tôn của hành giả Mật giáo. Ngoài ra còn biểu thị ý nghĩa chúng sinh quay về với Phật giới, cho nên trong ấn này, bàn tay phải biểu thị Phật giới, bàn tay trái biểu thị Chúng sinh giới.

(xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).

QUI MỆNH TẬN THẬP PHƯƠNG VÔ NGẠI QUANG NHƯ LAI

Tận thập phương vô ngại quang Như lai là 1 trong các đức hiệu của Phật A di đà. Vì ánh sáng của Phật A di đà chiếu soi khắp các quốc độ trong 10 phương mà không bị ngăn ngại, nên đức ánh sáng ấy của Ngài được gọi là Tận thập phương vô ngại quang. Ý nói ánh sáng của đức Phật A di đà không bị người và pháp làm chướng ngại.

Chúng sinh qui y, quy thuận sắc mệnh của Như lai, gọi là Qui mệnh. Mặt khác, Phật A di đà còn thành tựu công đức làm cho chúng sinh an tâm qui mệnh nên tôn xưng danh hiệu của ngài là Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai. Tịnh độ Chân tông của Nhật bản gọi danh hiệu này là Thập tự danh hiệu (Danh hiệu 10 chữ).

[X. Vô lượng thọ kinh Ưu bà đề xá

nguyên sinh kê; Tán A di đà Phật kê]. (xt.
Thập Nhị Quang, Thập Nhị Quang Phật).
QUI NGUYÊN

.....

Cũng gọi Qui hóa, Quichân, Qui tịch,
Qui bản, Qui không, Qui khứ.

Đồng nghĩa: Viên tịch, Nhập tịch, Thi
tịch.

Chỉ cho cái chết của người đời hoặc sự
thị tịch của giới tăng sĩ.

Qui nguyên nghĩa là lia khỏi cõi đời
vô thường sinh diệt để trở về cảnh giới
bản nguyên chân tịch (nguồn gốc chân thực
vắng lặng, tức Niết bàn), vì thế từ ngữ này
thường được dùng để chỉ cho cái chết của
tăng sĩ hoặc người chứng đạo. Đến đời sau,
nó cũng được dùng chỉ cho cái chết của
người thường.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm
Q.4; Lăng nghiêm kinh nghĩa sơ chú kinh
Q.8; chương Trụ trì trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.thượng; Tăng tục nam
nữ vị bài chi thượng đầu văn tự trong Chư
hồi hướng thanh qui Q.4].

QUI NGƯỠNG

Phạm: Adhigamanīya.

Biểu thị ý nghĩa qui mệnh kính ngưỡng,
tức là qui y kính lễ chư Phật, Bồ tát.

Chương Qui kính trong Pháp uyển
nghĩa lâm chương quyển 4 (Đại 45, 316
trung) nói:

“Lại khởi tâm trong sạch
Gắng tu nghiệp thù thắng
Tỏ lòng thành qui ngưỡng
Vì thế gọi kính lễ”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

QUI NGƯỠNG TÔNG

Tên của Thiền phái thuộc pháp hệ ngài
Nam nhạc, tôn các ngài Qui sơn Linh hựu

QUI NGƯỠNG TÔNG

Ấn Qui mệnh

hợp chương

4502

Q

và Ngưỡng sơn Tuệ tịch làm Tông tổ, lấy 2 chữ Qui ngưỡng làm tên tông, 1 trong 5 nhà 7 tông (Ngũ gia thất tông) của Thiền Nam tông Trung quốc.

Khoảng năm Nguyên hòa đời Đường, ngài Linh hựu trụ ở Qui sơn (nay là huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam), tuyên dương tông phong, đệ tử là Tuệ tịch kế tiếp tập đại thành.

Vào cuối đời Đường và đầu thời Ngũ đại, tông Qui ngưỡng rất hưng thịnh, sang đời Tống thì dần dần suy vi và cuối cùng được sáp nhập với tông Lâm tế, thế là tuyệt tích sau khi tồn tại 150 năm.

Sơ tổ Linh hựu đặc pháp nơi ngài Bách trượng Hoài hải, một mình ở Qui sơn 7 năm. Về sau, nhân có ngài Lại an từ nơi ngài Bách trượng đến mà người học dần dần qui tụ về đây, thường hơn 1.500 người, lần lượt cả môn đình ngài Hoàng bá.

Đệ tử là ngài Tuệ tịch thừa kế, trụ ở Ngưỡng sơn tại Viên châu, phát triển tông phong, về sau chia làm 2 phái Tây tháp và Nam tháp. Tây tháp do ngài Ngưỡng sơn truyền còn chịu ảnh hưởng dòng pháp của ngài Đàm nguyên Ứng chân; Nam tháp thì chính thức thuộc pháp hệ Qui sơn.

Phái Tây tháp bắt đầu từ ngài Quang mục, truyền cho ngài Tư phúc Như bảo, lại truyền cho ngài Cát châu Trình thúy và Đàm châu Như uyển.

Phái Nam tháp bắt đầu từ ngài Quang dũng, rồi truyền cho ngài Ba tiêu Tuệ thanh và Thanh hóa Toàn phó. Dưới ngài Tuệ thanh, có các ngài Trình châu Kế triệt, Hưng dương Thanh nhượng, U cốc Pháp nhãn...

Ngoài ra, đệ tử của ngài Ngưỡng sơn còn có các sư: Hoắc sơn Cảnh thông, Vô trước Văn hỉ... Trong pháp mạch ngũ gia, tông này suy vi sớm nhất. Pháp hệ truyền thừa

chỉ có 4, 5 đời, từ đời Tống về sau thì chấm dứt.

Cứ theo Nhân thiên nhãn mục quyển 4 thì tông Qui ngưỡng chia thế giới chủ quan và khách quan ra làm 3 thứ sinh: Tướng sinh, Tướng sinh, và Lưu chú sinh, mỗi thứ đều có sự phủ định.

- Tướng sinh: Chỉ cho những suy tư chủ quan, cho rằng nếu có tâm tư duy thì đều là nhơ nhớp tạp loạn, cần phải xa lìa mới được giải thoát.

- Tướng sinh: Chỉ cho cảnh sở duyên, tức thế giới khách quan, cũng cần phải phủ định. Cho nên trong sách có câu kệ (Vạn tực 113, 437 thượng):

“Ánh sáng chiếu vào rõ đường về
Mộng tối tan rồi hai mắt sáng”.

- Lưu chú sinh: Chỉ cho thế giới chủ quan, khách quan biến hóa vô thường, âm thầm trôi chảy, theo nhau không dứt. Nếu có thể nhìn thẳng vào dòng thác tư duy ấy mà cắt đứt được thì chứng đắc trí viên minh, đạt đến cảnh giới tự tại.

Về lý luận tu hành thì tông này theo yếu chỉ “Lí sự như như” của các Thiền sư Đạo nhất, Hoài hải, cho rằng vạn vật hữu tình đều có đủ tính Phật, nếu mình tâm kiến tính thì có thể thành Phật.

Thiền phong của tông này là “Phương viên mặc khế” (lặng lẽ khế hợp tất cả), cơ pháp tiếp hóa người học phần nhiều dùng cách đối đáp để đưa đến chỗ thâm hợp (ngộ).

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.hạ].

QUI NỘI CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Nhập nội cúng dường.

Phụng thỉnh cúng dường Phật, Bồ tát trong cung đình.

Vào đời Đường, các vua Trung tông, Túc tông, Đại tông... thường phụng thỉnh cúng dường chư Phật, Bồ tát ở trong cung.

Trong các nghi thức phụng thờ, phụng
QUI NỘI CUNG ĐƯỜNG

Q

4503

tổng đều có sai sứ cầm chiếu thư để thi hành.

[X. Nội đạo tràng trong Đại tổng tăng sử lược Q.trung; Chính pháp nhãn tạng Q.12, 13].

QUI SƠN

.....

Cũng gọi Qui tự, Qui viện.

Sơn ở đây hàm ý là chùa, viện. Nghĩa là chư tăng khi có việc phải ra khỏi chùa, sau khi xong việc trở về, gọi là Qui sơn.

QUI SƠN

I. Qui Sơn.

Cũng gọi Đại qui sơn.

Tên núi ở phía Tây huyện Trường sa, tỉnh Hônâ, Trung quốc, là 1 nhánh của dãy Hành sơn, nơi đầu nguồn của dòng sông Qui. Núi này phần nhiều là đất bằng, nước nơi rất tiện lợi, vì thế người xuất gia từ xưa phần nhiều trồng trọt ở nơi này nên có tên là “La hán điền”(ruộngLa hán). Ngài Linh hựu đời Đường đã sống ở đây, người đời gọi ngài là Qui sơn Thiền sư.

Khoảng năm Đại trung, ông Bùi hựu tâu vua xin xây chùa Mật ẩn. Ngoài ra còn có các thắng cảnh như: Chùa Đồng khánh, vườn Hoa quả, am Liên hoa, nhà Quán âm...

[X. Cổ kim đồ thư tập thành phương chức điển thứ 1202, 1210].

II. Qui Sơn.

Cũng gọi Tiểu qui sơn.

Núi ở phía đông huyện Lễ lăng, tỉnh Hồ nam, Trung quốc. Trên núi có ngôi chùa Tiểu qui sơn do Thiền sư Đại duyên xây dựng vào đời Đường.

III. Qui Sơn.

Chỉ cho Thiền sư Qui sơn Linh hựu,

Sơ tổ của tông Qui ngưỡng.

(xt. Qui Sơn Linh Hựu).

QUI SƠN CẢNH SÁCH

Gọi đủ: Qui sơn Đại viên thiên sư cảnh sách.

Tác phẩm, 1 quyển, là Ngũ lục của ngài Qui sơn Linh hựu soạn vào đời Đường. Ngài Linh hựu xét thấy những người tu hành lúc bấy giờ dần dần trở nên biếng nhác, cầu thả, không giữ gìn uy nghi, nên ngài soạn sách này để nhắc nhở họ quay về chính đạo. Sách này được viết theo thể văn xuôi và văn vần. Trước hết, dùng văn xuôi để nói rõ ý chỉ cảnh sách, chia làm 5 đoạn:

1. Nói về cái tai họa sắc thân.
2. Trưng bày thói tệ hại của giới xuất gia.
3. Nói rõ mục đích chân chính của việc xuất gia.
4. Chỉ bày con đường tắt vào đạo.
5. Dẫn dò khuyên bảo.

Kế đó là văn vần gồm 36 câu, mỗi câu 4 chữ, lời lẽ ngắn gọn, ý tứ thâm thiết.

Thiền tông hợp chung sách này với kinh Tứ thập nhị chương và kinh Di giáo, gọi là Phật tổ Tam kinh mà người tu hành cần phải học.

Về sách chú Qui sơn cảnh sách thì có:

Qui sơn cảnh sách chú, 1 quyển, do ngài Thủ Toại soạn vào đời Tống, Qui sơn cảnh sách chỉ nam, 1 quyển, do ngài Đạo bái soạn vào đời Minh, Qui sơn cảnh sách chú thích

QUI SƠN CẢNH SÁCH

Mộ của Tướng quốc Bùi hựu ở Đại qui sơn

4504

Q

kí, 2 quyển, do ngài Hoằng tán soạn vào đời Minh, Qui sơn cảnh sách cú thích kí chú, 1 quyển, do ngài Đại hương soạn vào đời Minh.

QUI SƠN LINH HỮU (771- 853)

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, là Sơ tổ của tông Qui ngưỡng, người Trường Khê, Phúc châu (phía nam huyện Hà phồ, tỉnh Phúc kiến), họ Triệu, pháp danh Linh hựu.

Năm 15 tuổi, sư lễ Luật sư Pháp thường (cũng gọi Pháp hằng) ở chùa Kiến thiện cầu xuất gia, saothụ giới Cụ túc ở chùa Long hưng tại Hàng châu. Sư từng gặp 2 ngài Hàn sơn và Thập đắc.

Năm 23 tuổi, sư đến Giang tây tham học ngài Bách trượng Hoài hải, trở thành đệ tử thượng thủ, sau được nối pháp của ngài. Cuối năm Nguyên hòa đời vua Hiến tông, sư đến trụ ở núi Đại qui tại Đàm châu. Dân chúng trong vùng cảm mến đức độ của sư, chung nhau xây cất 1 ngôi chùa để sư trụ trì, do ông Lí cảnh nhượng tâu xin, chùa được vua ban hiệu là chùa Đồng khánh. Về sau(có thuyết nói là đầu năm Đại trung), Tướng quốc Bùi hưu đến hỏi đạo và từ đó tiếng tăm của sư càng vang xa, các thiền sinh và đồ chúng về tham học rất đông.

Trong thời pháp nạn Hội xương (846), sư ẩn mình nơi phố phường. Đến niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vua ra lệnh khôi phục Phật giáo, đồ chúng đón sư về chùa cũ, sư vẫn để tóc mặc áo thế gian mà nói pháp, chứ không cạo tóc, mặc ca sa. Tướng quốc Bùi hưu nghe tin này, đích thân đến khuyên thỉnh, sư mới chịu cạo tóc và mặc pháp phục. Sư ở núi Qui sơn 40 năm, mở mang tông phong, người đời gọi sư là Qui sơn Linh hựu.

Năm Đại trung thứ 7 (853), sư thị tịch, thọ 83 tuổi, pháp lập 64, thụy hiệu là “Đại Viên Thiền Sư”.

Sư có các tác phẩm: Ngũ lục 1 quyển, Cảnh sách 1 quyển.

Đệ tử nổi pháp của sư có 41 vị như:

Tuệ tịch, Hồng nhân, Trí nhân... Trong đó, ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch kế thừa môn phong của sư, tập đại thành mà lập nên tông Qui ngưỡng.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Tông môn thống yếu tục tập Q.7; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23; Thích thị kê cổ lược Q.3; Thiền tông chính mạch Q.9].

QUI SƠN LINH HỮU THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Đàm châu Qui sơn Linh hựu thiền sư ngũ lục.

Cũng gọi: Đại viên thiền sư ngũ lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do ngài Qui sơn Linh hựu soạn vào đời Đường, Ngũ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này thu chép những lời dạy chúng, luận cứu về pháp môn... của ngài Linh hựu, cho đến những cuộc đối thoại về tông thừa giữa ngài và các vị: Bách trượng Hoài hải, Tư mã Đầu đà, Đặng gấn phong, Vân nham, Đạo ngô, Đức sơn, Thạch sương, Ngưỡng sơn, Hương nghiêm... tất cả chừng 60 điều và phần ghi văn tắt về việc ngài Linh hựu thị tịch.

QUI SƠN TAM CHỦNG SINH

Ba thứ cơ pháp do ngài Qui sơn Linh hựu đặt ra để dắt dẫn người học chúng được Đại viên kính trí mà đạt đến cảnh giới tự tại vô ngại. Ba thứ cơ pháp ấy là.

1. Tướng sinh: Chỉ cho sự suy nghĩ chủ

QUI SƠN TAM CHỦNG SINH

Q

4505

quan, nghĩa là hay suy tư tán loạn.

2. Tướng sinh: Tướng chỉ cho cảnh sở duyên, tức là đối tượng khách quan mà tâm suy nghĩ duyên theo.

3. Lưu chú sinh: Bụi bặm phiền não nhờ nhớp rất nhỏ nhiệm, nối nhau sinh khởi không dứt.

Đối với 3 thứ sinh trên, nếu xa lìa, chối bỏ, hoặc nhìn thẳng vào chúng mà dứt khoát đoạn trừ thì có thể chúng được gương trí tròn sáng, đạt đến cảnh giới tự tại.

Nhân thiên nhân mục quyển 4 (Vạn tục 113, 436 hạ) ghi: “Ta lấy trí gương làm tông yếu, nêu ra 3 thứ sinh: Tướng sinh, Tướng sinh và Lưu chú sinh. Kinh Lăng nghiêm nói: Tướng tướng là bụi bặm, thức tình là cái bản, cả 2 đều xa lìa thì mắt pháp của người tức thời trong sáng, làm sao mà chẳng thành trí giác vô thượng? Tướng sinh tức là tâm chủ quan tạp loạn; Tướng sinh tức là đối tượng khách quan rõ ràng; còn Lưu chú sinh thì nhỏ nhiệm, đều là bụi bặm, phải trừ sạch hết mới được tự tại”.

QUI TÀNG LỤC

.....

Rùa giấu 6 chi(đầu, đuôi và 4 chân)vào trong mai. Cứ theo kinh Pháp cú thí dụ quyển 1: Thuở xưa, có 1 đạo nhân tu đạo dưới gốc cây bên sông, nhưng trong 12năm mà vẫn chưa trừ được vọng niệm, 6 căn tham nhiễm không dừng, khó có thể vào đạo, đức Phật liền hóa làm vị sa môn đến độ cho đạo nhân này, Ngài dùng hình ảnh con rùa thu rút đầu, đuôi và 4 chân giấu vào trong mai để bảo vệ mệnh sống, ví dụ cho chúng sinh thu nhiếp 6 căn: Mắt, tai, mũi,lưỡi, thân ý không để cho 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bên ngoài làm nguy hại.

Đại minh tam tạng pháp số quyển 28
giải thích về Qui tạng lục như sau:

1. Rùa rút đầu vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn mắt, không cho thấy sắc thì không bị tất cả sắc trần làm nguy hại.
2. Rùa rút chân trái đằng trước vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn tai, không cho nghe tiếng thì không bị tất cả thanh trần làm nguy hại.
3. Rùa rút chân phải đằng trước vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn mũi không cho ngửi mùi thì không bị tất cả hương trần làm nguy hại.
4. Rùa rút chân trái đằng sau vào trong mai, ví dụ cho chúng sinh thu nhiếp căn lưỡi, không cho nếm vị thì không bị tất cả trần làm nguy hại.
5. Rùa rút chân phải đằng sau vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn thân, không cho giác xúc thì không bị tất cả xúc trần làm nguy hại.
6. Rùa rút đuôi vào trong mai, ví dụ chúng sinh thu nhiếp căn ý, không cho biết pháp thì không bị tất cả các pháp trần làm nguy hại.

Ngoài ra, trong các kinh A hàm, Niết bàn... cũng có thí dụ này, đều dùng để răn dạy người tu hành nên tự thu nhiếp tâm mình, dứt bất vọng tưởng, không để cho ma chướng oán địch làm hại.

Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 311 hạ) nói: “Thuở xưa, có một con rùa ở trong một bãi cỏ ven sông, một con dã can đói bụng đi tìm thức ăn, từ xa trông thấy con rùa liền chạy đến bắt, thấy vậy, lập tức rùa rút đầu, đuôi và 4 chân vào trong mai, dã can ngồi rình, chờ cho rùa lộ đầu và chân ra để ăn thịt. Dã can ngồi đợi rất lâu mà rùa chẳng thém lộ đầu, cũng không thò chân, dã can đói quá, bực mình bỏ đi. Đây các tỉ khuru! Hôm nay các ông cũng cần biết như thế, ma Ba tuần thường chờ cơ hội thuận

tiện để hại các ông, đợi lúc các ông mắt nhắm
nhìn sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi
QUI TÀNG LỤC

4506

Q

nắm vị, thân giác xúc, ý nhớ nghĩ các pháp, muốn cho 6 căn của các ông đảm nhiệm 6 cảnh. Bởi thế, các tỉ khuru! Hôm nay các ông thường phải chấp trì an trụ trong nhãn luật nghi, chấp trì an trụ trong nhãn căn luật nghi thì ác ma Ba tuần chẳng có cơ hội làm hại, lúc đó tùy ý xuất, duyên, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như thế; đối với 6 căn của các ông, dù xuất dù duyên, ma Ba tuần đều không có dịp làm hại, giống như con rùa không đề cho dã can có được cơ hội”. Bấy giờ đức Thế tôn liền nói kệ rằng:

“Con rùa sợ dã can
Rút sáu chi vào mai
Tỉ khuru khéo nhiếp tâm
Giấu kín các giác tướng
Không theo, không sợ chúng
Giữ tâm, chớ nói năng”.

QUI TÍNH

.....

Trở về chân tính, nghĩa là thu nhiếp tất cả sự tướng hữu vi đưa về chân như thực tính.

TôngPháp tướng chia thể tính của tất cả các pháp làm 4 lớp xuất thể:

Nhiếp tướng qui tính thể, Nhiếp cảnh tông thức thể, Nhiếp giả tùy thực thể và Tính dụng biệt luận thể. Trong đó, Nhiếp tướng qui tính thể nghĩa là thu nhiếp tất cả sự tướng hữu vi mà đưa về chân như thực tính vô vi duy nhất; cũng tức là nói rõ tất cả pháp đều là chân như Như lai tạng, ngoài chân như không có pháp nào khác. Đây là nêu chân tính để làm thực thể.

QUI TÔNG TRẨM XÀ NHÂN DUYÊN

Tên công án trong Thiền tông.

Nhân duyên Qui tông chém rắn.

Công án này thuật lại câu chuyện Thiền sư Trí thường ở chùa Qui tông vào đời

Đường, mượn nhân duyên chém rắn để nói lên cái cơ pháp tự tại vô ngại.

Chương Qui tông Trí thường trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 49 thượng) ghi: “Một hôm, sư đang giã cỏ, có vị tăng chuyên giảng kinh luận đến hỏi đạo, bỗng có con rắn bò qua, sư liền dùng cước chặt đứt.

Vị tăng nói: “Nghe tiếng Qui tông đã lâu, thì ra chỉ là 1 sa môn hạnh thô!

Sư nói: Ông thô hay ta thô?

Vị tăng hỏi: Thế nào là thô?

Sư dựng đứng cái cước.

Vị tăng hỏi: Thế nào là tế?

Sư làm tư thế chém rắn.

Vị tăng lại hỏi: Dựa vào đâu mà làm như thế?

Sư nói: Việc đó hãy tạm gác đã, nhưng ông do đâu mà thấy ta chém rắn?

Vị tăng không đáp được.

[X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].

QUI TÔNG TỰ

.....

Chùa ở chân núi nam Lô sơn, huyện

Tĩnh tử, tỉnh Giang tây, Trung quốc.

Ngôi chùa này do Hữu tướng quân

Vương hi chi phá bỏ nhà cũ của mình để

xây cất chùa vào năm Hàm khanh thứ 6

(340) đời Đông Tấn, cúng dường Tam tạng

Phật đà da xá. Khoảng năm Nguyên hòa

(806-820) đời Đường, Thiền sư Trí thường

lại xây dựng thêm. Các văn nhân như Bạch

lạc thiên, Vương bột... cũng thường đến hỏi

đạo. Về sau, chùa trở thành Thiền viện.

Năm Thái bình hưng quốc thứ 9 (984) đời

Tống, ngài Đạo thuyên làm Trụ trì, đạo,

tục qui tụ rất đông, môn phong phát đạt.

Sau, các ngài Khắc văn, Chính hiền, Đàm

hoa, Tuệ nam... nối nhau trụ trì, chùa trở

thành một đại đạo tràng của Thiền gia.

Hiện nay, các kiến trúc trong chùa như

QUI TÔNG TỰ

Q

4507

Đại hùng Bảo điện, Tì lô điện, Thiên vương điện... vẫn còn đầy đủ. Sân chùa có đài lư hương kiểu đời Tống, trên đỉnh núi phía sau chùa tương truyền có tháp Xá lợi do ngài Phật đà da xá kiến tạo, cảnh trí rất thanh thoát.

[X. Lương cao tăng truyện Q.2; Tống cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyện đăng lục Q.7, 20, 23, 26; Cổ kim đồ thư tập thành phương chức điển thứ 870; Sơn xuyên điển thứ 138].

QUI TRÌNH TƯỜNG THAM

Xoay ánh sáng chiếu rọi trở vào để tham cứu mày mặt xưa nay của chính mình. Đây là yếu cơ của sự tu hành tinh tiến sau khi đã triệt ngộ để giữ gìn Phật đạo.

Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 2 thượng) ghi: “Tuy nói là muôn nghìn sai khác, nhưng chỉ cần xoay ánh sáng chiếu rọi trở vào tham cứu cho rõ (qui trình tường tham); tại sao lại bỏ chỗ ngồi của mình để lảng xãng đi lại theo các cảnh trần bên ngoài?”.

QUI TỤC

.....

Người xuất gia không phạm tội lỗi mà tự nguyện trở về với đời sống thế tục, gọi là Qui tục, còn người vì phạm giới cấm mà bị đuổi về đời thì gọi Hoàn tục. Tuy nhiên, qui tục và hoàn tục cũng có khi bị dùng lẫn lộn.

[X. môn Tội trách trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hoàn Tục).

QUI TƯ (CƯU TƯ)

.....

Phạm: Kucina.

Cũng gọi Khuru tư, Khuất chi, Câu chi nang, Câu di, Khúc tiên, Khổ xoa.

Tên một nước xưa ở Tây vực (nay thuộc vùng Trung á). Tên gọi hiện nay là Khố xa

(Kucha), là đô thành trọng yếu ở phía nam Thiên sơn thuộc Tân cương.

Bắt đầu từ thế kỉ thứ III, Qui tư là nơi Phật giáo thịnh hành, dân cư thuộc chủng tộc Aryan. Vương thất lấy chữ “Bách” làm họ, thế lực rất mạnh, văn hóa tiến bộ. Đời Đường, Trung quốc đặt Qui tư làm phủ Đô hộ. Từ đời Nam Bắc triều đến đời Đường, những người xuất gia nước ngoài sống tại Trung quốc phần nhiều xuất thân từ Qui tư, trong đó có ngài Cưu ma la thập rất nổi tiếng.

Cứ theo Đại đường tây vực kí thì Qui tư thịnh hành Phật giáo Tiểu thừa, nhưng căn cứ vào những kinh điển do các vị Tam tạng của nước này đưa đến Trung quốc để dịch thì bao gồm cả kinh điển Đại thừa và Mật giáo, vì thế nên biết Qui tư cũng hoằng truyền Phật giáo Đại thừa. Khoảng thế kỉ thứ X về sau, nước này trở thành lãnh địa của người Thổ nhĩ kì.

Thời gần đây, người ta đào được nhiều kinh điển bằng chữ Qui tư (Kuchean) và các cổ vật. Năm 1890, Thượng úy Bower, người Anh, đã phát hiện tại đây những kinh điển Phật bằng tiếng Phạn chép tay rất xưa, viết trên vỏ cây Hoa theo hình lá bồ đề; ông F. Weber cũng tìm được những bản sách thuốc chép tay bằng chữ Qui tư, theo thứ tự gọi là Văn thư Bower (Bao nhĩ), Văn thư Weber (Vi bá). Về sau, các học giả Nhật, Nga, Đức... nhiều lần đào được những mảnh kinh điển Phật bằng chữ Qui tư như kinh Đại bát niết bàn, kinh Pháp cú, kinh Cổ thành tử dụ, kinh Bi hoa, Thập tụng tử khưu giới bản...

Về cách gọi tiếng Qui tư, giữa các học giả phương Tây cũng có những ý kiến khác nhau, hoặc gọi là tiếng Thổ hóa la (Tokhari), hoặc gọi là tiếng Thổ lỗ phiên (Turfanisch), hoặc được gọi là Sprach I để phân biệt với tiếng Vu điển.

QUI TƯ

4508

Q

Còn trong dịch âm của kinh Phật Hán dịch thì có 1 số dịch âm của chữ Phạm có lẽ dịch âm từ tiếng Qui tư, như chữ Sa môn tiếng Phạm là Zramaia, tiếng Qui tư là samane; Ba dật đề tiếng Phạm là Pāyatika, tiếng Qui tư là pāyati... Về dịch ý thì như từ Ngoại đạo tiếng Phạm là mithyādwī, hàm ý là cái thấy sai lầm; tiếng Qui tư là parnāñe, hàm ý là ngoài. Cho nên biết, trong kinh điển Phật, có 1 số kinh Hán dịch không phải đã dịch thẳng từ nguyên bản tiếng Phạm mà là dịch từ các bản dịch tiếng Phạm của những Thổ ngữ vùng Trung á như tiếng Qui tư, Vu điển...

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; bài tựa kinh Thập lục; bài tựa kinh Pháp hoa; Lương cao tăng truyện Q.1; Tống cao tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.7; Thủ lạng nghiêm hậu kí Q.8; Chính pháp hoa kinh kí Q.13; An huyền phó truyện Q.14; Cưu ma la thập truyện; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Đại đường tây vực kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phạm ngữ tạp danh; Hậu hán thư Ban siêu truyện; Đường thư Tây vực liệt truyện thứ 146; Minh sử liệt truyện thứ 220; Khâm định tân cương thức lược; Qui tư Vu điển đích nghiên cứu (Vũ điển hanh, Sử lâm thứ 2, phần 3); On yuan Chwang, vol. I, by T. Watters; Buddhist Records of the Western World, vol. I by S. Beal]. (xt. Bao Nhĩ Văn Thư).

QUI TỰ (862-936)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Đường đầu thời Ngũ đại, người ở Thọ xuân, (huyện Thọ, tỉnh An huy), họ Mi.
Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, tinh thông cả Đại thừa và Tiểu thừa, đối với các

bộ luận như Câu xá, Duy thức, Nhân minh... sư có các kiến giải rất đặc biệt. Sư từng tham học ngài Ngạn huy ở Nam yên, sau trụ trì chùa Đại tướng quốc ở Đông kinh (tức Biện kinh, nay là huyện Khai phong, tỉnh Hà nam).

Cuối đời Hậu Lương, sư được vua ban cho áo đỏ và danh hiệu “Diễn Pháp Đại Sư”, đồng thời, ban tẩm biễn “Trường Giảng Viện” ở viện Ngự dung, Đông tháp.

Năm Thanh thái thứ 3 (936) đời Hậu Đường, sư thị tịch thọ 75 tuổi, tăng lạp 55. Phật tổ thống kê quyển 42, 51 ghi tên của sư là Qui tự (.....) và hiệu ban là Diễn Giáo Đại Sư.

Sư có tác phẩm: Kinh Luận hội yếu 20 quyển.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.7].

QUI Y

...

Phạm: Zارايا

Pàli:Saraia.

Quay về nương tựa 3 ngôi báu, Phật, Pháp, Tăng. Qui y trong tiếng Phạm hàm nghĩa là cứu giúp, cứu hộ, tức là uy lực của công đức qui y Tam bảo có năng lực giữ gìn, che chở, dắt dẫn người qui y, làm cho họ dứt nỗi sợ hãi lớn lao về sinh tử luân hồi vô tận mà

QUI Y

Thập tụng ti khuru giới bản bằng tiếng Qui Tư

Q

4509

trút bỏ được tất cả khổ não.

Theo pháp giới thứ đệ sơ môn quyền thượng, phần cuối thì Qui nghĩa là quay trở về, tức từ bỏ thầy tà mà quay trở về với thầy chân chính; Y nghĩa là nương tựa, nhờ vào, tức nương tựa vào linh giác của tâm mà ra khỏi được 3 đường ác và thoát ly vòng sinh tử trong 3 cõi.

Luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 34

(Đại 27, 177 thượng) nói: “Mọi người vì bị nỗi sợ hãi bức bách nên quay về nương tựa vào các núi non, vườn rừng, lùm cây, gò đất... Sự qui y này không hay, không quý, vì nó không giúp người ta thoát được các nỗi khổ não. Trái lại, những người qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng, đối với Tứ thánh đế thường dùng trí tuệ quán xét, biết khổ, biết nguyên nhân của khổ, biết xa lìa các khổ, biết Bát thánh đạo đưa tới Niết bàn an lạc. Sự qui y này là thù thắng nhất, tôn quý nhất, nhờ sự qui y này mà trút bỏ được các thống khổ”.

Bởi vì qui y là do lòng tin sâu xa tha thiết, tin chắc rằng 3 ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là nơi chân chính để quay về nương tựa, nhờ vào đó mà có được các công đức. Đã biết Tam bảo có các công đức như thế mới lập nguyện làm 1 đệ tử của Phật, tin nhận vâng làm, khẩn cầu uy đức Tam bảo gia trì nhiếp thụ, đem cả thân tâm mình qui thuộc về Tam bảo và không còn thuộc về thiên ma ngoại đạo nữa.

Nói một cách phổ thông thì qui y là lòng tin tưởng, mong cầu sức giúp đỡ từ bên ngoài, nhờ tha lực mà được cứu độ. Nhưng nói theo ý nghĩa sâu xa nhất của việc qui y thì cuối cùng vẫn là quay về với tâm tính của chính mình. Như trên hội Niết bàn, đức Phật đã răn dạy các đệ tử: “Hãy nương tựa vào chính mình, nương tựa vào chính

pháp, chứ đừng nương tựa vào bất cứ ai hoặc nơi nào khác”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); luận Câu xá Q.14; luận Hiền tông Q.20].

(xt. Tam Qui Y).

QUÍ

..

Phạm: Apatrāpya.

Đổi lại: Vô quý.

Thẹn, tự thẹn. Nghĩa là mình làm điều xấu, mặc dù người khác không thấy, không biết, nhưng mình cảm thấy tự hổ thẹn, gọi là Quý, là tên của tâm sở, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Tông Câu xá cho Quý là 1 trong 10 Đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức thì cho là 1 trong các pháp thiện.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.19; (bản Bắc); luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Vô Quý, Tâm Quý).

QUÍ KỈ ĐĂNG PHẬT

Cho mình quý bằng Phật, lời quở trách kẻ bần sung về tâm tính, vì hiểu câu “Sinh Phật nhất như” là chúng sinh và Phật như nhau, nên kẻ ấy sinh tâm cao mạn, cho mình là quý. Đứng về phương diện lí mà nói tuy chúng sinh và Phật nhất như, nhưng đứng về mặt nhân quả mê ngộ mà nhìn, thì giữa chúng sinh và Phật còn cách xa nhau lắm. Nghĩa là Phật đã giác ngộ mà chúng sinh vẫn còn mê muội, vậy nếu một mực cho mình đã bằng với Phật thì sẽ sinh tâm kiêu ngạo và lơ là với việc thực tu.

QUÍ NGỰ ĐỘC KINH

.....

Cũng gọi Niên ngự độc kinh.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Ở Nhật bản, vào 2 mùa Xuân, Thu (tháng 2 và tháng 8) hàng năm, mỗi mùa chọn lấy ngày tốt lành, thỉnh 100 vị tăng theo lệ đã qui định, vào cung vua tụng kinh

QUÍ NGỰ ĐỘC KINH

4510

Q

Đại bát nhã đề cầu cho quốc gia an vui,
Thiên hoàng mạnh khỏe. Đây là 1 trong
những việc làm trọng đại hàng năm của giới
Phật giáo Nhật bản.

QUÍ SƠ LỄ

Lễ đầu mùa. Trong Thiên lâm, vào ngày
đầu của mỗi mùa như: Mồng 1 tháng 1, mồng
1 tháng 4, mồng 1 tháng 7 và mồng 1 tháng
10, vị Trụ trì đi tuần xem xét các nhà, khi
đến nhà tọa thiền thì lạy 3 lạy sát đất, rồi đi
quanh nhà 1 vòng, gọi là Quý sơ lễ.

[X.Niên trung hành sự trong Xương thụ
lâm thanh qui Q.hạ].

QUÍ SƯƠNG VƯƠNG TRIỀU

Phạm: Kwàia.

Vương triều thống nhất ở vùng tây bắc
Ấn độ hưng thịnh từ cuối thế kỉ thứ I đến
thế kỉ thứ III. Thời kì đầu do Tộc trưởng
Khuru tự khước (Kujula, Kadphises I)
của bộ lạc du mục Nguyệt thị ở vùng Trung
á thống lãnh. Đến con ông là Diêm cao tran
(Wema Kadphises) mở rộng lãnh thổ. Đời
thứ 3 là vua Ca nị sắc ca thống trị miền Bắc
Ấn độ, thế lực bành trướng đến tận Trung
á, Iran, mở ra 1 đại cường quốc kể từ sau
vua A dục. Vương triều này cũng có quan
hệ với Trung quốc, La mã...

Thời ấy, sự giao lưu văn hóa Đông Tây
rất thịnh, Vương triều Quý sương nhân đó
đã chịu ảnh hưởng văn hóa Hi Lạp sâu đậm,
như y học, thiên văn học, luận lí học, nghệ
thuật Phật giáo... đều chịu ảnh hưởng Hi
lạp, La mã... Lại nhờ vàng được lưu hành
trong nước khiến nền kinh tế rất phát đạt,
học thuật, văn nghệ cũng hưng thịnh. Tín
ngưỡng thì bao gồm các vị thần trong tín
ngưỡng của Hi Lạp và trong tông giáo Ba
tư, do đó, đã dung hòa cả văn hóa dị tộc
ngoại lai.

Thời này, giáo nghĩa của Thuyết nhất

thiết hữu bộ rất thịnh hành và ngài Mã minh là nhân vật xuất chúng hoạt động trong giới văn học Phật giáo. Đồng thời, chư tăng trong miền Trung á nối nhau đến Trung quốc dịch kinh. Mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la, Mạt thổ la cũng phát triển rực rỡ.

Về sau, Vương triều Quý sương bị Vương triều Tát san (Sasan) nổi lên vào cuối thế kỉ III tiêu diệt.

QUÍ TỘC

Chế độ Quý tộc của Ấn độ bắt đầu khoảng 1.000 năm trước Tây lịch, khi giống dân Aryan từ vùng Ngũ hà (Punjab) dần dần di chuyển về hướng đông, đến mãi sông Jumna và khoảng giữa sông Hằng, chiếm lấy vùng đất đồng bằng và màu mỡ (tức vùng trung tâm kinh tế, chính trị của Ấn độ). Sau khi cuộc tiến chiếm kết thúc, người Aryan thiết lập 1 chế độ xã hội, tự xưng mình là Bà lamôn, tức giai cấp cao nhất, còn dân địa phương bị chinh phục thì phải làm nô lệ.

Đến khoảng 500 năm trước Tây lịch, nền văn hóa Ấn độ đã xảy ra 1 cuộc thay đổi lớn. Trung tâm văn hóa dần dần di chuyển về phía đông; các đô thị mới mọc lên, các giai cấp mới cũng lần lượt quật khởi, uy quyền của giai cấp Bà la môn dần dần bị giai cấp Vũ sĩ (Phạm:Kwatriya, Sát đế lợi) thay thế. Đức Phật đã ra đời vào thời kì này. Tuy xuất thân từ dòng quý tộc, nhưng đức Phật vẫn lấy việc thực hiện Pháp (Phạm: Dharma) làm tông chỉ, Ngài thường nói: “Không kể dòng dõi, chỉ kể sự tu hành”. Tức không nhìn vào trang phục, dòng dõi, gốc tích mà cho là quý tộc, chỉ xem người ấy có khả năng giác ngộ chân lí và theo đúng pháp tu hành mà cho là quý. Do đó, những người vào tăng đoàn, QUÍ TỘC

Q

4511

không kể sang hèn, bất luận thuộc giai cấp nào đều gọi là Thích tử.

QUI BÁI

Một trong các cách lễ bái ở Ấn độ.

Lúc đức Phật còn tại thế, người trong nước gặp Bà la môn thì quì lạy, gặp sa môn thì kính lễ.

Tì nại da tập sự quyển 1 (Đại 24, 207 hạ) nói: “Lục chúng bảo rằng: Các người đồ ngu không biết cách lễ bái, ai là người quì lạy, ai là người nên kính lễ? Những người ấy trả lời: Chúng tôi chỉ biết rằng gặp người Bà la môn già thì quì bái, nếu thấy Tỳ khưu thì kính lễ”.

QUI LÔ

Quì trước lư hương để niệm hương, thông thường được thực hành vào các dịp Thánh tiết, quốc kỵ, hoặc ngày kỵ Tổ sư. Trong điều Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng có ghi rõ tác pháp Quì lô, tức lúc cử hành pháp hội thì Lưỡng tự chia ra 2 ban đứng đối diện nhau, vị Trụ trì liền đến quì, phía sau vị Trụ trì là vị Tri khách quì dâng cái lư hương cầm tay (tức lư hương có cán), rồi đến vị Thị giả quì dâng hộp hương. Đợi đến khi vị Duy na bạch Phật tuyên sớ xong, thì vị Tri khách lại quì để tiếp lấy lư hương, sau đó vị Trụ trì mới thu tọa cụ.

Nghi thức lễ bái này rất thịnh hành trong các tông lâm Trung quốc thời xưa.

[X.điều Hành hương xướng đạo trong Đại tống tạng sử lược Q.trung; môn Báo đảo trong Thiên lâm tượng khí tiên].

QUỈ

..

Phạm: Preta.

Pàli: Peta.

Quái vật có hình tướng rất đáng sợ, làm náo hại người, là 1 trong 5 đường, 1 trong

6 đường, thông thường chỉ cho tinh linh người chết.

Trong kinh điển Đại thừa có lập Ngã quỷ đạo trong Lục đạo. Ngã quỷ đạo do chư thiên sai khiến và thường chịu khổ đói khát. Ngoài ra còn có các loài quỷ như: Tệ quỷ, Hữu uy đức quỷ(quỷ có uy đức), Vô uy đức quỷ, Đa tài ngã quỷ(ngã quỷ nhiều của), Vô tài ngã quỷ...đều ở trong cõi Diêm ma.

Ở Ấn độ đời xưa, người chết rồi mà không được cúng dường thì bị coi là quỷ. Ngã quỷ sự kinh (Pàli:Petavatthu) là 1 kinh của Tiểu bộ kinh thuộc Đại tạng kinh Nam truyền, chuyên thu tập sự tích của loài quỷ đói này. Trong kinh Phật nói A bàng, La sát, Sơn tinh, Táp mị...đều là quỷ thần. Còn những tinh linh hung bạo, ngục tốt ở địa ngục cũng là 1 loại quỷ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 8 thì quỷ có 2 loại là Thai sinh và Hóa sinh. Còn luận A tì đạt ma thuận chính lý, quyển 31 thì nêu 9 loại quỷ là: Cự khẩu quỷ(quỷ miệng lửa), Châm khẩu quỷ(quỷ miệng kim), Xú khẩu quỷ(quỷ miệng hôi), Châm mao quỷ(quỷ lông nhọn như kim), Xú mao quỷ(quỷ lông hôi), Anh quỷ(quỷ bướu cổ), Hỷ tự quỷ(quỷ mong được cúng tế), Hỷ khí quỷ(quỷ mong được đồ vứt bỏ) và Đại thể quỷ(quỷ có thể lớn).

[X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Phật bản hạnh tập Q.49]. (xt. Cửu Loại Quỷ, Quỷ Thần).

QUỖ BIÊN

Biện luận một cách kỳ quái.

Ở khoảng thế kỷ V trước Tây lịch, lối biện luận này được gọi là Quỷ biện học (Sophist) chuyên về thuật tranh luận kì quái. Ở một phương diện thì quỷ biện mang

QUỖ BIÊN

Q

lại cái tinh thần phê phán, nhưng ở một mặt khác, nó lại hãm người ta vào cái thế biện luận qui quyết, đoạt lời cướp lí. San xà da (Phạm, Pàli: Saṃjaya) trong 6 phái ngoại đạo ở Ấn độ tức là người chủ trương Qui biện luận (Pàli: Amara-vikkepika). Sự biện luận của họ nhiều mưu gian. “khéo léo trơn tru, giống như cá chạch”, khó nắm bắt được, hơn nữa, vì nó thiếu giá trị tri thức chính xác nên còn được gọi là Bất khả tri luận (Pàli: Ajñāna-vāda).

Cứ theo phẩm Lô ca đa đà và Trường bộ kinh chú (Sumaṅgala-vilāsiṇi) tiếng Pàli, ngoại đạo Thuận thế (Phạm, Pàli: Lokāyata, Hán âm: Lô ca đa đà, Lộ già đa tha) trong các ngoại đạo Ấn độ thời xưa là 1 học phái qui biện nổi tiếng; họ rất giỏi thuật biện luận kì quặc (Pàli: Vitaṇḍa-vāda-satthā), thường dùng những lời nói quanh co, khéo léo để mê hoặc người đời, bác bỏ thần cách truyền thống của Bà la môn, ngoài 4 đại chủng (đất, nước, lửa, gió) còn lập thêm “linh ngã” và chủ trương chủ nghĩa khoái lạc của Duy vật luận.

Trong Luận lí học của Ấn độ, Qui biện luận được xem là 1 yếu tố lớn của Luận lí học, nhưng Phật giáo thì cho đó là hí luận (Phạm: Prapañca).

[X. Đại thừa quảng bách luận thích luận Q.2; luận Thành duy thức Q.1; luận Kim thất thập].

QUI BIỆN BÀ LA MÔN

Tên của 1 Bà la môn ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, có tài biện luận khéo léo, sau bị ngài Mã minh hàng phục.

Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51, 913 thượng) nói: “Phía bắc tháp Kiến kích kiên trĩ có một nền cũ, xưa là chỗ ở của Qui biện Bà la môn. Ngày trước, trong

thành có 1 người Bà la môn sống trong căn nhà hoang vắng tối tăm, không giao thiệp với đời, thờ cúng quỷ để cầu phúc, yêu quái nương cậy, thường cao giọng bàn luận suông, lời lẽ văn nhã, có người đến hỏi vặn thì buông màn đối đáp, học rộng tài cao không ai sánh bằng, mọi người đều ngưỡng mộ như thánh”.

QUI BỐ MỘC

Loại cây làm cho quỷ phải sợ hãi, tức chỉ cho cây liễu.

Theo kinh Quán đảnh quyển 9, thuở xưa, khi có đức Thế tôn trụ thế, dân nước Duy da li phần nhiều làm nghề săn bắn, giết chóc, cho nên mang lại bệnh dịch. Bấy giờ, có tĩ khuru Thiên đề đến nước này, dùng thần chú Triệu long vô thượng của Như lai giáo hóa nhân dân, chữa trị các bệnh, trong 1 thời gian, trăm họ hết lo âu, khí độc không hoành hành.

Nhưng sau khi tĩ khuru Thiên đề mệnh chung, khí độc lại nổi lên, dịch bệnh càng nhiều, người chết vô số. Nhân dân nhớ đến tĩ khuru Thiên đề, liền đến chỗ ở của ngài, thấy cành dương mà lúc còn sống, ngài dùng để xĩa răng, rồi vứt xuống đất, nay đã mọc thành cây, dưới gốc cây có dòng suối nước trong, họ bảo nhau lễ bái cây ấy, rồi bẻ lấy cành dương và múc nước suối đem về, nhúng cành dương vào nước và rảy lên thân người bệnh, tất cả đều mát mẻ, trăm bệnh khỏi hết.

Người đời sau căn cứ vào sự tích này mà gọi cây liễu là Quỷ bố mộc.

QUI HÀO THẦN KHẤP

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Quỉ gào thần khóc, miêu tả cái dáng vẻ mừng giận, buồn vui cực kì mãnh liệt, giống như quỉ thần cũng bị xúc động mà gào khóc.

Bích nham lục tắc 59 (Đại 48, 192)

QUI HÀO THẦN KHẤP

Q

4513

thượng) nói: “Nước rưới không dính, gió thổi chẳng vào, hổ (cọp) bước rông lượn, quỷ gào thần khóc (...) chẳng những chỉ ông tăng này mà cả đến quỷ cũng gào, thần cũng khóc, giống như gió lướt cỏ rạp vậy”.

QUI KIẾN

.....

Cái thấy của quỷ, tức chỉ cho tà kiến.

Vọng kiến cho rằng không có nhân quả, ở đời chẳng có nguyên nhân nào mang lại kết quả, mà cũng chẳng có kết quả nào từ nguyên nhân sinh ra, bởi thế cái ác không đáng sợ, mà điều thiện cũng chẳng đáng ham. Kiến chấp sai lầm này là loại kiến chấp tà khúc nhất trong các tà kiến, cho nên gọi là Quỷ kiến.

[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá Q.19]. (xt. Ngũ Kiến).

QUI LỤC

Quyển sách do quỷ thần ghi chép.

Theo kinh Kim cương đính quyển 12, trong điện của vua Diêm la có 1 quyển sách để ghi chép những tội lỗi mà người đời đã phạm phải. Quyển sách này là do quỷ thần ở dưới đất chiếu theo những tội ác mà người đời đã tạo để ghi chép rồi tâu lên, cuối cùng, vua Diêm la căn cứ vào đó để quyết định các hình phạt nặng hay nhẹ đối với các tội nhân.

QUI MIẾU

.....

Miếu thờ thần Quỷ tử mẫu. Thần Quỷ tử mẫu tức là Ha lợi đế mẫu, là thần bảo hộ sự sinh nở và trẻ thơ được bình an, cho nên ở Ấn độ từ xưa đã có tập tục lập miếu cúng thần này, nhưng ngày nay ít thấy.

Thích thị yếu lâm quyển hạ (Đại 54, 303 trung) nói: “Tương truyền, các chùa ở Trung quốc có lập Quỷ miếu (Tăng huy kí ghi chú

rằng: Tức là miếu thờ Quỷ tử mẫu)”.
QUỖ MÔN

Cửa quỷ ra vào.

Xưa nay trong dân gian tương truyền
rằng cửa quỷ ra vào là ở góc đông bắc của
nhà ở hay thành quách, cho nên dân gian
thường kiêng cử hướng góc đông bắc.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.6; Loại tụ
danh vật khảo Q.338].

QUỖ NẠN

Tai nạn do quỷ thần gây ra.

Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa quyển 7

(Đại 9, 57 hạ) nói:

“Giả sử có ý hại

Đầy xuống hầm lửa lớn (...)

Hoặc trôi giạt giữa biển

Các quỷ nạn rồng cá

Niệm sức Quán âm kia

Sóng nước chẳng nhận chìm”.

QUỖ NHÂN TÌNH

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Con mắt quỷ quái. Trong Thiền lâm,
cụm từ này được dùng để ví dụ cái thấy
không chân chính, hoặc kiến giải không
chút giá trị gì.

Phản giáp chú (chú thích bên cạnh)

trong Bích nham lục tắc 5 (Đại 48, 144 hạ)

ghi: “Sơn tăng này xưa nay không dám đùa
giỡn với con mắt quỷ quái”.

QUỖ NIÊM NGŨ XÚ

.....

Quỷ dính vào 5 chỗ. Nghĩa là quỷ có thể
dính chặt vào tứ chi và đầu của người,
nhưng cuối cùng không thể tiêu diệt được
sức tinh tiến của người.

QUỖ NIÊM NGŨ XÚ

4514

Q

Luận Đại trí độ quyển 16 kể rằng: Tiên thân của đức Phật Thích ca từng là một thương gia, một hôm gặp quỷ La sát. Thương gia dùng nắm tay phải đánh quỷ, nắm tay liền dính vào quỷ, kéo mãi không ra; lại dùng nắm tay trái đánh nữa và cũng bị dính như nắm tay phải, kéo cũng không ra; thương gia dùng chân phải đá nó, chân cũng bị dính, lại dùng chân trái cũng bị như vậy, cuối cùng dùng đầu húc nó, đầu cũng dính luôn. Lúc đó, quỷ hỏi (Đại 25, 174 trung): “Bây giờ ông đã như thế, muốn làm gì nữa không? Chịu khuất phục chưa?” Đáp: “Tuy 5 chỗ của ta bị dính vào ngươi, nhưng cuối cùng tâm ta không bị ngươi hàng phục, ta sẽ dùng sức tinh tiến đối địch với ngươi, quyết không lùi bước”.

Quỷ suy nghĩ về sức tinh tiến liền thả thương gia ra và cho đi.

QUỖ QUẬT LÍ

Cũng gọi Giả giải thoát khanh.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hang quỷ ở, tức chỗ tối tăm. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ cho cảnh giới câu nê vào tình thức nên mờ mịt không thấy được chân lý. Hoặc chỉ cho quá trình tu thiền cầu ngộ, Thiền giả bị rơi vào 1 bên không mà chấp đó là ngộ, thành ra bị kẹt không thông, trở thành tà kiến.

Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 141 thượng) nói: “Thôi đừng nhớ!(Nói cái gì? Tìm kẻ sống trong hang quỷ à!)”.

[X.Bích nham lục tắc 97].

QUỖ THÀNH

.....

Tên gọi khác của thành Càn thất bà.

Càn thất bà là 1 trong 8 bộ chúng, thuộc loại quỷ thần, cho nên thành của thần này ở gọi là Quỷ thành.

(xt. Càn Thất Bà Thành).

QUI THẦN

.....

Loại chúng sinh có uy lực đáng sợ, thường biến hóa một cách tự tại, được chia làm 2 loại thiện và ác. Nếu che chở cho thế gian, hoặc giữ gìn, bảo vệ Phật pháp, như Đại phạm thiên vương, Tam thập tam thiên vương, Tứ thiên vương, Viêm ma vương, Nan đà long vương, Bạt nan đà long vương... thì đều là quỷ thần thiện; nếu như La sát... thì là quỷ thần ác. Còn Dạ xoa thì thuộc cả 2 loại thiện và ác.

Trong Phật giáo thì quỷ thần thông thường là chỉ cho 6 bộ quỷ thần: Càn thất bà, Dạ xoa, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la và Ma hầu la già.

Ở Ấn Độ đời xưa, từ thời đại Phệ đà về sau, tín ngưỡng quỷ thần lưu hành rất rộng, sau này, một bộ phận được du nhập Phật giáo, nhất là Mật giáo, chẳng hạn như hình tướng phần nộ của các vị Minh vương là do pháp thân Tì lô giá na hiển hiện, đều thuộc loại này.

Ngoài ra, kinh Kim quang minh nói rất rõ về chư thiên, quỷ thần; loại quỷ thần này rất được tông Thiên thai tôn sùng. Ngài Hành đình đời Tống có biên soạn Chư thiên truyện 2 quyển, thu chép các kí lục về quỷ thần trong các kinh.

[X. kinh Đại hội trong Trường a hàm Q.12; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.49; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ quyển thượng; Kinh luật dị tướng Q.46].

QUI TIÊN CỔ THI

Quỷ đánh vào xác chết.

Kinh luật dị tướng quyển 46 chép: Xưa có 1 người chết, hồn trở lại tự đánh vào xác chết, người bên cạnh hỏi (Đại 53, 244 thượng): “Người này đã chết, vì sao còn đánh?” Đáp: Đây là thân cũ (cổ) của tôi, QUI TIÊN CỔ THI

Q

4515

làm nhiều điều ác, không tán thán giới kinh, trộm cắp lừa gạt, xâm phạm phụ nữ, bất hiếu với cha mẹ, không thương yêu anh em, tiếc của không chịu bố thí. Nay chết rồi khiến tôi phải đọa vào đường ác, đau đớn khổ sở không thể nói hết, nên tôi trở lại đánh nó!”.

QUỈ TỬ MẪU KINH

.....

Gọi đủ: Phật thuyết quỉ tử mẫu kinh.

Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung kinh này nói về việc Quỉ tử mẫu ăn thịt con trẻ của người ta, đức Phật bèn giấu đứa con mà nó yêu thương để hóa độ nó. Nhờ đó, Quỉ tử mẫu tỉnh ngộ, không còn ăn thịt trẻ con nữa và dốc lòng hộ trì Phật pháp.

QUỈ TỬ MẪU THẦN

.....

Phạm: Hà rì tì.

Hán âm: Ha lợi đề, Ha lợi đế, Ha lợi đế mẫu.

Hán dịch: Ái tử mẫu, Thiên mẫu, Công đức thiên.

Mẹ của 500 quỉ con, vốn là vợ của ác thần. Vì kiếp trước phát tà nguyện ăn thịt trẻ con trong thành Vương xá, nên chết rồi sinh ra làm Dục xoa, đến thành Vương xá chuyên trộm trẻ thơ của người ta để ăn thịt. Vì muốn răn dạy nên đức Phật đem giấu đứa con thương yêu nhất của nó, do đó, Quỉ tử mẫu buồn thương thảm thiết. Đức Phật liền dạy (Đại 54,209 trung): “Người có tới 500 đứa con, nay ta chỉ lấy của người có 1 đứa mà người đã đau đớn thảm thương như thế, vậy người ăn thịt bao nhiêu đứa con của những người khác thì họ đau đớn đến chừng nào?”. Quỉ tử mẫu nghe đức Phật dạy liền ăn năn sám

hồi, xin qui y Phật, lập thế nguyện làm
thần hộ trì sự sinh sản được bình an và
bảo vệ những trẻ thơ.

Theo điều Thụ trai quĩ tắc trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 thì các
chùa ở Ấn độ đều có thờ Quĩ tử mẫu. Ở
cửa nhà hoặc bên cạnh
bếp, đắp vẽ hình người
mẹ ôm 1 đứa con, dưới
gối thì 5 đứa hoặc 3
đứa để tượng trưng cho
Quĩ tử mẫu. Hàng ngày
thức ăn ở trước hình
tượng để cúng. Nếu
người bị bệnh hoặc
không có con, xin thức
ăn ấy về ăn thì đều toại
nguyện. Hình tượng
Quĩ tử mẫu là hình
Thiên nữ, tay cầm quả
cát tường.

[X. kinh Ma ha ma da Q.thượng].

QUĨ VÂN MỤC LIÊN KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch
vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính
tạng tập 17.

Nội dung kinh này thuật lại việc các ngã
quĩ hỏi ngài Mục liên về nghiệp nhân của
các quả báo ác, ngài Mục liên giải đáp rõ
từng điều một.

QUỐC BẢO

Của báu của đất nước. Chỉ cho người
có đầy đủ học thức, đức hạnh, có khả năng
làm thầy và được mọi người tôn sùng, giống
như quốc bảo vậy.

Chương Lục tổ Tuệ năng trong Cảnh
đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 236
hạ) nói: “Đến ngày mùng 5 tháng 5 niên
hiệu Vĩnh thái năm đầu, Đại tông mộng
thấy Lục tổ Đại sư thỉnh y bát (...), nay sai

QUỐC BẢO

Tượng thần Quĩ Tử Mẫu
(Kiện đà la)

4516

Q

Trần quốc Đại tướng quân Lưu sùng cảnh cung kính đưa về, trầm cho rằng đó là Quốc bảo”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 1].

QUỐC DỊCH NHẤT THIẾT KINH

Chỉ cho bộ Phật điển từng thư gồm 255 quyển được soạn thuật hoặc phiên dịch thành tiếng Nhật bản, do nhà xuất bản Đại đông ấn hành.

Nội dung bộ sách này được chia làm 2 phần:

1. Ấn độ soạn thuật bộ: Thu tập những kinh, luật, luận do các vị Tổ sư Ấn độ soạn thuật đã được dịch ra chữ Hán, rồi dịch sang tiếng Nhật. Có tất cả 155 quyển, xuất bản lần đầu vào năm Chiêu hòa 11(1936); hiệu đính tái bản vào năm Chiêu hòa 53 (1978). Trong phần này gồm có A hàm bộ, Bản duyên bộ, Bát nhã bộ, Pháp hoa bộ, Hoa nghiêm bộ và Luận tập bộ.

2. Hòa Hán soạn thuật bộ: Thu tập các chú sớ kinh, luật, luận, sử truyện và trữ tác của chư Tổ các tông phái ở các nước Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên, có tất cả 100 quyển. Trước khi Đại chiến lần II kết thúc, xuất bản được 66 quyển rồi tạm đình chỉ, năm Chiêu hòa 33 (1958) tiếp tục xuất bản, đến nay đã hoàn thành được 95 quyển. Căn cứ vào sự phân loại trong sách thì bộ Hòa Hán này gồm Chư tông bộ, Luật sớ bộ, Sự vưng bộ, Sử truyện bộ, Kinh sớ bộ, Luận sớ bộ và Hộ giáo bộ. Trong 2 bộ trên đây, mỗi bộ còn có thêm 1 quyển Sách dẫn, ghi Tổng mục lục và nội dung Sách dẫn.

Nét nổi bật của bộ từng thư này là ngoài phần chính văn Nhật dịch ra, mỗi bộ kinh đều có phần giải thích tên kinh, giới thiệu

tác giả, quá trình thành lập, đặc sắc của bộ kinh, nội dung cương yếu và những khảo chứng tâm đắc. Trong văn có thêm chú giải, đối với những chỗ không rõ ràng thì nêu ra sự sai khác giữa bộ kinh với bản Pali và bản dịch khác thuộc Bắc truyền. Đây là bộ sách Phật học nhập môn trọng yếu, giúp ích rất nhiều cho những người bắt đầu học Phật.

QUỐC ĐỘ

Phạm:Kwetra.

Hán âm: Sát đa la.

Gọi tắt: Sát.

Hán dịch: Độ, Sát độ.

Chỉ cho đất đai, lãnh thổ hoặc chỗ ở của chúng sinh.

Quốc độ có Tịnh độ và Uế độ khác nhau.

QUỐC ĐỘ HẢI THỂ GIỚI HẢI

Chỉ cho cõi nước của Phật. Kinh Hoa nghiêm chia cõi nước Phật làm 2 loại là Quốc độ hải và Thể giới hải.

1. Quốc độ hải: Cõi Phật không thể nghĩ bàn, là y báo của tự thể Phật quả, là cảnh giới Phật viên dung tự tại, không thể hình dung được. Đây là cõi nước do chính đức Phật chứng ngộ trong nội tâm, bởi thế chỉ có Phật hiểu rõ, còn chúng sinh ở giai vị tu nhân không thể nào xét biết được, cũng không thể dùng lời nói để biểu đạt, mà dù có miễn cưỡng biểu đạt bằng lời nói thì cũng chỉ có thể dùng những ngôn từ có tính cách phản diện như: Diệu cực nan tư, bất khả ngôn thuyết...

Trong Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 26, ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản đem Phật sát, Phật quốc, Sát tịnh, Sát khởi trong Thập cú bất tư nghị mà bỏ tát Văn thù sư lợi tán thán trong phẩm Như lai danh hiệu của kinh Hoa nghiêm (bản QUỐC ĐỘ HẢI THỂ GIỚI HẢI

Q

4517

60 quyển) xếp vào Quả phần y báo, chính là chỉ cho Quốc độ hải.

2. Thế giới hải: Chỉ cho quốc độ mà Bồ tát đang trong giai đoạn tu nhân nương ở, hoặc chỉ cho cõi nước do đức Phật giáo hóa, có thể chia làm 3 loại:

a) Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải(cũng gọi Liên hoa tạng thế giới, Hoa tạng giới): Tuy là cảnh giới thuộc về Quả phần không thể nói bàn, nhưng là chỗ nương ở của “Chứng nhập sinh” cuối cùng trong 3 sinh(Kiến văn sinh, Giải hành sinh và Chứng nhập sinh), cho nên là thế giới hải có thể nói bàn. Tuy có tướng đồng với cảnh giới không thể nói bàn, nhưng chẳng phải luận thế giới phân biệt nhất tướng nhất tịch, mà là cảnh giới hỗ tương chủ bạn đầy đủ, không giới hạn, giống như tấm lưới của cung điện trời Đế Thích.

b) Thập trùng thế giới hải: Ngoài 3.000 thế giới còn có 10 thế giới: Thế giới tính, Thế giới hải, Thế giới luân, Thế giới viên mãn, Thế giới phân biệt, Thế giới toàn, Thế giới chuyển, Thế giới liên hoa, Thế giới tu di và Thế giới tướng. Đây là cõi nước “Giải hành sinh” được thị hiện cho hàng bồ tát Thập địa.

c) Vô lượng tạp loại thế giới hải(cũng gọi Tạp loại thế giới): Nơi nương ở của “Kiến văn sinh”, chỉ cho thế giới có hình núi Tu di hoặc hình sông, hình quay tròn, hình vòng xoáy, hình bánh xe, hình cây, hình lầu gác, hình áng mây, cho thế giới hình chúng sinh đầy khắp các pháp giới mà không bị ngăn ngại.

Tóm lại, chỗ thấy của 3 sinh đều không giống nhau, cho nên mới chia làm 3 loại, nhưng 3 loại đều dung hợp nhau chứ không ngăn ngại nhau, vì thế trở thành 1 loại thế giới Hoa nghiêm và là nơi do đức Phật Tì

lô giá na giáo hóa.

Ngoài những điểm ghi trên, từ “Thế giới hải” cũng chỉ chung cho thế giới phổ thông, đặc biệt là chỉ cho thế giới hải thứ 2 trong 10 lớp thế giới.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh Không mục chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3, 4, Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3, Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.26].

QUỐC ĐỘ THÂN

Phạm:Kwetra-kàya.

Tức là khí thể gian, 1 trong 10 thân dung 3 thể gian do tông Hoa nghiêm lập ra.

Theo tông Hoa nghiêm thì cõi nước mà hữu tình chúng sinh nưongở là do thể chính giác của Tì lô giá na Như lai tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa hiện ra, cho nên gọi là Quốc độ thân.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.26 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14]. (xt. Thập Thân).

QUỐC ĐỘ THỂ GIAN

Cũng gọi Khí thể gian, Trụ xứ thể gian.

Một trong 3 loại thể gian. Chúng sinh trong 10 pháp giới đều tùy y báo của mình mà có 10 chỗ cư trú khác nhau. Thân năng y của chúng sinh có 10 loại bất đồng, nên quốc độ sở y cũng đều khác nhau, vì thế gọi là Quốc độ thể gian.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. (xt. Tam Thế Gian).

QUỐC PHÂN TỰ

Những chùa viện do Thiên hoàng Thánh vũ (724-749) của Nhật bản ban sắc xây dựng ở 69 nơi trên toàn quốc. Các chùa tăng đặt tên là Kim quang minh Tứ thiên vương hộ quốc, còn các chùa ni thì có hiệu là Pháp hoa diệt tội. Chùa tăng gọi chung là Quốc phân tự, chùa ni gọi chung là Quốc QUỐC PHÂN TỰ

Q

phân ni tự. Các chùa viện này đều chung 1 lý tưởng là “Chính giáo nhất trí”(Chính trị và tông giáo là một), cầu nguyện chư Phật gia hộ để tiêu trừ tai họa, tăng trưởng phúc đức.

Quốc phân tự là phỏng theo Khai nguyên tự của Trung quốc do vua Huyền tông thiết lập vào đời Đường. Trong các Quốc phân tự thì lấy Đông đại tự làm Tổng quốc phân tự, còn Pháp hoa tự ở Nại lương là Tổng quốc phân ni tự.

Loại chùa viện này phần nhiều được xây dựng tại các thành thị lớn của địa phương, ngày nay rất nhiều nền cũ đã được phát hiện, cũng có nhiều chỗ chỉ còn là địa danh hoặc được xem là sử tích mà thôi.

QUỐC SƯ

I. Quốc Sư.

Phong hiệu mà các triều đại đế vương Trung quốc phong cho vị Cao tăng có học vấn và đức hạnh, có thể làm bậc thầy tiêu biểu cho một nước. Quốc sư có nghĩa là thầy của dân chúng trong nước và thầy của vua.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 11, 14 và Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4 thì các ngài Cưu ma viêm và Thắng quân từng được phong làm Quốc sư. Như vậy, tước hiệu này vốn đã lưu hành ở Ấn độ, Tây vực từ trước rồi. Như ngài Ha lê bát ma, vì đã chiết phục được các luận sư ngoại đạo ở nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, nên được vua phong làm Quốc sư.

Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc thì ở Tây vực cũng đã có phong hiệu Quốc sư rồi, như vào năm Kiến nguyên 18 (382) đời Tiền Tần, Đông sư Tiền bộ vương di đệ của Tây vực đến thăm Trường an, Quốc sư của ông là ngài Cưu ma bát đề cũng đi cùng. Rồi như phụ thân của

ngài Cưu ma la thập là Cưu ma viêm đã nói ở trên, từ bỏ địa vị Tể tướng để đi xuất gia, đi về phía đông, vượt qua dãy núi Thông lãnh, vua nước Cưu tư nghe danh kính mộ, thỉnh ngài làm Quốc sư. Còn cao tăng Trung quốc cũng có vị làm Quốc sư ở Tây vực, như ngài Pháp ái ở Lũng tây.

Chức Quốc sư ở Trung quốc vốn không phải để phong riêng cho các bậc Cao tăng, mà được phong chung cho cả người ngoài đời, như Vương mãng đã phong Lưu hâm làm Quốc sư để dạy Thái tử, hoặc dùng chức Quốc sư để gọi thay cho Thái sư, Quốc tử tế tửu(chức quan dạy Thái tử).

Phổ thông cho rằng người đầu tiên phong cao tăng làm Quốc sư là vua Văn tuyên đời Bắc Tề: Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (550), vua ban sắc triệu thỉnh cao tăng Pháp thường vào cung tuyên giảng kinh Niết bàn rồi tôn ngài làm Quốc sư. Về sau, vào đời Đường, có các ngài Pháp tạng được phong là Khang tạng Quốc sư, ngài Trùng quán là Thanh lương Quốc sư, ngài Tuệ trung là Nam dương Quốc sư, ngài Vô nghiệp là Đại đạt Quốc sư... Đến đời Tống, lúc Thiền tông toàn thịnh thì có rất nhiều thiền sư được ban hiệu nhưng không thấy có danh hiệu Quốc sư. Đến các đời Nguyên, Minh, Thanh, đối với các vị lãnh tụ của Phật giáo Tây tạng cũng có phong hiệu Quốc sư. Nhất là triều đình nhà Nguyên vì quá tôn sùng và ưu đãi Lạt ma giáo, Quốc sư thường nắm giữ cả quyền lực tông giáo và chính trị nên đã tạo ra nhiều cái thói nát.

Đến đầu đời Minh, triều đình tăng cường quan hệ với dân tộc Tây tạng, tuy vẫn theo chế độ nhà Nguyên, phong Lạt ma làm “Đế sư”, “Quốc sư”, nhưng quyền hành đã giảm bớt nhiều, không còn được như ở đời Nguyên. Đến đời Thanh thì chỉ

có năm Khang hi 45 (1706), Chương gia
QUỐC SỬ

Q

4519

Hồ đồ khắc đồ được phong Quốc sư, trông coi các việc Lạt ma giáo ở Nội môn cổ. Còn về phía Cao tăng người Hán được triều Nguyên phong làm Quốc sư thì có 9 vị, trong đó có Quốc sư Hải vân đời vua Thế tổ là nổi tiếng hơn cả.

Ngoài ra, ở Triều tiên ngài Nghĩ thiên hiệu Đại giác Quốc sư cũng rất nổi tiếng. Còn ở Nhật bản thì Thiên hoàng Hoa viên ban thụy hiệu “Thánh Nhất Quốc Sư” đầu tiên cho ngài Viên nhĩ Biện viên vào năm 1308, nhưng khác với Trung quốc ở chỗ đây là thụy hiệu được phong sau khi thị tịch. Về sau, ở Nhật bản, cũng có người được phong Quốc sư lúc còn sống.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Tục cao tăng truyện Q.16; Đại tổng tăng sử lược Q.trung; Nguyên hanh thích thư Q.7, 8; Xung hô môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

II. Quốc Sư.

Chức quan tăng của Nhật bản trụ ở các Quốc phân tự(chùa nhà nước), trông nom mọi việc trong chùa, quản lý tài sản, kiêm việc tụng kinh giảng đạo. Chức quan này được đặt ra vào năm Đại bảo thứ 2 (702). (xt. Quốc Phân Tự).

QUỐC SƯ TAM HOÁN

Tên công án trong Thiền tông.

Quốc sư gọi 3 lần. Chỉ cho câu chuyện Quốc sư Tuệ trung 3 lần gọi thị giả, 3 lần thị giả “dạ!”.

Chương Nam dương Tuệ trung trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 244 thượng) ghi: Một hôm sư gọi thị giả, thị giả thưa “dạ!”, cứ thế 3 lần sư gọi, 3 lần thị giả đều “dạ!”. Sư nói: “Tưởng rằng ta phụ người, nào ngờ người phụ ta”.

[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.3; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.8;

Tông môn cát đằng tập Q.thượng].

QUỐC SƯ THÁP DẠNG

Cũng gọi Trung quốc sư vô phùng tháp,

Túc tông thỉnh tháp dạng.

Tên công án trong Thiền tông.

Quốc sư và kiều tháp. Cơ duyên vấn đáp giữa vua Đường túc tông và Quốc sư Nam dương Tuệ trung về kiều tháp không có tầng bậc.

Bích nam lục tắc 18 (Đại 48, 157 hạ)

ghi: “Hoàng đế Túc tông hỏi Quốc sư Tuệ trung:

-Sau khi Thầy viên tịch, đệ tử phải làm gì để tưởng niệm thầy?

Quốc sư đáp: Làm cho lão tăng một cái tháp không có tầng bậc.

Vua nói: Xin thầy cho kiều tháp.

Quốc sư im lặng giây lâu rồi hỏi: Hiểu không?

Vua đáp: Không hiểu.

Quốc sư nói: Tôi có đệ tử phó pháp là Đàm nguyên, am hiểu việc này, xin vua hỏi ông ta.

Sau khi Quốc sư thị tịch, vua hạ chiếu hỏi ngài Đàm nguyên ý đó là thế nào?

Ngài Đàm nguyên đáp: Sông Tương ở phía nam, cái đầm ở phương bắc”.

Có thuyết cho rằng công án này là cơ duyên vấn đáp giữa vua Đường đại tông và Quốc sư Nam dương Tuệ trung.

[X. Thung dung lục tắc 85; Thiền uyển mônng cầu Q.trung].

QUỐC SƯ THỦY OẢN

Tên công án trong Thiền tông.

Quốc sư và bát nước. Công án này nói về việc Thiền sư Nam dương Tuệ trung lấy 1 bát nước, bỏ vào đó 7 hạt gạo, rồi đặt một chiếc đĩa ở trên bát để trắc nghiệm xem Tử lân Cung phụng có hiểu được ý Phật không.

QUỐC SƯ THỦY OẢN

4520

Q

Bích nam lục tắc 48 (Đại 48, 184
thượng) chép: “Trung quốc sư hỏi Tử lân
Cung phụng:

-Ta nghe nói Cung phụng chú giải kinh
Tư ích đúng không?

Phụng đáp: Dạ đúng!

Sư nói: Hễ chú giải kinh thì cần phải
hiểu rõ ý của Phật mới được.

Phụng thưa: Nếu không hiểu ý thì làm
sao dám nói là chú giải kinh.

Sư liền sai thị giả lấy bát nước, 7 hạt gạo
và chiếc đĩa để trên bát đưa đến cho Cung
phụng.

Sư hỏi: Đây là nghĩa gì?

Phụng đáp: Không hiểu!

Sư nói: Ý của lão tăng mà ngươi còn
không hiểu thì làm sao mà hiểu được ý của
Phật?”

[X. chương Nam dương Tuệ trung trong
Liên đăng hội yếu Q.3].

QUỐC THANH BÁCH LỤC

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Quán đỉnh
biên soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại
chính tạng tập 46.

Sách này ban đầu do Sa môn Trí tịch
biên tập các văn cáo và văn bia của Đại sư
Trí Khải, nhưng sách chưa được hoàn thành
thì ngài Trí tịch đã thị tịch, ngài Quán đỉnh
nối tiếp soạn thêm, tất cả có 104 điều. Đây
là tư liệu rất cần thiết để hiểu rõ cuộc đời
và sự nghiệp của Đại sư Trí Khải tông Thiên
thai.

Sách này vốn có 2 loại bản, 1 đầy đủ và
tóm tắt; bản đầy đủ đã bị thất lạc, bản hiện
còn là bản tóm tắt. Vì Đại sư Trí Khải trụ ở
chùa Quốc thanh núi Thiên thai nên sách
mang tên này.

[X. Phật tổ thống kí Q.25; Đại minh tam
tạng pháp số mục lục; Chư tông chương số
lục Q.1].

QUỐC THANH TỰ

Chùa ở chân núi phía nam ngọn Phật
lũng, núi Thiên thai, phía bắc huyện Thiên
thai, tỉnh Chiết giang, Trung quốc là nơi
phát tích của tông Thiên thai.

Vào năm Khai hoàng 18 (596) đời Tùy,
Tấn vương Dương quảng (sau là Dạng đế)
đã sáng lập chùa này để cúng dường Đại sư
Trí Khải. Đầu tiên, Thiền sư Định quang
trụ ở ngọn núi này, ngài từng bảo đệ tử
rằng “không bao lâu nữa sẽ có bậc đại thiện
tri thức thống lãnh đồ chúng đến ở núi này”.

Sau, quả nhiên có ngài Trí Khải đến đây
truyền bá giáo pháp, ngài muốn xây chùa ở
phía nam ngọn núi Phật lũng, nhưng ý định
chưa được thực hiện thì ngài đã viên tịch.

Tấn vương Dương quảng vô cùng thương
tiếc và vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000
vị tăng, sau đó, lại xây cất thêm điện đường
ở chùa. Lúc đầu, Tấn vương đã đặt tên chùa
là Thiên thai sơn tự, sau nhân lúc ngài Trí
Khải mới vào núi này, Thiền sư Định quang
từng bảo mộng rằng: 3 nước(chỉ cho Bắc

QUỐC THANH BẠCH LỤC

Cổng Tam Quan Chùa Quốc Thanh

Q

4521

Chu, Bắc Tề và Trần) hợp làm một thì sẽ có người nhiều thế lực có thể làm được chùa này, nếu chùa được hoàn thành thì quốc gia sẽ thanh bình, nên đặt tên là Quốc thanh tự. Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) đời Tùy, vua ban biên ngạch “Quốc Thanh Tự”. Ít lâu sau, ngài Quán đỉnh trụ trì, từ đó, chùa trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên thai.

Từ năm Trinh nguyên đời Đường về sau, rất nhiều vị tăng Nhật bản du học Trung quốc đã đến tham bái chùa Quốc thanh, như các sư Tồn trư, Nghĩa chân, Viên tải, Viên trâm, Thành tâm, Tuấn như, Trọng nguyên, Vinh tây...đều đã đến lễ tháp thờ ngài Trí Khải, hoặc có vị làm việc Phật, hoặc có vị đem tượng Phật và kinh luận về nước, nhân đó mà sáng lập tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản.

Cứ theo Nhật đường cầu pháp tuần lễ hành kí quyển 1 của ngài Viên nhân, trong chùa Quốc thanh lúc nào cũng có 150 vị tăng thường trú, hạ an cư thì có từ 300 vị trở lên, như vậy ta có thể thấy pháp vận của chùa thời đó hưng thịnh đến mức nào.

Trong Pháp nạn Hội xương (846) đời Đường, chùa đã bị đốt, năm Đại trung thứ 5 (851) được xây dựng lại. Năm Cảnh đức thứ 2 (1005) đời Tống, chùa được đổi tên là Cảnh Đức Quốc Thanh Tự. Sau lại bị lửa chiến tranh hủy hoại, mấy trăm quyển sách của các vua 3 triều cháy hết, chỉ còn Liên kinh của ngài Trí Khải, 1 quyển kinh lá bối từ Tây vực, tượng Phật bằng gỗ chiên đàn tạc vào đời Tùy và răng Phật.

Năm Kiến Viêm thứ 2 (1128) đời Nam Tống, vua ban sắc trùng tu, chùa trở nên đẹp đẽ gấp bội so với ngày trước. Năm Kiến Viêm thứ 4 (1130), vua hạ lệnh đổi Giáo thành Thiên, từ đó về sau chùa Quốc thanh

trở thành Thiền tự. Sau, trải qua nhiều lần xây cất thêm, chùa trở thành 1 trong Tứ tuyệt trong thiên hạ từ xưa đến nay. Hai bên chùa có 5 ngọn núi(Bát trụ, Linh cầm, Tường vân, Linh chi và Ánh hà) bao vòng chung quanh chùa, có 2 dòng suối chảy vòng hợp lại ở trước chùa. Chùa có cây cầu tên là Phong can, tương truyền đó là nơi mà Thiền sư Phong can đời Đường thường dạo chơi với các ngài Hàn sơn và Thập đắc. Lại do nhân duyên của Thiền sư Phong can với chùa này mà biết được rằng tuy đến đời Tống chùa mới được đổi thành Thiền tự, nhưng ngay từ đầu đời Đường chùa đã dần dần được Thiền hóa rồi.

Hiện nay các kiến trúc trong chùa còn nguyên vẹn, phía trước chùa có ngôi tháp gạch 9 tầng, tương truyền do Tùy dạng đế (Tấn vương Dương quảng) sai Tư mã Vương hoằng kiến thiết để thờ ngài Trí khải; tháp cao khoảng 23 trượng, mặt bằng, 6 góc, qui mô rộng lớn, nhưng có vẻ là kiến trúc đời Tống.

Bảo vật còn được cất giữ trong chùa có tháp xá lợi bằng đồng do Ngô việt vương Tiền hoằng thực tạo, tháp này là 1 trong 8 vạn 4 nghìn tháp, là vật đã đào được trong khu vực chùa, cao 19 cm, phần dưới cùng của tháp bên trong có khắc chữ.

Cảnh chùa có 2 nơi di tích của ngài Nhất hạnh (673-727). Ngài Nhất hạnh là vị cao tăng đời

Đường, 1 nhà
Thiên văn học
nổi tiếng, từng
QUỐC THANH TỰ
Tháp gạch 9 tầng của chùa Quốc Thanh

Q

sửa lại lịch Đại diện. Ngài đến chùa Quốc thanh, cùng với vị tăng trong chùa nghiên cứu về số học. Người đời sau xây mộ dựng bia ở phía sau tháp Thất Phật trước chùa để tưởng niệm ngài, trên đề dòng chữ:

“Đường Nhất Hạnh Thiền Sư Chi Tháp”

(Tháp thiền sư Nhất hạnh đời Đường).

Lại truyền rằng khi ngài Nhất hạnh đến đây thì núi Bắc mưa lớn, dòng suối ở núi Đông trước chùa chảy mạnh, tràn ngược về phía Tây. Nay, bên cầu Phong can có tấm bia đá vuông, trên đó viết 7 chữ: “Nhất Hạnh Đảo Thử Thủy Tây Lưu” (Ngài Nhất hạnh đến đây nước chảy về tây).

[X. Bài tựa Quốc thanh bách lục; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện, Thiên thai sơn toàn chí; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 123].

QUỐC THỐNG

Tên 1 chức quan tăng ở thời Đông Ngụy thuộc Bắc triều, Trung quốc. Theo Tăng chế qui định, chức quan này có thẩm quyền xử trị các tăng ni phạm tội giết người và các tội khác.

Lúc đầu, chức này được gọi là Chiêu huyền thống. Dưới chức này có chức Quốc đô (nguyên gọi là Chiêu huyền đô Duy na). Chế độ quan tăng bắt đầu được đặt ra vào thời Ngụy thuộc Nam Bắc triều. Người đầu tiên lập chức Quốc thống là vua Diêu hưng đời Hậu Tần; đến khoảng năm Hoảng thủy (396-397) thì Đạo vũ đế nhà Bắc Ngụy thiết lập chức Đạo nhân thống để quản lý tông đồ. Đến niên hiệu Hưng an năm đầu (452), ngài Sư hiền đảm nhiệm chức Đạo nhân thống, sau khi ngài Sư hiền thị tịch thì ngài Đàm diệu kế vị, đổi tên gọi là Sa môn thống.

Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), vua Văn thành nhà Bắc Ngụy đổi Giám phúc

tào(cơ cấu quan tǎng Trung ương được thiết lập từ trước) làm Chiêu huyền tự (có thuyết nói do Hiều văn đỏi); Sa môn thống của Chiêu huyền tự được gọi là Chiêu huyền thống. Ngài Pháp thượng thời đó từng giữ chức Chiêu huyền thống suốt 40 năm, từ thời Bắc Ngụy đến thời Bắc Tề. Sau khi Bắc Ngụy bị chia thành Đông Ngụy và Tây Ngụy thì chức Chiêu huyền thống ở Đông Ngụy được gọi là Quốc thống.

(xt. Tǎng Quan)

QUỐC VƯƠNG

Cũng gọi Quốc chủ, Nhân vương.

Chỉ cho ông vua cai trị một nước.

Nói theo nhân quả thì người kiếp trước thụ trì giới thập thiện, nhờ thế mà đời này được làm vua thống lãnh đất nước, làm chủ nhân dân. Lại nhân được chư thiên bảo hộ nên cũng gọi là Thiên tử.

[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; kinh Nhânvương bát nhã ba la mật Q.thượng].

QUỐC VƯƠNG

Bia kỉ niệm Thiên sư Nhất hạnh

Q

4523

QUỐC VƯƠNG BÁT LÊ TIÊN NÊ THẬP MỘNG KINH

Bát lê tiên nê, Phạm:Prasenajit.

Pàli:Prasennadi, Hán âm: Ba tư nặc.

Gọi tắt: Thập mộng kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Đây là bản lưu hành riêng của kinh thứ 9, phẩm ĐạiÁi đạo bát niết bàn phần trong kinh Tăng nhất a hàm.

Nội dung kinh này nói về việc vua Ba tư nặc nằm mộng thấy 10 điều kì lạ, ngoại đạo cho là điềm xấu, khuyên vua nên giết vợ và cận thần để tế trời, cầu bình an, cát khánh.

Sau nhờ đức Phật dùng trí tuệ chân chính giải mộng, vua mới được yên lòng.

Kinh này có 2 bản dịch khác, đó là kinh Xá vệ quốc vương mộng kiến thập sự và kinh Xá vệ quốc vương thập mộng.

QUỐC VƯƠNG NGŨ CHŨNG KHẢ ÁI NHẠO PHÁP

Năm pháp đáng ưa thích của ông vua một nước.

Cứ theo kinh Phật vị Ưu điền vương thuyết vương pháp chính luận thì ông vua 1 nước có 5 điều làm cho nhân dân trong nước tôn kính và yêu thích như sau:

1. Ân dưỡng thương sinh: Quốc vương thường ban bố nhân nghĩa, làm việc lợi ích cứu giúp mọi người, vì thế nhân dân đều được thấm nhuần ân đức và hết lòng yêu quý Quốc vương.

2. Anh dũng cụ túc: Quốc vương trí dũng song toàn, đức trù muôn cõi, uy vang 4 biển, vì thế nhân dân sợ uy cảm đức của vua và đều quý mến.

3. Thiệt quyền phương tiện: Quốc vương tài trí mưu lược, quyền biến khó lường, che chở những người nhu thuận, dùng phương tiện khéo léo chế ngự những kẻ ương ngạnh, hung bạo, vì thế nhân dân sợ uy cảm đức và đều yêu kính vua.

4. Chính thụ cảnh giới: Quốc vương thường khéo trừ tính, lo toan, dự trữ đầy đủ kho tàng, đem lòng yêu thương cứu giúp những người bệnh hoạn, nghèo túng, vì thế nhân dân được thấm nhuần ân huệ, không ai không yêu kính quốc vương.

5. Khuyên tu thiện pháp: Quốc vương có đủ lòng tin chân chính, hiểu rõ quả báo mà tu tập chính nhân để chứng chính quả, vì thế nhân dân tôn kính, học tập theo vua và hết lòng yêu mến.

QUYÊN PHI NHU ĐỘNG

Chỉ cho loài sinh vật rất nhỏ bé. Quyên phi: Chỉ cho loài trùng nhỏ bay đi trên không như ruồi muỗi; Nhu động: Chỉ cho loài trùng nhỏ có dáng ngo ngoạy như dòi bọ...

Theo Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 3 thì tất cả loài hữu tình, dù nhỏ bé như loài dòi bọ bay đi, ngo ngoạy, đức Phật cũng đều hóa độ.

[X. phẩm Phát ý thụ tuệ trong kinh A súc Phật quốc Q. thượng; kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.1].

QUYÊN TÁC

Phạm: Pàza.

Pàli: Pàsa.

Hán âm: Bá xả, Bá xa, Ba xá.

Cũng gọi Kim cương tác, Quyên tác, Quyên võng, Quyên sách, Bảo tác, Châu tác.

Gọi tắt: Tác.

Một loại dây dùng để chiến đấu hay săn bắt.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 61, thì quyên tác(sách) là sợi dây thừng, khi chiến đấu, dùng để tròng bắt người, hoặc tròng vào đầu ngựa, chân ngựa để bắt nó,

QUYÊN TÁC

4524

Q

tục gọi là dây treo, thông lọng. Thông thường được se bằng những sợi chỉ 5 màu, 1 đầu thêm cái vòng, đầu kia thêm nửa cái chày 1 chĩa (tức là hình nửa cái chày 1 chĩa); hoặc cả 2 đầu đều thêm nửa chày 1 chĩa.

Trong Mật giáo, Quyên tác là 1 dụng cụ dùng để giáo hóa những kẻ cứng đầu ương bướng và hàng phục 4 loài ma, tượng trưng cho 4 nhiếp phương tiện, là vật cầm trong tay của Bất động Minh vương, Bất không quyên sách Quán âm, Thiên thủ Quán âm và Kim cương tác bồ tát. Như Bất động Minh vương tay phải cầm gương sắc, tay trái cầm quyên tác là tượng trưng ý nghĩa trước dùng dây Tứ nhiếp trong tâm bồ đề thanh tịnh trói buộc chúng sinh để dắt dẫn, sau dùng gương trí tuệ trong tâm bồ đề để đoạn diệt chủng tử vô minh căn bản của chúng sinh.

Đại nhật kinh sơ quyển 5 (Đại 39, 633 trung) nói: “Sở dĩ cầm dao sắc, dùng dây buộc (quyên tác) là vâng mệnh phần nộ của Như lai, muốn giết hết tất cả chúng sinh.

Dây buộc là 4 nhiếp phương tiện trong tâm bồ đề, dùng dây này để trói những kẻ không hàng phục, dùng dao trí tuệ sắc bén chặt đứt mệnh nghiệp thọ vô cùng, khiến cho được đại vô sinh”.

Bồ tát Kim cương tác trong Tứ nhiếp bồ tát cũng dùng tay phải cầm dây buộc, biểu thị nghĩa bắt trói tất cả chúng sinh, khiến ra khỏi chỗ bần lay ứ động của trí Tam ma địa thực tế Nhị thừa, mà đặt trong cung điện pháp giới của Giác vương. Tay của Thiên thủ Quán âm cầm dây buộc, gọi là Quyên tác thủ (tay dây buộc).

Ngoài ra, Quyền tác cũng có nghĩa là giữ gìn, che chở, cho nên nếu đeo ở cổ thì được phúc diệt tội.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; kinh Bất không quyền sách đà la ni tự tại vương chú Q.hạ; kinh Đề lí tam muội da Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.17, 29, 69].

QUYỀN CƠ

Đối lại: Thực cơ.

Chỉ cho căn cơ thay thế tạm thời.

Trong khi đức Phật thuyết pháp, nếu đối cơ chính nghe nhận pháp ấy không xuất hiện, thì Phật nói cho căn cơ tạm thời thay thế một cách không chính thức nghe. Nghĩa là khi Phật thuyết pháp mà chúng đương cơ có khả năng lãnh hội chân lí một cách như thực chưa xuất hiện, thì Phật tạm thời dùng chúng đương cơ không chính thức làm đối tượng để thuyết pháp, gọi là Quyền cơ.

QUYỀN ĐẠI THỪA

.....

Đối lại: Thực đại thừa.

Cũng gọi Quyền giáo đại thừa, Đại thừa quyền giáo.

Gọi tắt: Quyền đại.

Chỉ cho giáo pháp phương tiện tạm thời trong Đại thừa giáo. Tức là vì tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà phương tiện nói Đại thừa bất liễu nghĩa, chứ chưa phải là giáo nghĩa Đại thừa chân thực.

Trong các tông Đại thừa, phần nhiều tự cho giáo lí của tông mình là thực pháp, còn các tông khác là quyền pháp. Chẳng hạn, nói theo quan điểm của các tông chủ trương Nhất thừa như Thiên thai, Hoa nghiêm, thì các tông chủ trương Tam thừa như Pháp tướng, Tam luận là Quyền đại thừa. Ngược lại, nói theo quan điểm của các tông chủ trương Tam thừa như Pháp tướng, Tam luận, thì các tông chủ trương Nhất thừa như Thiên thai, Hoa nghiêm là Quyền đại thừa.

QUYỀN ĐẠI THỪA
Tay Quyên Tác

Q

4525

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.9; Thủ hộ quốc giới chương Q.trung, thượng, Q.hạ trung; Tuyển trạch truyền hoàng quyết nghị sao Q.1]. (xt. ThựcĐạiThừa).

QUYỀN ĐIỀN LÔI PHỦ (1846-1934)

Cao tăng Nhật bản, thuộc tông Chân ngôn, người huyện Tân tích.

Ban đầu, sư nghiên cứu học tập các luận Câu xá, Duy thức, Nhân minh ở Phong sơn; sau học Mật giáo, Hoa nghiêm, Thiên thai, sau chuyển sang tu Thiền theo tông Tào động, rồi sau lại theo ngài Phúc điền Hành giới học Tịnh độ giáo. Năm 32 tuổi, sư trở về Phong sơn, lần lượt giữ các chức Giáo sư Đại học Tân nghĩa, Quản trưởng phái Phong sơn, Hiệu trưởng Đại học Phong sơn, Đại học Đại chính. Năm 79 tuổi, sư đến Trung quốc hoàng pháp, mở rộng Mật giáo.

Sư có các tác phẩm: Mật giáo cương yếu, Ngã quán Mật giáo phát đạt chí, Phật tượng tân tập, Mạn đồ la thông giải, Tục huyền bí khúc.

QUYỀN GIẢ

.....

Đổi lại: Chân thực.

Tạm thời dùng, xong thì bỏ. Nghĩa là giáo pháp phương tiện mà đức Phật tạm thời sử dụng để dắt dẫn chúng sinh vào giáo pháp chân thực, sau khi thành tựu thì bỏ pháp phương tiện này. Ví như thuyền bè để qua sông, nhờ các bậc thang để lên lầu; cuối cùng khi đến đích rồi, thì phải rời bỏ những công cụ tạm thời đặt ra này. Quyền pháp, Quyền giáo tức là những giáo pháp quyền giả ấy.

Theo quan điểm của tông Thiên thai thì kinh Pháp hoa là giáo pháp chân thực, còn các kinh đức Phật nói trước kinh Pháp hoa thì đều là pháp môn quyền giả. Cũng thế,

theo quan điểm của Tịnh độ chân tông ở Nhật bản thì hoằng nguyện của đức Phật A di đà là pháp nghĩa chân thực tốt cùng; trái lại, những chân môn, yếu môn, cho đến Thánh đạo môn khác... đều thuộc pháp môn phương tiện quyền giả.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3, hạ; Tịnh độ hòa tán]. (xt. Quyền Thực Nhị Giáo).

QUYỀN HIỆN

... ..

I. Quyền Hiện.

Đồng nghĩa: Quyền hóa, Quyền tích, Quyền giả, Ứng hiện, Thị hiện, Hóa hiện.

Phật và bồ tát dùng phương tiện khéo léo, tạm thời hóa hiện ra các loại hình tướng thích hợp để cứu độ tất cả chúng sinh.

Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyền 1 (Đại 17, 406 hạ) nói: “Thể kim cương của Thế tôn, quyền hiện trong hóa thân”.

Kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyền thượng (Đại 17, 902 thượng) nói: “Tạm thời hóa hiện, ứng hợp 10 phương”.

[X. kinh Vu lan bồn; Đại nhật kinh sơ trụ tâm sao thứ 3]. (xt. Quyền Hóa).

II. Quyền Hiện.

Chỉ cho hóa thân tùy tích, tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Sau khi Phật giáo được truyền bá rộng rãi ở Nhật bản thì Thần đạo ở vào địa vị phụ thuộc. Vào cuối triều đại Bình an, thuyết “Bản địa tùy tích” đã rất thịnh hành. Đến đây, các vị thần vốn có từ trước ở Nhật bản đều được coi là tùy tích của Phật và Bồ tát mà gọi các thần là “Quyền hiện”, tức là sau danh hiệu của các vị thần, thêm vào 2 chữ “Quyền hiện” để tỏ rằng các vị thần này là do Phật và Bồ tát tùy cơ ứng hóa, khác với các thần thông thường, chẳng hạn như “Hùng dã quyền hiện” “Xuân nhật quyền hiện”. Đền thờ các Quyền hiện gọi là Quyền xã, thờ các tà thần như sinh linh, tử linh... gọi là Thực

QUYỀN HIỆN

4526

Q

xã. Thuyết này ảnh hưởng rất sâu tư tưởng Thần đạo của Nhật bản.

Ngoài ra, các Thiên hoàng của Nhật bản cũng dùng từ ngữ “Quyền hiện” làm danh hiệu sắc ban, như Thiên hoàng Đề hồ ban hiệu “Đàm Sơn Quyền Hiện” cho Đăng nguyên Liêm túc, Thiên hoàng Thủy vĩ thì ban hiệu “Đông Chiếu Đại Quyền Hiện” cho Đức xuyên Gia khang...

[X.Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.20; Chư thần bản hoài tập].

QUYỀN HIỆN TẠO

.....

Cũng gọi Thạch gian tạo.

Một trong những kiểu kiến trúc Thần xã ở Nhật bản; loại kiến trúc này phần nhiều lấy kiểu từ các kiến trúc chùa Phật, mà đặc sắc của nó là nét đơn giản. Thông thường điện của Thần xã có 2 phần là Bản điện và Bái điện. Giữa Bản điện và Bái điện có 1 khoảng trống để xếp những phiến đá, gọi là thạch gian, nối liền 2 điện đường tạo thành hình chữ “Công”.... Nóc nhà thì dùng kiểu “Bát đồng tạo” theo hình thức “Thiên điều phá phong”. Các kiến trúc như Đông chiếu cung miếu, từ thời đại Đào sơn đến đầu thời Giang hộ, đều dùng hình thức kiến trúc này. Nói một cách tổng quát thì đặc sắc của Quyền hiện tạo là ở chỗ trang sức đơn thuần.

QUYỀN HÓA

.....

I. Quyền Hóa.

Phạm: Avatàra.

Hóa hiện, ứng hiện. Nghĩa là chư Phật và Bồ tát dùng sức thần thông tạm thời hóa hiện các loại thân hình, hoặc các loại vật thể, tùy theo nhu cầu, để cứu độ chúng sinh. Như Bồ tát Quán thế âm hóa hiện 32 thân tướng để thu nhiếp chúng sinh, đức Đại

nhật Như lai của Mật giáo thì hóa hiện tướng Minh vương phần nộ để thức tỉnh những chúng sinh ương ngạnh, khó giáo hóa, cho đến biến hiện các vật như hóa thành...để làm lợi ích và dẫn dắt chúng sinh, như thí dụ Hóa thành trong kinh Pháp hoa.

Tư tưởng Quyền hóa đã có ở Ấn độ từ xưa. Trong tín ngưỡng Ấn độ giáo, vị thần thường hóa hiện thân hình để thực hiện những mong cầu của nhân loại, cứu vớt người đời qua các nỗi thống khổ và bảo vệ chính nghĩa cho thế gian. Đúng về phương tiện tín ngưỡng mà nói thì Quyền hóa, theo Ấn độ giáo, là làm cho chúng sinh được giải thoát; còn nói theo quan điểm triết học thì vị thần theo ý hướng của tự thân, dùng tư thái du hí mà hóa hiện ra đời. Trong các thần của Ấn độ giáo thì thần Ti thấp nô (Phạm:Viwiu) có tính đại biểu đầy đủ nhất của việc thị hiện ở thế gian, thần này có khoảng 10 loại tướng quyền hóa, 3 tướng đầu là hình động vật, tướng thứ 4 là hình nửa người nửa thú, 6 tướng còn lại là hình nhân loại. Ngoài ra, Kì na giáo cũng có tư tưởng quyền hóa, tư tưởng này là sự điều hòa giữa Nhất thần giáo và nhiều hình thái tín ngưỡng khác, chủ yếu là thuyết minh 1 vị thần duy nhất, tuyệt đối dùng các loại hình thái để hóa hiện ở thế gian. Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, đã nảy sinh tín ngưỡng “Pháp thân là bản chất tuyệt đối”, tín tưởng rằng Pháp thân dùng Phật, Bồ tát hoặc các loại hình thái khác mà xuất hiện ra thế gian để cứu độ chúng sinh. Trường hợp nổi bật nhất là tín ngưỡng bồ tát Quán thế âm. Trung quốc, Nhật bản, Tây tạng và các nước Phật giáo Bắc truyền nói chung, đều tin rằng bồ tát Quán thế âm hóa hiện các loại hình tướng, như 32 thân ứng hóa, để cứu khổ chúng sinh. Đây là tín ngưỡng phổ cập nhất trong

dân gian. Chẳng hạn như dân tộc Tây tạng
QUYỀN HÓA

Q

4527

tin rằng đất nước Tây tạng là trú xứ của bồ tát Quán thế âm và các vị Đạt lai Lạt ma tức là hóa thân của Ngài.

Ở nhật bản, Quyền hóa được xem là đồng nghĩa với ứng hiện, quyền hiện, quyền giả, hóa hiện, thị hiện... Tư tưởng này là sự kết hợp giữa tín ngưỡng thần cách của dân tộc Nhật bản và đối tượng tín ngưỡng của Phật giáo, gọi là thuyết “Bản địa thùy tích”, như Đại thần Thiên chiếu, Đại thần Bát phan chính là Thùy tích của Như lai Đại nhật và Bồ tát Quán thế âm.

[X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7; lời tựa Giáo hành tín chứng văn loại]. (xt. Hóa Thân, Bản Địa Thùy Tích, Quyền Hiện).

II. Quyền Hóa.

Quyền xảo giáo hóa. Đứng về phương diện giáo hóa mà nói thì đức Phật đem Nhất thừa chia ra làm Tam thừa để giáo hóa, gọi là Quyền giáo, nghĩa là giáo hóa một cách khéo léo.

QUYỀN HÓA THỰC HÓA

Quyền hóa là sự giáo hóa bằng phương tiện giả tạm; Thực hóa là sự giáo hóa bằng Nhất thừa chân thực. Nghĩa là sự giáo hóa của đức Phật có Quyền pháp và Thực pháp khác nhau.

Cứ theo Pháp hoa huyền luận quyển 1 của ngài Cát tạng đời Tùy thì sự giáo hóa trong 1 đời của đức Thích tôn trước sau có 7 môn, trong đó, môn thứ 4 là “Thực hóa bất đắc môn”, nghĩa là khi đức Phật mới thành đạo, do tâm đại từ bi, Ngài nghĩ phải giáo hóa dắt dẫn chúng sinh bằng lí chân thực, nhưng hàng phàm phu không có năng lực tiếp nhận. Môn thứ 5 là “Quyền hóa đắc môn”, tức Quyền dụ môn, nghĩa là sự giáo hóa bằng cách chia Nhất thừa ra làm

Tam thừa. Môn thứ 6 là “Thực hóa đắc môn”, nghĩa là sự giáo hóa dần dần theo thứ lớp Tam thừa sắp hoàn thành, cho nên gom Tam thừa lại mà đưa về Nhất thừa. Ngoài ra, trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, hạ của ngài Trí Khải còn có thuyết “Hóa tha quyền thực” cho rằng (Đại 33, 712 thượng): “Nếu phân tích các pháp theo 2 trí Quyền và Thực, thì phân biệt vạn tượng là Quyền trí, dứt hết phân biệt vạn tượng là Thực trí, bảo rằng 2 trí này hòa hợp với các duyên, nói theo nhiều cách, tùy theo các thứ ưa muốn, thích nghi, đối trị, rõ biết...mà phân biệt. Tuy nói nhiều thứ, nhiều cách, nhưng đều thuộc về Tích pháp quyền thực (dùng Quyền trí và Thực trí phân tích các pháp), vì thế có 2 trí hóa tha”. Đây cũng có thể được xem là một thuyết Quyền hóa và Thực hóa.

QUYỀN TAM CƯƠNG

Đôi lại: Chính tam cương.

Chỉ cho 3 chức vị trong chúng tăng là:

1. Thượng tọa (Phạm: Sthavira).
2. Tự chủ (Phạm: Vihāra-svāmin).
3. Đô duy na (Phạm: Karma-dāna, cũng gọi Duy na).

Ba chức vị này đầu tiên được đặt ra để tự trị trong tăng đoàn ở Ấn độ nhưng không rõ trong chùa có cần phải đặt ra các chức vị này hay không.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 39, vào năm Hiên thánh thứ 2 (675) đời Đường, vua ban sắc xây dựng chùa Tây minh tại Trường an, bấy giờ, ngài Đạo tuyên được cử làm Thượng tọa, ngài Thần thái làm Tự chủ và ngài Hoài tổ làm Duy na.

QUYỀN THỪA THỰC QUẢ

Thừa phương tiện và quả chân thực, do tông Chân ngôn Nhật bản chủ trương.

Tông Chân ngôn lập ra thuyết Thập trụ

QUYỀN THỪA THỰC QUẢ

Q

tâm, 9 trụ tâm đầu là Quyền thừa, trụ tâm thứ 10 là Thực quả. Tông Chân ngôn cho rằng các tông Duy thức, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai...là Quyền thừa(giáo pháp phương tiện), Phật của các tông này đều là Quyền Phật của nhân vị(còn ở địa vị tu nhân), chứ chưa phải là Chân Phật, chỉ có Pháp thân Phật của Trụ tâm thứ 10 mới là Phật quả chân thực.

QUYỀN THỰC

Quyền cũng gọi Thiện quyền, Quyền phương tiện, Thiện quyền phương tiện, Giả, Quyền giả, nghĩa là cái phương tiện tạm bợ được đặt ra trong nhất thời, dùng xong thì bỏ; Thực cũng gọi là Chân, Chân thực, nghĩa là cái chân thực rốt ráo không hư dối, vĩnh viễn không thay đổi. Cả 2 được ghép chung gọi là Quyền thực, Chân giả. Từ đó có những cặp dụng ngữ đối nhau như Quyền giáo và Thực giáo, Quyền trí và Thực trí, Quyền nhân và Thực nhân, Quyền quả và Thực quả, Quyền hóa và Thực hóa.

Thực giáo là giáo pháp được nói ra đúng thực như pháp tự nội chứng của đức Phật, là giáo pháp căn bản tốt cùng; Quyền giáo là giáo pháp phương tiện được đặt ra để dắt dẫn người vào Thực giáo, khi đã đến được cảnh giới của Thực giáo rồi thì phải bỏ Quyền giáo.

Thực trí cũng gọi là Chân thực trí, Như thực trí, là trí sáng suốt như thực; Quyền trí cũng gọi là Phương tiện trí, là trí tuệ phát khởi để dắt dẫn hóa độ người khác; Thực nhân chỉ cho hạnh viên đốn; Quyền nhân chỉ cho các hạnh của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo. Thực quả chỉ cho Đạiniết bàn ngầm chứa 3 đức(pháp thân, giải thoát, bát nhã); Quyền quả chỉ cho sự hóa hiện thân vàng cao 1 trượng 6 thước. Thực nhân chỉ

cho người thật, còn Quyền nhân là chỉ cho người được biến hóa ra, là do Phật, Bồ tát vì dắt dẫn, cứu độ chúng sinh mà giả hiện tướng mạo người hoặc chư thiên. Thực hóa tức là Phật giáo hóa bằng cách gom Tam thừa đưa về Nhất thừa; Quyền hóa tức là Phật giáo hóa bằng cách chia Nhất thừa ra làm Tam thừa.

Tông Thiên thai cho rằng Viên giáo được nói trong kinh Pháp hoa là Thực giáo, còn Thông giáo, Tạng giáo và Biệt giáo được nói trong các kinh khác thì đều thuộc Quyền giáo, cho nên gọi là Tam quyền nhất thực (3 Quyền 1 Thực).

Đứng về phương diện bản thể chứng ngộ của Phật mà nói thì Quyền giáo và Thực giáo đều bình đẳng, gọi là Quyền thực đồng thể. Còn nói theo tác dụng giáo hóa chúng sinh của Phật thì phương pháp tu hành và trình độ giác ngộ của Quyền giáo và Thực giáo có khác nhau, cho nên gọi là Quyền thực dị thể.

Pháp hoa văn cú quyền 3, thượng, cho rằng có thể dùng 4 câu về quyền, thực để biểu thị trạng thái tồn tại của tất cả sự vật sau:

- Tất cả các pháp đều là quyền;
- Tất cả các pháp đều là thực.
- Tất cả các pháp vừa là quyền vừa là thực,
- Tất cả các pháp không phải quyền không phải thực.

Thập bất nhị môn trong Pháp hoa huyền nghĩa quyền 7 có lập “Quyền thực bất nhị môn”, nghĩa là đứng trên lập trường của người mà nói thì 9 cõi từ Bồ tát trở xuống đến địa ngục là Quyền, còn cõi Phật là Thực, gọi là Cửu quyền nhất thực (9 quyền 1 thực); còn nói theo lập trường của giáo pháp thì tuy có chia ra Tam quyền nhất thực (3 quyền 1 thực), nhưng nên quán xét quyền thực viên dung không sai khác.

[X. kinh Chính pháp hoa Q.1; Pháp hoa

huyền luận Q.4, Ma ha chỉ quán Q.3, hạ;
QUYỀN THỰC

Q

4529

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
Q.3, phần 4, Tứ giáo nghĩa Q.12; Xuất tam
tạng kí tập Q.8]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo,
Khai Hội).

QUYỀN THỰC BÁT NHỊ MÔN

Tông Thiên thai cho rằng các pháp
quyền và thực dung thông nhau, bình đẳng
không hai, là 1 trong Thập bát nhị môn.
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyền
14 (Đại 33, 919 hạ) nói: “Quyền thực bát
nhị môn, nghĩa là trí tuệ rộng lớn bình đẳng,
thường chiếu rọi khắp pháp giới, cũng do
lí tính 9 quyền 1 thực (tức 9 cõi từ Bồ tát đến
địa ngục là quyền, chỉ có 1 cõi Phật là thực),
thực ở trong 9 cõi, quyền cũng lại như thế.
Quyền thực thâm hợp nhau, trăm cõi một
niệm không thể tách rời, nhậm vận thường
nhiên”. Nghĩa là về mặt lí tính thì tâm phạm
phu vốn đầy đủ 9 quyền 1 thực, tức là “thực”
của cõi Phật có đầy đủ “quyền” của 9 cõi
mà “quyền” của 9 cõi cũng đầy đủ “thực”
của cõi Phật. Do đó, quyền và thực bình
đẳng, trăm cõi dung nhiếp, hòa nhập vào
nhau, hoàn toàn trong 1 niệm căn yếu này,
cho nên, khi quán xét một niệm mà chiếu
soi cảnh nhiệm màu của 3 nghìn thế giới
thì có thể thành tựu tu quán sơ tâm, đây là
yếu chỉ của pháp môn “Quán tâm” của tông
Thiên thai.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Thập
bát nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ]. (xt. Thập
Bát Nhị Môn).

QUYỀN THỰC CHỈ QUÁN

Chỉ cho Tam quyền chỉ quán và Nhất
thực chỉ quán của tông Thiên thai.

Tam quyền chỉ quán là Chỉ quán thiên
lệch như Tam tạng quán, Thông quán và
Biệt quán trong 4 thời (Hoa nghiêm, A hàm,
Phương đẳng, Bát nhã) 3 giáo (Tạng, Thông,
Biệt) do đức Phật nói trước thời Pháp hoa;

còn Nhất thực chỉ quán tức là Chỉ quán viên đốn mà đức Phật đã nói trong thời Pháp hoa. Đứng về phương diện quan hệ giữa Tam quyền chỉ quán và Nhất thực chỉ quán mà nói, thì pháp quán đầu là “khai”, pháp quán sau là “hiển”, theo ý tông Thiên thai, vì muốn hiển bày(hiển) Nhất thực chỉ quán nên đức Phật mở ra(khai) Tam quyền chỉ quán.

Ma ha chỉ quán quyển 3, hạ (Đại 46, 34 thượng) nói: “Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, đó là vì hiển bày Nhất thực chỉ quán mà mở ra Tam quyền chỉ quán. Quyền chẳng phải là bản ý của Phật, mà ý cũng không ngoài quyền, cốt mở ra Tam quyền chỉ quán để hiển bày Nhất thực chỉ quán”.

Đức Phật biết bản tính ưa thích của chúng sinh, cho nên dùng Tứ tất đàn để tùy thuận hóa độ. Trong Tứ tất đàn, đức Phật dùng Thế giới tất đàn thuận theo ý muốn của chúng sinh mà nói Tam quyền nhất thực chỉ quán: Nếu người muốn nghe Chính nhân duyên thì nói Tam tạng quán; nếu muốn nghe lý nhân duyên tức không thì nói Thông quán; nếu muốn nghe đạo tu hành trong nhiều kiếp thì nói Biệt quán; nếu muốn nghe diệu lý Tức trung thì nói Viên quán.

QUYỀN THỰC ĐỒNG THỂ DỊ THỂ

Tông Thiên thai cho rằng Quyền giáo và Thực giáo là bình đẳng không hai, gọi là Quyền thực đồng thể, trái lại, Quyền giáo và Thực giáo khác nhau thì gọi là Quyền thực dị thể. Trong đó, “Quyền thực đồng thể” là nói theo ý của Phật, tức là từ Nhất Phật thừa mà chia ra nói thành Tam thừa, bảo rằng Quyền của Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Thực của Viên giáo là bình đẳng không hai, cùng là một thể. Còn “Quyền thực dị thể”

4530

Q

thực dị thể” là nói theo tác dụng giáo hóa tùy thuận của Phật đối với hữu tình, nghĩa là quá trình tu chứng của Tạng, Thông, Biệt, Viên đều khác nhau.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.17; Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.1].

QUYỀN THỰC NHỊ GIÁO

Từ gọi chung Quyền giáo và Thực giáo được ghép lại.

Quyền giáo cũng gọi là Phương tiện giáo, tức là giáo môn tùy theo ý muốn của chúng sinh mà tạm thời giả đặt (quyền giả) ra để làm phương tiện giáo hóa. Thực giáo cũng gọi là Chân thực giáo, là giáo môn rốt ráo chân thực, vĩnh viễn không thay đổi, tức là giáo pháp được nói ra từ nghĩa chân thực nội chứng của Phật và theo ý của Phật.

Nói một cách đại thể thì giáo thuyết của các tông, các phái trong Phật giáo tuy đều là Thánh ngôn chân thực không hư dối, nhưng trong đó có hai hệ thống lớn với chủ trương không giống nhau. Một là hệ thống chủ trương tất cả chúng sinh đều có tính Phật và thừa nhận chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Hai là hệ thống chủ trương chúng sinh có 5 loại căn tính khác nhau và phủ nhận sự thành Phật của Nhị thừa định tính và Hữu tình vô tính trong 5 loại căn tính. Nếu nói theo các kinh luận thì hệ thống 1 thuộc kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn... tức là thuyết Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện”; còn hệ thống 2 thì thuộc kinh Giải thâm mật, luận Du giả... tức là thuyết “Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện”.

Tông Thiên thai căn cứ theo kinh Pháp hoa mà lập thuyết “Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện, gọi kinh Pháp hoa

là Thực giáo, các kinh còn lại là Quyền giáo. Ngoài ra còn căn cứ vào “Bộ” và “Giáo” mà nói về sự khác nhau giữa Quyền và Thực. Tức là nói theo Giáo thì Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo là Quyền, Viên giáo là Thực; nói theo Bộ thì Kiêm, Dẫn, Đối, Đối thuộc 4 thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã là Quyền; “Nhất thực khai quyền” thuộc thời Pháp hoa là Thực.

Tông Tam luận chủ trương “Nhất tính giai thành”, tuy cũng lập thuyết “Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện”, nhưng chủ trương ngoài Tam thừa không có Nhất thừa, cho nên khác với thuyết của tông Thiên thai.

Tông Pháp tướng duy thức y cứ vào kinh Giải thâm mật mà chủ trương thuyết “Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện”, cho rằng thuyết “Duy hữu nhất thừa” của kinh Pháp hoa chẳng qua là phương tiện được đặt ra để dẫn dắt hàng Thanh văn bất định tính chứ thực ra thì chúng sinh vốn có 5 tính khác nhau, mà “giáo, lý, hành, quả” của Tam thừa cũng khác, bởi thế tông Pháp tướng duy thức chủ trương thuyết “Duy hữu nhất thừa” là giáo pháp phương tiện, còn thuyết Tam thừa mới là giáo pháp chân thực.

Tông Hoa nghiêm thì cũng giống như tông Thiên thai, cũng chủ trương ngoài Tam thừa còn có pháp “Nhất Phật thừa” và cho rằng 3 xe ở trong cửa mới là phương tiện, chỉ cho các hư giả, còn xe trâu trắng lớn ở ngoài cửa mới là chân thực. Trong Ngũ giáo (Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) mà tông Hoa nghiêm phân định thì cho rằng Tiểu thừa là Ngu pháp nhị thừa giáo, Đại thừa thủy giáo là Tam thừa giáo, đều thuộc Quyền giáo; còn Đại thừa chung giáo và Đốn giáo thì vì chủ trương “Nhất thừa nhất tính” nên tuy có lúc cũng gọi là Thực

giáo, nhưng vì không chủ trương “Tất cả
QUYỀN THỰC NHỊ GIÁO

Q

4531

chúng sinh đều có tri kiến Phật”, cho nên chỉ có “Lí tính nhân xa” chứ không có “Quả tính quả xa”, do đó vẫn thuộc Tam thừa, cũng là Quyền giáo; chỉ có Biệt giáo Nhất thừa của kinh Hoa nghiêm mới là Thực giáo.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Vô tự tính tướng kinh Giải thâm mật Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7, thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Ngũ thốc sao Q.thượng].

QUYỀN THỰC NHỊ TRÍ

Cũng gọi Quyền thực nhị tuệ.

Quyền trí và Thực trí ghép chung lại.

Quyền trí cũng gọi Phương tiện trí, là trí biết rõ pháp Tam thừa quyền hóa; Thực trí, cũng gọi Chân thực trí, Như thực trí, là trí thấu suốt pháp Nhất thừa chân thực.

Thực trí thuộc về thể, Quyền trí thuộc về dụng.

Đại thừa nghĩa chương quyển 19 cho rằng, dựa theo “Đối quyền minh thực”(đối với quyền mà rõ được thực) mà luận thì trí rõ biết pháp Nhất thừa chân thực, gọi là Thực trí; còn trí thấu suốt pháp Tam thừa quyền hóa thì gọi là Phương tiện trí. Nói về Phương tiện trí cho rằng, dựa theo “Quyền xảo phương tiện”(Phương tiện tạm thời khéo léo) mà bàn, thực ra không có việc ấy, nhưng giả đặt một cách khéo léo, cho nên gọi là Phương tiện. Trong đó, Phật có pháp Tam nghiệp phương tiện là:

1. Thân xảo: Vì hóa độ chúng sinh mà tạm thời giả hiện các thân hình một cách khéo léo như Phật, vượn, nai, ngựa...
2. Khẩu xảo: Thực không có Tam thừa sai khác, nhưng tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà tạm nói pháp Tam thừa.
3. Ý xảo: Nghĩ về sự hành hóa phương

tiện khéo léo của chư Phật quá khứ, ta nay đã được đạo, cũng nên tuyên thuyết pháp Tam thừa.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2, thượng (Đại 33, 693 thượng) nói: “Phật pháp không ngoài quyền thực, pháp ấy rất sâu xa mâu nhiệm, khó thấy khó thấu suốt, tất cả loài chúng sinh, không thể nào biết rõ Phật, vì thực trí của Phật rất sâu xa vi diệu. Còn các pháp khác của Phật cũng không thể suy lường mà biết được, vì quyền trí của Phật rất vi diệu. Hai pháp ấy duy Phật với Phật mới có thể cùng suốt được thực tướng của chúng”.

Cũng Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, hạ, cho rằng hai trí quyền thực có thể được chia làm 7 loại: Tích pháp quyền thực, Thể pháp quyền thực, Thể pháp hàm trung quyền thực, Thể pháp hiển trung quyền thực, Biệt quyền thực, Biệt hàm viên quyền thực và Viên quyền thực. Bảy loại quyền thực trí này mỗi loại chia ra 3 thứ: Tự hành quyền thực, Hóa tha quyền thực và Tự hành hóa tha quyền thực, tổng hợp lại có 21 loại quyền thực.

Ngoài ra, Mật giáo lấy đài hoa sen ở chính giữa Mạn đồ la Thai tạng giới làm Thực trí và lấy 8 cánh sen nở rộ làm Quyền trí.

[X. Pháp hoa huyền luận Q.4; Pháp hoa huyền tán Q.3; Đại nhật kinh số Q.6; Ma ha chỉ quán Q.3 hạ]. (xt. Quyền Thực).

QUYỀN THỰC TỨ CÚ

Bốn câu phân biệt do tông Thiên thai lập ra để nói rõ về quyền thực.

1. Tất cả pháp đều quyền: Chỉ cho tất cả pháp đều có ngôn thuyết, mà ngôn thuyết ấy là cái cơ quan năng thuyết; đối với thực lý sở thuyết mà nói, thì đó gọi là Quyền giả.

2. Tất cả pháp đều thực: Cái chân thực chính là ở sự chứng nhập, mà tất cả

QUYỀN THỰC TỨ CÚ

4532

Q

ngôn thuyết đều lấy sự chân thực chứng nhập ấy làm gốc, cho nên gọi tất cả pháp đều thực.

3. Tất cả pháp vừa quyền vừa thực:

Hợp 2 câu nói ở trên lại thì bên năng thuyết là Quyền; bên sở thuyết là Thực.

Như phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, khi nói về thực tướng các pháp, cho rằng các pháp là Quyền, thực tướng là Thực, mà các pháp tức Thực tướng, thể của chúng chẳng phải là 2, cho nên gọi là vừa quyền vừa thực.

4. Tất cả pháp chẳng phải quyền chẳng phải thực: Thể của tất cả pháp chính là lí Trung đạo nhiệm mầu, lí này dứt bật nói năng, cho nên gọi là chẳng phải Quyền chẳng phải Thực.

Bốn câu phân biệt quyền thực trên đây chính là hiển bày yếu chỉ phá lập của kinh Pháp hoa.

[X. Pháp hoa văn cú Q.3].

QUYỀN TÍCH

Thân quyền hóa thù tích do chư Phật thị hiện. Nghĩa là chư Phật vốn đã thành Phật từ rất nhiều kiếp lâu xa về trước, nhưng muốn hóa độ chúng sinh mà thị hiện thân thù tích; như 8 tướng thành đạo của đức Phật Thích ca. Quyền là đối với Thực, Tích là đối với Bản.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, thượng (Đại 33, 800 trung) nói: “Xóa hết quyền tích, hiển bày thực bản”.

(xt. Bản Tích Nhị Môn).

QUYỀN THUỘC

Phạm, Pàli: Parivāra.

Chỉ cho người gần gũi, thuận theo.

Quyển là thân ái, Thuộc là lệ thuộc.

Theo luận Đại trí độ quyển 33 thì đức Phật có Đại quyển thuộc và Nội quyển thuộc. Nội quyển thuộc chỉ cho những

người như: Xa nặc, Cù tì da...lúc Phật chưa xuất gia, 5 người theo hầu khi Ngài xuất gia tu khổ hạnh và tôn giả A nan...sau khi Ngài đắc đạo. Còn Đại quyền thuộc thì chỉ có các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên...và các vị bồ tát Di lặc, Văn thù sư lợi...

Ngài Thiên đạo chia quyền thuộc của đức Phật làm 2 loại: Tại gia và xuất gia. Đức Phật có 4 người chú, bác là tại gia, gọi là Ngoại quyền thuộc, còn các đệ tử Phật là người xuất gia thì gọi là Nội quyền thuộc. Nếu nói theo nghĩa rộng thì phàm là người nghe pháp thụ giáo đều là quyền thuộc của Phật.

Lại nữa, tâm sở và 4 tướng kèm theo trí tuệ thanh tịnh vô lậu mà khởi, cũng gọi là quyền thuộc. Luật tạng Pāli chia làm 5 bộ phận, trong đó, bộ phận cuối cùng, cũng gọi là Quyền thuộc, tức là bộ phận bổ túc của Luật tạng.

[X. Quán Vô lượng thọ Phật kinh sơ Q.2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6, hạ; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.13; Đại nhật kinh sơ Q.1].

QUYỀN THUỘC BÁT NHÃ

Lục độ vạn hạnh tương ứng với diệu tuệ, trợ lực phát ra quán chiếu Bát nhã, 1 trong 5 loại Bát nhã.

Chân trí vô tướng là quán chiếu Bát nhã, cũng chính là trí tuệ vô lậu thanh tịnh có năng lực soi thấy tất cả đều không, cho đến thể tướng bình đẳng, đây là tự tính của Bát nhã, giúp làm phát ra Bát nhã quán chiếu. Từ Bát nhã này lưu xuất ra các pháp Noãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp cho đến Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến, đều là quyền thuộc của tuệ tính quán chiếu, vì thế gọi là Quyền thuộc bát nhã.

QUYỀN THUỘC BÁT NHÃ

Q

4533

[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng;
Kim cương toàn yếu san định kí Q.2, Đại
minh tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ
Chủng Bát Nhã).

QUYỀN THUỘC CÔNG ĐỨC

Một trong 17 thứ làm đẹp cõi nước
thuộc 29 loại trang nghiêm Tịnh độ cực lạc.
Các Thánh chúng vãng sinh Tịnh độ
Cực lạc là quyền thuộc của đức Phật A di
đà, đều từ hoa Chính giác của Ngài hóa
sinh, bình đẳng như nhau, không có hơn
kém; cõi nước có đầy đủ những công đức
trang nghiêm này, gọi là Quyền thuộc công
đức.

Vãng sinh luận chú quyền thượng (Đại
40, 830 trung) nói: “Khiến cho tất cả người
trong cõi nước tôi đều sinh ra từ hoa thanh
tịnh của Như lai, quyền thuộc bình đẳng,
không có sai khác”.

Nguyên nhân khởi Tịnh độ này là vì
thấy thế giới của chúng sinh do các nghiệp
tạp nhiễm chiêu cảm, muôn nghìn sai
khác, nên chỗ thác sinh nhơ nhớp, hơn
kém không đồng, buồn vui sướng khổ theo
đó mà khởi. Đức Phật A di đà thương xót
chúng sinh mới thành tựu loại trang
nghiêm này, khiến những người vãng sinh
đều từ trong hoa sen thanh tịnh vô lậu
hóa sinh, tất cả đều như nhau, không hơn
kém.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; luận Tịnh
độ (Thiên thân)].

QUYỀN THUỘC DIỆU

Điều thứ 9 trong Tích môn thập diệu
của kinh Pháp hoa do tông Thiên thai lập
ra. Tức chỉ cho những người trong các kiếp
quá khứ từng đã thụ trì giáo pháp của Như
lai, nay đến hỗ trợ Như lai trong việc giáo
hóa. Những quyền thuộc này của Như lai
được chia làm 5 loại đều chẳng thể nghĩ

bàn, nên gọi là Quyển thuộc điều:

1. Lí tính quyển thuộc: Chỉ cho hết thấy chúng sinh. Vì chúng sinh và Phật thể tính như nhau, bình đẳng không khác, nên dù có kết duyên hay không, đều là Phật tử.
2. Nghiệp sinh quyển thuộc: Chỉ cho những người kiếp trước nhờ thiện nghiệp nghe pháp, mà đời này gặp Phật nghe pháp và được độ. Những chúng sinh này kiếp trước kết duyên với đức Phật Đại thông, nên đời này đều được hóa độ.
3. Nguyên sinh quyển thuộc: Chỉ cho những chúng sinh ở các kiếp trước từng đã phát nguyện, nguyện được sinh vào thời đại đức Phật ấy ra đời. Những chúng sinh này, theo nguyện kiếp trước mà đời nay sinh đến đây, bất luận là thân hay oán, đều được thấy Phật nghe pháp.
4. Thần thông quyển thuộc: Chỉ cho chúng sinh đời trước từng được gặp Phật mà phát chân trí, nhưng vẫn chưa dứt hết phiền não, còn phải thụ sinh lần nữa, cho nên, hoặc đang ở cõi trời, hay đang ở các phương khác, nay nghe Phật xuất thế, hoặc do nguyện lực, hoặc nhờ sức thần thông mà sinh đến cõi này, bất luận là thân hay oán, đều nhờ sự giúp Phật giáo hóa mà đoạn trừ những hoặc chướng còn lại, để ra khỏi 3 cõi.
5. Ứng sinh quyển thuộc: Chỉ cho những người đã dứt trừ hoặc vô minh mà được pháp thân căn bản, lại dùng thân ứng hóa đến cõi Sa bà, dắt dẫn chúng sinh, khiến họ hướng về Phật đạo. Như Phật mẫu là phu nhân Ma da, con Phật là La hâu la, cho đến các vị Thanh văn...tất cả đều là các Bồ tát pháp thân “nội bí ngoại hiện” (pháp chứng ngộ bên trong là Bồ tát, bên ngoài hiện tướng Thanh văn), ứng duyên mà đến cõi này.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 hạ].

QUYỂN THUỘC ĐIỀU

4534

Q

QUYỀN THUỘC ĐỊA NGỤC

Tám địa ngục nóng căn bản, mỗi địa ngục có 16 địa ngục nhỏ phụ thuộc. Sau khi chúng sinh chịu các khổ báo ở địa ngục căn bản xong, được đưa đến các địa ngục quyền thuộc để chịu hết những khổ báo còn lại. Có 128 địa ngục quyền thuộc, nếu thêm các địa ngục căn bản(8 địa ngục nóng) nữa thì tất cả có 136 địa ngục(136 nại lạc ca).

Về nơi chốn của 16 địa ngục phụ thuộc, các kinh luận nói có khác nhau.

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyền 5, mỗi địa ngục căn bản đều có 16 địa ngục quyền thuộc khác nhau, gọi là Thập lục biệt xứ địa ngục (16 chỗ địa ngục riêng biệt).

Đó là:

1. Địa ngục Đẳng hoạt: Gồm 16 chỗ là: Thi nê xứ(chỗ phân và bùn), Dao luân xứ(chỗ dao và bánh xe), Ung nhiệt xứ(nơi những cái vò được nung nóng), Đa khổ xứ(chỗ nhiều khổ), Ám minh xứ(chỗ tối tăm), Bất hỷ xứ(chỗ không vui), Cực khổ xứ, Chúng bệnh xứ(nơi nhiều bệnh), Lưỡng thiết xứ(nơi cặp sắt), Ác trượng xứ(nơi gậy ác), Hắc sắc thử lang xứ(nơi những con chuột và chó sói màu đen), Dị dī hòi chuyển xứ(nơi luôn luôn quay chuyển), Khổ bức xứ(nơi khổ làm ngạt), Bát đầu ma tu xứ, Pha trì xứ(nơi chứa nước) và Không trung thụ khổ xứ(nơi chịu khổ trong hư không).

2. Địa ngục Hắc thăng: Gồm 16 chỗ, tên gọi cũng giống như trên.

3. Địa ngục Chúng hợp: Gồm 16 nơi là: Đại lượng thụ khổ não xứ, Cát khổ xứ(chỗ cắt, mổ), Mạch mạch đoạn xứ(nơi cắt đứt các gân máu), Ác kiến xứ, Đoàn xứ(chỗ tụ hợp), Đa khổ não xứ, Nhẫn độ xứ, Chu tru chu tru xứ(nơi giết chóc), Hà hà hề xứ(nơi tra hỏi), Lệ hỏa xuất xứ(nơi chảy nước

mắt nóng), Nhất thiết căn diệt xứ(tất cả các căn đều bị diệt), Vô bỉ ngạn thụ khổ xứ(nơi chịu khổ không có bờ bên), Bát đầu ma xứ (nơi da nổi những mụn màu đỏ), Đại bát đầu ma xứ, Hỏa ông xứ(nơi ngập lửa), Thiết hỏa mạt xứ(nơi mạt sắt nóng).

4. Địa ngục khiêu hoán: Gồm 16 chỗ là: Đại hồng xứ(nơi gào to), Phổ thanh xứ (tiếng kêu khắp nơi), Phát hỏa lưu xứ(nơi chảy ra những sợi tóc lửa), Hỏa mạt trùng xứ(nơi những con trùng bằng lửa nhỏ li ti), Nhiệt thiết hỏa chủ xứ(nơi những cái chày sắt nóng), Vũ viêm hỏa thạch xứ(nơi mưa đá lửa), Sát sát xứ(nơi giết chóc), Thiết lâm khoáng dã xứ(nơi đồng hoang rừng sắt), Phổ ám xứ (nơi tối tăm), Âm ma la già ước khoáng dã xứ(nơi đồng hoang Âm ma la già), Kiếm lâm xứ(nơi rừng gươm), Đại kiếm lâm xứ, Ba tiêu yên lâm xứ (nơi rừng chuỗi bồng lửa), Hữu yên hỏa lâm xứ(nơi có rừng bồng lửa), Hỏa vân vụ xứ(nơi mây, sương lửa) và Phân biệt khổ xứ.

5. Địa ngục Đại khiêu hoán: Gồm có 18 chỗ là: Hồng hồng xứ(nơi gào rống), Thụ khổ vô hữu số lượng xứ(nơi chịu khổ không có số lượng), Thụ kiên khổ não bất khả nhẫn nại xứ(nơi chịu những khổ não không thể nhẫn nại), Tùy ý áp xứ(nơi tùy ý đè ép), Nhất thiết ám xứ(nơi tối tăm tràn lan), Nhân ám yên xứ(nơi người bị khói ám), Như phi trùng đọa xứ(nơi như trùng bay rơi xuống), Tử hoạt đẳng xứ(nơi sống cũng như chết), Di di chuyển xứ(nơi di chuyển luôn luôn), Đường bố vọng xứ(nơi trông chờ sợ hãi), Song bức não xứ(nơi bức bách khổ não), Diệt tương áp xứ(nơi thay phiên đè nhau), Kim cương tùy điều xứ(nơi chim mổ kim cương), Hỏa man xứ(nơi vòng hoa lửa), Thụ phong khổ xứ(chịu khổ mũi nhọn đâm), Thụ vô biên khổ xứ, Huyết tùy thực xứ(nơi ăn tùy máu)và Thập nhất viêm xứ. Tất cả có 18 chỗ (nhiều hơn các địa ngục khác 2 chỗ).

6. Địa ngục Tiêu nhiệt: Gồm 16 nơi
QUYẾN THUỘC ĐỊA NGỤC

Q

4535

QUYỂN THUỘC ĐỊA NGỤC

là: Đại thiêu xú(nơi cháy lớn), Phân đồ lê ca xú(nơi Phân đồ lê ca), Long toàn xú(chỗ rồng xoáy), Xích đồng di nê ngư toàn xú(chỗ cá Di nê đồng đỏ xoáy), Thiết hoạch xú(chỗ vạc sắt), Huyết hà phiêu xú(chỗ sông máu trôi), Nhiêu cốt tùy trùng xú(chỗ xương tùy nhiều trùng), Nhất thiết thực xú(chỗ nấu chín tất cả), Vô chung một nhập xú(nơi chìm xuống hun hút), Đại bát đầu ma xú(nơi Đại bát đầu ma), Ác hiểm ngạn xú(nơi bờ hiểm ác), Kim cương cốt xú(nơi xương kim cương), Hắc thiết thẳng nhận giải thụ khổ xú(nơi chịu khổ bị dây sắt nóng quấn), Na ca trùng trụ ác hỏa thụ khổ xú(nơi chịu khổ trôi vào cột lửa bị trùng ca na rửa rúc), Âm hỏa phong xú(nơi gió lửa tối tăm) và Kim cương thích phong xú(nơi mũi nhọn kim cương đâm).

7. Địa ngục Đại tiêu nhiệt: Gồm 16

nơi là: Nhất thiết đại tiêu nhiệt xú(nơi tất cả lửa đốt), Đại thân ác hống khả úy xú(nơi thân ác to lớn gào thét đáng sợ), Hỏa kế xú(nơi búi tóc lửa), Vũ sa hỏa xú(nơi mưa cát lửa), Nội phí nhiệt xú(nơi nóng sôi bên trong trào lên), Tra tra tra tê xú(nơi kêu tra tra tra), Phổ thụ nhất thiết tứ sinh khổ não xú(nơi chịu tất cả khổ não của cuộc sống), Tì đa la ni hà xú(nơi sông Tì đa la ni), Vô gián ám xú(nơi không bao giờ có chút ánh sáng), Khổ man xú(nơi chịu các nỗi khổ triền miên), Vũ lũ man đầu tẩu xú(nơi mưa lửa liên miên), Man khối ô xú, Bi khổ hống xú(nơi kêu gào khổ thảm), Đại bi xú, Vô bi ám xú, Mộc chuyển địa ngục xú.

8. Địa ngục A tì: Gồm 16 chỗ là: Điều

khẩu xú(nơi miệng chim), Nhất thiết hướng địa xú(nơi tất cả hướng xuống đất), Vô bỉ ngạn thường trụ khổ não xú(nơi chịu khổ não triền miên không bờ bến), Dĩ can hống

xứ(nơi dã can kêu rống), Thiết dã can thực xứ(nơi dã can sắt ăn thịt), Hắc đồ xứ(nơi bụng đen), Thân dương xứ, Mộng kiến úy xứ(nơi ác mộng), Thân dương thụ khổ xứ, Lương sơn tụ xứ(nơi 2 quả núi ép lại), Hồng sinh diêm bà cự độ xứ, Tinh man xứ, Khô não cấp xứ, Xú khí phú xứ, Khoáng điệp và Thập nhất viêm xứ.

Mười sáu địa ngục phụ thuộc của mỗi địa ngục căn bản đều giống nhau, gọi là Thập lục tiểu địa ngục, nhưng tên gọi được ghi trong các kinh luận thì có khác nhau. Như kinh Trường a hàm quyền 19 ghi: Hắc sa(cát đen), Phí thi(Phân sôi), Ngũ bách đỉnh(500 đỉnh), Cơ(đói), Khát, Nhất đồng phủ(1 chỗ đồng), Đa đồng phủ(nhiều chỗ đồng), Thạch ma(đá mài), Nùng huyết(máu mủ), Lượng hỏa(lượng lửa), Hôi hà(sông tro), Thiết hoàn(viên sắt), Cân phủ(búa rìu), Sài lang, Kiếm thụ(cây gươm) và Hàn băng(giá lạnh).

Kinh Tăng nhất a hàm thì gọi là Thập lục cách tử. Tức là: Ưu bát, Bát đầu, Câu mâu đầu, Phân đà lợi, Vị tăng hữu, Vĩnh vô, Ngu hoặc, Súc tụ, Dao sơn, Thang hỏa, Hỏa sơn, Hôi hà, Kinh cúc, Phí thi, Kiếm thụ và Nhiệt thiết hoàn.

Luận Đại trí độ quyền 16 thì chia 16 địa ngục làm 2 loại: Nhiệt và Hàn. Tám nhiệt là: Khôi khanh(hầm than), Phí thi(phân sôi), Thiêu lâm(rừng cháy), Kiếm lâm(rừng gươm), Dao đạo(đường dao), Thiết thích lâm(rừng gai sắt), Hàm hà(sông mặn) và Đồng quyết(cọc đồng). Tám hàn là: Át phù đà, Ni la phù đà, A la la, A bà bà, Hầu hầu, Âu ba ba, Ba đầu ma và Ma ha ba đầu ma.

Mỗi địa ngục căn bản đều có 4 cửa, mỗi cửa có 4 chỗ(Tứ tăng), cho nên mỗi địa ngục căn bản lại có thêm 16 địa ngục phụ thuộc, gọi là Thập lục du tăng địa. Như Đường ôi tăng(tăng nướng cháy), Thi phần tăng(tăng cút đá), Phong nhận tăng(tăng

dao nhọn), Liệt hà tăng(tăng sông lửa)...Chữ
“tăng” (thêm) hàm ý là địa ngục căn bản
dùng 1 khổ cụ(đồ tra tấn)để trừng trị tội
nhân, nhưng địa ngục phụ thuộc(quyền

4536

Q

thuộc) thì dùng nhiều khổ cụ, cho nên gọi là Tăng.

Ngoài ra, về vị trí của 8 địa ngục nóng căn bản có 2 thuyết, cho nên về vị trí của các địa ngục quyền thuộc cũng có 2 thuyết: Các kinh Trường a hàm...cho rằng các địa ngục quyền thuộc ở ngoài núi Thiết vi, còn luận Đại tì bà sa thì cho rằng chúng ở dưới cõi Diêm phù đề.

[X. kinh Quán Phật tam muội Q.5; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11, luận Du già sư địa Q.4]. (xt. Thập Lục Tiểu Địa Ngục).

QUYỀN THUỘC VÔ MINH TRỤ ĐỊA

Chỉ cho các phiền não ngành ngọn(chi mạt). Nhóm từ này được sử dụng trong luận Ma ha diễn quyền 4.

Luận Đại thừa khởi tín chia Vô minh (tức phiền não) làm 2 loại là Căn bản phiền não và Chi mạt phiền não. Căn bản phiền não là tâm tướng nhỏ nhiệm do 1 niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như của tâm thức chúng ta. Còn Chi mạt phiền não là những tâm nhiễm cảnh lá nảy sinh từ trong căn bản phiền não. Ở đây gọi quyền thuộc là đối lại với căn bản. Căn bản vô minh có năng lực rất lớn, có thể giữ chặt các Chi mạt phiền não, hơn nữa, là chỗ nương ở của Chi mạt phiền não cho nên gọi là “Căn bản vô minh trụ địa”. Nhưng Chi mạt vô minh cũng được gọi là Trụ địa, do 3 nguyên nhân.

1. Trong Chi mạt vô minh có 2 thứ vọng hoặc là Vi tế và Thô cường nương vào nhau. Vì hoặc Vi tế thường giữ chặt hoặc Thô cường, vả lại, làm chỗ nương dựa cho hoặc Thô cường, nên gọi là Trụ địa.
2. Hai hoặc Vi tế và Thô cường cũng thường nắm giữ nhau, nương tựa lẫn nhau.
3. Vì Chi mạt vô minh là pháp bám chặt

vào Căn bản vô minh, cho nên nói theo chỗ bám víu thì Chi mật vô minh cũng có thể được gọi là Trụ địa.

QUYỀN LUYẾN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Quyền là chuồng để nuôi thú; Luyến là dây buộc hoặc dây câu.

Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để ví dụ bậc thầy tiếp hóa những người học có căn cơ linh lợi, nhạy bén, cần phải dùng phương pháp đặc biệt khéo léo để dắt dẫn, bắt giữ, giống như người đời thả câu dùng mồi ngon để nhử bắt cá lớn, hoặc dùng cái chuồng chắc chắn để giữ những con mãnh thú săn bắt được, đề phòng chúng sống chuồng, ví như giữ cho người học khỏi trở thành nông công.

Trong trường hợp này, cái cơ pháp mà bậc thầy hay dùng nhất là “Viên tướng” (tướng tròn), tức dùng tay hoặc phát trần, như ý, gậy... vẽ trong hư không hoặc trên mặt đất 1 hình tròn, biểu thị chân lý tuyệt đối, chân như, Phật tính, thực tướng, pháp tính... để làm phương tiện dẫn phát cơ khai ngộ của người học.

Bích nham lục tắc 33 (Đại 48, 172 hạ)

nói: “Khi câu được con ba ba thì phải dùng 1 sợi dây(luyến) để buộc nó lại”.

[X. Bích nham sao; Bích nham lục

Phương ngữ giải].

QUYỀN THU

Trong Thiền lâm, quyền và thu là 2 cơ pháp mà bậc thầy dùng để dắt dẫn người học. Quyền nghĩa là thu lại, nắm giữ lấy, thuộc phương pháp tiếp hóa đả phá, phủ định; Thu nghĩa là giãn ra, buông ra, thuộc phương pháp tiếp hóa nhiếp thụ, khẳng định.

Bậc thầy dựa theo căn cơ, trình độ của người học mà sử dụng những phương pháp

QUYỀN THU

Q

4537

giáo hóa khác nhau, hoặc nắm giữ, hoặc buông thả, vận dụng một cách linh hoạt, tự tại để giúp người học đạt được khai ngộ.

[X. Bích nham lục tắc 3, 5].

QUYỀN TỬ BẢN

Bản sách cuốn tròn, tức là viết chữ trên 1 tờ giấy dài rồi cuốn lại thành hình ống tròn, 1 trong những hình thức đóng sách ở đời xưa.

Từ rất sớm, các quốc gia phương Tây đã có Quyền tử bản bằng giấy hoặc bằng da thú. Trung quốc nhờ đã phát minh ra giấy, nên từ đời Đông Hán về sau, trong khoảng 1.000 năm, Quyền tử bản đã trở thành hình thức tiêu chuẩn cho tất cả các loại sách vở, trong đó có cả kinh điển Phật giáo. Những Quyền tử bản phát hiện được ở vùng Trung á hầu như đều là những sản phẩm dưới ảnh hưởng nền văn hóa của Trung quốc. Ngoài chữ Hán ra còn có chữ Túc đặc, chữ Tây tạng, chữ Hồi hột, chữ Tây hạ... đều được viết trên giấy, tập trung ở các khu vực Đôn hoàng, Cao xương, thành Hắc thủy... Trong đó, Quyền tử bản chữ Hán chiếm phần lớn, vả lại, giấy viết phần nhiều cũng được vận chuyển từ Trung quốc đến. Các dụng cụ để viết thì có bút lông thỏ, bút gỗ, cọ lau... Trong những bản sao đào được ở Đôn hoàng phần nhiều là Quyền tử bản kinh Phật bằng chữ Hán, còn các kinh điển của Ma ni giáo, kinh điển của Cảnh giáo tìm thấy ở Cao xương cũng là Quyền tử bản, nhưng có vẻ khác với Quyền tử bản của Trung quốc.

Quyền tử bản chép kinh điển Phật bằng chữ Hán thông thường từ 20 đến 30 trang giấy được dán dính lại với nhau bằng hồ, chiều dài trang giấy khoảng 40 cm, rộng

từ 40 đến 80 cm. Về chiều hướng viết và đọc thì tùy theo các loại văn tự mà có khác nhau. Như chữ Hán và chữ Tây hạ thì viết theo hàng dọc từ bên phải sang bên trái, hàng cuối cùng ở bên trái; chữ Túc đặc và chữ Hồi hột thì viết theo hàng ngang, cũng từ phải sang trái; còn chữ Tây tạng thì viết ngang từ trái sang phải, hàng cuối cùng ở phía dưới.

Vì ngày xưa giấy rất quý nên có khi người ta viết chữ vào những chỗ trắng ở mặt sau của trang giấy, giữa khoảng các dòng chữ đã viết ở mặt trước. Ngoài ra, có khi Quyển tử bản được làm bằng tơ lụa, vải thô hoặc vỏ cây Hoa. Quyển tử bản bằng vỏ cây Hoa hiện nay chỉ tìm thấy 1 quyển ở Hòa điền, đó là quyển kinh Pháp cú được sao chép vào khoảng thế kỉ II từ văn tự địa phương Ca la thuộc Kiện đà la. Hình thức quyển kinh này là 2 đầu phải và trái của những trang vỏ cây Hoa được dính lại với nhau bằng chỉ; văn kinh được viết theo chiều rộng của trang vỏ cây và viết ngang từ phải sang trái, hàng cuối cùng ở phía dưới.

Qua suy đoán, nguồn gốc của Quyển tử bản này có vẻ như không dính dáng gì đến nền văn hóa của Trung quốc.

QUYẾT ĐỊNH

.....

Phạm: Nizcaya.

Đối lại: Bất định.

Cũng gọi Nhất định.

QUYẾT ĐỊNH

Phương thức viết chữ Hán và chữ Tây hạ trên

Quyển tử bản

Cách viết chữ Tây tạng trên

Quyển tử bản

4538

Q

Gọi tắt: Định.

Nhất định không thay đổi.

Cứ theo Đại thừa tạng nghiêm kinh luận quyển 12, tu hành 6Ba la mật thì được 6 quyết định, đó là: Bồ thí quyết định làm nên nhiều của cải, trì giới quyết định được sinh nơi yên vui, nhẫn nhục thì quyết định không lùi bước, tinh tiến thì quyết định tu tập, thiền định quyết định được định nghiệp và trí tuệ thì quyết định được vô công dụng.

[X. luận Câu xá Q.23; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Lục Quyết Định).

QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP

.....

Phạm: Vinizcit-Karman.

Gọi tắt: Định nghiệp

Đổi lại: Bất định nghiệp

Nghiệp quyết định chịu quả dị thực và quyết định thời phần chịu quả dị thực.

Luận Câu xá quyển 15 chia nghiệp

Quyết định làm 3 loại là Thuận hiện pháp thụ nghiệp, Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp

1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp(gọi tắt: Thuận thiện nghiệp): Nghiệp được tạo tác ở đời này tăng trưởng thì ở đời này chịu quả báo dị thực.

2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp(cũng gọi Thuận thứ nghiệp, Thuận sinh nghiệp): Nghiệp tạo tác ở đời này tăng trưởng, qua đời thứ 2 mới chịu quả báo dị thực.

3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp(cũng gọi Thuận hậu nghiệp): Nghiệp đời này tạo tác tăng trưởng, đến đời thứ 3, đời thứ 4 hoặc trong nhiều đời sau nữa mới chịu quả báo dị thực.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114 thì các nhà Thí dụ cho rằng tất cả nghiệp đều có thể chuyển, kể cả nghiệp vô gián,

tức 3 loại nghiệp Thuận hiện nói trên đều là nghiệp bất định. Tuy nhiên, A tì đạt ma luận sư thì chủ trương 3 nghiệp Thuận bất định thụ là có thể chuyển. Luận Đại tì bà sa còn cho biết có các Luận sư khác lập các thuyết Ngũ nghiệp(5 nghiệp), Bát nghiệp(8 nghiệp)... Ngũ nghiệp là ngoài 3 loại Định nghiệp ra, Bất định nghiệp được chia làm 2 thứ là nghiệp Dị thực quyết định và nghiệp Dị thực bất quyết định, cộng chung thành 5 thứ nghiệp, trong đó chỉ có nghiệp Dị thực bất quyết định là có thể chuyển. Còn thuyết Bát nghiệp là 4 nghiệp Thuận hiện, Thuận sinh, Thuận hậu, Thuận bất định, mỗi nghiệp được chia làm 2 thứ là Dị thực quyết định và Dị thực bất quyết định, trong đó, các nghiệp Dị thực quyết định đều không thể chuyển, còn các Dị thực bất quyết định thì đều có thể chuyển được. Tám thứ nghiệp này lại được phân biệt làm 4 câu: “Thời phân quyết định dị thực bất định, Dị thực quyết định thời phân bất định, Thời phân quyết định dị thực diệt định và Thời phân bất định dị thực diệt bất định”.

[X. luận Du già sư địa Q.9, 60; luận Hiền dương thánh giáo Q.19; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.4, 7; luận A tì đạt ma thuận chính lý Q.40; Câu xá luận quang kí Q.15; Câu xá luận bảo số Q.15; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5, phần cuối]. (xt. Tứ Nghiệp).

QUYẾT ĐỊNH TANG LUẬN

Phạm: Vinirīṭa-piika-zāstra.

Luận, 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, được thu vào Đại chính tạng tập 30.

Luận này chỉ có 1 phẩm tâm địa, thuộc Đại thừa luận bộ, là bản dịch khác của phẩm Ngũ thức thân tương ứng địa ý địa trong phần Quyết trạch của luận Du già sư địa, tương đương với 4 quyển từ quyển 51 trở xuống của luận này, lời dịch giữa 2 bản dịch

QUYẾT ĐỊNH TẠNG LUẬN

Q

4539

này có nhiều chỗ khác nhau.

Luận này hoàn toàn không có chú thích, nếu tạm coi Du già sư địa luận lược toàn quyển 13(là chú thích phẩm Ý địa của luận Du già sư địa) là sách sơ giải luận này, thì theo đó, 2 quyển thượng, trung của luận này được chia ra 10 môn để nêu rõ 6 thứ trí thù thắng: Âm, Nhập, Giới, Tứ đế, Nhân duyên, 22 căn; còn quyển hạ là giải thích rộng về 6 thứ trí thù thắng này.

[X. Đại chu san định chúng sinh mục lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Du già luận kí Q.25].

QUYẾT ĐỊNH TÂM

Chỉ cho tâm quyết đoán, an định, không lay động. Tổng kết các kinh luận, đại khái có 4 nghĩa sau đây:

1. Theo phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 thì tâm an trụ trong giáo mệnh mà không lay động, gọi là Quyết định tâm.
2. Luận Thập trụ ti bà sa quyển 1 gọi “Sở nguyện bất quệ” (không thấy mỗi một đối với những điều mình đã thệ nguyện tu hành) là Quyết định tâm; tức là tâm mình bất động thì tâm mỗi một không sinh, đó là nghĩa “quyết định”.
3. Theo luận Pháp hoa quyển hạ, nếu đã sinh tâm sợ hãi mà có thể dứt trừ được sự sợ hãi ấy thì chính là quyết định tâm. Đây là nói theo tác dụng của Quyết định tâm.
4. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương tín tâm tin tưởng mạnh mẽ nơi bản nguyện của đức Phật A di đà chính là Quyết định tâm.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 835 trung nói: “Lòng tin không chuyên nhất, đó là do không quyết định, trái lại, lòng tin chuyên nhất thì đó là vì có quyết

định tâm”.

QUYẾT ĐỊNH VĂNG SINH TẬP

QUYẾT ĐỊNH THÀNH PHẬT TẬP

Tác phẩm, 4 quyển, do sư Du lạc thuộc tông Tịnh độ Nhật bản soạn, ấn hành vào năm Chính đức thứ 2 (1712).

Nội dung sách này nói rộng về lục đạo, giải thích nghĩa “an tâm” của tông Tịnh độ Nhật bản; đồng thời, thu chép nhiều truyện kí của những người Trung quốc và Nhật bản được vãng sinh, có thể dùng làm tư liệu văn hiến để nghiên cứu về Vãng sinh Tịnh độ.

QUYẾT ĐỊNH THÀNH TỰU CHÂN NGÔN

.....

Chỉ cho Chân ngôn trong Mật giáo được sử dụng để biểu thị sự quyết định thành tựu các việc. Chân ngôn ấy là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la dã (Vajrāya, kim cương) sa phạ hạ (svāhā, thành tựu).

QUYẾT ĐỊNH VĂNG SINH TẬP

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trân hải, vị tăng thuộc tông Tam luận Nhật bản soạn; được thu vào Đại chính tạng tập 84.

Nội dung sách này trình bày ý nghĩa hành giả niệm Phật quyết định vãng sinh, gồm 3 đại cương: Giáo văn, Đạo lí và Tín tâm. Phần Giáo văn dẫn thuyết trong kinh Quán Vô lượng thọ, kinh Xưng tán tịnh độ và luận Khởi tín, cho rằng đã quyết định thì không do dự nữa, đã nói “tức sinh” thì chẳng phải biệt thời ý. Phần Đạo lí thì cho rằng chúng sinh có phần xuất li, chư Phật có công dắt dẫn; người phạm phu nếu nguyện vãng sinh thì được vãng sinh, đó là lẽ thường nhân nhỏ quả lớn, trong ngoài duyên khởi. Phần Tín tâm thì trong Tín tâm quyết định có mở ra 3 thứ: Quả quyết định, Nhân quyết định và Duyên quyết định. Sau đó lại chia 3 quyết định này làm

4540

QUYẾT TRẠCH Q

10 môn là: Y báo quyết định, Chính quả quyết định, Thăng đạo quyết định, Chung tử quyết định, Tu nhân quyết định, Trừ chương quyết định, Sự duyên quyết định, Hoằng thệ quyết định, Nhiếp thủ quyết định và Viên mãn quyết định. Trong 10 môn này, thì 3 môn đầu là quả, 3 môn kế là nhân, 3 môn kế nữa là duyên, môn sau cùng là thích.

Tác phẩm này có dẫn dụng số thích của các ngài: Tuệ viễn, Cát tạng, Khuy cơ, Đạo xước, Thiện đạo, Hoài cảm...

[X. Viên quang đại sư hành trạng họa đồ dục tán Q.60; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.ha].

QUYẾT TRẠCH

Phạm: Nairvedhika.

Quyết đoán chọn lựa. Tức là dùng Thánh trí vô lậu quyết đoán các mối ngờ vực và phân biệt chọn lựa tướng Tứ đế. Luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyền 6 nêu 4 loại: Đế quyết trạch, Pháp quyết trạch, Đắc quyết trạch và Luận nghĩa quyết trạch. Luận Hiền dương Thánh giáo quyền 19 trở xuống thì liệt kê: Giới sự quyết trạch, Đế sự quyết trạch, Y chỉ quyết trạch, Chư tĩnh lự quyết trạch, Giác phân quyết trạch, Bồ đặc già la quyết trạch, Quả sự quyết trạch, Công đức quyết trạch và Y chỉ Đại thừa quyết trạch. Đời sau chuyên dùng nghĩa này, khi lựa chọn, phân biệt chính tà, hoặc đoán định các nghi vấn vêtông nghĩa thì gọi là Tông ý quyết trạch.

[X. luận Du già sư địa Q.12, luận Câu xá Q.23; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.16; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối].